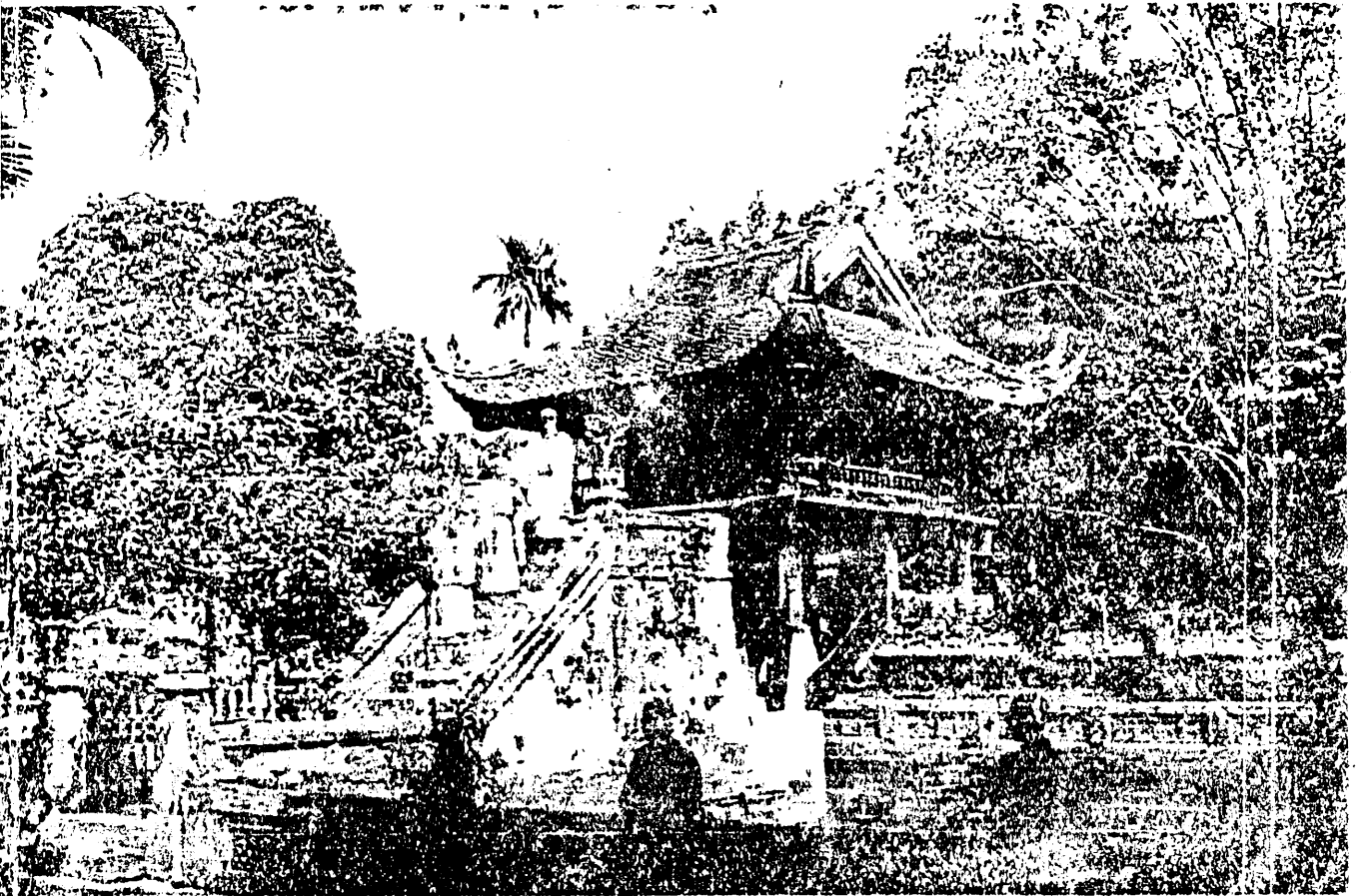


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (301)
(XI-XII)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN SỬ HỌC

NHÂN VĂN ĐỒ GÌA

VIỆN SỬ HỌC

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

6 (301)
(XI - XII)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHĨNH

GS. VÂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BUI ĐÌNH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯƠNG

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN DANH PHIẾT

- Suy nghĩ thêm về Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. 3

VŨ VĂN QUÂN

- Về nguyên nhân bùng nổ của Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. 9

NGUYỄN CẢNH MINH - BUI VIỆT HÙNG

- Vài suy nghĩ về mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân (Qua khảo sát tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng, Quảng Ninh, thế kỷ XIX). 15

ĐỖ ĐỨC HÙNG

- Tác động của thiên tai, lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. 24

BUI QUÝ LỘ

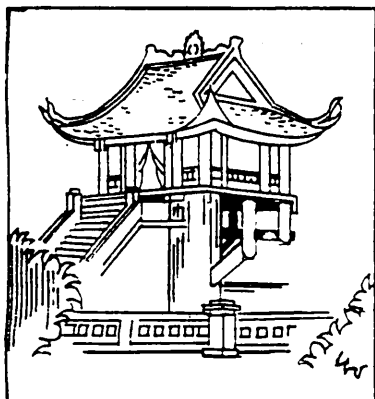
- Vấn đề ruộng đất trong Phong trào đấu tranh của nông dân đồng bằng ven biển Bắc Bộ dưới triều Nguyễn (Qua tư liệu địa phương). 29

TRẦN THỊ VINH

- Một số biện pháp kinh tế - xã hội của nhà Lê - Trịnh đối với nông dân ở thế kỷ XVIII. 37

HOÀNG VĂN LÂN - NGUYỄN QUANG HỒNG

- Thêm một số ý kiến về nội dung, tính chất và diễn biến của Khởi nghĩa Giáp Tuất (1874). 43



VÕ XUÂN ĐÀN

- Tìm hiểu tư tưởng dân chủ nông dân thông qua Phong trào đấu tranh của nông dân Việt Nam thời Trung đại. 52

HOÀNG LƯỢNG

- Điểm lại một số ý kiến về Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. 56

* * *

ĐINH THU CÚC

- Nhìn lại một vài vấn đề lịch sử giai cấp nông dân miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn 1965-1975. 67

NGUYỄN VĂN HỒNG

- Một trăm năm Phong trào Duy tân Mậu Tuất (1898- 1998) của Trung Quốc. 74

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Tương quan kinh tế Pháp - Nhật tại Nam Kỳ: 1940-1945 (Còn nữa). 85

THÔNG TIN

- Quyết định của Trung tâm KHXH & NVQG. 92
- Hội thảo khoa học Tưởng niệm anh hùng dân tộc Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng. 92
- Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1998. 93

Ảnh bìa 1: Chùa Một Cột (Hà Nội).

không cho phép họ hình dung được một xã hội nào khác.

Mặt khác, trong xã hội nông nghiệp 99% là nông dân thì mọi nổi dậy dù mang màu sắc, động cơ gì, lực lượng tham gia đông đảo vẫn là nông dân. Nhưng không vì vậy mà có thể xếp tất cả vào phong trào nông dân. Chỉ có thể gọi là nông dân khởi nghĩa, bất luận ở đâu, do ai cầm đầu, khi cuộc nổi dậy đó nhằm chống áp bức bóc lột, tước đoạt dưới mọi hình thức, mà đối tượng là địa chủ cường hào, vua quan, nhà cầm quyền các loại. Tuy nhiên điều này rất khó minh định vì tài liệu chép nhiều vụ không cụ thể. Và các cuộc nổi dậy không nêu khẩu hiệu hoặc mục tiêu đấu tranh của họ/ta một vai trường hợp/hạn hữu thường chỉ là danh nghĩa để tập hợp quần chúng, như danh nghĩa "phù Lê" chẳng hạn. Nhìn chung chỉ vì quá nghèo khổ do áp bức xã hội hoặc do thiên tai lũ lụt gây ra, bị dồn đến cùng đường, người nông dân buộc phải dấn thân vào con đường "xiêu tán", "nổi can qua", hy vọng có một sự đổi đời.

Đặc biệt, ruộng đất là yêu cầu số 1 của nông dân, nhưng trong xã hội phong kiến với tàn dư của PSA còn khá đậm, công điền còn tồn tại phổ biến vào đầu thế kỷ XIX chiếm khoảng trên dưới 20% phân bố không đều ở các vùng, nhưng được nhà nước phong kiến bảo vệ như ở nước ta thì vấn đề ruộng đất dường như hoà trộn vào tô thuế, lao dịch - hình thức bóc lột theo kiểu công nạp là chủ yếu của PSA. Vì vậy không một cuộc khởi nghĩa nào nêu khẩu hiệu đòi ruộng đất.

Từ những trình bày trên chúng tôi muốn đi đến nhìn nhận, lý giải về những điểm chung và những nét khác biệt trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

Trước hết, một khi đã thừa nhận nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong khối cư dân chung gọi là nhân dân, đối lập với nó là bộ máy nhà

nước phong kiến đại diện cho giai cấp địa chủ bóc lột, thì hiển nhiên phải quan tâm đúng mức đến tương tác của cả 2 phía đối lập. Nói một cách khác, để hiểu được đặc trưng của phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, một thống kê định lượng, tần số xuất hiện, phạm vi hoạt động của các cuộc nổi dậy không thể thiếu, nhưng chưa đủ. Vấn đề còn phải được tìm hiểu phong trào nông dân từ phía nhà nước phong kiến - bộ máy thống trị của thời kỳ lịch sử tương ứng.

Những khái niệm về hành vi "bóc lột" "áp bức", "tước đoạt", "dàn áp" có thể áp dụng với mọi nhà nước phong kiến. Từ đó có thể lý giải nguyên nhân dẫn đến phong trào nông dân của mọi thời kỳ trong lịch sử trung đại, không riêng gì ở thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Và điều đó không nói lên được gì, không giải đáp được điều ta đang quan tâm.

Điều cần quan tâm là các nhà nước đó như thế nào, nó dẫn dắt đời sống xã hội đến tình trạng ra sao? Điều này quyết định rất lớn đến sắc diện của phong trào nông dân.

Về thế kỷ XVIII, điều khá rõ ràng là hầu như không có một nhà nước thống nhất. Chính quyền của chúa Nguyễn ở Đàng trong từ đầu thế kỷ XVIII thời Nguyễn Phúc Chu đã tỏ ra độc lập với vương triều Lê ở Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của nhà nước Lê - Trịnh. Cho đến thập kỷ cuối cùng Nhà nước Tây Sơn xuất hiện, chưa kịp củng cố khối thống nhất vừa mới bước đầu kiến lập, đã rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội bộ, lại phải đương đầu với cuộc chiến tranh song mai của tập đoàn chúa Nguyễn hưng khởi từ phía Nam.

Như vậy có thể nói, trong suốt thế kỷ XVIII đất nước luôn luôn trong tình trạng không ổn

fsgr do

định. Ở Bắc hà nhà nước Lê - Trịnh trong sự thao túng của các chúa Trịnh đã tỏ ra ngày một suy yếu, đổ nát. Xu hướng quân sự hoá ngày một tăng, trong khi đó hiệu lực quản lý ngày một giảm sút. Hầu như nhà nước Lê-Trịnh chỉ kiểm soát được vùng đồng bằng và một phần trung du và cũng chỉ dừng lại ở cấp phủ huyện châu; Các vùng thượng du, các cấp cơ làng xã mặc cho thô tù châu mục và cường hào lý dịch thao túng. Năm quyền quyết định trong bộ máy nhà nước nhưng các chúa Trịnh, từ Trịnh Giang (1729-1740), Trịnh Doanh (1740-1767) đã tỏ ra vô tài, bất lực, thì đến Trịnh Sâm (1767-1782), Trịnh Khải (1783-1786) lại càng sa vào vũng lầy của sa đọa, đổ nát. Rối loạn phát ra ngay từ cung đình. Ưu binh là con đẻ của phủ chúa nhằm bảo vệ chính quyền nhà chúa, cuối cùng lại trở thành lực lượng phá phách, làm loạn ở kinh thành Thăng Long và các vùng phụ cận. "Ưu binh" trở thành "kiêu binh". Các vua Lê đế Duy Phường (1729-1732), Lê Thuần Tông (1732-1735), Lê Ý Tông (1735-1740), Lê Hiến Tông (1740-1786) do nhà chúa sắp đặt chỉ tồn tại làm vì, như tấm bình phong để cho chúa Trịnh thao túng mọi việc chính sự.

Trong khi đó ở Đàng trong, các chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) Nguyễn Phúc Trú (1725-1738), Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) đã đoạt quyền với chính quyền Lê-Trịnh; lập "quốc chúa", đúc ấn riêng "Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo". Bên cạnh việc lo mở mang lãnh thổ, phát triển địa bàn quản lý, họ cũng nổi tiếng là loại chúa hưởng lạc. Trong khi đó có loại quyền thần như Trương Phúc Loan (dưới thời Nguyễn Phúc Thuần) thả sức lộng hành.

Trong điều kiện tổ chức quản lý hành chính quốc gia như vậy, cộng với nạn phú thuế, binh dịch nặng nề của các tập đoàn thống trị nhằm

củng cố thế lực để chống (chơi) nhau, nạn kiêm tinh ruộng đất của địa chủ cường hào phổ biến, phong trào nông dân xuất hiện, có điều kiện phát triển mạnh mẽ hầu khắp, dẫn đến đỉnh cao phong trào Tây Sơn, là điều không tránh khỏi.

Mặt khác, để đối phó với phong trào nông dân mạnh mẽ nhất của thế kỷ XVIII- Phong trào Tây Sơn - các tập đoàn phong kiến thống trị lại lần lượt rước giặc ngoài vào can thiệp ở hai đầu của đất nước. Chúa Nguyễn rước giặc Xiêm vào đầu năm 1784, vua Lê rước quân Thanh vào cuối năm 1788. Trước tình hình đó, phong trào nông dân thế kỷ XVIII, trong khi thế vươn lên mạnh mẽ của mình đã đánh đổ chính quyền Lê-Trịnh, Nguyễn, đồng thời làm nhiệm vụ dân tộc - đánh đuổi quân xâm lược Xiêm, Thanh, bảo vệ độc lập dân tộc.

Tình hình này không thể có ở phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Người ta có thể căn cứ vào chính sử của vương triều Nguyễn kể ra nhiều trăm cuộc nổi dậy rải khắp các thời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Nhưng thực tế lịch sử đã chứng minh các vụ nổi dậy của nông dân nửa đầu thế kỷ XIX có xuất hiện rải rác, hầu khắp, mà không vươn được tới đỉnh cao của nó: Không đánh đổ tập đoàn thống trị, và cũng chưa có điều kiện vươn lên làm nhiệm vụ dân tộc vì nạn ngoại xâm chưa thực sự xảy ra. Tiên tri về hành động xâm lược của giặc ngoài đã xuất hiện vào đầu năm 1847, khi hạm đội của Pháp gồm chiếc tàu Gloire và tàu Victorieuse nổ súng đánh đắm 5 chiếc thuyền đồng của triều đình Nguyễn ở Đà Nẵng. Nhưng cho đến lúc này nhà nước vương triều Nguyễn vẫn tồn tại với tư cách là một Nhà nước quân chủ độc lập tự chủ nắm trong tay ngọn cờ dân tộc.

Như đã trình bày, mạnh yếu của phong trào nông dân không phải tự nó quyết định mà còn



Handwritten notes and symbols on the left margin, including a checkmark and some illegible characters.

Handwritten notes and symbols on the left margin, including a checkmark and some illegible characters.

Handwritten notes at the bottom center of the page.

chịu sự chi phối của (bối cảnh lịch sử khách quan.) Đặc biệt là đối thủ của nó, tức bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến đang nắm trong tay quyền lực, quản lý và điều hành mọi mặt hoạt động của xã hội.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, thực tế lịch sử đã chứng minh sự hiện diện của một chính quyền duy nhất quản lý toàn bộ đất nước. Dẫu rằng bộ máy nhà nước đó lúc đầu có biểu hiện phân quyền với sự xuất hiện của Bắc thành và Gia Định thành thì cũng chỉ là bước quá độ để đi tới một bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến với hệ thống hành chính gồm 4 cấp thống nhất trên phạm vi cả nước sau cải cách hành chính thời Minh Mệnh vào các năm 1831-1832 là điều đã rõ ràng.

Bên cạnh mặt tiêu cực/vốn có, là căn bệnh chung của các Nhà nước quân chủ vào buổi mặt kỹ, và đặc biệt là tình trạng chuyên chế, bảo thủ, đóng cửa khá/trầm trọng/vào đầu thế kỷ XIX. vương triều Nguyễn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội cũng đã thực sự có những thành tựu mà các Nhà nước hồi thế kỷ XVIII không có được.

Đối diện với một bộ máy Nhà nước thống nhất, mạnh mẽ này, mọi cuộc nổi dậy của nông dân đều nhanh chóng bị đàn áp, để không vươn tới được đỉnh cao như phong trào nông dân thế kỷ XVIII.

Thứ so sánh thời gian tồn tại của một số cuộc khởi nghĩa điển hình ở thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX để xem xét :

Thế kỷ XVIII		Nửa đầu thế kỷ XIX	
Tên các cuộc khởi nghĩa	Thời gian tồn tại	Tên các cuộc khởi nghĩa	Thời gian tồn tại
Lê Duy Mật	1738-1770 (32 năm)	Phan Bá Vành	1821-1827 (6 năm)
Hoàng Công Chất	1739-1769 (30 năm)	Lê Duy Lương	1833-1834 (1 năm)
Nguyễn Danh Phương	1740-1751 (11 năm)	Lê Văn Khôi	1833-1835 (2 năm)
Nguyễn Hữu Cầu	1741-1751 (10 năm)	Nông Văn Vân	1833-1836 (3 năm)
Tây Sơn	1771-1789 (18 năm)	Cao Bá Quát	1854-1855 (1 năm)

Ta thấy phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX, cho đến trước khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng (1858) chỉ tồn tại được từ 1 đến 6 năm. Trong khi đó phong trào nông dân thế kỷ XVIII tồn tại ngắn nhất là 10 năm cho đến tối đa là 32 năm. Nếu đi sâu thêm vào các phong trào điển hình trên chúng ta sẽ thấy có nhiều điểm tương đồng: trong đội ngũ cầm đầu ở cả hai thời kỳ đều có mặt các tầng lớp nông dân, trí thức nho sĩ, Tôn thất nhà Lê, quan lại văn võ lớp dưới bất mãn, thổ hào địa phương. Về địa bàn, các phong trào cũng diễn ra ở hầu

khắp, từ miền núi, trung du đến đồng bằng châu thổ. (Xem bảng trang sau)

Mục tiêu của các phong trào có mang ít nhiều màu sắc khác nhau. Ví dụ các phong trào Lê Duy Mật, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Cao Bá Quát lấy danh nghĩa phù Lê; Lê Văn Khôi có tính chất như một binh biến; Phong trào Tây Sơn lúc đầu lấy danh nghĩa trừ quyền thần Quốc phó Trương Phúc Loan, Nguyễn Hữu Cầu nêu danh nghĩa "bảo dân"... Nhưng tất cả đều có một điểm chung là chống lại trật tự xã hội hiện tồn. Trật tự xã hội đó có lợi cho tầng lớp thống trị từ triều đình trung ương cho đến cường hào

Tầng lớp cầm đầu và phạm vi hoạt động của một số cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

Thế kỷ XVIII			Nửa đầu thế kỷ XIX		
Tên cuộc khởi nghĩa	Tầng lớp cầm đầu	Phạm vi hoạt động	Tên cuộc khởi nghĩa	Tầng lớp cầm đầu	Phạm vi hoạt động
Lê Duy Mật	Đồng đội nhà Lê	Thanh Hoá - Hưng Hoá - Sơn Tây - Ninh Bình - Thái Nguyên - Nghệ An - Trấn Ninh (Lào)	Phan Bá Vành	Nông dân	Hải Dương - Quảng Yên - Thái Bình - Nam Định - Sơn Tây - Hưng Yên
Hoàng Công Chất	Nông dân	Sơn Nam - Thanh Hoá - Hưng Hoá	Lê Duy Lương	Đồng đội nhà Lê	Ninh Bình - Hưng Hoá - Sơn Tây - Thanh Hoá
Nguyễn Danh Phương	Trí thức nho sĩ	Sơn Tây - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc - Bắc Giang	Lê Văn Khôi	Võ quan nhỏ	6 Tỉnh Nam Kỳ
Nguyễn Hữu Cầu	Nông dân	Kiến An - Hải Dương - Quảng Yên - Sơn Nam - Nghệ An	Nông Văn Vân	Tri Châu	Tuyên Quang - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Cạn - Thái Nguyên
Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ)	Nông dân - Quan nhỏ	Từ Quy Nhơn - Bình Định và phát triển ra cả Nam Hà và Bắc Hà, từ Thăng Long đến Hà Tiên	Cao Bá Quát	Nho sĩ, học quan	Sơn Tây - Bắc Ninh - Hà Nội (cũ)

lý dịch ở làng xã. Ngược lại, nông dân là tầng lớp bị bóc lột, áp bức nặng nề nhất buộc phải vùng dậy hy vọng có một trật tự mới để cải thiện cuộc sống. Ta biết "an phận thủ thường" vốn là một đặc điểm tâm lý của tầng lớp nông dân. Nhưng vào các thế kỷ XVIII nửa đầu XIX, nông dân không thể ở yên với thân phận bị đôn nén đến cùng đường.

Qua phong trào nông dân thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, ta nắm bắt được nét chung nhất của các nhà nước quân chủ ở mặt kỳ chế độ phong kiến tuy mạnh, yếu khác nhau nhưng đều không tạo nên được một xã hội yên bình. Nói rõ hơn, các Nhà nước đó không đem lại cuộc sống ấm no của một thời thịnh trị. Một vấn đề nữa cần lưu ý là để đối phó với phong trào nông dân,

Nhà nước Nguyễn (từ 1802) không rước giặc ngoài về như Nguyễn Ánh rước quân Xiêm (1784), Lê Chiêu Thống rước quân Thanh (1788) về chống lại phong trào nông dân Tây Sơn hồi cuối thế kỷ XVIII. Nhà nước phong kiến Nguyễn từ Gia Long đến Thiệu Trị cả Tự Đức nữa, một mặt ra sức đàn áp phong trào nông dân, một mặt loay hoay lo toan chống đỡ tìm lối thoát ra khỏi mọi mưu toan xâm nhập của tư bản phương Tây. Đặc biệt phải kể đến sự ràng buộc bởi món nợ đối với tư bản Pháp có nguồn gốc từ hiệp ước Versailles tháng 11 năm 1787 giữa Bá tước Montmorin đại diện cho vua Louis XVI và Evêque d'Adran (Giám mục Bá Đa Lộc) đại diện cho Nguyễn Ánh cầu viện, mà vì nhiều khó

khán về phía Pháp nên hiệp ước không được thực hiện. Trong biện pháp chống đỡ của Nhà nước phong kiến Nguyễn có biện pháp "đóng cửa", "cấm đạo" lại không phải là biện pháp sáng suốt, tinh táo.

Như vậy cho đến khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng vào cuối tháng 8-1858 Nhà nước phong kiến Nguyễn chưa buông ngọn cờ dân tộc. Nhưng trong quá trình tổ chức tập hợp nhân dân đương đầu với giặc Pháp xâm lược, Nhà nước tỏ ra bất lực, từ những bước từng bước đi đến đâu, hàng. Cho đến lúc này ngọn cờ dân tộc mới chuyển sang tay nhân dân với tuyệt đại đa số là nông dân tham gia qua các phong trào yêu nước chống Pháp dưới danh nghĩa "Cần vương". Nhưng đó lại là vấn đề của nửa cuối thế kỷ XIX.

* *
* *
* *

Tóm lại, từ một cái nhìn bao quát về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, trong mối tương quan với phía đối lập của nó là Nhà nước quân chủ phong kiến thống trị chúng tôi muốn rút ra một vài nhận xét bước đầu dưới đây :

1. Trong lịch sử thời trung đại ở nước ta vào buổi mạt kỳ của nó, tức thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, phong trào nông dân nổ ra hầu như rộng khắp. Điều đó phản ánh tình trạng sa sút, bế tắc hỗn loạn của xã hội mà các nhà nước quân chủ phong kiến không có khả năng điều chỉnh, cứu vãn.

2. Trong quá trình nổi dậy, thành tựu đạt được của phong trào nông dân không chỉ tùy thuộc vào nội lực chủ quan của bản thân tầng lớp nông dân. Ở thế kỷ XVIII hoặc đầu thế kỷ XIX, nhìn chung các phong trào nông dân có những nét tương đồng. Nhưng thành tựu đạt được của phong trào ở 2 thời kỳ lại khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử cụ thể và vào đối thủ của nó.

3. Trên đại thể trước tình trạng phân tán của các nhà nước thuộc các tập đoàn phong kiến thế kỷ XVIII, phong trào nông dân nổi lên đạt được đỉnh cao xứng đáng được mệnh danh là thế kỷ của nông dân khởi nghĩa. Sang nửa đầu thế kỷ XIX, phong trào nông dân tiếp tục nổ ra từ đâu, nhưng trước một nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế cao độ như Nhà nước vương triều Nguyễn, phong trào nông dân sớm bị đàn áp và không có điều kiện để đạt được những thành tựu như phong trào nông dân thế kỷ XVIII đã giành được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quốc sử quán triều Nguyễn - "Việt sử thông giám cương mục" bản dịch. Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội 1957-1960.
- Viện quốc sử triều Lê : "Đại Việt sử ký tục biên" bản dịch. Nxb KHXH, Hà Nội. 1991.
- Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục", bản dịch của Viện Sử học. Nxb Sử học - 1963.
- Ủy ban Khoa học Xã hội - "Lịch sử V.N". Tập I. Nxb KHXH - 1971.
- Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm - "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1960.
- Trần Trọng Kim - "Việt Nam sử lược", bản in lần thứ tư. Nxb Tân Việt. Hà Nội - 1951.
- Nguyễn Phan Quang - "Phong trào nông dân V.N nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb KHXH, Hà Nội - 1986.
- Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang (chủ biên) - Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân - Nguyễn Quang Trung Tiến. "Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". Nxb Thuận Hoá - 1997.
- Đỗ Bang (chủ biên) - Nguyễn Danh Phiệt - Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân - "Tổ chức bộ máy Nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884". Nxb Thuận Hoá - 1997.

VỀ NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ VĂN QUÂN¹

Hai hiện tượng nổi bật ở nửa đầu thế kỷ XIX là dân xiêu tán và khởi nghĩa nông dân. Xiêu tán là dời làng ra đi và dù không phải tất cả những người xiêu tán đều tham gia vào khởi nghĩa nông dân và lực lượng khởi nghĩa nông dân cũng không phải chỉ bao gồm dân xiêu tán nhưng rõ ràng giữa hai hiện tượng này có quan hệ nhân quả. Nghĩa là, dân xiêu tán là bộ phận dễ thu hút nhất của phong trào nông dân. Xiêu tán là khi người nông dân đã bị đẩy đến đường cùng, vì xiêu tán mà phải bỏ làng, bỏ họ hàng ra đi thành kẻ tha phương cầu thực. Họ bị hút vào các phong trào lớn, cũng đôi khi tự phát động khởi nghĩa, nhưng trường hợp sau thường chỉ là các cuộc nổi dậy quy mô nhỏ hẹp, có khi dẫn đến lưu manh hoá. Rồi nữa, là dạt vào một làng nào đó thành kẻ ngụ cư, để bị coi thường. Đó chẳng qua chỉ là vì cuộc sống. Cái gì đẩy họ đến hoàn cảnh như vậy?

*

* * *

1. Vấn đề tô thuế (ruộng đất và nhân đinh) xưa nay vẫn được xem là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng bần cùng của người nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Nhiều nhà nghiên cứu thường căn cứ vào số lượng đơn vị tính thuế (hộc, thăng, bát) trên một đơn vị diện tích (mẫu) để nhận xét mức độ tô thuế nặng nhẹ. Biện pháp này không thoả đáng, cũng lắm cũng chỉ giúp so sánh chênh lệch thuế lệ giữa các khu vực, các thời kỳ, giữa ruộng đất công và ruộng đất tư. Để hình dung cụ thể về mức tô thuế cần quy đổi các đơn vị đo lường thời Nguyễn ra các đơn vị đo lường hiện đại. Chúng tôi đã có dịp tính toán và tìm ra được trọng lượng của một thăng thóc thời Nguyễn tương đương với 2,2 kg (1 hộc bằng 26 thăng, 1 bát bằng 2/3 thăng) (1). Áp dụng vào phân tích các biểu thuế ruộng từ thời Gia Long đến Tự Đức cho kết quả ở bảng 1.

Qua bảng này, có thể nêu ra hai nhận xét :

Thứ nhất, căn cứ vào số lượng tuyệt đối theo tính toán, mức độ thuế ruộng như vậy là không cao (loại ruộng chịu mức thuế cao nhất là ruộng

¹PTS. Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

Bảng 1. Tô thuế ruộng qua các thời kỳ (2)

ĐVT: kg thóc/mẫu

Khu vực	Thời Gia Long		Thời Minh Mệnh		Thời Tự Đức	
	Ruộng công	Ruộng tư	Ruộng công	Ruộng tư	Ruộng công	Ruộng tư
Vùng núi phía Bắc	70 (62)	22 (22)	124 (24)	43 (43)	127 (124)	46 (43)
Đồng bằng Trung du Bắc Bộ và Thanh Nghệ Tĩnh	132 (124)	52 (43)	124 (124)	43 (43)	127 (124)	46 (43)
Trung và Nam Trung Bộ	85 (66)	85 (66)	66 (66)	66 (66)	72 (66)	72 (66)
Vùng Nam Bộ	-	-	74 (54)	74 (54)	64 (54)	64 (54)

công khu vực từ Hà Tĩnh trở ra, cũng chỉ chiếm khoảng 25% thu hoạch, còn lại thuế ruộng công tư ở tất cả các khu vực khác đều thấp hơn rất nhiều (3).

Thứ hai, trừ vùng núi phía Bắc và Nam Bộ, ở các địa phương còn lại, mức thuế thời Minh Mệnh thấp hơn so với thời Gia Long và Tự Đức (4).

Mức tô thuế ruộng đất của Nhà nước không cao thì không thể xem đó là lý do chính dẫn đến sự bần cùng của người nông dân, rồi từ đó là phong trào khởi nghĩa nông dân. Nhận định như thế càng có cơ sở khi ta biết dưới thời Minh Mệnh phong trào nông dân phát triển mạnh mẽ nhất cả về số lượng và chất lượng nhưng lại là thời kỳ mà mức tô thuế ruộng đất xuống tới mức thấp hơn cả.

Tuy nhiên, chính sách tô thuế ruộng đất của Nhà nước chỉ có ý nghĩa với một bộ phận dân cư - những người có ruộng đất (địa chủ, nông dân tự canh) và những địa phương còn duy trì được ruộng đất công. Trái lại, đối với thuế nhân đinh (thuế

thân), trừ một số trường hợp đặc biệt - thường là những người có thể lực chính trị, kinh tế - còn lại, bất kỳ công dân (nam) nào ở độ tuổi trưởng thành (từ 18 tuổi) đều phải gánh chịu, không phụ thuộc vào việc anh ta có hay không có ruộng, ở nơi có hay không có ruộng công.

Thuế thân được quy định nộp bằng tiền, từ Gia Long đến Tự Đức, mức thuế (tiền) tăng giảm không đáng kể (trừ vùng núi phía Bắc tăng từ 1,0 lên 1,3 quan, các nơi khác hoặc giữ nguyên, hoặc giảm đi). Tuy vậy, nếu quy đổi tiền ra thóc theo thời giá thì có sự chênh lệch lớn (bảng 2).

Nhìn vào mức đóng góp thực tế quy định ở biểu thuế ban hành thời Gia Long thì thấy rất rõ thuế thân là một gánh nặng thực sự đối với người nông dân, nhất là nông dân nghèo. Thuế thân trở thành một nguyên nhân dẫn đến tình trạng khốn khó của người nông dân, của hàng loạt các biến động xã hội khác. Nhưng, có một thực tế là, cùng

Bảng 2. Lệ thuế thân thời Nguyễn

Khu vực	Thời Gia Long (quan ≈ kg/người)	Thời Tự Đức (quan ≈ kg/người)	Tỷ lệ so với thời Gia Long %
Vùng núi phía Bắc	1,0 ≈ 63	1,3 ≈ 25	40
Đồng bằng Trung du Bắc Bộ	2,0 ≈ 116	1,8 ≈ 40	35
Ninh Bình đến Hà Tĩnh	2,0 ≈ 116	1,2 ≈ 30	26
Quảng Bình đến Nam Trung Bộ	1,4 ≈ 86	1,4 ≈ 27	31
Nam Bộ	1,4 ≈ 160	1,4 ≈ 45	28

với thời gian, thuế thân trên thực tế ngày càng giảm do mức thuế (tiền) tăng giảm không đáng kể trong khi giá trượt nhanh (sức mua (thóc) của đồng tiền thời Minh Mệnh bằng khoảng 70% so với thời Gia Long, đến thời Tự Đức chỉ bằng khoảng 30%, thành ra mức thuế thời Tự Đức, nơi cao nhất bằng khoảng 40% so với thời Gia Long, nơi thấp nhất chỉ bằng khoảng trên dưới 25%). Nhưng, cũng có một thực tế nữa là, các biến động xã hội, trong đó có khởi nghĩa nông dân, lại không giảm mà ngày một tăng, đặc biệt dưới thời Minh Mệnh, và chưa có biểu hiện chấm dứt dưới thời Tự Đức. Mặt khác nữa, ở khu vực vùng núi phía Bắc và từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ mức thuế thân thấp nhất so với toàn quốc, vậy mà ở những nơi này phong trào nổi dậy của quần chúng đâu có kém rầm rộ so với những nơi khác.

2. Người nông dân sống trong môi trường tự nhiên và xã hội làng xã. Cho tới đầu thế kỷ XIX làng Việt Nam đã trải qua quá trình tồn tại hàng ngàn năm. Đặc điểm nổi bật của làng Việt Nam là sự bảo lưu lâu dài những tàn dư của công xã nông thôn, cả về chính trị (các thiết chế cộng đồng và tính tự trị tự quản làng xã), và về kinh tế (sở hữu công cộng biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau), văn hoá (Lệ làng). Điều này có lý do lịch sử sâu xa (Bắc thuộc, đồng hoá và yêu cầu giữ làng để chống Bắc thuộc, chống đồng hoá), nhưng cũng là một phản ứng của làng xã trước xu hướng hành chính hoá của Nhà nước và tư hữu hoá của lịch sử. Rốt cuộc lại, kết quả của toàn bộ tình hình trên là nó tạo ra ở làng xã một bầu không khí có vẻ như bình đẳng và công bằng, có làm mát mặt những người nông dân khốn khổ nhưng thực chất là để che dấu những bất công đang ngày càng trở nên sâu sắc. Dường như mọi người đều được "bình đẳng" và "công bằng" : là thành viên chính thức (dân chính cư) ai cũng có cơ hội "sống lâu lên lão làng" (nghĩa đen), cũng

có quyền tham gia vào bất kỳ tổ chức cộng đồng nào của làng xã, (phường, phe, hội, xóm, ngõ...)... nhưng ai cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước (thuế thân, đi lính, đi phu) và với làng xã (khao vọng, các tục lệ cưới xin, ma chay phiên phúc, hội hè đình đám...). Người nông dân quanh năm bị cuốn vào những việc làng, việc xóm, ngõ, phường, phe, việc giáp, việc hội này hội kia, việc họ... mà những việc ấy đều kết thúc bởi những buổi yến tiệc linh đình rất tốn kém. Cuối cùng thì, hệ quả tất yếu là nhiều gia đình khuynh gia bại sản chỉ vì phải trả nợ miệng... Như vậy, bản thân tổ chức làng xã đến lúc này, xét trên một số phương diện, đã trở nên tha hoá thể hiện qua nhiều phong tục tập quán phiên phúc trở thành gánh nặng với người nông dân, là một nguyên nhân dẫn đến sự bần cùng của người nông dân.

Cũng cho tới đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân về ruộng đất đã chiếm vị trí bao trùm (83% tổng diện tích ruộng đất cả nước) (6). Trong sở hữu tư nhân đã có sự phân hoá, sở hữu địa chủ đã phát triển và chi phối các quan hệ ruộng đất ở nhiều làng... Trong lịch sử Việt Nam sở hữu tư nhân nói chung và sở hữu địa chủ nói riêng không được Nhà nước tôn trọng tuyệt đối (bằng chứng như chính sách hạn danh điền của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, như thí điểm Bình Định của Minh Mệnh năm 1839-1840...). Vì thế, để bảo vệ quyền lợi của mình, giai cấp địa chủ đã bằng mọi cách thao túng tổ chức làng xã. Địa chủ thường không tham gia bộ máy quản lý làng xã (Hà Đông : 33,09% chức sắc xã thôn không có ruộng, trong các trường hợp có ruộng, sở hữu tập trung ở lớp 5-10 mẫu) (7), nhưng dựa vào thế lực kinh tế họ chi phối bộ máy đó. Minh Mệnh thừa nhận : "Bọn cường hào ... hiếp tróc dân làng khi bầu xã trưởng, hoặc đem đồng đảng ra để tiện làm việc quan, hoặc giao cho người hèn nhất để

tiện sai khiến" (8). Bằng cách này địa chủ vừa nhân danh làng xã trong quan hệ với Nhà nước lại vừa nhân danh Nhà nước trong quan hệ với người nông dân, mà ở mặt nào họ cũng vì quyền lợi của mình (vô hiệu hoá chính sách Nhà nước bằng lệ làng và bóp nặn người nông dân bằng những kẽ hở của phép nước). Thành ra, đóng góp tô thuế của người nông dân dù không cao hoặc không phải lúc nào cũng cao thì thông qua bộ máy quản lý làng xã với sự lũng đoạn của địa chủ đã bị khuếch đại lên nhiều và trở nên hết sức nặng nề. Địa chủ, vì thế mà biến thành cường hào. Người nông dân Việt Nam thế kỷ XIX rên xiết bởi nạn cường hào. Chính sử nhà Nguyễn hàng trăm lần đề cập tới nạn cường hào. Chúng mượn cớ việc làng rồi nhân đó thu thuế của dân quá ngạch quy định. Trong quy định điều lệ hương đảng cho xã dân Bắc Hà có nói rõ: "Gần đây kẻ mượn cớ việc làng hội họp chèn chèn ... để đến kỳ thu thuế thì vượt lệ bội thu mà bù vào phí trước, trên thì quy oán cho quan ty, dưới thì bóc lột dân nghèo" (9). Thậm chí chúng còn bày trò mua lễ vật dâng vua để làm vừa lòng quan trên, thực tế là tạo cơ hội vơ vét của dân. Năm 1840 một Cai tổng ở Hưng Yên là Lê Phú Đa thu tiền dân tới 3.000 quan mà lễ vật đem dâng chỉ đáng 200 quan (10). Ở những làng còn ruộng công bọn hào cường tổng lý cậy quyền thế chiếm đoạt ruộng tốt hoặc lấy cớ việc làng mà cầm hán "tiếng là chia ruộng nhưng thực ra là bị lũ cường hào chiếm giữ". Gặp năm mất mùa đói kém hoặc kỳ giáp hạt, những kẻ giàu có thừa cơ cho vay nặng lãi, cầm bán rồi cướp đoạt ruộng đất của nông dân, vu cáo người này người kia, xúi giục kiện tụng... Năm 1833. Thự tổng đốc Hải Dương Nguyễn Công Trứ tâu: "Kẻ đứng nguyên đơn tố giác... ít có xác thực, còn những dân bị tố có khi vì thế vừa sợ hãi, trốn tránh, dần dần trở thành xiêu giạt" (11). Chúng gây thế lực, kết thành bè đảng, nuôi tay chân ức hiếp dân lành. Năm 1855

Tự Đức phải thừa nhận: "Bọn tổng lý hương hào nhà nào cũng giàu có, có kẻ tới tới... Người trong một tổng một làng đều bị bọn chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách" (12). Những ân điển của Nhà nước (như miễn giảm tô thuế, cho dân vay thóc, bán hạ giá, chẩn cấp khi lúa gạo đắt, đói kém...) trên thực tế không thấm đến người dân nghèo khổ, địa chủ cường hào tìm mọi cách, mọi mách khoé bót xén thu lợi riêng. Thống kê những quyết định của Nhà nước có thể thấy tỷ lệ thuế được miễn giảm không phải không đáng kể (thời Gia Long, tính bình quân tô ruộng được giảm hàng năm là 15% - Bắc Bộ, 20% Trung Bộ, 20% Nam Bộ, thuế thân là 4%, 8%, 10%; sang thời Minh Mệnh, bình quân tô ruộng hàng năm toàn quốc giảm 10%, thuế thân là 23% - Bắc Bộ, 15% - Trung Bộ, 20% - Nam Bộ). Tuy nhiên, lý dịch thường bắt dân phải nộp đủ số tô thuế đúng kỳ hạn. Minh Mệnh thừa nhận: "Thuế chính cung ở Bắc Thành phần nhiều lợi riêng cho bọn cường hào... bọn tổng lý, hương hào thường thu thuế của dân về làm của riêng, mà cố ý để thiếu để mong ngày khác được miễn xá" (13). Lãnh dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ, sau những khảo sát thực trạng nông thôn Bắc Bộ đã đưa ra đánh giá về tác hại của "nạn cường hào"... "cái hại cường hào, nó làm con người ta thành bờ cõi, vợ người ta thành goá bụa giết cả tính mạng của người ta, mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì cả. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, đối cả quan trên để thoả lòng riêng. Có công điền công thổ thì chúng thường bày việc thuê mượn làm béo mình, những dân nghèo cùng không kêu vào đâu được... Thậm chí còn ẩn lậu dinh điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế, chỉ đẩy túi của hào cường, dính đến trăm suất không đăng ký, chi phục dịch riêng cho hào cường" (14).

3. Như thế là đã rõ, thuế thân, mặt trái của thiết chế cộng đồng làng xã, nạn cường hào ác bá là những nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng bần cùng của người nông dân. Không còn con đường nào khác, họ phải dời làng ra đi trở thành kẻ xiêu giạt nay đây mai đó. Nói như vậy không có nghĩa là giảm nhẹ trách nhiệm của nhà Nguyễn trước thực trạng người nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Xét trên tất cả các khía cạnh tình hình trên vừa là kết quả của sự phát triển lịch sử cho đến lúc này (sự tha hoá ở một số mặt của thiết chế làng xã, nạn cường hào ác bá vốn đã có từ thế kỷ trước) vừa là hệ quả - trực tiếp hoặc suy cho cùng - của chính sách cai trị của nhà Nguyễn.

Nhà Nguyễn lên cầm quyền trong điều kiện hết sức phức tạp. Đất nước vừa trải qua một thế kỷ đầy biến động : chiến tranh nông dân Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn lật đổ các chính quyền Lê - Trịnh, Nguyễn; kháng chiến chống Xiêm, Mãn Thanh; cuộc nội chiến Nguyễn - Tây Sơn... Trước tình hình đó, nhằm giữ vững nền thống trị của mình và ổn định tình hình đất nước nhà Nguyễn một mặt ra sức xây dựng bộ máy cai trị mang tính tập quyền chuyên chế, mặt khác sử dụng áp chế hành chính quân sự giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, tư tưởng... Tăng cường áp chế và chuyên thường là đề ra quan liêu. Hoạt động của bộ máy Nhà nước từ trên xuống dưới thường được thực hiện bằng mệnh lệnh. Chính quyền trung ương vì thế không kiểm soát chặt chẽ được chính quyền địa phương. Với làng xã, mặc dù nhà Nguyễn nhận thức rất rõ sự hoành hành và tác hại của nạn cường hào và tìm mọi cách để khắc phục, nhưng rốt cuộc hiệu quả chẳng đáng là bao. Quyền kiểm soát nông thôn vẫn thuộc về địa chủ cường hào.

Sự kém hiệu quả của chính sách Nhà nước còn có thấy rõ trên nhiều lĩnh vực khác nữa. Một

diễn hình ở đây là vấn đề trị thủy ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Nhà Nguyễn, từ vua đến quan, trăn trở nhiều về vấn đề này. Một cuộc thảo luận với chủ đề giữ hay bỏ đê diễn ra sôi nổi trong nhiều chục năm, song một điều đáng tiếc là các vua Nguyễn cuối cùng không đưa ra được ý kiến kiên quyết nào. Nhận thức đã không nhất quán thì hành động lúng túng, biện pháp không dứt khoát. Hậu quả là đê vỡ, lụt lội xảy ra thường xuyên : trong 80 năm có tới 36 lần đê vỡ. Sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, đời sống nông dân bị đe dọa nghiêm trọng. Đây là một trong các nguyên nhân gây nên hàng loạt các biến động xã hội ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ thế kỷ XIX. Đành rằng đê điều ở Bắc Kỳ là một vấn đề của lịch sử và chế độ thủy văn miền Bắc là thất thường nhưng việc để đê điều vỡ lở thường xuyên trách nhiệm chủ yếu vẫn thuộc về nhà Nguyễn. Mặc dù nhà Nguyễn rất quan tâm tới đê điều, mặc dù kinh phí bỏ ra không nhỏ, nhưng hiệu quả vẫn rất thấp, phần vì - như đã nói - là do tính thiếu kiên quyết của Nhà nước, và phần khác, cũng rất quan trọng, là ở khâu tổ chức thực hiện. Nạn tham quan ô lại bớt xén tiền bạc chi dùng cho sửa đắp đê điều rất trầm trọng...

4. Theo ghi chép của sử sách nhà Nguyễn, tính đến năm 1862 có 390 cuộc nổi dậy (Gia Long : 70, Minh Mệnh : 230, Thiệu Trị : 50, Tự Đức : 40). Nếu chỉ xét thuần túy về số lượng có lẽ chưa khi nào trong lịch sử Việt Nam các cuộc nổi dậy của nông dân lại xuất hiện nhiều đến như vậy. Tuy nhiên, một thực tế là, ngoài một số cuộc khởi nghĩa lớn, còn lại, tuyệt đại bộ phận là các cuộc nổi dậy lẻ tẻ, quy mô nhỏ hẹp "chợt yên chợt động, cố tật không thể nào bỏ được". Điều này một mặt chứng tỏ khả năng kiểm soát đất nước của nhà Nguyễn là yếu nhưng mặt khác cũng cho thấy rõ tính chất bột phát của các cuộc nổi dậy. Người nông dân bị bần cùng hoá, bị đẩy

ra khỏi làng, giữa cái sống và cái chết không còn sự lựa chọn nào khác, phải nổi dậy vì mục tiêu kinh tế trước mắt. Nhưng rồi thì tất cả các cuộc nổi dậy lớn nhỏ đều bị nhà Nguyễn đàn áp. Sau đó, người nông dân đi đâu? Được thu hút vào các công trình khai hoang - như công cuộc dinh điền của Nguyễn Công Trứ sau cuộc khởi nghĩa

Phan Bá Vành. Song không phải tất cả. Phần lớn họ dạt vào các làng xã khác thành người ngụ cư, bị coi thường, không được tham gia các sinh hoạt cộng đồng làng xã nhưng bù lại họ tránh được thuế thân, đi lính, đi phu, trốn được những đóng góp với làng xã... Ngụ cư trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến ở thế kỷ XIX là vậy.

CHÚ THÍCH

- (1) Vũ Hồng Quân : *Vài nét về chế độ tô thuế thời Nguyễn* (thế kỷ XIX). Tạp chí Khoa học. ĐHTH HN, 1988, số 4.
- (2) Trong bảng 1, các con số trước chỉ tổng số thuế phải nộp bao gồm cả phần hiện vật (thóc) và phần thu phụ (thường là tiền nhưng đã được quy đổi ra thóc theo thời giá), các con số trong ngoặc chỉ phần thuế bằng hiện vật (thóc).
- (3) Năng suất lúa ở đầu thế kỷ XIX ước đoán khoảng 500-600kg/mẫu, tương đương với đầu thế kỷ XX.
- (4) Sờ dĩ mức thuế thời Minh Mệnh giảm xuống thấp nhất là do thời kỳ này các khoản phụ thu đều được bãi bỏ (trừ vùng Nam Bộ sau 1836).
- (5) Có mấy điểm cần lưu ý ở bảng 2 :
 - Mức thuế (tiền) ở đây bao gồm cả phần thuế lẫn các khoản phụ thu.
 - Khu vực từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ, lệ thuế thời Gia Long chia thành 3 hạng tráng, quân, dân, ở mỗi hạng lại phân biệt giữa chính hộ và khách hộ : trong lệ thuế thời Tự Đức, cũng phân biệt giữa nơi có và không có ruộng công, ở đây chúng tôi tính chỉ số trung bình.
 - Việc quy đổi từ tiền ra thóc là căn cứ vào thời giá. Vùng từ Hà Tĩnh trở ra, giá một học thóc (57kg) thời Giá Long là 1,0 quan, thời Minh Mệnh là 1,6 quan, thời Tự Đức là 3 quan. Vùng từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ mức giá một học thóc giữa ba thời kỳ là 0,8 quan, 1.4 quan và 3 quan, còn vùng Nam Bộ là 0.5 quan, 0.85 quan và 1,8 quan.
- (6) Nguyễn Công Tiếp : *Sĩ hoan tu tri lục* (chữ Hán). Viện nghiên cứu Hán - Nôm, A. 2653.
- (7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân - Phan Phương Thảo : *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995.
- (8) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập IX. Khoa học Hà Nội, 1964, tr. 84.
- (9) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập III. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 75.
- (10) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XXII. KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 123-124.
- (11) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XII. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 22.
- (12) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XXVIII. KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 104-105.
- (13) Như trên. Tập IX, đã dẫn tr. 35-36.
- (14) Như trên. Tập IX, đã dẫn, tr. 105.

VÀI SUY NGHĨ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

(Qua khảo sát tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng,
Quảng Ninh thế kỷ XIX)

NGUYỄN CẢNH MINH^{*}
BÙI VIỆT HÙNG^{**}

Một trong những nguyên nhân sâu xa, cơ bản dẫn tới sự bùng nổ của phong trào nông dân khởi nghĩa ở Việt Nam thời phong kiến (đặc biệt là giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX), là vấn đề ruộng đất. Chính sự suy sụp của chế độ ruộng đất công làng xã và sự phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư hữu (cùng những tác động khác như vỡ đê, mất mùa, sưu cao thuế nặng...) đã đẩy một bộ phận nông dân vào tình trạng phiêu tán, và cuối cùng, buộc họ nổi dậy chống lại Nhà nước phong kiến.

Tuy nhiên, ở một số làng xã, do có những điều kiện chủ quan, khách quan riêng, đã duy trì được một số lượng ruộng đất công khá lớn (trong cơ cấu ruộng đất), hơn nữa, bộ phận ruộng đất này còn có thể tiếp tục được mở rộng cùng với các hoạt động khẩn hoang của tập thể làng xã, cho nên, đời sống nhân dân phần nào bớt điều đứng hơn. Vì vậy, mặc dù làn sóng dân phiêu tán và khởi nghĩa nông dân nổ ra mạnh mẽ suốt thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, trong một phạm vi rộng lớn ở hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ,

thì ở một số làng xã vẫn còn duy trì, bảo vệ, và phát triển được một số lượng đáng kể ruộng đất công, hiện tượng phiêu tán và nổi dậy của nông dân ở đó đã không xảy ra. Các làng xã thuộc huyện Yên Hưng, Quảng Ninh là những làng xã như vậy!

Để góp phần làm rõ hơn nguyên nhân bùng nổ của khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến, trong bài viết này chúng tôi xin đề cập đến mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân, qua khảo sát tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng thế kỷ XIX.

I. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở YÊN HƯNG THẾ KỶ XIX

1.1. Vài nét về tình hình ruộng đất công ở Yên Hưng trước thế kỷ XIX.

Tài liệu có niên đại sớm nhất hiện còn ở Yên Hưng phản ánh tình hình ruộng đất của vùng này là 2 tấm bia khắc năm Hồng Đức 25 (1494) và Hồng Đức 26 (1495) tại đình xã Trung Bản.

* PGS-PTS. ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

** ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

Theo nội dung hai tấm bia kể trên thì từ năm 1471 đến năm 1493 đã bốn lần triều đình cử người đến khu Hà Nam kết hợp với chức sắc địa phương khám đạc ruộng của vùng này. Số ruộng đo được là 4361 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc, được chia cho các xã Phong Lưu, Vị Dương, Lương Quy, Hải Triều. Những người đứng đầu công cuộc khẩn hoang sáng lập các làng xã nói trên (số người này theo văn bia) là 7 người được cấp mỗi người 5 mẫu ruộng và 5 sào vườn làm của tư. Trong văn bia có đoạn: "Cấp cho bọn Hoàng Kim Bảng, Đông Đức Hán xã Vị Dương mỗi người 5 mẫu ruộng và 5 sào vườn trong số ruộng đất do dân xã ấy khai khẩn được là 1343 mẫu 2 sào 4 thước 5 tấc" (1). Như vậy, ngoài số ruộng tư nói trên, số ruộng đất còn lại thuộc quyền sử dụng của tập thể làng xã.

Bảng 1: Tình hình ruộng đất ở khu đảo Hà Nam cuối thế kỷ XV (theo bia đình Trung Bản-niên đại Hồng Đức 25 và 26).
DVT : mẫu, sào, thước.

STT	Tên làng xã	Tổng số ruộng đất	Ruộng đất tư	Ruộng đất công
1	Vị Dương	1343m 2s 4th	11 m 0	1332m 2s 4th
2	Phong Lưu	1599m 8s 13 th	11 m 0	1588m 8s 13th
3	Lương Quy	1087m 3s 3th	11 m 0	1076m 3s 3th
4	Hải Triều	330m 5s 10th	5m 5s 0	325m 0s 10th

Qua tìm hiểu nội dung hai tấm bia kể trên, có thể rút ra mấy nhận xét về tình hình ruộng đất công ở khu đảo Hà Nam cuối thế kỷ XV :

Thứ nhất, có thể phỏng đoán rằng số ruộng đất tư ở khu đảo Hà Nam không chỉ giới hạn ở con số 38m 5 sào như trình bày ở trên. Bởi lẽ, rất có thể làng xã sẽ dành cho những người trực tiếp khai khẩn đất đai một diện tích nhất định (tất nhiên là không bằng những người lãnh đạo khẩn hoang) làm ruộng tư. Cũng như vậy, số ruộng đất công cũng không còn lên tới con số 4322m 5 sào vì một phần nhỏ trong số đó được dùng làm

ruộng tư, hoặc được dùng làm thổ trạch viên tri... Nhưng dù sao, cũng có thể thấy một điều chắc chắn là ở buổi đầu thành lập làng xã, ruộng đất công đã chiếm một tỷ lệ tuyệt đối trong cơ cấu ruộng đất trên khu đảo Hà Nam. Ruộng đất công ở Hà Nam ra đời cùng thời điểm với quá trình hình thành làng xã. Thành quả của công cuộc khẩn hoang lập làng được phân chia theo cách thức : một diện tích nhỏ được dùng để biểu những người có công khai phá, tuyệt đại bộ phận diện tích còn lại được dùng để quản cấp dân đinh theo tập quán riêng của làng xã, hoặc thuộc quyền sử dụng của tập thể làng xã. Phương thức phân chia ruộng đất như vậy bắt nguồn từ hình thức tự động khai hoang của nhân dân - một hình thức khai hoang phổ biến và còn được duy trì ở Yên Hưng đến những năm đầu của thế kỷ XX. Cũng chính

phương thức khẩn hoang (và hình thức phân chia thành quả khẩn hoang) như vậy đã góp phần lý giải tại sao ruộng đất công lại được duy trì với số lượng lớn ngay cả ở thời điểm trước Cải cách ruộng đất (năm 1956) trên khu đảo này.

Thứ hai, nội dung văn bia kể trên cũng đã gián tiếp cho thấy muộn nhất là ở thế kỷ XV việc tranh chấp ruộng đất giữa các làng xã khu Hà Nam đã diễn ra khá gay gắt. Dẫn chứng của điều này là liên tục trong các năm 1471, 1489, 1493 và 1494 đều có các cuộc khám đạc ruộng đất ở đây theo yêu cầu của người sở tại. Chẳng hạn, trong lần đạc ruộng năm 1471 là "theo lời yêu cầu của bọn Hoàng Kim Bảng" (nội dung văn bia). Mặt khác việc dựng hai tấm bia kể trên (với việc ghi rõ ranh giới các xã), cũng có mục đích khẳng định mốc giới và làm căn cứ giải quyết sự kiện tụng. Trong văn bia có đoạn : "Khác bia ngày 15 tháng 3 năm Hồng Đức 26 (1495), nhưng người xã Phong Lưu là Hoàng Lung và Hoàng Linh viết và khắc 2 bia

tại xứ Bản Động. Lưu truyền đời sau biết để làm bằng cứ" (2).

Một số tài liệu khác có niên đại muộn hơn hai tám bia niên đại Hồng Đức nói trên cũng phản ánh sự tồn tại của bộ phận ruộng đất công, đồng thời còn cho thấy một nguyên nhân khiến cho bộ phận ruộng đất này luôn được gia tăng tại các làng xã thuộc huyện Yên Hưng trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

Thí dụ, tám bia *Lập thiên tru bi* niên đại Chính Hoà thứ 24 (1703) ở đình Hải Yến cho biết trong các năm Giáp Thìn (1664) và Kỷ Mão (1699) dân xã này đã thực hiện việc quai đê đắp đê ở ngoài vòng đê của mình. Văn bia không cho biết số ruộng khẩn được là bao nhiêu, nhưng cho chúng ta biết cách thức phân chia số ruộng này. "Những người có công đắp đê, được chia làm hương hoả mỗi người 3 sào ruộng. Còn bao nhiêu, để lại cho con cháu đời đời quân phân cấy cấy, không ai được chiếm làm của riêng (3).

Theo bản khoán ước của làng Yên Trì (Tổng Hà Bắc) lập năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) thì vào năm Nhâm Thân (1752) làng này đã lập khoán ước về việc cấp ruộng tư cho những người đắp đê. Theo bản khoán ước này thì sau khi hoàn thành việc bồi đắp đồng điền, xã sẽ cấp cho mỗi người tham gia đắp đê 3 sào ruộng "vĩnh vi ký tư truyền tử nhược tôn". Số ruộng còn lại "lưu làm công điền, đồng xã thượng hạ mỗi người một phần" (4). Bản khoán ước nói trên cũng cho biết đôi điều về cách thức sử dụng bộ phận ruộng đất công của xã. Chẳng hạn, ai làm xã trưởng sẽ được xã biếu 3 sào ruộng (1 sào ở khu vực đồng mới đắp, 2 sào ở khu vực đồng đã đắp từ lâu "cụ đê"). Hết "nhiệm kỳ" số ruộng trên được giao lại cho xã trưởng mới. Hoặc, với người ngụ cư muốn được nhận ruộng phải thực hiện những điều kiện : phải được một người trong làng nhận làm con nuôi, phải có tên trong sổ hương âm, và phải nộp đủ cho làng 6 quan tiền cõ (5).

Đặc biệt, muộn nhất là vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, ở một số làng xã Yên Hưng đã xuất hiện hiện tượng chức dịch trong làng bán ruộng đất công của làng cho người làng khác. Chúng tôi được tiếp xúc với một khế ước bán ruộng đất công của làng Yên Hưng cho người làng Yên Trì làm của tư hữu. Khế ước bán ruộng này lập năm Quang Trung thứ 2 (1789) (6). Điều đáng lưu ý là khế ước chỉ ghi diện tích bán là "một khu ngáp mận"... (giá 71 tiền 63 mạch). Phải chăng đây là một hình thức ẩn lậu công điền, nhằm hợp lý hoá việc bán ruộng công ?

Qua một số dẫn chứng nói trên có thể rút ra mấy nhận xét về bộ phận ruộng đất công ở các làng xã thuộc huyện Yên Hưng đến trước thế kỷ XIX như sau : Một là, ruộng đất công ra đời gắn với công cuộc khẩn hoang thành lập làng xã. Ở buổi đầu lập làng, ít nhất là tại các làng xã khu vực Hà Nam, ruộng đất công chiếm tỷ số tuyệt đối trong cơ cấu ruộng đất. Hai là, mặc dù hiện tượng mua bán ruộng đất công đã xuất hiện (đây là một con đường thu hẹp diện tích ruộng đất công) nhưng cũng có thể phỏng đoán rằng trong giai đoạn thế kỷ XV-XVIII, bộ phận ruộng đất công ở Yên Hưng tiếp tục tăng lên. Phương thức khẩn hoang phát triển làng xã (trường hợp các làng Hưng Học, Yên Trì như trình bày ở trên) đã cho thấy : việc tăng diện tích làng xã cũng gắn liền với việc tăng diện tích ruộng đất công.

1.2. Vài nét về tình hình ruộng đất công ở Yên Hưng nửa đầu thế kỷ XIX.

Tìm hiểu tình hình ruộng đất công ở Yên Hưng nửa đầu thế kỷ XIX chúng tôi dựa vào số liệu ghi trong địa bạ của 16 làng xã của huyện có niên đại Gia Long thứ 4 (1805), Minh Mạng thứ 18 (1837) và Minh Mạng thứ 19 (1838) (7). Tuy nhiên, do cách thức ghi chép của các tài liệu nói trên, việc tìm hiểu bộ phận đất công của huyện Yên Hưng gặp nhiều khó khăn. Trong danh mục kê khai của các địa bạ chỉ bao gồm : tư điền, thổ trạch viên trì, Thần từ Phật tự, và

không ghi số lượng công điền. Sau đây là số liệu ruộng đất qua phản ánh của địa bạ :

Bảng 2 : Tình hình ruộng đất của 15 đơn vị làng xã theo phản ánh của địa bạ niên đại Gia Long 4 (1805).

ĐVT : mẫu, sào, thước, tấc.

Tổng số ruộng đất các loại	Thổ trạch viên tri	Thần từ, Phật tự	Tư điền		Công điền
			Thực canh	Hoang phế	
5380.9.7.5	121.2.5.9	9.0.0.0	981.6.0.0	4268.7.4.3	0

Bảng 3 : Tình hình ruộng đất của 12 đơn vị làng xã theo phản ánh của địa bạ niên đại Minh Mạng 18 (1837) và Minh Mạng 19 (1838).

Tổng số ruộng đất các loại	Thổ trạch viên tri	Thần từ, Phật tự	Tư điền		Công điền
			Thực canh	Hoang phế	
4982.0.0	113.6.0	9.0.0	134.0.5.0	3514.6.0	0

Nếu chỉ căn cứ vào thông tin của địa bạ chúng ta thấy rằng quá trình tư hữu ruộng đất ở Yên Hưng đã diễn ra khá nhanh chóng và triệt để ! Đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công đã không còn tồn tại. Tuy nhiên, qua nguồn thông tin khác, đặc biệt là các tài liệu về khoán ước, văn bia và khảo sát thực địa, chúng tôi thấy không phải như vậy. Trên thực tế hồi nửa đầu thế kỷ XIX, tại nhiều làng xã thuộc huyện Yên Hưng vẫn còn một bộ phận ruộng đất công đáng kể. Sau đây là một số biểu hiện :

Theo địa bạ niên đại Gia Long 4 (1805) của làng Yên Trì (Tổng Hà Bắc); ruộng đất của làng này bao gồm : Tổng số ruộng đất các loại 414m 5s 14th. Trong đó, thổ trạch viên tri : 7m 7s; Thần từ Phật tự : không ghi; công điền: không ghi; tư điền : 406m8s14th (ruộng thực canh chỉ có 57m 4s, còn hoang phế là 349m 4s 14th) (8). Như vậy, theo địa bạ thì làng Yên Trì không có hoặc không còn ruộng công, nhưng khoán ước của làng lại đề cập tới vấn đề phân chia loại ruộng đất này. Chẳng hạn, bản khoán ước lập

ngày 26 tháng 1 năm Gia Long thứ 4 (1805) có một điều khoản "về chia đất (đối với những diện tích ruộng đất do làng khai phá) sau khi thành điền". Theo đó, làng sẽ cấp cho mỗi người tham gia đắp đầm 1 sào vườn và 5 sào ruộng làm ruộng tư "Vĩnh viễn truyền tử lưu tôn". Số ruộng còn lại "cùng với các thửa ruộng dưới đầm lưu làm công điền của bản xã" (9). Một điều khoản khác trong khoán ước lập ngày 28 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 2 (1821) cũng ghi : "Xứ Tân Đông có nhiều nơi hoang phế, bản xã phân bổ cho mỗi trương (mỗi trương có 10 người) tu bổ, bồi đắp 1 hoặc 2 năm, chiếu theo phần bản trương được canh tác 2 khoá (8 năm), sau đó bản xã mới đem quân phân" (10). Điều đó chứng tỏ rằng vào những năm nửa đầu thế kỷ XIX, làng Yên Trì, vẫn còn một bộ phận ruộng đất công để quân cấp cho dân đinh theo lệ, chứ không phải chỉ có tư điền như phản ánh của địa bạ.

Còn ở xã Phong Lưu, tổng Hà Nam (đến năm 1890 Phong Lưu được chia thành 4 xã mới là Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông, Trung Bản), theo địa bạ lập năm Minh Mạng thứ 18 (1837) thì tổng số ruộng đất của xã này là 897m 1 sào. Bao gồm : tư điền 834m 3s (trong đó 582m 4s là hoang phế); công điền : không; các bộ phận ruộng đất khác : 72m 5s (11). Sự phản ánh tình hình ruộng đất xã Phong Lưu của bản địa bạ nói trên có mấy điểm đáng lưu ý:

Thứ nhất, địa bạ niên đại Minh Mạng 18 (và cả địa bạ niên đại Gia Long 4 của xã này) có ghi diện tích bị sụt lở mất 884m 0s 10 th (không ghi sụt lở năm nào). Như vậy, có nghĩa là 1/2

diện tích của xã đã bị sụt lở xuống sông ! Đây cũng là một con số rất đáng suy nghĩ.

Qua tìm hiểu thực tế, kết hợp sự hồi cố của các bô lão, chúng tôi được biết, ở khu vực Hà Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1955 ở khu vực này chịu 2 trận bão có sức tàn phá ghê gớm. Thiệt hại lớn nhất là trận bão năm Đinh Mão (1927) và năm Ất Mùi (1955). Tuy nhiên, sau khi nước mặn tràn vào, chỉ trong vài giờ lại rút ra. Mưa, gió, nước mặn tàn phá cây cối và ngập lụt đồng ruộng chứ không gây hiện tượng sụt lở lớn (vì toàn bộ diện tích đều nằm trong vòng đê) Sau mỗi trận bão lớn, Hà Nam mất đất chủ yếu là do phải xẻ ruộng lấy đất để gia cố đê điều chứ không phải là do sụt lở. Mặt khác, Hà Nam; là một hòn đảo, xung quanh được bao bọc bởi một tuyến đê biển (hiện tượng bồi tụ chỗ này, xói lở chỗ kia của hệ thống sông chủ yếu tác động đến những diện tích nằm ngoài vòng đê, và là những bãi triều ngập mặn). Trong trường hợp bão lụt gây xói lở ở xã Phong Lưu mạnh đến như vậy, chắc chắn không thể không tác động đến các làng xã khác trong tổng. Trong khi đó địa bạ cùng thời điểm của các làng xã khác (bao gồm cả các tài liệu khác) lại không phản ánh giống như ở Phong Lưu. Tuy chưa có đủ cứ liệu để khẳng định một cách chắc chắn, nhưng theo chúng tôi, không loại trừ khả năng diện tích 884m 0s 12th mà địa bạ ghi là "đã sụt lở xuống sông" chính là một hình thức lậ ruộng đất và ẩn lậu công điền.

Thứ hai, giống địa bạ của nhiều làng xã ở Yên Hưng khác, địa bạ Phong Lưu cũng ghi một số ruộng đất hoang phế rất lớn (số ruộng hoang phế của xã này theo địa bạ là 582m 4s 0th, trong khi đó, diện tích thực canh chỉ có 323m 9s 0).

Vấn đề đặt ra là liệu có phải tất cả diện tích hoang phế mà địa bạ ghi chép đều là tư điền ? Và, trong diện tích được ghi là hoang phế đó có sự ẩn lậu diện tích thực canh hay không ?

Chúng tôi lấy thí dụ về xứ đồng mà trong địa bạ ghi là "hoang phế" và nằm trong tổng số tư điền. Đó là xứ đồng Tây Nam Lưu (còn gọi là Đồng Cốc). Xứ đồng này, theo địa bạ Minh Mạng thứ 18 (1837) nằm trong bộ phận "tư điền hoang phế". Nhưng thực tế không hoàn toàn như vậy. Theo tám bia "Kỷ niệm công đức bi ký" niên đại Bảo Đại 16 đặt tại đình Phong Cốc (12), thì xứ đồng Tây Nam Lưu được dân thôn Phong Cốc khai khẩn từ năm Gia Long 6 (1807). Những năm sau do lụt lội nên bỏ hoang, dân xã Hưng Học gần đó bèn cải tạo và canh tác. Do đó, 2 làng Phong Cốc và Hưng Học kiện nhau. Cuối cùng, vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Tổng đốc Hải Yến lúc đó là Nguyễn Công Trứ đã xử cho Phong Cốc thắng kiện (dù vậy, một diện tích nhỏ hơn của Đồng Cốc vẫn thuộc về Hưng Học vì công lao cải tạo của làng này). Như vậy, đến thời điểm Minh Mạng 18 (1837) diện tích xứ đồng Tây Nam Lưu không phải là hoàn toàn hoang phế như phản ánh của địa bạ. Mặt khác, trước và sau khi được khai khẩn (năm Gia Long thứ 6) xứ đồng này không hề thuộc sở hữu tư nhân, trừ số ruộng 5 mẫu "ở mé đường của xứ Đồng Cốc, thưởng cho 5 người có công đi tranh kiện Hưng Học (13). Và cho đến trước khi tiến hành Cải cách ruộng đất, tuyệt đại đa số diện tích Đồng Cốc vẫn là công điền để quản cấp nhân định đến tuổi.

Qua các dẫn chứng kể trên có thể nghĩ rằng trong số ruộng đất mà địa bạ ghi là "tư điền" và "hoang phế", một phần không nhỏ trong số đó chính là diện tích thực canh, công điền. Mặt khác, ngay cả trong bộ phận ruộng đất thật sự hoang phế thì phần lớn trong số đó thuộc sở hữu của tập thể làng xã chứ không phải sở hữu tư nhân.

Cách ghi chép của địa bạ với mục đích ẩn lậu diện tích, ẩn lậu công điền như đã trình bày không cho phép chúng tôi xác định được một cách cụ thể số lượng, tỷ lệ của bộ phận ruộng đất công trong cơ cấu ruộng đất nói chung. Tuy

nhiên, một điều có thể khẳng định là ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX tại các làng xã thuộc huyện Yên Hưng, ruộng đất công vẫn tiếp tục tồn tại. Và với phương thức khẩn hoang của các làng xã ở đây (như trường hợp ở làng Yên Trì...), thì bộ phận ruộng đất này sẽ còn tiếp tục tăng lên cùng với công cuộc khẩn hoang mở rộng diện tích làng xã.

1.3. Tình hình ruộng đất công của Yên Hưng những năm cuối thế kỷ XIX.

Những năm cuối thế kỷ XIX, ở một số làng xã chúng tôi có điều kiện tìm hiểu, ruộng đất công vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí, số lượng ruộng công còn lớn hơn nhiều so với ruộng tư. Qua hai văn bản phân chia ruộng đất của Phong Lưu cho bốn xã mới, chúng tôi tính được số liệu ruộng đất của các xã Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông, Trung Bản ở thời điểm 1891 (14).

Bảng 2 : Cơ cấu ruộng đất công - tư của bốn xã được tách từ xã Phong Lưu cũ.

STT	Tên xã	Ruộng công	Ruộng tư	Cộng	Tỷ lệ ruộng công %
1	Phong Cốc	823m 8s 0	309m 0	1132m 8s 0	72,7
2	Yên Đông	481m 8s 0	180m 0	661m 9s 0	72,8
3	Trung Bản	206m 0	80m 0	286m 0	72,02
4	Cẩm La	147m 0	51m 4 s 0 198m 4s 0	74.09	

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho bộ phận ruộng đất công ở Yên Hưng đến những năm cuối thế kỷ XIX vẫn được duy trì một số lượng lớn như vậy là do truyền thống phân phối ruộng đất khẩn hoang của những thế kỷ trước vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Chẳng hạn, theo một văn bia niên đại Tự Đức 32 (1879) của xã Hải Yến (tên gọi trước đây là Hải Triều), xã này tổ chức khai khẩn khu đất hoang ở xứ Đông Cẩm được 50 mẫu. Diện tích mới khẩn này được phân phối như sau : Những người tham gia đắp đê được biểu mỗi người 1 sào tư điền, "số dư

còn lại, đem làm công điền bản xã quân cấp, lưu lại về sau cho con cháu giữ gìn" (15).

Đến những năm 20-30 của thế kỷ XX, tại hầu hết các làng xã Yên Hưng, bộ phận công điền dùng để quân cấp vẫn được duy trì. Nhiều làng xã, ruộng công vẫn là bộ phận chiếm số lượng cao nhất trong cơ cấu ruộng đất. Theo tấm bia *Kỷ niệm công đức bi ký* tại đình Phong Cốc, thì đến đầu thế kỷ XX, ruộng công vẫn chiếm một tỷ số tuyệt đối trong cơ cấu ruộng đất của làng này.

Tìm hiểu nội dung các bản khoán ước được lập vào những năm đầu thế kỷ XX của các làng xã Yên Hưng có thể thấy ruộng công vẫn tồn tại một cách phổ biến ở các làng xã.

Các làng La Khê, Yên Hưng, Hưng Học tuy hương ước không ghi chép số lượng ruộng công của làng, nhưng qua thực tế điền dã chúng tôi được biết cho đến trước tháng 8/1945 tại các làng nói trên vẫn còn duy trì bộ phận công điền để quân cấp. Các làng Hải Yến, Vị Dương, Cẩm La, Quỳnh Lâu cũng còn duy trì một bộ phận ruộng công như vậy. Bộ phận ruộng đất công còn được duy trì ở nhiều làng xã cho đến trước Cải cách ruộng đất ở đây (năm 1956). Theo tài liệu của

Ủy ban CCRĐ khu Hồng Quảng thì ruộng công để quân cấp của làng Yên Trì (tổng Hà Bắc) vẫn chiếm tới 40% TSRĐCL của làng.

II. RUỘNG ĐẤT CÔNG LÀNG XÃ VỚI SỰ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN YÊN HƯNG Ở THẾ KỶ XIX

Bước đầu tìm hiểu tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng như trình bày ở trên, có thể thấy bộ phận ruộng đất này ra đời cùng với sự hình thành làng xã, thông qua các hoạt động

Bảng 3 : Các loại ruộng đất của làng Phong Cốc (16).

Tổng số RD các loại (TSRDCL)	Công điền	Tư điền	Công thổ	Tư thổ	Ruộng đất tôn giáo
4034m 1s 16th	1350 m 0	940 m 0	6m 6s 0	1670 m 0	9m 2s 16th
- Tỉ số công điền trong TSRDCL: 33,46% Tỉ số từ điền trong cơ cấu ruộng đất công, tư: 58,95%					

Bảng 4 : Ruộng công và các loại ruộng đất có tính chất công cộng khác qua hương ước đầu thế kỷ XX (17).

STT	Tên làng xã	Công điền	Công thổ	Thần từ	Phật tự	Tư văn
1	Trung Bán	228 m 0		3m 8s	3m 0	1m 3s
2	Yên Đông	549m 0		0m 3s		
3	Hưng Học				2m 2s	
4	Quỳnh Biểu			0m 9s	2m 0	
5	Phong Cốc	1350 m0	6m 8s	6m 0	25m 0	7m 0
6	Yên Trì	400 m0				
7	Yên Lập			1m 0		
8	Yên Hưng				3m 2s	2m 7s
9	Trạp Khê	100 m0				
10	Hoàng Lỗ	1m 0	3m 0		3 m0	
11	Khoái Lạc	5m 0	15m 0			
	Cộng	2633m 0	24m 8s 0	12m 0	38m 4s 0	11m 0

Bảng 5 : Ruộng đất công - tư của các làng Phong Cốc, Yên Đông trước cải cách ruộng đất 1956 (18).

STT	Tên làng xã	Ruộng công	Ruộng tư	Cộng	Tỷ lệ ruộng công
1	Phong Cốc	1169m	957m 3s 05th	2126m 3s 09th	54,9%
2	Yên Đông	431m	331m	762m	56,56%

khẩn hoang từ thế kỷ XIV - XV. Trong các thế kỷ sau đó bộ phận ruộng đất này tiếp tục được duy trì, củng cố và mở rộng. Sự tồn tại với một số lượng lớn ruộng đất công trong nhiều thế kỷ là một trong những đặc điểm nổi bật của tình hình ruộng đất Yên Hưng đến trước tháng 8/1945.

Sự tồn tại với một số lượng lớn của bộ phận ruộng đất công (trong cơ cấu ruộng đất) có một ý nghĩa quan trọng đối với đời sống nhân dân, là một nguyên nhân cơ bản hạn chế tình trạng nông dân phiêu tán và khởi nghĩa. Trong bối cảnh ruộng công được duy trì, quá trình tư hữu ruộng đất ở Yên Hưng diễn ra chậm, do đó người nông dân ở đây vẫn có điều kiện bám làng để sinh sống, không phải bỏ làng phiêu tán, khiến cho mâu thuẫn giữa nông dân - địa chủ ở khu vực này không gay gắt, quyết liệt như nhiều địa phương khác ở đồng bằng Bắc Bộ cùng thời (thế kỷ XIX).

Qua phản ánh của 15 đơn vị địa bạ niên đại Gia Long 4 (1805) của 15/16 đơn vị làng xã của huyện Yên Hưng, có thể hiểu được phần nào tình hình sở hữu tư nhân ruộng đất ở đây: (xem bảng 6)

Qua các số liệu ở bảng này có thể rút ra nhận xét : kết cấu sở hữu tư nhân ở Yên Hưng cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX

vừa nhỏ bé, vừa phân tán, quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ không phát triển.

Nguyên nhân của tình trạng trên, theo chúng tôi, là do tính cộng đồng làng xã chặt chẽ trong việc bảo vệ ruộng đất công - vốn là sản

Bảng 6: Tình hình phân phối trong các lớp sở hữu (1805).

Số người	Sở hữu < 1 mẫu	1 - 3m	3 - 5m	5 - 10m	10 - 20m
288	26	118	90	5	3
%	9,02	40,9	31,2	17,7	1,04
Diện tích	Tỷ số ruộng đất trong các lớp sử hữu ở Yên Hưng				
983m6s0	161m 0	214m 2s 0	377m 8s 0	335m 4s 0	44m 5s 0
%	1,63	21,77	38,4	34,09	4,52

phẩm khẩn hoang của tập thể làng xã. Mặt khác, làng xã cũng ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ công điền, nhằm đảm bảo nhân lực cho công tác đê điều, thủy lợi - nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn với người dân ở đây. Một nguyên nhân cũng rất đáng lưu ý khác, do ở xa trung tâm, địa bàn hẻo lánh nên kinh tế hàng hoá ở Yên Hưng không phát triển như các khu vực ở đồng bằng Bắc Bộ. Và cuối cùng, việc ruộng công được duy trì, tư hữu ruộng đất phát triển chậm còn vì Yên Hưng là một vùng đất mới. Điều đó, khiến cho quá trình tư hữu hoá chưa có đủ thời gian cần thiết để lấn át, thôn tính bộ phận ruộng đất sở hữu, chiếm hữu của làng xã.

Để hiểu một cách đầy đủ về vai trò của bộ phận ruộng đất công trong việc ổn định đời sống nhân dân cũng cần phải lưu ý một số điểm về điều kiện xã hội phức tạp của Yên Hưng thế kỷ XIX.

Yên Hưng nằm ở vị trí cửa sông, giáp biển, địa hình khá hiểm trở (như khu vực Hà Bắc), đi lại khó khăn (như Hà Nam). Từ Yên Hưng, có thể thông thương thuận tiện với vùng núi Cát Bà, hoặc với vùng Vân Đồn, Móng Cái. Vị trí và địa thế như vậy, khiến cho nơi đây trở thành một địa bàn hoạt động khá thường xuyên của các toán giặc biển (cả người Việt và người Hoa). Bởi vậy nhân dân Yên Hưng phải sát cánh cùng nhau để chống giặc biển cướp phá bảo vệ quê hương. Lại là một khu vực khai hoang ở vùng ven biển, sản xuất gặp nhiều khó khăn (do thiếu nước ngọt trầm trọng bởi hệ thống sông ngòi tự nhiên chảy

qua và trong địa phận huyện đều là sông nước ngọt) càng đòi hỏi sự chung sức đồng lòng để khắc phục khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

Qua tìm hiểu thực tế (tiếp xúc các tài liệu địa phương như bia ký, tộc phả, khoán ước...) cũng như tra cứu trong các bộ sử của nhà

nước phong kiến, chúng tôi chưa tìm thấy một thông tin nào về tình trạng phiêu tán (ở quy mô lớn), cũng như khởi nghĩa chống chính quyền phong kiến ở Yên Hưng. Ngược lại, tìm hiểu gia phả của nhiều dòng họ ở đây chúng tôi thấy, trong các thế kỷ XVIII, XIX, Yên Hưng vẫn tiếp tục đón nhận nhiều lớp cư dân từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đến đây (vì những lý do kinh tế, chính trị...), lập quê mới !

*
* *

Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân qua khảo sát địa bàn huyện Yên Hưng như đã trình bày ở trên, sơ bộ chúng tôi có nhận xét rằng phải chăng ở Yên Hưng (thế kỷ XIX) do còn tồn tại một bộ phận ruộng đất công với tỷ lệ khá lớn trong tổng số ruộng đất canh tác vì bộ phận ruộng đất này vẫn có điều kiện tiếp tục mở rộng bằng khẩn hoang mà người nông dân ở đây thuở ấy không bị phiêu tán và do đó, họ chưa nổi dậy khởi nghĩa như ở nhiều địa phương khác cùng thời ?

Từ trong quá trình tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Phan Bá Vành (1821-1827), Nguyễn Công Trứ đã ý thức được tầm quan trọng của vấn đề ruộng đất trong việc ổn định đời sống nhân dân và mối quan hệ mật thiết giữa vấn đề ruộng đất đối với vấn đề nông dân khởi nghĩa.

Theo Nguyễn Công Trứ thì "Dân có nghiệp thường cho nên ở Yên Hưng nơi làng mạc, không có gian tà" và "ngày nay (thế kỷ XIX) những dân nghèo túng ăn dung chơi không, khi cùng thì họp nhau trộm cướp, cái tệ không ngăn cấm được và "nếu đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiêu bạc lại thành thuần hậu". Bản điều trần của Nguyễn Công Trứ gửi lên triều đình Minh Mạng năm 1828 nói lên thực chất của mục đích khai hoang thời bấy giờ là để "Yên

ngiệp dân nghèo", để nông dân khỏi nổi dậy khởi nghĩa chống lại triều đình.

Phải chăng mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân ở Yên Hưng thế kỷ XIX đã phản ánh mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và nông dân khởi nghĩa trong xã hội Việt Nam ở cùng thời điểm ?

Chúng tôi sẽ tiếp tục làm rõ hơn mối quan hệ này ở một luận văn khác trên cơ sở mở rộng việc khảo sát ở nhiều địa bàn khác.

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Bia đình Trung Bản niên đại Hồng Đức 25 (1495) và Hồng Đức 26 (1496) dựng tại đình làng Trung Bản.
- (3) *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà 24 (1703) bên ngoài đình Hải Yến.
- (4)(5) Khoán ước làng Yên Trì lập năm Cảnh Thịnh 2 (1794) do ông Nguyễn Huy Thiên, 65 tuổi, xã Hiệp Hoà cung cấp.
- (6) Khế ước bán ruộng của Yên Hưng cho người làng Yên Trì. Niên đại Quang Trung 2 (1789) do ông Nguyễn Huy Thiên cung cấp.
- (7) 15 địa bạ niên đại Gia Long 4 và 13 địa bạ niên đại Minh Mạng 18. Minh Mạng 19 mà chúng tôi sử dụng đều là các bản chính, hiện lưu ở Trung tâm lưu trữ quốc gia I (TTLTQG). Ký hiệu từ DB9/A1 đến DB/A7.
- (8) Địa bạ làng Yên Trì tổng Hà Bắc, niên đại Gia Long 4 (1805). TTLQG. Ký hiệu DB/A1.
- (9). Khoán ước làng Yên Trì soạn năm Gia Long 4 (1805) trong tập Quảng Yên tỉnh. Yên Hưng huyện, Hà Bắc tổng các xã thôn khoán lệ. Thư viện Hán Nôm.
- (10) Khoán ước làng Yên Trì lập năm Minh Mạng 2 (1821) trong tập... Hà Bắc tổng các xã khoán lệ TL đã dẫn.
- (11) Địa bạ xã Phong Lưu, tổng Hà Nam niên đại Gia Long 4 (1805) TTLTQG. Ký hiệu DB9/A5.
- (12)(13) *Kỷ niệm công đức bi ký*, niên đại Bảo Đại 16 (1941) tại đình Phong Cốc.
- (14) Biên bản chia ruộng đất của xã Phong Lưu cho 4 xã mới lập ngày 17 tháng 11 năm Thành Thái 3 (1891). Bản chính, do ông Vũ Quốc Thái, thôn Yên Hưng, xã Yên Hải cung cấp.
- (15) Văn bia (bản dập trước đây lưu tại Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội. Ký hiệu 18603).
- (16) *Kỷ niệm công đức bi ký* TL đã dẫn.
- (17) Các bản khoán ước này soạn vào những năm đầu thế kỷ XX, hiện lưu tại Thư viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU2549, HU2550...
- (18) Tài liệu do ông Vũ Quốc Thái, thôn Yên Đông xã Yên Hải huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) cung cấp.

TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI LŨ LỤT ĐỐI VỚI CÁC CUỘC BẠO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN BẮC BỘ DƯỚI THỜI NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Theo ghi chép của biên niên sử triều Nguyễn, tình hình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vào đầu thế kỷ XIX hầu như chưa khi nào ổn định hoàn toàn. Nhiều cuộc bạo động có vũ trang mà sử cũ gọi là "nổi loạn" hoặc "trộm cướp" đã nổ ra từ qui mô từng xã, từng huyện đến phủ thậm chí cả trấn, tỉnh... Tiêu biểu như những cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành và Cao Bá Quát...

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, song nguyên nhân trực tiếp chắc chắn có liên quan đến nạn thiên tai làm vỡ đê lũ lụt dẫn đến mất mùa, nạn đói, phiêu tán làm cho xã hội nông thôn bất ổn định tạo thành một lực lượng xã hội tiềm tàng cho các cuộc bạo động từ qui mô nhỏ đến lớn.

Nếu chỉ bằng những suy luận lô gích cũng có thể phân nào cát nghĩa được như vậy. Song bài viết này muốn từ những tư liệu cụ thể để chứng minh cho nhận định trên.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày, trong lịch sử trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ, những vấn đề của công cuộc trị thủy đã đặt ra gay gắt nhất vào thế kỷ XIX. Mặc dầu triều Nguyễn đã có nhiều cố gắng giải quyết vấn đề này, song nạn

vỡ đê và lũ lụt vẫn xảy ra rất nghiêm trọng. Trong vòng 56 năm từ 1802 đến 1858 ở đồng bằng châu thổ rộng lớn này đã có 32 năm xảy ra nạn lụt do vỡ đê. Trong đó dưới triều Gia Long (1802-1819) kéo dài 18 năm thì 6 năm có nạn lụt vì vỡ đê (chiếm tỷ lệ 30%); thời Minh Mệnh (1820- 1840) kéo dài 20 năm, trong đó có tới 11 năm xảy ra nạn lụt (chiếm tỷ lệ hơn 50%); thời Thiệu Trị (1841-1847) gồm 7 năm cũng có tới 4 năm lụt vì vỡ đê (chiếm tỷ lệ hơn 50%); trong vòng 11 năm đầu triều Tự Đức (1848-1858) có 5 năm có lụt lội vỡ đê, chiếm tỷ lệ gần 50%. Như vậy tính trung bình, cứ 2 năm lại có một năm có nạn vỡ đê gây lụt lội phá hoại mùa màng đe dọa cuộc sống và tài sản của cư dân đồng bằng Bắc Bộ.

Ngay từ đầu triều Nguyễn, vào năm Gia Long thứ 4(1806) quan Bắc Thành đã phải tâu về triều tình trạng các trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá từ năm Nhâm Tuất tới nay, nhân dân xiêu tán đến hơn 370 xã thôn, tô thuế bỏ thiếu chòng chất đến hơn 11 vạn quan tiền, hơn 7 vạn hộ thóc, xin cho giảm thuế..." (1).

* PTS. Viện Sử học.

Đến năm 1810 vẫn thấy tình trạng bốn trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hải Dương, Kinh Bắc "vì giặc giã mà bị tàn phá đến 358 xã thôn".

(2). Đó cũng là năm mà dân Bắc Thành (Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Hạ) bị lụt và hạn hán, dân bị đói, triều đình phải phát thóc kho để chẩn cấp. Đói và phiêu tán là nguyên nhân dẫn đến các cuộc bạo động mà sử cũ thường chép là "giặc cướp".

Dưới thời Minh Mệnh, năm 1824, sau 22 năm kết thúc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn, vẫn xảy ra những trận đói khủng khiếp : "Gạo đắt, 1 phương gạo giá trên dưới 2 quan 6 tiền, dân có nhiều người chết đói. Lê Đăng Doanh được cử ra phát chẩn cho dân. Dân đói đến lãnh chẩn ngày càng đông, những nhà dân phường phố không thể chứa chấp hết, có nhiều người phơi nắng nằm sương mà chết... Có người đi lĩnh chẩn, chưa đi đến nơi đã chết đói dọc đường, nhiều người tranh nhau sang đồ mà chết đuối đến hơn 600 người" (3).

Năm 1826, "13 huyện ở Hải Dương (Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng, Vĩnh Lại, Tứ Kỳ, Tiên Minh, Thanh Lâm, Kim Thành, Giáp Sơn, Nghi Dương, An Dương, Đông Triều, An Lão) nhân dân vì đói xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang đến hơn 12.700 mẫu. Trong hạt Hải Dương có đến 9 huyện liền năm mất mùa đói kém, trộm cướp quấy rối..." (4).

Theo lời tâu của Kinh lược sứ Nguyễn Văn Hiếu, năm 1827, dân hai trấn Sơn Nam: Nam Định trước bị "giặc cướp" tàn phá, trong đó có 353 xã thôn trang trại thuộc các huyện Thiên Thi, Phù Dung, Hoài An, Chương Đức, Giao Thủy, Vũ Tiên, Thư Trì, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi và Diên Hà tàn hại rất dữ, ruộng đất bỏ hoang, dân xiêu tán..." (5). Vào những năm của thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, nạn đói càng trầm trọng. Năm 1830, Bắc Thành gạo đắt (một phương gạo giá trên dưới 3 quan tiền) nhân dân đói ăn, trong đó trấn Hải Dương là đói nhất.

Triều đình đã phải hoãn thu thuế vụ chiêm cho 11 trấn Bắc Thành và phát thóc kho hơn 23.000 hộ cho dân nghèo vay (6).

Năm 1833 là năm triều đình Minh Mệnh bắt đầu thử nghiệm bỏ đê, cũng là năm nạn lụt xảy ra nặng nề nhất và kéo theo là nạn đói khủng khiếp đã diễn ra. Thự Tổng đốc Hải Dương là Nguyễn Công Trứ đã tâu về triều rằng : dân đói đến tỉnh lý kiểm ăn ngày càng nhiều, có đến hơn 27.000 người. Tỉnh thần đã chọn hơn 3.000 người gầy yếu mà phát chẩn. Tiền và thóc dùng cho việc này đã hết, mà ngày lúa chín đợi hầy còn lâu. Tổng đốc Định Yên Đặng Văn Thiên thì kêu rằng : Mặc dù đã thực hiện việc bán thóc giá rẻ và phát chẩn cho dân đói nhưng không thể đủ được; "Có người đói quá chưa kịp đến chỗ phát chẩn đã chết đói, lại có kẻ mòm dương ngậm miếng gạo mà đã chết đứng"...(7).

"Vật cùng tác biến" hoặc nói theo kiểu dân gian "đói ăn vụng, túng làm càn", tình hình trên đã dẫn tới những bất ổn ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ. Các cuộc bạo động liên tiếp nổ ra không phải khi nào hoặc ngay lúc đầu đều đã có "động cơ giai cấp" hoặc "yêu cầu ruộng đất của người nông dân", mà trước mắt và hơn hết là vì sự sống còn với miếng ăn của cuộc sống hàng ngày. Lực lượng dân đói ăn, tụ tập đông đảo ở các trấn lý, tỉnh lý, huyện lý rất dễ bị kích động và đi theo bất kỳ một kẻ cầm đầu nào, miễn là họ tự cứu được mình và hả nổi tủi hận.

Tác giả Phan Thúc Trực, trong tác phẩm "Quốc sử di biên" đã mô tả : năm 1824, Hải Dương bị lụt vì nước biển tràn vào. Các huyện Kinh Môn, Nam Sách, dân bị đói to (giá thóc 6 quan 1 gánh). Hai huyện Tiên Minh, An Lão dân bị xiêu giạt, giặc cướp nổi dậy rất nhiều. Tri huyện Tiên Minh là Nguyễn Ấn phải bỏ huyện lý về trấn, triều đình phải giảm thuế một nửa cho các trấn và phát thóc cho dân vay... (8).

Để ngăn chặn các cuộc bạo động nổ ra, năm Ất Dậu (1825) triều đình ra lệnh cấm dân gian không được tư dùng binh khí. Sử chép : "Năm ấy giặc cướp nổi nhiều : Thái Nguyên thì Đốc chiến Bồi; Bắc Ninh thì Hào Man, Quận Bàng, Thiết Đại Quất, Tiểu Quất; Sơn Tây thì Quận Tráng v.v... Đến đâu cướp đến đấy, không kiêng sợ ban ngày hay ban đêm sáng trăng. Các địa phương Hoàn Lâm, Quỳnh Côi, Ứng Hoà, Đường An, Cẩm Giàng, Chí Linh, Ninh Sơn, Bồng Mạc... chỗ nào cũng có giặc cướp" (9). Hoặc là năm 1827, "Các huyện Yên Lãng, Từ Liêm, Diên Hà, Nam Sang bị nước lụt; tiếp đó kho thóc công dùng để phát chẩn lại bị cháy. Thóc đất, những đám cướp nhỏ thường hay quần tụ..." (10).

Như vậy là nạn vỡ đê lũ lụt đã là một trong những nguyên nhân trực tiếp của các cuộc bạo động ở nông thôn đồng bằng Bắc Thành. Chính vì vậy, sau khi vỡ đê, triều đình đã có lệnh cho địa phương khắc phục hậu quả, hàn khẩu và gia cố đê một cách khá kiên quyết. Đó là chủ trương đúng, không thể có cách nào khác nhằm ổn định tình hình xã hội. Nhưng từ chủ trương đến khi được các quan lại địa phương trực tiếp thi hành thì lại là một vấn đề khác. Nhiều viên quan đã được cử ra lo liệu việc đắp đê với nguồn kinh phí của Nhà nước (kho công) khá lớn và sức dân huy động vào việc này không nhỏ. Nhưng ngay cả khi Nhà nước dùng tiền kho để thuê nhân công đắp đê, cũng vẫn không tránh khỏi nạn quan tham lại nhũng. Chính sự bất bình của dân chúng trước thực trạng hà lạm công quỹ, bóc lột tàn tệ sức lao động của dân trong khi đào đắp và tu bổ đê kè cống cũng là một nguyên nhân nữa dẫn đến các cuộc bạo động. Về khía cạnh này, chính tác giả họ Phan đã dẫn trên cũng cung cấp cho ta những thông tin quý báu: "Năm 1828 (Mậu Tý) đê Kim Quan (thuộc Bắc Ninh) vỡ. Bắc Thành Hình tào Lê Đại Cương được cử giữ chức Hà đê chánh sứ đôn đốc việc đắp đê Kim Quan. Triều đình phát tiền kho công để thuê dân đinh hai phủ

Từ Sơn và Thuận An đắp đê. Con đê này đắp cao 1 trượng 6 thước, mặt rộng 5 trượng, chân đê rộng 7 tầm. Các tổng lý ráo riết đốc thúc dân phu, thuê mướn thợ đấu, lấy tre gỗ làm kè. Quan lại địa phương viết tờ làm khoán : mỗi đấu đất giá từ 6 tiền đến 1 quan 2 tiền. Nhưng chúng thường bớt xén của công, khi công trình hoàn thành, đến lúc lĩnh tiền công thì đình phu không được đồng nào, đến nỗi gây ra kiện cáo liên miên mấy năm trời. Dân trong vùng gọi con đê ấy là "tàn đường" (con đê tàn ác thảm khốc)" (11). Đã thế nhưng vẫn chưa yên : Đê Kim Quan vừa đắp xong năm trước thì năm sau lại bị vỡ. Vua Minh Mệnh ra lệnh cho Hà đê chánh sứ Lê Đại Cương rằng : "Đê còn thì người còn, đê mất thì người mất" (12). Người ta phai huy động dân trong vùng đi đắp cùng với quân lính. Trời mưa đêm không ngớt, nước sông lên to, đình phu phải phòng giữ suốt ngày đêm. Tình hình căng thẳng đến mức là dân chúng đồn hết oán hờn lên đầu các viên quan phụ trách việc đê và quan lại địa phương. Phan Thúc Trực còn cho biết, tháng 5 năm Giáp Ngọ (1834) Bố chánh Bắc Ninh là Nguyễn Hải đi khám đê, đến thành Gia Lâm, ăn tiệc, hát xướng. Lúc ấy lũ giặc là Đỗ Khâm, Trương Trại tụ họp ở xã Đông Xá; Hải không biết, lên đường về tỉnh. Lũ Trại đón đánh, Hải chạy về xã Long Tửu, huyện Đông Ngàn, bị giặc đâm chết. Án sát Trần Thế Nho từ tỉnh đến ứng cứu, không kịp, bèn đốt phá hai làng Đông Xá và Long Tửu, bắt và tra tấn hơn 50 dân đinh" (13).

Rõ ràng rằng không chỉ vỡ đê gây lụt, mất mùa, xiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang, nạn đói là nguyên nhân của các cuộc bạo động của dân chúng, mà ngay cả nỗi bất bình với quan lại tham nhũng trong việc đào đắp đê điều cũng là cái cớ để nổ ra bạo động.

Bảng thống kê sau đây về số cuộc bạo động, khởi nghĩa của nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ trong 4 đời vua đầu triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức, đã minh chứng điều đó :

Đời vua	Số năm	Số cuộc khởi nghĩa	Ở đồng bằng	Tỷ lệ
Giả Long (1802-1819)	18	49	24	50%
Minh Mệnh (1820-1840)	20	79	44	55%
Thiệu Trị (1841-1847)	7	13	7	53%
Tự Đức (1848-1858)	11	15	15	100%
Cộng	56	156	90	

Có thể nói vỡ đê, lũ lụt và khởi nghĩa nông dân đều là những tác nhân gây ra tình trạng phiêu tán ở đồng bằng Bắc Bộ. Và ngược lại những dòng người phiêu tán đông đảo lại là nguồn cung cấp lực lượng cho các cuộc bạo động vũ trang và khởi nghĩa từ nhỏ đến lớn.

Thống kê theo *Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Các trấn tổng xã danh bị lãm*, chúng tôi thấy : trong gần 50 năm nửa đầu thế kỷ XIX (1802 - 1847) trên toàn quốc có 1.814 làng phiêu tán, thì các tỉnh thuộc Bắc Bộ (từ Nghệ An trở ra) có tới 1.792 làng, chiếm 98,8%. Có những làng được coi như xiêu tán hoàn toàn không còn người đứng ra khai báo, do vậy không lập được sổ đình, sổ thuế.

Sau đây là bảng thống kê cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tình trạng vỡ đê lũ lụt với hiện tượng hàng loạt làng xã phiêu tán và khởi nghĩa nông dân.

Thời điểm	Số làng phiêu tán	Phiêu tán do vỡ đê	Phiêu tán do khởi nghĩa	Do cả hai lý do vỡ đê-khởi nghĩa
1802-1810	690	562	590	192
1811-1820	141	-	-	-
1821-1830	525	461	461	461
1831-1840	188	165	-	-
Cộng	1.814	1.118	1.051	653

Con số 1.814 xã thôn phiêu tán trong 40 năm đầu thế kỷ XIX thường xảy ra trùng khớp với địa bàn hoạt động của các cuộc khởi nghĩa nông dân và đặc biệt là những nơi có nạn vỡ đê: 81,8% số làng phiêu tán (1.488 làng) diễn ra trong các thời điểm và địa phương có các cuộc khởi nghĩa qui mô lớn

hoặc thiên tai nghiêm trọng. Riêng nạn vỡ đê đã là 65% số làng phiêu tán (1.118 làng). Có liên quan đến khởi nghĩa nông dân chiếm 58% (1.051 làng) (14).

Có nhiều ý kiến đã từng nhận xét một thực tế rằng, phong trào nông dân Việt Nam trước đây chưa hề nêu lên khẩu hiệu ruộng đất (15). Cũng có người giải thích lý do tại sao phong trào nông dân nước ta trong lịch sử không nêu ra khẩu hiệu ruộng đất bằng tư tưởng bình quân ruộng đất của nông dân do sự tồn tại lâu dài và dai dẳng của bộ phận ruộng đất công dưới thời phong kiến đã làm hạn chế phần nào tâm mất của nông dân (16). Theo chúng tôi, nguyên nhân sâu sa của các cuộc bạo động và khởi nghĩa của cư dân ở nông thôn suy cho cùng là vấn đề ruộng đất. Nhưng chưa phải và chưa đạt đến trình độ đòi có một quyền tư hữu triệt để cho mảnh đất của mình. Nguyên nhân trực tiếp là do cuộc sống cấp bách hàng ngày và do thiên tai lũ lụt gây ra. Tục ngữ Việt

có câu : "nước lụt thì lụt cả làng". Khi vỡ đê, lũ lụt thì không chỉ người không có ruộng nguy khốn mà cả người có ruộng cũng lao đao, đặc biệt là những đợt vỡ đê liên tiếp nhiều năm liền trên cùng một địa phương. Ở trường hợp này thì tình trạng dân phiêu tán bỏ làng ra đi và gia nhập vào các cuộc bạo động hoàn toàn không

có nghĩa là bị thôn tính ruộng đất... Đối với các cuộc bạo động kiểu đòi được cứu sống này, thì triều đình Nguyễn thường phải nhân nhượng bằng các quyết định giảm, miễn tô thuế, bán thóc với giá rẻ hoặc phát thóc cho dân vay.

Bên cạnh nguyên nhân về thiên tai như đã nêu trên, theo tôi, một nguyên nhân rất quan trọng và trở thành một căn bệnh khó chữa ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ xưa nay, đó là tệ nạn cường hào. Năm 1829, Lãn Đình điền sứ Nguyễn Công Trứ, sau khi đã thực hiện công cuộc khai hoang lấn biển mở rộng diện tích canh tác, thực thi ý tưởng "chia ruộng định của cho dân có nghiệp thường mà ở yên nơi làng mạc, không có gian tà..." (17) đã phải tâu về triều cái nạn cường hào. Theo ông, cái hại quan lại là 1,2 phần 10, cái hại cường hào đến 8,9 phần 10... "Cái hại hào cường, nó làm cho con người ta thành bỏ cõi, vợ người ta thành goá bụa, giết cả tính mạng của người ta, hết cả gia tài của người ta, mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, đối cợt quan lại để thoả lòng riêng. Có công điền công thổ thì chúng thường thường bày việc thuê mượn làm béo mình, những dân nghèo cùng không kêu vào đâu được... thậm chí còn ẩn lậu điền điền, ruộng

đến nghìn mẫu không nộp thuế, chỉ đầy túi của hào cường, đình đến trăm suất không đăng sổ chỉ phục dịch riêng cho hào cường (18).

Hào cường còn là đồng đảng và bao che cho các cuộc bạo động ở nông thôn. Phan Thúc Trục cho biết: "Lúc bấy giờ (năm 1835) lữ Tổng Lạc ở Văn Khám, Hào Ty ở Tam Tảo, Tổng Tường ở Phú Thọ, Tổng Thân ở Phú Thị, Tổng Sương ở Dương Xá, Tổng Tổ ở Đại Mão, Tổng Lưu ở Văn Lệ, Tổng Khoái ở Đông Đờ, Hào Hiến ở Phong Xá, Tổng Tiên ở An Dinh v.v... khi ở dân gian thì chúng chứa giặc để kiếm ăn, khi lên quan thì lấy võ tay làm đặc sách. Chúng lại đặt sở tuần sông ở các nơi. Những thuyền buôn đi lại, chúng đòi tiền mãi lộ, không thì giết chết ném xuống sông. Dân địa phương sợ chúng vừa là cường hào giàu có, lại vừa hung dữ như cọp, nên không dám tố cáo. Nếu có ai phát giác ra thì một mặt báo quan, một mặt theo giặc. Không ngày nào quan tỉnh không phải phát lính đi lùng bắt..." (19).

Tóm lại, vỡ đê lũ lụt, mất mùa đói kém dẫn đến phiêu tán cộng với nạn hào cường là những nguyên nhân trực tiếp của nhiều cuộc bạo động và khởi nghĩa nông dân ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*. Bản dịch. Nxb Sử học, H. 1963, T.III, tr. 311, T.IV, tr. 50; 73; 99; T.VII, tr. 66.
 (4)(5)(6)(7) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn. T.VIII, tr. 7-8; T.X, tr. 115; T.XIII, tr. 14; 61.
 (8)(9)(10)(11)(12)(13) Phan Thúc Trục: *Quốc sử di biên*. Q. Trung, bản dịch Đỗ Mộng Khương. Bản đánh máy. Tư liệu Viện Sử học.
 (14) Vũ Văn Quân: *Về hiện tượng dân xiêu tán thế kỷ XIX (nguyên nhân và thực chất) và vài nét về tình hình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XIX*.

- Báo cáo khoa học, Hội nghị Làng xã và công cuộc xây dựng nông thôn mới XHCN 5/1989.
 (15) Trương Hữu Quỳnh: *Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt Nam thời phong kiến*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2/1966, tr. 18-27.
 (16) Nguyễn Đồng Chi: *Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến và vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3/1966, tr. 3-13.
 (17)(18) *Đại Nam thực lục*. T.IX. Sđd, tr. 24-35.
 (19) Phan Thúc Trục: *Quốc sử di biên*. Sđd.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN BẮC BỘ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

(*Qua tư liệu địa phương*)

BÙI QUÝ LỘ *

Phong trào đấu tranh của nông dân dưới triều Nguyễn phát triển mạnh mẽ và liên tục trong phạm vi toàn quốc mà trung tâm là miền đồng bằng ven biển Bắc Bộ và cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành diễn ra ở hầu khắp các tỉnh ven biển là điển hình nhất.

Nguyên nhân thật sự của mọi cuộc khởi nghĩa nông dân đều quan hệ mật thiết với vấn đề ruộng đất, đều xuất phát từ những mâu thuẫn trong chế độ sở hữu ruộng đất. Miền đồng bằng ven biển Bắc Bộ là vùng tập trung nhiều ruộng đất và có mật độ dân cư đông đặc nhất. Trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể đầu thế kỷ XIX những mâu thuẫn về ruộng đất ở đây trở nên vô cùng gay gắt. Đất ven biển do bãi bồi của hệ thống sông Hồng sông Thái Bình bồi tạo nên, là miền đất hoang vu bao la vô tận, đồng thời cũng là miền đất hứa đem lại nhiều an ủi hy vọng đối với những làng xã đông dân cư đã phát triển tới mức độ sung mãn đang cần có một không gian để tiếp tục phát triển. Nông dân nghèo lưu vong khát khao ruộng đất đã qui tụ về đây. Những điền chủ

giàu có càng thêm khát ruộng đất cũng xô nhau tìm đến nơi đây. Đây mạnh khẩn hoang miền ven biển đó là yêu cầu lịch sử khách quan để đáp ứng yêu cầu ruộng đất của mọi tầng lớp xã hội kể cả của Nhà nước phong kiến triều Nguyễn đang ở vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng. Nhưng do sự suy yếu và bất lực của Nhà nước phong kiến trung ương, nên nhìn chung, quá trình khai hoang diễn ra chủ yếu là do nhân dân tiến hành một cách tự phát. Phát huy phương thức khai hoang truyền thống, nhân dân các làng xã ven biển cùng với nông dân nghèo lưu vong từ khắp các miền trong nước qui tụ về đây, họ hiệp tác trong lao động tập thể, quai đê lấn biển dựng làng lập ấp, biến miền đất hoang vu chua mặn thành diện tích canh tác phì nhiêu. Trong khai hoang, chế độ công điền quân cấp của làng xã cũng được tái lập, và đây là hình thức sở hữu phổ biến, đóng vai trò thống trị trong quan hệ ruộng đất miền ven biển đương thời. Chế độ tiểu tư hữu có tính chất bình quân của các thành viên tham gia khai hoang, dưới danh nghĩa thổ cư, thổ

ương, tư điền thế nghiệp... cũng phát triển một chừng mực nào đó. Bên cạnh đấy, những địa chủ phú hào, thế lực dồi dào, cũng đứng ra chiêu mộ nhân công, tiến hành khai hoang dưới hình thức "tư khẩn" và tạo ra hình thức tư hữu lớn của những điền chủ, có qui mô phổ biến khoảng chừng vài chục mẫu có khi đến vài trăm mẫu một nghiệp chủ. Nhưng những thành quả ruộng đất khai hoang của nông dân luôn luôn đứng trước nguy cơ bị chiếm đoạt nghiêm trọng. Miền ven biển hoang vu hẻo lánh, trật tự xã hội không ổn định, những "ô cướp", "giặc cỏ thường hay tụ tập ở đấy", theo cách nói của các nhà chép sử phong kiến ngày trước, muốn nói đến những nông dân nghèo đói thường tụ tập bạo động ở đây. Thêm nữa, bọn giặc biển, dân địa phương gọi là giặc Tàu Ô, giặc Xăng Cá, giặc Kim Sen, từ ven biển Trung Quốc, thường tràn vào cướp phá các làng ấp, nhân dân phải thường xuyên sống trong cảnh "triều khứ mộ hồi" (buổi sáng phải chạy vào các làng xa trong nội địa, chiều tối trở về làng mới). Những tư liệu địa phương, những bia ký, hương ước của các làng khai hoang, từ Yên Quảng, Hải Dương đến Thái Bình, Nam Định, phản ánh sâu sắc công cuộc khẩn hoang miền ven biển, chẳng những đó là công cuộc đấu tranh chinh phục và cai tạo thiên nhiên đầy gian khổ hy sinh để khai khẩn đất hoang, dựng làng lập ấp, mà đồng thời nó còn là quá trình kết hợp chặt chẽ với công cuộc chiến đấu kiên cường bất khuất chống giặc ngoại xâm giữ nước giữ làng. Tình hình chính trị xã hội thiếu ổn định ở miền ven biển Bắc Bộ, khiến cho Nhà nước quân chủ chuyên chế triều Nguyễn, vốn thiếu niềm tin nơi dân chúng Bắc Hà, đóng đô tận kinh thành Huế xa xôi, càng khó bề kiểm soát khống chế các địa phương hẻo lánh, so với các triều vua Lê trước. Nhà nước Trung ương càng buông lỏng quản lý bao nhiêu thì càng có lợi cho thế lực kỳ hào phong kiến địa phương lũng đoạn và kiêm tính ruộng đất bấy nhiêu. Sự

kiếm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ tại vùng đất mới khai hoang ven biển đầu thế kỷ XIX diễn ra quyết liệt chưa từng có. Nhà nước phong kiến triều Nguyễn suy yếu và bất lực tỏ rõ thái độ tiêu cực trong chính sách ruộng đất, đúng như lời nhận xét của Phan Huy Chú rằng "Qui chế ruộng đất các đời ở miền Bắc đại khái thì để mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau" (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí. Quốc dụng chí*. Nxb Sử học. Hà Nội 1961. tr.70). Bộ máy quan lại cai trị các cấp trấn tỉnh phủ huyện thì mang nặng tính chất tham nhũng sâu mọt và trở thành hậu thuẫn tiếp tay cho bọn địa chủ cường hào ở các làng xã, đẩy mạnh quá trình tập trung ruộng đất.

Về mặt địa lý, miền châu thổ ven biển không chỉ đem lại những tặng phẩm quý giá là những vùng đất đai màu mỡ, những làng xã trù mật, mà mặt khác nó còn đem lại cả những tai họa to lớn khủng khiếp, nào sông chuyển dòng, nào bão biển, thủy triều, vỡ đê lũ lụt... sẵn sàng cướp đi những cơ nghiệp, những làng ấp, những con đê, những cánh đồng mà nhân dân các làng xã đã phải đổ biết bao nhiêu công sức, trải qua nhiều thế hệ, mới tạo dựng nên. Song những thiên tai thường xuyên cùng với những hậu quả nặng nề của nó, như nạn bần cùng phá sản, nạn đói kém lưu vong, lại là những cơ hội thuận lợi giúp cho xu hướng kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến ở đây diễn ra triệt để hơn bao giờ hết. Ngay từ thời Nguyễn Công Trứ khai khẩn vùng ven biển, thiên tai vẫn xảy ra liên tiếp. Làng Định Cư gần cửa sông Trà Lý, bị vỡ đê 12 năm liền, phần lớn dân làng phải tha phương cầu thực. Làng Đại Hữu 7 năm liền lũ lụt mất mùa, dân phải xiêu tán, ruộng công phải cầm cố, có ngôi chùa làng xây dựng 7 năm chưa xong, đành chịu vỡ bỏ chùa đi, dân có câu "Đại Hữu dựng chùa mất mùa 7 năm". Ca dao làng Mỹ Đức (gần cửa Trà Lý) ghi lại :

Miền Cồn Den là nơi giáp bể
 Nước dâng lên như thể núi cao
 Thuyền bè đắm vỡ biết bao
 Trời nhà trôi cửa như vào sạch không
 Người thì chết trong đồng như rác
 Trâu bò tan tác khắp nơi...

Bài về làng An Hạ (vùng cửa sông Ba Lạt)
 nói về cảnh tàn phá khủng khiếp của trận bão
 "Vỡ trái nước" hồi cuối thế kỷ XIX:

...Nặng nghe ba tiếng sấm đông
 Phải cơn nước lớn gió rung cột nhà
 Đâu đâu cũng phải kéo ra
 Nước trôi mất nhà mất vợ mất con.

Nhân dân trong vùng kể lại, gia đình ông
 Lý Thứ ở ấp Lộc Trung có 7 người, trong cơn
 bão vỡ cây nước, cả nhà trèo lên cột thóc, lấy dây
 xích cột chặt mọi người lại với nhau thề đồng
 sinh đồng tử, nước dâng cao, bị chết cả nhà.
 Nhiều người bị gió bão thổi bay lên ngọn tre, bị
 cành tre quán tóc chết. Cảnh tượng chết đói lưu
 vong bị thảm được phản ánh trong những vần về
 ở làng An Tứ (tổng Hà Cát) :

Hoàng Ngôn tôi mới kể ra (Hoàng Ngôn,
 tên tác giả bài về).

Lớp này đói rét đã ba năm liền
 Một bát hai tiền
 Làm cho thiên hạ chẳng yên được lòng
 Cửa nhà bán hết sạch không
 Mẹ con bế bồng khắp hết mọi phương
 Lớp này lấm kẻ chết đường
 Có người làm phúc mà thương lấy hồn
 Mang mai mang cước mà chôn
 Về sau kéo đôn vào cánh sau ma...

Để có tiền trợ cấp cho dân chống đói, làng
 An Tứ có hơn 100 mẫu ruộng công điền bên
 Trung Hà, bán đợ cho Hai Hiền, Hàn Lừng. Đến

hạn dân không trả được, huyện quan bắt hương
 lý và nhân dân lên đánh đập kim kẹp vì thiếu tiền
 nợ. Hội đồng hương lý bị ép buộc phải ký văn tự
 tuyệt nhượng, bán đứt ruộng cho Hàn Lừng. Đến
 lượt ông Lý Ngôn ký, ông lấy văn tự nuốt đi
 không chịu ký tuyệt nhượng, nhờ đó sau dân đòi
 lại được ruộng.

Cảnh cầm bán tài sản để cứu đói cũng được
 ghi nhận trong ca về của làng Đức Cơ :

Phải năm kém đói thêm lo
 Cầm vườn đợ ruộng bán bò lẫn trâu
 Đò lẽ đem đến nhà giàu
 Kẻ cầm người bán ra màu đắng cay.

Làng Quí Đức (nay là xã Đông Quý Tiền
 Hải), có bao nhiêu ruộng đất bán cho Hàn Bản,
 Hàn Phú hết, chỉ còn 30 mẫu công điền. Lần thứ
 nhất làng bán đợ công điền làm đình, hạn bán là
 10 năm. Gặp cơn bão to, đình bị đổ. Lại bán tiếp
 công điền xây lại đình lần thứ hai, hạn bán 15
 năm nữa. Hết hạn bán, Hàn Bản vẫn không chịu
 trả lại ruộng, dân lên tỉnh kiện mãi y mới chịu trả.

Tổng Hà Cát (nay là các xã Nam Hà, Nam
 Hải huyện Tiền Hải) là trường hợp điển hình về
 tình hình phân hoá tan rã của chế độ ruộng đất
 công làng xã. Đây là vùng đất cửa sông Hồng,
 thường xuyên chịu nhiều hậu quả nghiêm trọng
 của những thiên tai bão lụt, mặt khác những tục
 lệ hương ẩm của làng xã, được các huynh thứ
 khuyến khích, thường diễn ra hết sức tốn kém
 nặng nề, đặc biệt là những thủ đoạn bóc lột tàn
 bạo của những địa chủ phú hào, thông qua con
 đường cầm cố mua bán, đã đưa chế độ ruộng đất
 công trong vùng đi đến chỗ tan rã nhanh chóng.
 Sách *Nam Định tỉnh địa dư chí*, chép về tổng Hà
 Cát như sau : "Công điền điển cố đãi tận, nhi hiếu
 thượng phong tục". Nghĩa là "Công điền bị cầm
 bán hầu hết, mà dân thì ham chuộng tục lệ hương
 ẩm". Sách ấy cũng dẫn câu thành ngữ địa phương
 rằng : "Chè thuốc phong lưu thời làng Hà Cát,

Cờ bạc dài dặc thời làng Dăng Đông" để nói lên thói hư tục xấu ở đây. Ở làng An Tứ tổng Hà Cát còn có bài về phản ánh trung thành tình hình ruộng đất làng xã và cảnh ngộ cuộc sống khốn cùng của nhân dân địa phương :

Man Tứ, Man Chũ, Man Đông

Ba mươi sáu cánh đồng thẳng cánh cò bay

Tháng Năm thì đi ăn vay.

Tháng Mười trả nợ sạch tay cho cò.

Phong trào đấu tranh của nông dân các làng xã để bảo vệ thành quả ruộng đất khai hoang chống lại âm mưu chiếm đoạt của giai cấp địa chủ là một quá trình đấu tranh lâu dài bền bỉ, diễn ra hết sức phức tạp và cũng vô cùng quyết liệt. Có khi nó biểu hiện dưới hình thức tranh chấp đất đai giữa làng này và làng khác, giữa làng mới và làng cũ; có khi đó là cuộc tranh chấp giữa hai thế lực đối địch trong ngay cùng một làng. Có khi nó diễn ra dưới hình thức đấu tranh hợp pháp, đấu lý trước các toà quan lớn, họ tổ chức đi kiện lên các quan phủ huyện tỉnh trấn, thậm chí lên tận kinh đô "kích cổ dâng văn" (đánh trống kêu oan) kiện giữa triều đình. Ở nhiều làng cuộc đấu tranh diễn ra dưới hình thức bạo lực đổ máu, nông dân đánh giết chánh tổng và lý trưởng, và xu hướng phát triển tất nhiên của các cuộc đấu tranh ấy là bùng nổ thành những cuộc nông dân khởi nghĩa.

Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, lợi dụng tình hình chính trị xã hội vùng ven biển thiếu ổn định, giai cấp địa chủ đẩy mạnh chiếm đoạt ruộng đất công mới khai hoang của các làng và chúng đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của nông dân, nhưng những cuộc đấu tranh này thường chỉ diễn ra một cách lẻ tẻ ở phạm vi những làng xã cục bộ. Lịch sử địa phương làng Phương Trạch (trước thuộc huyện Chân Định) cho biết cụ tổ họ Phạm có công khai hoang lập làng, đã đấu tranh đòi được 65 mẫu ruộng bị ông

Tiến Vương, Quận Ngọc người thôn Quan Cao chiếm đoạt làm tư điền, đem trả lại cho dân làm công điền quân cấp. Hoặc tại làng Dương Liễu Trại, bị Quận Ngọc ở làng Quan Cao tranh chiếm 200 mẫu cánh đồng Gòi của làng. Nhân dân Dương Liễu Trại và Phú Cốc đánh chết người của Quận Ngọc vùi xác ngoài cánh đồng hai làng, bảo vệ thành quả khai hoang của mình. Tại làng Dương Liễu Cựu (còn gọi là Dương Liễu Cả), do các địa chủ kỳ hào chi phối, chúng chiếm hữu nhiều ruộng đất, có tới hàng ngàn mẫu, và hầu hết là tư điền. Dân địa phương có câu "Voi Bà Chúa, lúa Dương Liễu" để nói Dương Liễu có nhiều ruộng đất trồng lúa. Dương Liễu Trại, đa số là nông dân nghèo các nơi mới đến khai hoang, ruộng đất toàn là công điền. Kỳ hào huynh thứ ở Dương Liễu Cả cậy thế tranh chiếm ruộng đất của Dương Liễu Trại. Dân Dương Liễu Trại đã bày mưu bố trí giết chết cha con Chánh tổng Trần và Lý trưởng Phụng, bảo vệ ruộng đất cho làng.

Làng An Tứ Hạ (tổng Hà Cát) gần cạnh làng Dương Liễu, cách nhau một con sông nhỏ. Những nông dân nghèo ở đây không có ruộng đất, thường bí mật vượt sông sang khai khẩn tại vùng đất hoang gần làng Dương Liễu. Sau khi phát hiện ra, làng Dương Liễu ngăn cản và tranh chiếm lại ruộng đất. Hai làng tranh kiện tận kinh đô Huế. Kết cục triều đình có chỉ dụ : "Bát Dương Liễu chi nhân điền lục bách mẫu linh, cấp Yên Hạ chỉ cùng đình khai phá cư cấu," nghĩa là "Trích ra hơn 600 mẫu ruộng hoang của làng Dương Liễu cấp cho dân nghèo làng An Hạ để khai khẩn lập thành điền thổ". Lúc đầu làng đặt tên là An Phú, sau đổi là Bát Cấp, để đánh dấu thắng lợi cuộc đấu tranh khai hoang lập làng bảo vệ ruộng đất.

Thôn Vĩnh Trung, xã Đông Hào (nay là xã Nam Hải, Tiền Hải), khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu XIX), nhân dân khai khẩn được hơn 200 mẫu

công điền, bị cường hào địa phương ý thế chiếm làm tư điền. Nhân dân cử các ông Nguyễn Lương, Bùi Nhượng kêu kiện tại kinh đô. Chẳng ngờ triều đình bắt các ông giam lại, ép phải rút đơn thôi kiện. Nhưng các ông không chịu khuất, theo kiện liền trong 3 năm, mẹ chết cũng không chịu bỏ kiện trở về. Kết quả đòi lại được 200 mẫu công điền cho làng quân cấp.

Vụ đấu tranh bảo vệ chế độ công điền quân cấp ở làng Hoàn Nha (huyện Giao Thủy), vào những năm Minh Mệnh - Thiệu Trị, được chép trong bài ký "Tam trung điền ký" (Bài ký chép về ba lần trung khẩn), có ý nghĩa rất điển hình. Bài ký tố cáo những thủ đoạn của bọn kỳ hào huynh thứ ẩn lậu và chiếm đoạt ruộng đất công làng xã, chẳng hạn ruộng công điền thực canh đã khai khẩn từ lâu đời, thì chúng ẩn dấu không khai trong sổ bạ, hoặc khai man là ruộng hoang phế rồi nhượng bán cho nhau chiếm làm tư điền. Bài ký viết :

"Các xứ Cự Trung, Thổ Trạch, Tiền Đông, Tiền Tự, là các xứ công điền thổ của xã ta, số ruộng linh tinh tản mạn không trong sổ sách rất nhiều. Các xứ Cự Trung, Thổ Trạch là truyền lại từ cổ đến giờ, thế mà việc chiếm đoạt canh trung lần này lại bắt nguồn từ đây. Các kỳ hào huynh thứ tự ý chuyển nhượng mua bán riêng cho nhau, hoặc 300 quan, hoặc 500 quan một mẫu, như thế là chia nhau ruộng khẩn hoang vậy. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1826) viên Bình phân Chánh đội trưởng Hoàng Việt Lợi cùng các suất binh lính, làm đơn bẩm quan tỉnh, việc huynh thứ san chiếm ruộng đất. Tỉnh giao cho phủ quan xét xử. Phủ xét trả lại ruộng đất cho dân quân cấp, để chấm dứt việc tranh đoan".

Mặc dù nhân dân đã đấu tranh thắng lợi, mặc dù phủ quan đã giao trả ruộng cho dân quân cấp, nhưng bọn địa chủ cường hào vẫn không chịu lùi bước, chúng vẫn tiếp tục xâm lấn. Bài ký viết tiếp :

"... Đến năm Minh Mệnh thứ 19, có hai điền chủ trong xã, làm đơn lên tỉnh xin trung khẩn hai khu ruộng hoang hơn 60 mẫu làm tư điền. Đó là kỳ trung lần thứ nhất. Nghe tin ấy, các vị tiền bối làng ta lập tức bàn mưu đối phó. Ngay đêm ấy, cho nổi hiệu mõ, tập hợp các gia tộc ước độ sáu bảy trăm người, giết lợn ăn thề, rồi mọi người cùng liên danh ký giao ước, trừ biện các khoản chi phí, lại cử ra một số người tùy tiện bấm báo, và một số người làm đơn từ trình lên. Tháng 2, các vị tiền bối và 2 người nữa đầu đơn trình bày rõ sự thực, rằng khoản ruộng đất mà những người đứng ra xin trung lần thứ nhất, thực ra là hạng công điền bị bỏ sót ở ngoài sổ sách và diện tích đến hơn 80 mẫu chứ không phải là có 60 mẫu ruộng hoang. Vậy dân làng xin trung khẩn, ghi vào sổ bạ làm công lợi cho dân. Đây là đơn trung khẩn lần thứ hai. Tiếp đó, nhóm người có đơn trung lần thứ nhất, cùng liên tiếp với 5 người nữa, lại tiếp tục nộp đơn, xin trung hơn 70 mẫu ruộng hoang lậu để chia nhau làm tư điền ở các xứ Tiền Đông, Tiền Tự. Đây là đơn trung lần thứ ba. Bấy giờ không biết Phiên ty (tức ty Bó chính) dụng ý ra sao, đem các vị tiền bối chúng ta và hai người đầu đơn mà giam cầm đánh đập, và bắt ép chỉ được nhận trung dưới 20 mẫu ruộng thôi. Đến tháng 5, do Phiên đường ép buộc, các vị tiền bối bất đắc dĩ phải phục tùng cách phân xử: cho đơn trung lần thứ nhất 60 mẫu làm tư điền, cho đơn trung lần thứ hai non 20 mẫu làm tư điền, cho đơn trung lần thứ ba 70 mẫu làm tư điền. Sự việc đến thế, tưởng chừng phải bó tay chẳng làm gì hơn được nữa".

Bài ký vạch trần âm mưu chiếm đoạt ruộng đất của bọn kỳ hào địa chủ. Thực tế đó là ruộng đất công của làng xã đã khai hoang từ lâu đời, đáng lý ra nó phải được dùng làm công điền quân cấp cho mọi người được hưởng công lợi. Nhưng ở đây bọn kỳ hào gian dối lũng đoạn, câu kết với bọn quan tỉnh tham nhũng ăn hối lộ về hòa với

nhau, giam cầm đánh đập những nông dân lương thiện, thúc ép họ phải để cho bọn kỳ hào tước đoạt 60 mẫu trung lần thứ nhất và hơn 70 mẫu lần trung thứ ba làm ruộng tư hữu của chúng; trong khi đó sáu bảy trăm nông dân mà chỉ được trung không đến 20 mẫu làm tư điền. Thật là một vụ cướp đoạt ruộng đất trắng trợn. Dĩ nhiên tập thể nông dân Hoàn Nha hết sức bất bình và vì thế họ tiếp tục đấu tranh. Bài ký kể tiếp :

"... Tháng 6, các vị tiền bối chúng ta, đem 20 mẫu ruộng được phép khai khẩn kia bán đi, được một khoản tiền lớn, bí mật giao cho 5 người lên kinh đô kêu kiện. Trải mấy phen nộp đơn lên Tam pháp ty, đều bị bác đi không chịu nhận. Thế bắt đầu các vị tiền bối bèn đem việc các kỳ hào ẩn lậu ruộng đất không khai trong sổ bạ là hơn 400 mẫu hàm điền và số đinh lậu trốn thuế là 29 suất, là những việc trọng đại, quan hệ đến quốc pháp, mà quyết định "kích cổ dâng văn", trình bày giữa triều đình. Tháng 9, triều đình sai cho tỉnh quan tra cứu. Các quan tỉnh, một lần nữa lại bắt các vị tiền bối làng ta, giam cầm cùm trói, bắt phải hoà hợp không được tranh chấp. Hai ba nam kéo dài, các cụ không chịu khuất phục. Đến năm Thiệu Trị Nguyên niên (1840), vụ án mới kết thúc. Số ruộng đất trên được giao trả cho dân làm công điền quân cấp. Nay xã ta có được nhiều ruộng đất, có đồng điền bên phải bên trái, đằng trước, đằng sau, mọi người cùng mừng vui, cùng hưởng lợi ích chung. Đó thực là công lao to lớn của các vị tiền bối vậy".

Vụ tranh chấp ruộng đất ở làng Hoàn Nha, như trên vừa thấy là sự phản ánh xu thế chung về nạn chiếm đoạt ruộng đất điên cuồng của tầng lớp kỳ hào địa chủ đang diễn ra ở miền đồng bằng ven biển. Trong sớ xin "Trừ tệ điều hào" gửi cho vua Minh Mệnh, Nguyễn Công Trứ cũng đã xác nhận sự thực đó. Ông viết: "Những kẻ điều hào... những nơi có ruộng đất công, chúng thường mượn việc cầm mượn để làm chức béo

minh, những bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu... Thậm chí ẩn lậu đinh điền, ruộng hàng ngàn mẫu mà không nộp thuế, chỉ để bọn điều hào tiêu riêng, đình hàng trăm suất mà không vào sổ chỉ để bọn điều hào sai khiến, nay xin trích một vài người nào đó thậm tệ hơn cả mà trị tội rất nặng". Cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân Hoàn Nha phản ánh phong trào đấu tranh quyết liệt của nhân dân các làng xã chống âm mưu kiềm tight ruộng đất của kỳ hào địa chủ. Cuộc đấu tranh của Hoàn Nha và của một số làng khác giành được những thắng lợi, những hiệu quả quan trọng. Nhưng những thắng lợi này cũng chỉ là thắng lợi cục bộ, tạm thời; nó chỉ hạn chế phần nào, chứ không thể cứu vãn được sự giải thể của chế độ ruộng đất công làng xã trước sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất ngày càng mạnh mẽ của giai cấp địa chủ. Và xu thế tất yếu của sự phân hoá ruộng đất, cùng những mâu thuẫn giai cấp gay gắt không thể không dẫn đến hậu quả là sự bùng nổ những cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài và mở rộng dưới triều Nguyễn.

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, đỉnh cao của phong trào nông dân toàn quốc thế kỷ XIX, không phải ngẫu nhiên, lại bùng nổ ngay ở địa phương mà những mâu thuẫn và đấu tranh về ruộng đất đang phát triển quyết liệt nhất. Căn cứ đầu tiên của khởi nghĩa là vùng bãi Tiền Châu (huyện Trực Định, Kiến Xương); căn cứ cuối cùng và quan trọng nhất của cuộc khởi nghĩa là xã Trà Lũ (huyện Giao Thủy, Nam Định); Lãnh tụ khởi nghĩa là những người con, những đại biểu ưu tú có liên hệ mật thiết với phong trào đấu tranh của nông dân ở trong vùng (Phan Bá Vành quê ở làng Minh Giám, Kiến Xương, Vũ Đức Cát quê ở làng An Hạ, tổng Hà Cát, Giao Thủy); Những trận chiến đấu oanh liệt vang dội nhất cũng diễn ra trong vùng vốn là căn cứ hậu phương quê hương của cuộc khởi nghĩa. Trận tấn công cảng Trà Lý và đồn Lân Hải, đánh tan thủy

quân của triều đình, giết chết hai viên Thụ ngự sử là Đặng Đình Liễu và Nguyễn Trung Diễn cùng Trấn thủ Sơn Nam Lê Mậu Cúc.

Ở đây, chúng tôi không trình bày toàn diện những nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, mà chỉ đề cập tới một khía cạnh có quan hệ mật thiết tới vấn đề ruộng đất đã thúc đẩy nông dân Trà Lũ tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa này.

Vào cuối thế kỷ XVIII, miền cửa sông Ba Lạt xảy ra hiện tượng địa lý đột xuất. Sông Hồng đột ngột chuyển dòng. Các phả chí, địa phương chí gọi đó là "Ba Lạt phá hội". Trước đây sông Hồng chảy ra cửa chính là cửa Lân. Ngày xưa cửa Lân rộng bao la, khách gọi đò qua sông thường phải kéo cờ làm hiệu, người ta vẫn gọi là "Đại hải Lân môn". Lúc đó, Ba Lạt chỉ là một nhánh sông nhỏ, dân bắc chiếc cầu tre buộc bằng 3 nốt lạt để hàng ngày qua lại làm ăn, vì thế người ta quen gọi là Ba Lạt tiểu giang. Bỗng do một hiện tượng sụt lún ở cửa sông, cửa Ba Lạt bị nước xoáy vỡ to. Buổi sáng người đi chợ còn đi qua chiếc cầu tre, chiều về Ba Lạt đã hoá thành một cửa sông lớn. Vị quan Trấn thủ cửa Ba Lạt lúc ấy, ra sức đốc thúc dân phu đắp đê chống giũ, nhưng vô hiệu. Ông phẫn chí, lao cả người và ngựa xuống cửa Ba Lạt tự tử. Ngày nay làng Bát Cáp gần cửa Ba Lạt vẫn thờ ông làm thành hoàng. Cửa sông Lân từ đó nhanh chóng bị cạn hẹp dần và chỉ vài chục năm sau, dân cư địa phương có thể đắp đê "hạp long" lấp tịt cửa sông, ngăn không cho nước mặn thủy triều chảy vào nội đồng. Sông Hồng đổi dòng làm thay đổi quang cảnh địa mạo trong vùng, các chi lưu của nó cũng thay đổi chế độ dòng chảy, khi bồi khi lở thất thường. Con sông nhánh Ngô Đồng khi chảy qua xã Trà Lũ đã cuốn phăng xuống sông hơn 100 mẫu đất của xã này. Đã thế tiếp ngay sau đó, bọn kỳ hào điền chủ làng Hoàn Nha thông đồng cầu kết với bọn quan lại tham nhũng

ở trấn tỉnh lại tước đoạt mất hơn 150 mẫu đất bãi mới bồi nũa của Trà Lũ. Vốn là một xã ruộng ít người nhiều, lại bị thiên tai cướp đi mất nhiều ruộng đất, lại bị giai cấp địa chủ phong kiến cướp đi thêm nhiều ruộng đất hơn nữa, nhân dân Trà Lũ bị dồn vào tình thế hết sức bi thảm, và cuối cùng họ đã cầm vũ khí đứng lên, tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo.

Ở đây, bài "Phù sa điền ký", phản ánh cuộc tranh chấp ruộng đất giữa hai làng Hoàn Nha và Trà Lũ, do các Nho sĩ làng Hoàn Nha soạn thảo, giúp chúng ta hiểu rõ thêm bối cảnh lịch sử cụ thể dẫn tới cuộc khởi nghĩa của nông dân Trà Lũ. Chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn bài ký ấy:

"Phù sa điền ký" (Bài ký về Đồng đất bãi bồi). Đất bãi bồi xã ta, là thuộc giang phận sông Ngô Đồng, hai bên bờ sông đều là dân cư. Xã ta ở bờ Nam mà Trà Lũ ở bờ Bắc. Phía thượng lưu nước chảy xiết, đất ven sông thường bị lở nhiều. Làng Trà Lũ bị lở xuống sông mất hơn 100 mẫu. Năm Đinh Mùi, Chiêu Thống Nguyên niên (1787), cửa sông Ba Lạt bị vỡ to (Ba Lạt phá hội), nước phù sa sông Hồng tuôn chảy mạnh về hướng này. Năm Quý Sửu (1793) có bãi bồi nổi lên ở giang phận xã ta. Năm Gia Long thứ 2, Quý Hợi (1803), trấn quan khám đạc, chuẩn cho được ghi vào sổ bạ. Năm Gia Long thứ 4 (1805), Trà Lũ có đơn kêu rằng bãi bồi cách sông là thuộc giang phận của xã họ, mà bị xã ta tranh chiếm. Năm đó Phủ quan thừa lệnh Trấn quan tiến hành khám đạc, thực được 495 mẫu 6 sào 10 thước 6 tấc. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809), Phủ quan xét thấy Trà Lũ người nhiều ruộng ít, phân xử cho hai xã ước lượng chia nhau, xã ta được ba phần, Trà Lũ được một phần; Cho Trà Lũ nhận từ bờ đường bãi bồi chạy ra đến sông, gọi là một phần. Thế là ranh giới dòng sông của xã ta bị lấy đi hết. Các vị tiền bối xã ta kêu với Trấn quan xin xử lại. Năm Gia Long thứ 12 (1813) Trấn

quan về khám lại, tra thấy điền bạ của xã ta có ghi lấy giữa sông làm giới hạn, còn địa bạ của Trà Lũ ghi Nam giáp xã ta, không rõ ràng đâu là giới hạn, gian tình có thể thấy rõ. Năm Gia Long thứ 13 (1814), Trấn quan không hồ nghi do dự gì nữa, đem toàn bộ bãi bồi tranh chấp, trả về xã ta, để cho hợp với cương giới. Trà Lũ không được vượt sông tranh càn. Trải hơn mười năm tranh chấp, phi tồn không biết bao nhiêu công của, đến nay làng ta có 500 mẫu ruộng, đó là công lao của các vị tiên công vậy.

(Năm Tự Đức thứ 24 Tân Mùi (1871)

Nam nha văn giai Chánh thất phẩm Nhân Trai Vũ Hi Nguyên soạn bài ký)".

Bài ký cho ta thấy, Trà Lũ bị lở xuống sông hơn 100 mẫu đất, làm vào cảnh "đình đa điền thiếu" hết sức gay gắt; nhưng đó là lỗi ở thiên tai. Người Trà Lũ không phải chỉ vì lý do đó mà vùng lên khởi nghĩa. Trà Lũ có một yêu cầu và nguyện vọng chính đáng là được khai thác một phần đất bãi bồi bên kia sông Ngô Đồng (hơn 150 mẫu) và đã được quan trấn phủ phê chuẩn và thực tế họ đã chiếm hữu sử dụng (từ năm Gia Long 4 đến Gia Long 12). Cách giải quyết đó của các viên phủ quan lần này có thể xem là hợp tình hợp lý, phù hợp với truyền thống tích cực của Nhà nước phong kiến tiến bộ trước đây. Nhà nước phong kiến Lê Sơ, trong chính sách quân cấp công điền làng xã vẫn có lệ điều tiết ruộng đất giữa các làng xã. Nếu xã nào nhiều ruộng đất công, có thể san bớt cho xã bên cạnh có ít ruộng đất. Nhưng ở đây chính sách cai trị của họ máy quan liêu nhà Nguyễn không được nhất quán. Làng Hoàn Nha đòi chiếm hữu toàn bộ đất bãi bồi (500 mẫu) với lý do để phù hợp với ranh giới đã ghi trong địa bạ là lấy giữa giong sông làm mốc giới, còn Trà Lũ bị mất phần đất bãi bồi mới được chia, chỉ vì địa bạ không ghi rõ đường ranh giới. Biện pháp giải quyết này là hoàn toàn nguy

hiểm và thuần tuý giấy tờ, là đổi trắng thay đen, bất chấp cả nhân tình và công lý, cũng không phù hợp với truyền thống tập quán tích cực trước kia của nhà nước và làng xã Việt Nam. Thực chất đây chỉ là sự thông đồng câu kết của bọn tham quan ô lại bán rẻ công lý, với bọn kỳ hào địa chủ nhiều tham vọng thôn tính đất đai ở địa phương. Có thể nói trong việc tranh chấp ruộng đất bãi bồi với Trà Lũ, đó không phải chủ yếu vì lợi ích của nông dân nghèo Hoàn Nha, mà chủ yếu là vì lợi ích kiêm tình ruộng đất của bộ phận kỳ hào địa chủ mà thôi. Về hình thức biểu hiện hình như đây là cuộc tranh chấp ruộng đất giữa hai làng, nhưng thực chất về nội dung đây là cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân Trà Lũ chống lại âm mưu chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp kỳ hào địa chủ. Và đó mới là lý do sâu sa thật sự đưa Trà Lũ đến với khởi nghĩa Phan Bá Vành và trở thành căn cứ quan trọng nhất của cuộc khởi nghĩa đó.

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành là kết tinh những mâu thuẫn về ruộng đất của miền đồng bằng ven biển, nhưng nó bị thất bại và không giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa có một tác dụng lịch sử - khách quan sâu xa, nó là tiếng chuông cảnh tỉnh giúp cho triều đình Minh Mệnh nhận thấy cần phải có thái độ tích cực hơn đối với vấn đề ruộng đất, không thể cứ ngoảnh mặt làm ngơ "để mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau" như trước kia được. Trong bối cảnh ấy, Nguyễn Công Trứ đã dâng sớ xin "Khai khẩn ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo" và vua Minh Mệnh sẵn sàng phê chuẩn. Có thể nói, Nguyễn Công Trứ tiến hành khai hoang dinh điền vùng ven biển, cũng chính là thực hiện lời di chúc của lãnh tụ nông dân khởi nghĩa Phan Bá Vành : "Hãy trả ruộng đất cho nông dân".

MỘT SỐ BIỆN PHÁP KINH TẾ XÃ HỘI CỦA NHÀ LÊ - TRỊNH ĐỐI VỚI NÔNG DÂN Ở THẾ KỶ XVIII

TRẦN THỊ VINH

Nhà Lê - Trịnh thay thế nhà Mạc từ thập kỷ cuối của thế kỷ XVI, nhưng trong suốt hơn hai thế kỷ tồn tại, nhà Lê-Trịnh đã phải đương đầu với biết bao biến động lớn của xã hội. Đó là cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn tương tàn kéo dài gần nửa thế kỷ (1627-1672) và hàng loạt cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân tấn công trực tiếp vào chính quyền Lê-Trịnh. Để duy trì sự thống trị của mình, nhà Lê-Trịnh đã có những biện pháp về kinh tế xã hội nhằm cứu vãn tình thế, tuy rằng đó chỉ là những biện pháp tạm thời không cơ bản, nhưng dù sao cũng phần nào đó làm dịu đi những cuộc nổi dậy của nông dân, nhất là ở thế kỷ XVI-XVII.

Trong vòng hai thế kỷ trị vì, từ sau khi nhà Trịnh thắng nhà Mạc, đón vua Lê từ hành cung Vạn Lại trở về kinh thành Thăng Long (tháng 4-1593) đến năm 1788 đã có hai thời kỳ phong trào nông dân nổ ra mạnh mẽ tấn công vào chính quyền thống trị. Đó là phong trào nông dân từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII và phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII.

Xét về qui mô và mức độ thì phong trào nông dân ở thời kỳ trước chưa lớn và rộng khắp như ở thời kỳ sau. Ở thời kỳ trước, lúc phong trào nổ ra còn lẻ tẻ chưa rộng lớn lắm, nhà Lê-Trịnh

đã có những biện pháp về kinh tế xã hội như ân xá, miễn thuế, chẩn cấp cho dân khi mất mùa đói kém, thăm hỏi dân gian lúc khó khăn, v.v... mà biên niên sử còn ghi lại vào thời các chúa Trịnh đang nắm thực quyền như thời Trịnh Tráng (1623-1657), Trịnh Tạc (1657-1682), Trịnh Căn (1682-1709), v.v... Nhưng rồi thực tế những biện pháp nhỏ giọt đã không có tác dụng bao nhiêu trong việc bù đắp lại những thiệt hại trong dân gian về thiên tai lụt lội và những nạn đói luôn hoành hành và đặc biệt không giải quyết được vấn đề phiêu tán của nông dân - một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những phong trào đấu tranh của nông dân thời bấy giờ.

Bước sang thế kỷ XVIII phong trào nông dân lại nổ ra rầm rộ, rộng khắp chưa từng thấy. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân ở thời kỳ này kế tiếp bùng lên từ Bắc đến Nam, phong trào nọ chưa dập tắt thì phong trào kia đã cuộn cuộn dâng lên từ phạm vi địa phương đã lan ra toàn quốc. Vào những năm 30 của thế kỷ XVIII phong trào bắt đầu sục sôi từ những nơi mà nông dân bị đói nghèo nhất, bị phiêu tán cơ cực nhất đó là vùng Hải Dương, Hải Phòng.

Khi cuộc khởi nghĩa mở màn cho phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII nổ ra vào năm 1737

của nhà sư Nguyễn Dương Hưng chưa chấm dứt thì cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật (1738-1769) đã đồng thời nổ ra... Hai phong trào trên chưa lắng xuống thì phong trào của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh (1739-1741) đã bùng nổ ở Hải Dương. Rồi tiếp đó là một phong trào có tính tổ chức hơn, mạnh mẽ hơn do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo nổ ra vào năm 1741-1751. Trong khi Nguyễn Hữu Cầu đang vững vàng ở vùng đồng bằng thì Nguyễn Danh Phương đã hùng cứ ở miền núi Sơn Tây, rồi lan ra vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang kéo dài suốt 10 năm trời (1740-1751), lấy núi Tam Đảo làm căn cứ. Cùng thời gian trên từ Tuyên Quang, phong trào Hoàng Công Chất đã lan ra vùng Sơn Nam (Nam Định) rồi tràn vào đến Thanh Hoá, tiến lên miền Hưng Hoá kéo dài gần 30 năm (1740-1769). Ở Thanh Hoá phong trào của Lê Duy Mật cũng chuyển lên vùng núi phía Tây, xây dựng căn cứ địa kiên cố ở núi Trình Quang để tiếp tục chiến đấu cho mãi đến năm 1770 mới chấm dứt bởi sự đàn áp của chính quyền Lê-Trịnh.

Như vậy là, trong vòng hơn 40 năm từ 1737 đến 1770 phong trào nông dân nổ ra liên tục khắp nơi ở Đàng Ngoài làm cho chính quyền thống trị không kịp trở tay. Trước sức mạnh của phong trào nông dân, nhà Lê-Trịnh một mặt vừa lo đối phó bằng cách điều binh khiển tướng để đàn áp phong trào, mặt khác vừa cố những biện pháp kinh tế xã hội nhằm làm giảm nhẹ những nỗi thống khổ của dân.

Những cuộc đàn áp phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII được sử sách ghi lại nhiều và giới nghiên cứu đã đề cập đến (1). Ở đây chúng tôi chỉ quan tâm tới những biện pháp kinh tế xã hội mà chính quyền Lê-Trịnh đã thực thi nhằm ổn định trật tự xã hội hạn chế sự nổi dậy của nông dân. Những biện pháp đó không phải chờ đến khi phong trào nông dân nổ ra mới thực hiện mà đã

được tiến hành ngay từ 30 năm đầu thế kỷ XVIII khi xã hội vẫn còn yên bình. Chẳng hạn như:

Trịnh Cương mới lên ngôi chúa được 2 năm vào năm 1711, đã cho bàn định thể lệ quản cấp ruộng công để đem lại quyền lợi sự công bằng và tiện lợi cho nhân dân. Theo qui định phần ruộng khẩu phần của dân cứ 6 năm được chia lại một lần, khi chia ruộng không được làm ảnh hưởng đến thời vụ làm ruộng của dân. Tức là ruộng vụ chiêm không được cấp sau tháng 9, ruộng vụ mùa không được cấp sau tháng 3. Khẩu phần được chia cũng tùy theo số ruộng hiện có trong xã mà định mức, xã nào nhiều ruộng công thì tính theo mẫu, xã nào ít ruộng công thì tính theo sào. Đối tượng được cấp không phân biệt sang hèn, trên từ quan viên dưới đến thứ dân kể cả những người có quả và phế tật (2).

Sau khi định lệ quản cấp ruộng, năm 1716, Trịnh Cương lại cho định phép chia đều thuế khoá và tạp dịch, thay cho phép "Bình lệ" thời trước, chỉ có nhân đinh phải gánh chịu. Còn nay các công việc hoặc đóng góp gì thì nhân đinh và điền mẫu mỗi bên đều chịu một phần để cho thuế khoá và lực dịch được đều nhau. (3).

Ba năm sau (1719) ruộng đất được đem đo đạc lại toàn bộ để định mức tô thuế cho đúng. Trịnh Cương cho rằng: Thương dân thì cần phải thi hành nhân chính, muốn thi hành nhân chính thì cần phải chia đều thuế khoá và tạp dịch. Chế độ cũ làm phiền nhiễu dân đinh về việc duyệt tuyển, triều trước rất chán ghét, nên mới lập phép "Bình lệ"... phép ấy thi hành đến nay đã hơn 50 năm rồi. Trong thời gian ấy số hộ khẩu ở dân hoặc thêm ra hoặc hụt đi không nhất định, mà nguyên ngạch vẫn như cũ, vì thế mà dân phải gánh vác quá nặng, rồi dần dà đi đến lưu tán. Ban lệnh xong, Trịnh Cương cho họp bày tới trong triều bàn luận tính kỹ phương pháp cứu vớt lấy dân. Cho đo đạc lại toàn bộ ruộng đất công tư, liệu lượng chia bỏ ngạch thuế, để cho người giàu

người nghèo giúp đỡ lẫn nhau. Định làm phép thường hành mãi mãi (4).

Đo đạc, quân cấp ruộng đất công, định mức tô thuế cho dân xong, năm 1724 Trịnh Cương đã ra lệnh giảm tô thuế ở những nơi cần thiết như Thanh Hoa là đất "Thang mộc" (nơi phát tích của nhà Lê), Nghệ An là nơi dân hưởng ứng theo việc nghĩa (theo Lê Trang Tông khởi binh đánh Mạc) và Kinh kỳ liền sát với xa giá của vua chúa. Ở Thanh Hoa và Nghệ An tô ruộng được giảm một nửa, thuế thân dung được miễn trừ. Ở kinh kỳ thuế tô, thuế dung và thuế điều đều được giảm bớt (5).

Tại những vùng xa xôi như trấn Cao Bằng trước kia vào thời Vĩnh Thịnh qui định thuế khoán dao dịch quá phiền hà, thì đến nay vào năm 1726 Trịnh Cương cho giảm nhẹ các thuế phụ như thuế đánh vào đầu trâu, thuế nộp hồng quả, thuế vải thổ v.v... và bỏ bớt các sở Tuần ty. Từ đó dân ở bốn châu của trấn Cao Bằng mới dần dần được yên ổn (6).

Tuy Nhà nước có những biện pháp kinh tế để bớt gánh nặng cho dân, nhưng vào thời kỳ này thiên tai dịch bệnh lại vẫn thường xuyên xảy ra. Trước mỗi hiểm họa đó, triều đình không thể làm ngơ mà đã nhiều lần trích tiền công quỹ để giúp đỡ dân nghèo. Những trận đói vào năm 1712, 1713 sử sách còn ghi lại rất rõ là, lúc bấy giờ giá gạo cao vọt, dân gian có người phải ăn vỏ cây rễ cỏ, chết đói đầy đường; làng xóm các nơi tiêu điều hiu quạnh. Năm trước (1712) triều đình hạ lệnh: tha các tù tội nhẹ đương bị giam, hoãn thu các thứ thuế bỏ thiếu đã lâu, giảm một nửa thuế tuần ty và bến đò, đình hoãn việc bắt phu làm việc v.v... (7). Năm sau (1713) triều đình lại bàn việc chẩn cấp. Hạ lệnh cho quan hoạc dân nộp thóc, tùy theo số lượng nhiều ít mà trao cho chức tước, hoặc phẩm hàm rồi đem số thóc ấy cấp phát cho dân nghèo. Sau đó triều đình còn trích tiền kho Nội phủ chẩn cấp cho dân Kinh kỳ, trích một

vạn quan tiền ở kho An Trường cấp đỡ cho dân Thanh Hoa, xá thuế cho dân Tứ trấn và Phụng Thiên, Trường Yên, nơi nhiều nơi ít khác nhau (8).

Vào cuối năm này, đê ở các xứ Sơn Tây, Sơn Nam và Thanh Hóa bị vỡ nhà cửa bị trôi dạt tới hàng vạn, dân tình bị đói kém. Triều đình hạ lệnh cho các xã dân đều chiếu theo số mẫu ruộng và suất đinh trong hộ nộp tiền để thuê người sửa đắp (9).

Đặc biệt ở vùng Thanh Nghệ thường hay bị nạn đói. Riêng năm Bính Ngọ (1726) đã có tới 2 triệu đói ở hai xứ này. Ở Nghệ An thì triều đình lệnh cho Trấn ty phát thóc trong kho Vĩnh Khố để chẩn cấp. Còn Thanh Hoa thì lấy 4 vạn quan tiền ở trong kho để cấp phát cho dân (10).

Năm 1728 ở Thanh Nghệ và Tứ trấn nhiều lần bị lụt bão và đói kém, triều đình đã phải bỏ ra 6 vạn quan tiền trong kho Nội phủ, sai quan Tam ty chia nhau đi phát chẩn (11).

Ngoài ra ở những vùng bị vỡ đê, triều đình sai quan đến tận nơi đốc thúc việc đào sông cho nước lưu thông và mở kho thóc Vị Hoàng để chẩn cấp. Những ruộng cấy lúa bị ngập lụt còn được cấp cho lúa giống. Triều đình còn sai quan khuyến nông chia ra từng đạo để đi khám xét, chia dân lưu vong làm 4 hạng để bàn định việc cứu trợ (12).

Sang đến thời Trịnh Giang là thời kỳ phong trào nông dân bắt đầu nổ ra mãnh liệt nhất, nhưng ngay những năm đầu trị vì (khoảng chục năm) trước khi phong trào nông dân bùng nổ, Trịnh Giang đã làm được một số việc về an sinh xã hội chứ không phải như quan niệm xưa nay thường lên án Trịnh Giang là người "tối tâm uơ hèn không gánh vác nổi việc nước" hoặc chỉ ăn chơi dâm dục không chú ý đến dân sinh để cho phong trào nông dân vùng lên mạnh mẽ hoặc chỉ lo đàn áp phong trào và nhân chìm phong trào trong bể máu.

Ngay từ năm đầu tiên (1730) thay Trịnh Cương giữ cương vị chủ chốt của Triều đình Lê - Trịnh, Trịnh Giang đã nghĩ ngay tới những việc an dân. Ông thấy việc đặt những sở Tuần sát từ các thời kỳ trước đã làm phiền nhiều dân bởi những lời tra hỏi hạch sách của nhân viên sở này. Do đó Trịnh Giang đã cho bỏ bớt 2 sở Tuần ty ở trong Kinh kỳ và huyện Thanh Trì, còn ở Tứ trấn chỉ đặt có 2 sở, các Sở Tuần sát ở Sơn Nam và Hải Dương mới đặt đều bị bãi bỏ (13).

Tiếp theo, Trịnh Giang còn cho giảm bớt tô ruộng tư thuế điền ở Tứ trấn và Thanh Nghệ. Trước kia vào thời Trịnh Cương đã cho đo đạc khám xét ruộng đất đánh thuế và thu tô cả ruộng tư. Đến đây Trịnh Giang, cho giảm bớt một phần thuế ruộng tư và miễn thuế điền cho dân ở Tứ Trấn và phủ Trường Yên. Riêng Thanh Hoa và Nghệ An không có đường đê thì được miễn tiền thuế điền, hạng chính đinh được giảm bớt một nửa, hạng hoàng đinh và lão hạng được nhất loạt miễn trừ (14).

Đối với những người bỏ làng đi trú ngụ ở nơi khác hay những hộ tập lưu trước kia là đối tượng không phải thu thuế dung và thuế điền thì đến đây Trịnh Giang đã cho thu thuế cả những đối tượng này vì ông cho rằng những hộ thực người trong làng thì khốn窘 không có cách gì chống đỡ, mà những hộ trú ngụ thì nhà cửa vững vàng, họ lại được lấy là những người trú ngụ mà trốn lao dịch. Đến đây không kể hộ nào là thực người trong làng, hộ nào là người trú ngụ, cứ tính từng hộ để thu thuế dung. Về hộ tập lưu thì cứ hai người gánh chịu một hộ. Làm như vậy cốt để cho được công bằng tránh tình trạng người phải gánh vác quá nặng, kẻ không đóng góp phần nào, nhằm hạn chế dần nạn dân tình phiêu tán.

Nhưng trong thực tế những biện pháp đó chỉ có tác dụng phần nào, tình trạng phiêu tán của dân lúc này đã trở nên trầm trọng. Tính đến năm đầu trị vì của Trịnh Giang đã có tới 527 làng

phiêu tán. Trịnh Giang phải cử quan lại đi xuống xem xét tình hình dân chúng để tìm cách cứu giúp dân ra khỏi tình trạng này. Lúc bấy giờ Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn cùng quần thần 12 người được cử làm Chiêu tập sứ đi tuần hành các quận áp xem xét sự lợi hại của dân để nghĩ cách xử trí giúp dân. Triều đình còn quy định : làng nào dân lưu tán trở về đông đủ đúng kỳ hạn được hậu thưởng, làng nào đã hết hạn mà dân lưu tán chưa trở về yên nghiệp làm ăn sẽ bị phạt (15).

Đặc biệt đối với các loại thuế thổ sản được đặt ra từ thời trước, Trịnh Giang đã nhận thấy rằng : Có người vì phải nộp thuế sơn sống mà đẵn cả cây sơn, vì phải nộp thuế vải lụa mà huỷ bỏ khung cửi, thu thuế gỗ thuế nửa mà người ta vứt bỏ cả búa rìu, thu thuế cá thuế tôm mà người ta cất giấu cả vó lưới, đánh thuế mật đỏ mà không ai trồng mía, đánh thuế bông, thuế chè mà vườn tược bỏ hoang. Thành ra làng xóm tiểu điều, thuế hàng năm bỏ thiếu chồng chất. Vì thế Trịnh Giang đã cho thay đổi lệ cũ và định bãi các loại thuế trên. Từ đây nhân dân đỡ khó hơn (16).

Ngay cả lệ đánh thuế người đi buôn bán muối ở thời kỳ trước, gây phiền nhiễu cho người bán và khó khăn cho người mua đã được Trịnh Cương bãi bỏ. Thời trước người buôn bán muối muốn có thể món bại phải sắm lễ vật trọng hậu để nộp cho viên giám đương và tiên dâng phủ chúa. Vì thế người bán muối để bù đắp vào chỗ chi phí đó và thuế khoá buộc phải tăng giá muối, có lúc một đấu muối trị giá đến một tiền, làm khó khăn cho người dân dùng muối. Trịnh Giang thấy vậy cũng đã cho bãi bỏ phép đánh thuế muối (17).

Sang đến thời Trịnh Doanh (1740-1767), tuy có bận rộn nhiều trong việc đối phó trực tiếp với các phong trào nông dân đang nổi dậy rầm rộ ở khắp Đàng Ngoài, nhưng Trịnh Doanh vẫn chú ý nhiều tới những biện pháp an dân. Ngay năm đầu tiên lên cầm quyền, Trịnh Doanh đã hạ

Nam

lệnh trích số thóc dong ở Sơn Nam lấy 10 vạn bát quan phát chẩn cho dân nghèo vùng Hải Dương. Tiếp đó là việc ban bố 4 điều răn trong kinh và ngoài các trấn. Đó là : 1. Các thuyền buôn thóc gạo được thông hành mua bán, miễn cho việc nộp thuế. 2. Miễn tiền lễ tạ, tiền khám xét cho dân nghèo bị kiện. 3. Tội tử của các nhà quyền quý không được thiên tiền đến nhà dân. 4. Không có Chỉ bài cấp phát không được trái phép bắt dân làm việc chuyển đệ văn thư (18). Bốn điều răn trên nhằm hạn chế sự nhũng lạm của bọn hào cường đem lại lợi ích cho dân nghèo.

Cũng vào năm này, ở vùng Đông Bắc, dân bị đói, triều đình phải phát gạo công nấu cơm, cháo để phát chẩn cho dân. Không những vậy, triều đình còn khuyến khích dân ở những vùng khác vận chuyển thóc gạo đến bán hoặc nộp để phát chẩn cho dân đói rồi trao quan chức cho họ (19).

Từ cuối đời Vĩnh Hựu (1735-1740), theo sử cũ "trộm giặc" ở các nơi nổi dậy, nhất là vùng Hải Dương, dân gian bỏ cả cây cấy, các thứ tích trữ ở làng xóm hầu như hết sạch, chỉ có vùng Sơn Nam còn hơi khá một chút. Dân phiêu tán đất dúi nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chòng chát lên nhau, số dân còn lại mười phần không được một. Làng nào vốn có tiếng trù mật cũng chỉ còn lại độ năm ba hộ mà thôi. Triều đình phải lấy thóc trong kho chia ra phát chẩn cho dân phiêu tán ở Tứ trấn. Còn trong Kinh kỳ thì cứ 10 ngày được phát chẩn một lần (20).

Do thiên tai đói kém cho nên vào cuối năm 1741, khi vừa lên ngôi, Trịnh Doanh đã hạ chiếu tha thuế tô, thuế dụng cho các lộ, triệt bỏ những sở Tuần ty trái ngạch, cấm tố cáo xăng, bắt bỏ bậy những người trước theo khởi nghĩa nay đã theo lệnh trở về (21).

Sang năm 1742, triều đình lại phải cho các quan ở Tam ty (ty Trấn thủ, ty Thừa chính, và ty Hiến sát) trích 15 vạn bát quan thóc, chia nhau đi phát chẩn cho dân ở Thanh Hoa. Vì năm ấy xứ Thanh Hoa bị đói, một yến gạo trị giá đến một tiền (22).

Cùng với những biện pháp cứu tế phát chẩn cho dân khi thiên tai đói kém, triều đình còn tha bỏ các loại thuế Tuần ti đã đặt ra từ trước mà có phần làm phiền nhiễu cho dân. Trịnh Doanh nói rằng : Chính sách của vương giả ngày trước, chỗ họp chợ ở nơi quan ải chỉ xét hỏi người lạ mặt mà không đánh thuế. Nay, sau khi binh lửa, đồ ăn thức dùng của dân thiếu thốn, muốn được đủ dùng chỉ nhờ vào sự buôn bán vận chuyển nơi có đến nơi không mà thôi. Bèn bãi bỏ thuế Tuần ty cho các lộ (23). Đến năm 1758, triều đình lại ra lệnh cấm các sở Tuần ty không được hà khắc những nhiều người buôn bán về việc thu thuế (24).

Cũng vào năm này vì hạn hán kéo dài, đồng ruộng không cấy cấy được, giá gạo cao vọt, triều đình lại phải ra lệnh thêm về việc miễn tiền thuế gia tô và tiền chuộc tội còn bỏ thiếu từ trước, triệt bỏ sở Tuần ty nhánh ở các lộ, bắt Tuần ty thu thuế phải chiếu theo lệ v.v... để nâng đỡ dân gian. (25). Các nạn đói năm 1759 và năm 1760, ở Thanh Hoa và Nghệ An triều đình đã cử quan lại đến tận nơi thăm hỏi, rồi lấy tiền thông kinh và mộ dân giàu nộp của để chẩn cấp cho dân đói. Những dân phiêu tán ở 2 vùng này đến kiếm ăn ở Tứ trấn đều được phát chẩn v.v...

Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa, cũng không quên và không sao nhãng những việc làm để yên ổn phần nào cuộc sống của nhân dân. Sử cũ còn ghi lại rằng : Trịnh Sâm muốn gia ân cho trong nước để nhân dân vui lòng, lúc ấy trời mưa mãi không tạnh, bèn hạ lệnh: miễn thuế tô, thuế dụng cho 2 xứ Thanh Hoa, Nghệ An, miễn 5/10 thuế gia tô cho Tứ trấn, 2/10 thuế tô, dụng và điệu cho Ngoại trấn.

Và lại tha tiền thuế thiếu từ các năm trước và tiền chuộc tội cho dân (26).

Trịnh Sâm còn hạ lệnh cho quan viên ở các phủ huyện đến tâu bày tình trạng nghèo đói, phiêu tán và đau khổ của dân trong hạt. Sai các viên quan trong ty Hiến sát sứ đi khám xét ruộng bỏ hoang không cấy cấy ở dân gian và dò hỏi sự tệ hại uất ức của dân sở tại, tâu bày để triều đình biết. Mặt khác triều đình đã liệu lượng tha thuế cho những nơi bị thiệt hại từ bốn phần trở lên. Về chính tô và gia tô được tha tiền hơn 1 vạn 4 ngàn quan, thóc hơn 3 ngàn sọt. Những thuế bỏ thiếu từ năm Kỷ Mão (1759) trở về trước đều được tha cả (27).

Trịnh Sâm còn lệnh cho quan trấn Nghệ An vận động dân trong hạt, ai nộp thóc sẽ trao cho quan chức, để lấy số thóc ấy phát chẩn cho dân nghèo; ty Hiến sát các trấn thì dò hỏi sự đau khổ ở dân gian, cấm các Tuần ty và bến đò đánh thuế ngang trái. Để cho việc buôn bán không bị đình trệ, giá gạo nhờ thế được giảm xuống.

Ngoài những việc cứu tế xã hội, như ân xá thuế, thăm hỏi, chẩn cấp cho dân khi bị thiên tai đói kém, triều đình Lê-Trịnh còn quan tâm tới

những việc phát triển sản xuất trong nhân dân, như cho quan khuyến nông đi xem xét ruộng nương, khám xét đê điều, đốc thúc việc đắp phòng lũ lụt v.v... Tất cả những công việc này không ngoài mục đích mưu cầu nhân sinh kế quốc, không ngoài dụng ý dân có yên thì nước mới ổn.

Tuy những việc làm trên đều không nằm ngoài mục đích là hạn chế sự nổi dậy của các phong trào từ trong nhân dân đang tấn công vào chính quyền thống trị, nhưng dù sao những biện pháp mà nhà Lê - Trịnh đã làm trong suốt thời kỳ phong trào nông dân nổ ra đến khi bị dập tắt đều là những biện pháp hữu ích, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội lúc bấy giờ.

Trong hoàn cảnh xã hội hỗn loạn như ở thế kỷ XVIII, nếu triều đình Lê-Trịnh không có thêm những biện pháp kinh tế - xã hội, cứu tế an dân như đã nêu ở trên mà chỉ chú trọng tới việc đàn áp phong trào thì tình hình chắc chắn sẽ khác, chính quyền thống trị chưa chắc đã duy trì được như hiện tại. Đó là một trong những việc làm mà nhà Lê - Trịnh đã nhận thức được trong quá trình trị nước của mình.

CHÚ THÍCH

(1) Xem : Nguyễn Cảnh Minh "Chúa Trịnh với các cuộc chiến tranh phong kiến và phong trào nông dân khởi nghĩa cuối thế kỷ XVI- XVII" và Lê Quý Thi "Nhà Trịnh với phong trào nông dân" trong sách "Chúa Trịnh vị trí và vai trò lịch sử", Kỷ yếu hội thảo khoa học, 1995.

(2) *Việt sử thông giám Cương mục* (Viết tắt là *Cương mục*). Tập XVI, tr. 85. Xem Ngô Cao Lãng "Lịch triều tạp kỷ". Tập II.

(3) *Cương mục*, sdd. Tập XVI, tr. 95.

(4) *Như trên*. Tập XVI, tr. 99.

(5) *Như trên*. Tập XVI, tr. 126.

(6) *Như trên*. Tập XVI, tr. 138.

(7)(8)(9) *Như trên*. Tập XVI, tr.89. *Đại Việt sử ký tục biên*. Nxb KHXH, bản dịch 1991, tr. 95.

(10) *Như trên*. Tập XVI, tr. 136,139.

(11) (12) *Cương mục*. Tập XVII, tr. 3,9.

(13)(14) *Cương mục*. Tập XVII, tr. 11,12.

(15) *Cương mục*. Tập XVII, tr. 14,27.

(16)(17) *Cương mục*. Tập XVII, tr. 19,23.

(89)(19) *Cương mục*. Tập XVIII, tr. 8.10.

(20)(21)(22) *Cương mục*. Tập XVIII, tr. 14,16-17.

(23)(24)(25) *Cương mục*. Tập XVIII, tr. 24,79.

(26) *Cương mục*. Tập XIX, tr. 6-7.

(27) *Cương mục*. Tập XIX tr. 8-9.

Thêm một số ý kiến **VỀ NỘI DUNG, TÍNH CHẤT VÀ DIỄN BIẾN CỦA KHỞI NGHĨA GIÁP TUẤT (1874)**

HOÀNG VĂN LÂN *
NGUYỄN QUANG HỒNG **

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) dưới triều Tự Đức có một vị trí thật đặc biệt. Một mặt thì khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) đánh dấu sự kết thúc của toàn bộ phong trào mà lâu nay thường được gọi là phong trào khởi nghĩa nông dân thời Nguyễn. Nhưng mặt khác, khởi nghĩa Giáp Tuất còn báo hiệu sự mở đầu của

phong trào Cần Vương ở Nghệ Tĩnh hơn 10 năm sau đó.

Để làm sáng tỏ vấn đề vừa nêu trên, trong giới hạn của bài này, chúng tôi chỉ giải trình hai vấn đề lịch sử của khởi nghĩa Giáp Tuất (1874):

1. Điều kiện lịch sử của cuộc khởi nghĩa.
2. Căn cứ địa Thanh Thủy (vốn mang tính chất nông dân) trong cuộc khởi nghĩa ấy.

I

Ngày 1 tháng 9 năm 1858, liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, chính thức mở màn cuộc xâm lược Vương quốc Đại Nam. Đây không phải là lần đầu tiên đất nước Việt Nam cổ kính bị xâm lược và buộc phải làm một cuộc chiến tranh chống xâm lược. Vấn đề là ở chỗ cuộc chiến tranh chống xâm lược lần này đã hoàn toàn khác hẳn với tất cả các cuộc chiến tranh chống xâm lược đã từng xảy ra từ thời An Dương Vương đến năm 1858 ở một điểm cơ bản sau đây : giữa Vương quốc Đại Nam và nước Pháp thời Đế nhị đế chế có cả khoảng cách lớn

của một giai đoạn phát triển kinh tế và xã hội, tương ứng với khoảng cách lớn của hai thời đại văn minh : văn minh nông nghiệp và văn minh công nghiệp. Các quốc gia Tây Âu (chủ yếu là Hà Lan, Anh và Pháp đã bước vào thời cận đại, bước vào giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ giữa thế kỷ XVII và đang ở thời kỳ phát triển của cuộc cách mạng khoa học lần thứ nhất. Trong khi đó thì Vương quốc Đại Nam (vốn kế thừa Vương quốc Đại Việt cũ) cơ hồ vẫn đang im lìm trong đêm trường quân chủ chuyên chế phương Đông, từ vua quan đến dân chúng, tất cả

* PGS. Đại học Vinh.

** Đại học Vinh.

đều sống trì trệ và khác khối với giấc mơ thịnh trị thời Nghiêu Thuấn xa xăm nào. Từ kết cấu kinh tế đến tổ chức xã hội, từ quân sự đến chính trị, từ văn hoá tư tưởng đến phong tục tập quán và đến cả văn tự nữa, tất cả đều thấp hơn địch thủ mới cả một giai đoạn phát triển.

Nếu xét riêng từng phương diện, trước hết là từ phương diện chính trị, thì cuộc xâm lược chính thức từ 1858 đã dẫn tới một sự đụng độ quyết liệt chưa hề có giữa chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam với quá trình xâm lược và bình định gần 40 năm (1858 - 1898) của ngoại bang. Xét từ phương diện văn hoá thì đây lại là một cuộc đụng độ giữa hai nền văn hoá, hai nền văn minh Đông - Tây. Xét từ phương diện kinh tế, thì rõ ràng đây là sự đụng độ giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với phương thức sản xuất châu Á cổ điển và cổ truyền. Đặc biệt, xét từ phương diện ý thức hệ thì đây là sự đụng độ gay gắt không dễ gì dung hoà giữa những hệ thống giá trị, hệ thống tư tưởng khác biệt nhau về nhân sinh quan, về thế giới quan. ở phương diện này, đột xuất nhất và nhạy cảm nhất là sự khác biệt giữa Nho giáo và Phật giáo vốn tồn tại lâu đời ở Vương quốc Đại nam với Thiên chúa giáo mới du nhập từ thế kỷ XVI và lúc chiến tranh Pháp - Nam bùng nổ thì chủ yếu là do các giáo sĩ của Hội truyền giáo đối ngoại Pari (MEP) đảm đương việc truyền bá. Ở đây, sự bất cập trong quyền mưu của Nguyễn Ánh trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XVIII càng làm cho tình thế lịch sử trở nên vô cùng phức tạp tưởng chừng không còn lối thoát.

Khoảng cách lớn về giai đoạn phát triển kinh tế xã hội và sự khác biệt về tôn giáo trên đây đã làm cho triều đình Huế hết sức bối rối khi phải đối phó với hạm đội Pháp - Tây Ban Nha cùng với yêu sách gồm hai điểm tối thiểu là mở cửa cho công dân Pháp tự do thông thương buôn bán và các giáo sĩ Pháp được tự do truyền đạo Thiên chúa. Ít lâu sau khi tấn công Đà Nẵng

(1/9/1858), liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công rồi san phẳng thành Gia Định (2/1859), công phá đại đồn Chí Hoà (2/1861) và lần lượt chiếm 3 tỉnh miền Đông Lục tỉnh.

Thế là cả Vương quốc Đại Nam chấn động.

Bởi vì, đối với một kẻ xâm lược hoàn toàn mới và xa lạ như vừa trình bày trên, người Việt Nam cũng như tất cả các dân tộc Á Đông khác - lúc bấy giờ chưa thể tìm ra phương sách đối phó. Sau khi hạm đội Rigault de Genouilly đổ bộ lên Đà Nẵng triều đình Tự Đức một mặt cử Nguyễn Tri Phương làm tổng chỉ huy công cuộc chống cự ở mặt trận Quảng Nam - Đà Nẵng, mặt khác đã hạ lệnh phân tán tín đồ Thiên chúa giáo, và rồi Triều đình cứ luẩn quẩn không biết nên "hoà" hay nên "chiến", "hoà" như thế nào, "chiến" như thế nào. Tối khi bị đẩy vào tình thế phải ký điều ước bất bình đẳng ngày 5-6-1862 (Điều ước Nhâm Tuất), vua tôi Tự Đức chỉ còn biết tìm cách "xin chuộc" lại ba tỉnh miền Đông đã ký nhượng cho Pháp.

Mặc dù triều đình Tự Đức không bỏ cáo Điều ước Nhâm Tuất (1862) nhưng nhân dân khắp vương quốc, trước hết là giới sĩ phu đều biết, hơn nữa đều bất bình. Sĩ tử kỳ thi hương năm 1864 đã tẩy chay cuộc thi và gửi lên vua Tự Đức một tờ biểu coi Điều ước Nhâm Tuất là "một bất hạnh của đất nước". Nhưng vấn đề là ở chỗ : trong tình thế lịch sử lúc bấy giờ, giới sĩ phu nho học của nước ta - thành trì tinh thần của chế độ quân chủ tập quyền - hoàn toàn chưa thể xác định được nguyên nhân cuộc xâm lược từ phía một địch thủ mới mà họ phải đương đầu, cội nguồn của việc triều đình Huế ký kết Điều ước Nhâm Tuất cũng như toàn bộ hậu quả trước mắt và lâu dài của việc đó. Ngay cả hệ thống tư tưởng duy tân thể hiện cao độ ý thức dân tộc (1) của Nguyễn Trường Tộ lúc này cũng chỉ mới hình thành, chưa có được một chiến lược đối nội đối ngoại thích nghi với tình thế mà ông gọi là "thiên hạ đại thế".

Rút cục, giới sĩ phu thành trì tinh thần của vương triều Tự Đức đành chỉ có thể tìm nguyên nhân việc Pháp xâm lược và cội nguồn việc triều đình ký Điều ước Nhâm Tuất bằng cách quy tội cho tín đồ Thiên chúa giáo và ngoại quốc. Và thế là họ thẳng thắn khẳng định với nhà vua rằng, "đã đến lúc phải tiêu trừ tận gốc thảm họa (của vương quốc) bằng cách giết hết tất cả bọn họ". rằng "ba sứ thần đi Pháp và các quan ký kết với ông Aubaret đã bán mình cho người Pháp", rằng "nếu tình thế không thay đổi, họ sẽ không tham gia các kỳ thi nữa". Điều quan trọng có ý nghĩa lịch sử ở đây là, họ "đi khắp tỉnh kêu gọi dân chúng nổi dậy chống người theo Thiên chúa giáo và chống thẳng nhà vua" (2). Tình hình tương tự cũng đã diễn ra ở trường thi hương Nam Định, một trung tâm văn hoá lớn của châu thổ sông Hồng năm 1864. Kết hợp với những sự kiện trong đời tư của Tự Đức mà trong triều ngoài nội ai cũng biết đã dẫn tới một hậu quả là, trong tâm mắt của giới sĩ phu nho học, đế vị thiên tử của Nguyễn Phúc Thì (3) không còn thiêng liêng, thậm chí không còn xứng đáng nữa. Do đó đã xảy ra những mưu toan thay thế Tự Đức vào những năm 1866. Cùng với những cuộc tẩy chay trường thi hương ở Huế, ở Nam Định, v.v... tháng 8 năm 1864 còn có cuộc nổi dậy của hoàng tử Hồng Tập. Sau thất bại cay đắng của triều đình Tự Đức trong việc chuộc ba tỉnh miền Đông, Hồng Tập đã dâng biểu lên Tự Đức xin mộ những người tình nguyện đánh dẹp tín đồ Thiên chúa giáo mà lúc bấy giờ họ bị quy là một trong hai nguồn gốc "bất hạnh của đất nước". Đề nghị của Hồng Tập không được chấp nhận và Hồng Tập đã liên kết với một số người trong hoàng tộc, một số đình thần và nhất là với hơn bốn ngàn sĩ tử về Huế dự thi nổi dậy. "Dự tính của họ là giết hết người Tây và tín đồ Thiên chúa giáo. Nếu nhà vua cứ để cho họ làm thì sau khi làm xong ở Thừa Thiên họ sẽ lần lượt làm như vậy ở các tỉnh khác. Còn nếu nhà vua ngăn cản không cho họ làm như vậy thì họ sẽ phế vua xuống và đưa

một người của họ - chắc chắn là hoàng tử Hồng Tập lên thay" (4). Cuộc đảo chính 8-1864 không thành nhưng hai năm sau (8-1866) lại xảy ra một cuộc đảo chính khác do Đoàn Trưng, người lấy quận chúa con gái Tùng Thiện vương Miên Thẩm, em ruột vua Thiệu Trị, chú của Tự Đức, cầm đầu. Tham gia cuộc đảo chính lần này còn có một số võ quan chỉ huy quân cấm vệ bảo vệ hoàng thành, binh lính và những người bị trưng tập xây Vạn niên cơ cho Tự Đức. Cuộc đảo chính nhằm đưa con trai Hồng Bảo, cháu đích tôn vua Thiệu Trị lên thay thế Tự Đức, để Tự Đức làm "Thái thượng hoàng". Vì Tự Đức mặc dù đang trị vì, nhưng không phải là con trưởng để nối đại thống dòng họ Nguyễn Phúc, hơn nữa, Tự Đức đã bất lực trước ngoại xâm, việc cất đất và bồi thường chiến phí (Điều ước Nhâm Tuất), thần dân vương quốc Đại Nam không chấp nhận được, ấy là chưa kể việc xây đền lăng cho Tự Đức thực sự là một thảm họa trong tình thế chiến tranh Pháp - Nam lúc ấy.

Thế rồi năm sau, vào tháng 6-1867, hạm đội của đô đốc La Grandière chiếm toàn bộ vương quốc Campuchia và chiếm luôn cả ba tỉnh miền tây Lục tỉnh, coi như Pháp làm chủ phía nam bán đảo Đông Dương. Đại diện Tổng toà giáo phận Đàng Trong, giám mục Sohier cho biết rằng: "Tin chiếm đóng ba tỉnh miền tây Lục tỉnh đến kinh đô đã gây xúc động lớn và một sự phẫn nộ mãnh liệt, đúng vào lúc khoảng 5.000 sĩ tử đổ về kinh đô Huế dự thi... Họ nói rằng, thà chết còn hơn là chịu nhục và trước khi bước vào cuộc chiến đấu mới thì phải tiêu diệt các tín đồ Thiên chúa giáo đã theo Pháp... Sĩ tử tung ra những thư nặc danh kết tội nhà vua và các quan đã hèn nhát để cho đất nước bị chia xẻ" (5).

Các cuộc đảo chính trên đây đều không thành. Nhưng chỉ gần sáu năm sau, khi quân Pháp tiến ra xâm lược Bắc kỳ lần thứ nhất, viên chỉ huy F.Garnier tử trận, phía Pháp ký hai Thoả ước 7-1-1874 và 6-2-1874 chấp nhận rút quân khỏi Bắc kỳ để đổi lấy ba tỉnh miền tây Lục tỉnh

thì lập tức đã diễn ra một cuộc khởi nghĩa thực sự có tầm vóc khác do hai sĩ phu Trần Tấn, Đặng Như Mai lãnh đạo, thường được gọi là khởi nghĩa Giáp Tuất (1874).

Mặc dù từ người lãnh đạo đến tổ chức, trang bị vũ khí cho đến cách xây dựng căn cứ, cách thức tiến hành chiến tranh, tất cả đều mang tính

chất nông dân nhưng đây không còn thuần túy là một cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình quân chủ. Thật vậy, khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) tuy mang hình thức khởi nghĩa nông dân nhưng đã mang một nội dung mới, một tính chất mới của lịch sử cận đại Việt Nam: nội dung dân tộc và tính chất dân tộc chống xâm lược.

II

Ngày 15-3-1874, triều đình Tự Đức ký Điều ước Giáp Tuất, thừa nhận quyền thống trị của Pháp trên toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ. Sự kiện đã dẫn tới những phản ứng quyết liệt trong giới sĩ phu mà tiêu biểu là tầng lớp sĩ phu văn thân ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Ngày 17-3-1874, Trần Tấn dựng cờ khởi nghĩa ở Rú Đồi (Thanh Chi - Thanh Chương - Nghệ An) và kêu gọi quân ứng nghĩa hăy vì làng miếu tổ tiên ngàn đời (6) mà dốc lòng chiến đấu. Cũng ngày hôm đó, lễ tế cờ được tổ chức trọng thể ở đình làng Thanh Thủy.

Sau lễ tế cờ, việc đầu tiên là xây dựng Thanh Thủy thành căn cứ chủ yếu của cuộc khởi nghĩa.

Căn cứ Thanh Thủy (nay thuộc địa phận xã Nam Thanh huyện Nam Đàn), nằm sát chân núi Đại Huệ, phía đông giáp xã Nam Anh, đông nam giáp Bàu Nón, tây nam giáp hai xã Diên Lâm, Hương Lâm (nay thuộc xã Văn Diên huyện Nam Đàn), tây giáp làng Nghĩa Đông (nay thuộc xã Nam Nghĩa huyện Nam Đàn); phía bắc lấy dãy núi Đại Huệ làm lũy chắn tự nhiên.

Với vị trí như vậy, từ căn cứ Thanh Thủy có thể tiến đánh phủ Anh Đô (bao gồm cả Nam Đàn, Thanh Chương) (7) rồi tiến thẳng về thành Nghệ An qua địa phận Hưng Nguyên theo quốc lộ 49 ngày nay hoặc đường thủy dọc sông Lam, khoảng cách chỉ 25km. Mặt khác, từ căn cứ Thanh Thủy có thể mang quân vượt sông Lam sang địa bàn Hà Tĩnh để phối hợp hoạt động với các cánh quân đang được Trần Quang Cán,

Nguyễn Huy Điển... xây dựng gấp rút. Hơn thế nữa, từ căn cứ Thanh Thủy lại còn có thể vượt Trường Bàng, Trường Hến (8) tiến ra các huyện Nghi Lộc, Yên Thành và Diễn châu. Trong tình thế căn cứ Thanh Thủy bị tấn công cả ba phía đông, bắc và nam thì nghĩa quân vẫn có thể rút theo chân núi Đại Huệ để chuyển lên hoạt động ở các huyện Thanh Chương hoặc Anh Sơn. Dọc theo chân dãy núi Đại Huệ là vùng dân cư trù phú thuộc các huyện Anh Sơn, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Yên Thành... rất thuận tiện cho việc mộ quân, tích trữ lương thực, rèn sắm vũ khí, vốn là những điều kiện cần thiết cho một cuộc khởi nghĩa lấy nông dân làm lực lượng chủ yếu.

Hiểu rõ địa hình mang tính chiến lược có thể vừa tiến công vừa phòng ngự của Thanh Thủy, ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa Trần Tấn đã giao cho Đặng Như Mai phối hợp với Bùi Danh Thiêm, Bùi Danh Mậu, Hồ Duy Cương xây dựng Thanh Thủy thành một căn cứ kiên cố vừa phù hợp với lối đánh phòng ngự vừa thích nghi với lối đánh vận động, linh hoạt trong tấn công. Điều đó vốn là một nét khá phổ biến trong các cuộc khởi nghĩa từ những thế kỷ trước.

Hai ngày sau lễ tế cờ, tức ngày 19-3-1874 (mùng 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 27), từ căn cứ Thanh Thủy đã phát đi một bản Hịch gọi là "Hịch văn thân" (9). Ngày nay, có thể coi "Hịch văn thân" như là Tuyên ngôn của giới sĩ phu trong tình thế lịch sử lúc quân Pháp mở rộng xâm lược ra Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873).

Trước hết, Hịch văn thân xác định trách nhiệm truyền thống chết vì đạo nghĩa của giới sĩ phu. Đạo nghĩa ở đây được xét ở hai phương diện: văn hoá truyền thống và sự tồn vong của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Xét về phương diện văn hoá thì cuộc xâm lược của tư bản Pháp là một cuộc đụng độ giữa văn hoá và văn minh Đông- Tây. Trước và trong cuộc đụng độ này, văn hoá phương Tây mới chỉ được thể hiện qua hệ thống Gia tô giáo và văn minh phương Tây thì mới chỉ được thể hiện rõ rệt qua "đại bác phá núi phá thành" cùng với "tàu đồng vượt sóng vượt gió". Văn hoá và văn minh phương Đông cổ điển và truyền thống trước tính ưu việt của văn hoá và văn minh phương Tây đã bị che phủ nếu không muốn nói là bị làm cho tiêu tan bởi một sự áp đặt bằng "sức mạnh" của "đại bác" và "tàu đồng" dẫn tới thảm hoạ cho vương quốc Đại Nam mà Hịch văn thân nói rõ rằng "Từ Đinh Tỵ (1858) nước ta lâm nạn, chúng nó hoành hành".

Xưa nay, giao lưu văn hoá và văn minh không thể thực hiện bằng "sức mạnh" được, nhất là đối với cộng đồng dân tộc Việt Nam vốn lấy đạo lý làm người làm tiêu chuẩn cơ bản cho mọi giá trị khác. Đặc biệt đối với văn minh kỹ thuật phương Tây, Hịch văn thân khẳng định: "Bỏ lẽ phải, họ ý vào sức mạnh, hết khoe đại bác phá núi phá thành. Theo trung nghĩa, ta chiến đấu liều mình, không sợ tàu đồng vượt sóng vượt gió".

Nhưng bao trùm lên toàn bộ Hịch văn thân (1874) là tinh thần dân tộc, ý thức về cộng đồng dân tộc thống nhất và có chủ quyền. Hịch văn thân đặt ra một câu hỏi lớn: "Thần dân Lục tỉnh có tội tình gì mà phải ngậm oan tách khỏi triều đình? Một phương chìm trong khói lửa, tiếng kêu khóc vang trời dậy đất?" Đáng chú ý là, trong chủ quyền dân tộc, Hịch văn thân chú ý tới sự thái bình yên nghiệp làm ăn của dân chúng và chủ quyền văn hoá.

Về phương diện chủ quyền văn hoá, với tư cách thành trì tinh thần của Vương quốc Đại Nam, các tác giả Hịch văn thân có một thang giá trị riêng và đã xuất phát từ thang giá trị riêng đó để nhận thức tình thế mà họ nói là "đạo Gia tô đã lọt vào bờ cõi... Cầu nguyện thì xung Trời xung Thánh ... Giảng rao thì vô phụ vô quân..." Thế rồi Hịch văn thân đặt vấn đề phòng xa nguy cơ vương quốc Đại Nam bị Cơ đốc giáo hoá (10) nghĩa là trở thành một quốc gia Cơ đốc giáo, từ vua quan đến sĩ tử thần dân đều trở thành người theo đạo. Tình thế giả định đó được họ hình dung là vừa "kiệt quệ hao mòn" vừa "thành bầy chiên nô lệ". Một đời sống vật chất và một đời sống tinh thần như thế sẽ dẫn tới tình trạng "làm nhục danh giáo". Thêm vào đó, việc người Pháp nhân danh bảo vệ đạo Thiên chúa, bảo vệ các giáo sĩ truyền đạo để xâm lược vương quốc Đại Nam ở Đà Nẵng, ở Lục tỉnh rồi mở rộng ra cả Bắc Kỳ cũng như việc truyền đạo Thiên chúa được triều đình Tự Đức công nhận là hợp pháp bằng điều ước Giáp Tuất ký ngày 15-3-1874 chỉ là do sức mạnh của đại bác và tàu chiến... tất cả những việc đó càng làm cho các tác giả Hịch văn thân gặp khó khăn thêm trong việc nhận thức giá trị đích thực của văn hoá và văn minh Thiên chúa giáo, tới mức họ coi toàn bộ giáo dân - những tín đồ Thiên chúa giáo Việt Nam cũng như các giáo sĩ Pháp là "lông cánh" của "giặc Tây" cả. Chính vì thế và chỉ vì thế Hịch văn thân đã kêu gọi mọi người, từ quan lại chức sắc đến khoá sinh, tổng lý phú hào... hưởng ứng lời kêu gọi "hãy sớm lo toan, tìm đường ngăn chặn" và ngay lập tức "hãy xiết chặt hàng ngũ của ta, vật hết cánh lông của chúng, khiến giặc Tây không lối mà vào, cho bọn Dương di không nơi mà đến!". Cùng với việc đó là việc đối phó với "giặc Tây", Hịch văn thân tuyên bố "còn như mưu kế sẽ nói sau ở chỗ khác" (11).

Với một ý đồ chiến lược như vậy, những người cầm đầu khởi nghĩa Giáp Tuất hy vọng sẽ được hoàng đế Tự Đức chấp nhận, ít nhất cũng là lòng "trung nghĩa" của họ:

"Huống chi chuyện an nguy được mất xưa nay phần nọ : trời đất không dung.

Phàm người trung nghĩa, sống phải biết liều mình.

Vì lợi ích nước nhà, chết cũng không từ chối

Nay hành động không có chiều chỉ, vốn biết có tội với cứu trùng.

Dù cúi đầu đành chịu tru di, vẫn có công dàng lên liệt Thánh".

Thực hiện ý đồ chiến lược trên của Trần Tấn, Đặng Như Mai đã cùng Bùi Danh Thiêm, Bùi Danh Mận, Hồ Duy Cương... vận động nhân dân trên địa bàn Nam Đàn đóng góp công sức, tiền của, xây dựng một hệ thống phòng ngự ở các xã Nam Lĩnh, Xuân Hồ, Xuân Liễu (nay là Xuân Hoà), Diễn Lãm, Hương Lãm (nay là Văn Diên, Thanh Thuỷ (Nam Thanh) lên tận vùng Giá Mỹ (nay thuộc Nam Nghĩa) với chiều dài 15-17km . chiều rộng 6-8 km.

a. Tuyến phòng ngự từ xa theo hướng Đông Nam.

Tuyến phòng ngự này được triển khai trên con đường tiến về thành Nghệ An, thuộc địa phận các xã Xuân Hồ, Xuân Liễu (tổng Xuân Khoa), một phần xã Nam Lĩnh (vùng chợ Vạc ngày nay) kéo từ Rú Ghềnh đến chợ Chùa, Trường Hến (2 xã Xuân Hoà và Nam Anh ngày nay), chủ yếu dựa vào các làng xóm với những lũy tre dày đặc. Dân làng tự nguyện đào đắp công sự, chiến lũy, rào làng, rèn sắm vũ khí, xây dựng lực lượng để tham gia khởi nghĩa (12), Chỉ trong một thời gian ngắn hầu hết xóm làng ở đây biến thành một hệ thống chiến lũy đã chiến liên hoàn, sẽ chặn đánh địch từ thành Nghệ An lên để bảo vệ cho căn cứ chính ở làng Thành thuộc xã Thanh Thuỷ.

b. Tuyến phòng ngự theo hướng Tây Bắc.

Tuyến phòng ngự này được xây dựng ở khu vực Rú Hồ, thuộc xã Diễn Lãm (nay thuộc xã Văn Diên), hệ thống hào lũy đất dài khoảng 1

km. Qua khảo sát thực tại, chân lũy rộng từ 3,4-5m cao 0,8 - 1m, hào rộng 4,5-6m, sâu 0,6 - 1m (13). Tuyến phòng ngự này nhằm kiểm soát đường độc đạo Nam Đàn - Đô Lương và bảo vệ nghĩa quân khi phải chuyển lên hoạt động ở vùng Thanh Chương. Phía đông nam của cụm là đồng Bát Át, rộng trên 100 ha, sau này diễn ra những trận quyết chiến giữa nghĩa quân do Trần Tấn chỉ huy với quân triều đình do Đô thống Hồ Oai chỉ huy.

c. Cụm cứ điểm phòng ngự ở Thanh Thuỷ.

Những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) đã chọn Thanh Thuỷ làm đại bản doanh và biến nó thành một bản đạ chiến lược để tiến công thành Nghệ An cũng như đối phó với lực lượng của triều đình từ thành Nghệ An đánh lên. Trần Tấn đã giao cho Đặng Như Mai biến Thanh Thuỷ thành một hệ thống phòng ngự khá kiên cố bao gồm :

+ Tuyến phòng ngự vòng ngoài : được xây dựng từ Cống Lao đến Bàu Nón dài hơn 1km, với lũy tre dày đặc và một hệ thống hào lũy bằng đất bao quanh Thanh Thuỷ (14). Hiện tại hào còn rộng 5-8m, sâu 0,8 - 1,5m, và lũy đất cao 3-4m. Vào Thanh Thuỷ chỉ có một lối đi qua Diễn Lãm từ cầu Đòn vào Cống Lao.

+ Làng Thành : đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa, nằm sát chân núi Đại Huệ giáp với Trường Bàng, kéo dài xuống đập Hưng Cốc, dài 2,5 - 3km. Lợi dụng địa hình tự nhiên, Trần Tấn, Đặng Như Mai,... đã cho xây dựng kho lương thực, bãi tập luyện quân sĩ, nơi rèn đúc vũ khí (15). Mặt trước làng Thành là một hệ thống hào, lũy đất mà nay dấu vết vẫn còn.

Toàn bộ công việc đào hào, đắp lũy, rèn đúc vũ khí, tuyển mộ nghĩa quân,... chỉ diễn ra trong khoảng thời gian chưa đầy 2 tháng.

Đến tháng 4 năm 1874, lực lượng tại căn cứ Thanh Thuỷ có khoảng 300-350 người cộng với gần một ngàn nghĩa quân mà Trần Tấn kéo từ

Thanh Chương xuống. Số này được chia thành 3 đội.

Tiền quân : do Bùi Danh Thiềm chỉ huy đóng ở các làng thuộc Xuân Hồ, Xuân Liễu, Nam Anh.

Tả quân : do Hồ Duy Cương chỉ huy đóng ở Rú Hồ (Diễn Lãm).

Hữu quân : do Bùi Danh Mạn chỉ huy đóng tại làng Thành (Thanh Thủy).

Khi Trần Tấn kéo quân từ thành Nghệ An về Thanh Thủy để củng cố lực lượng thì toàn bộ lực lượng ở đây do Trần Tấn chỉ huy.

Vũ khí chủ yếu gồm : cung tên, dáo, các loại dao phay, dao nhọn,... một ít súng tự tạo. Nghĩa quân còn chế được trái nổ hoả mù khá lợi hại (16).

Nghĩa quân đóng ở làng nào, dân làng đó cấp lương thực, thực phẩm và chỗ ngủ (17). Ngoài ra, còn một số ít lương thực quyen góp được đem về tích trữ tại làng Thành.

Ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa, Trần Tấn, Đặng Như Mai, chỉ huy toàn bộ nghĩa quân Nam Đàn, Thanh Chương đã đánh chiếm phủ Anh Đô (Thịnh Lạc - Nam Đàn) thành công vang dội.

Từ phủ Anh Đô, Trần Tấn cho Đặng Như Mai kéo quân ra hoạt động ở Nghi Lộc, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, uy hiếp thành Diễn Châu, giải phóng đất và đối phó với quân triều đình do Tôn Thất Thuyết chỉ huy đang từ Sơn Tây kéo về. Đội quân chủ lực do Trần Tấn, Hồ Duy Cương, Bùi Danh Mạn,... chỉ huy, phối hợp cùng cánh quân của Đốc Biện (Nguyễn Sát Toản) đang hoạt động ở Hưng Nguyên, đánh vào vùng xã Đoài (Nghi Diên - Nghi Lộc) và định tập kích thành Nghệ An. Nhưng lực lượng quá mỏng, chưa đủ sức đánh thành, Trần Tấn buộc phải rút về Thanh Thủy để bổ sung.

Trong khi đó, tại Hà Tĩnh, cánh quân của Trần Quang Cán, Trần Văn Biếng đã tiến công

táo bạo vào thành Hà Tĩnh, phá nhà lao, giải phóng tù, diệt toàn bộ lực lượng giữ thành, khiến triều đình Tự Đức choáng váng.

Sợ bị tiến công từ ba mặt (bắc, tây, nam) trước khi Tôn Thất Thuyết kịp kéo quân về ứng cứu, ngày 22-4-1874, Đô thống Hồ Oai cùng con trai đã quyết định dốc toàn bộ chủ lực từ thành Nghệ An đánh thẳng lên Thanh Thủy. Các trận đánh quyết liệt đã diễn ra trên địa bàn Xuân Hồ, Xuân Liễu, Thịnh Lạc, giữa nghĩa quân do Trần Tấn chỉ huy cùng với quân triều đình trong những ngày cuối tháng 4 đầu tháng 5 Giáp Tuất.

Cuối tháng 5, được cánh quân từ Đức Thọ đánh sang phối hợp Trần Tấn đã dốc lực mở các trận đánh đẫm máu ở vùng Hương Lãm, Diễn Lãm (thuộc xã Văn Diên). Ngày 27-6-1874, Trần Tấn chia 3 hướng, liên tục đánh cha con Hồ Oai và đồn quân triều đình vào cánh đồng Bát Át (Diễn Lãm), chém chết con trai Hồ Oai cùng hàng trăm quân triều đình. Nhờ voi chiến Hồ Oai cùng đám tàn quân chạy thoát về đóng chặt cửa thành Nghệ An.

Sau đó, Hồ Oai về Huế xin chịu tội. Hầu hết các phủ, huyện (trừ thành Diễn Châu và thành Nghệ An) đều do nghĩa quân kiểm soát nhưng Trần Tấn và Đặng Như Mai không phát huy thắng lợi đánh chiếm thành Nghệ An mà lo củng cố lực lượng, tích trữ lương thực tại Thanh Thủy.

Lúc này Tự Đức xuống chiếu giáng cấp nhiều quan lại ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Mặt khác, hạ lệnh cho Tôn Thất Thuyết gấp rút đem quân từ Sơn Tây về, phối hợp với quân tăng viện của triều đình từ Huế do Nguyễn Văn Tường chỉ huy kéo ra để dập tắt cuộc khởi nghĩa. Ở mặt nam, Lê Bá Thận, Nguyễn Đình Khoa, Phạm Tiến Lâm, Đỗ Đệ (15) chỉ huy gần một ngàn quân liên tục tiến công tiêu diệt nghĩa quân ở Quảng Bình, Hà Tĩnh (19).

Ở phía bắc, Tôn Thất Thuyết dựa vào quân số đông, trang bị tốt và nhiều kinh nghiệm trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân trước

dó đã nhanh chóng đánh bại lực lượng của Đặng Như Mai thu lại toàn bộ đất đai của nghĩa quân kiểm soát.

Không để cho Trần Tấn kịp thời đổi phó, Tôn Thất Thuyết đã huy động quân từ thành Diễn Châu, thành Nghệ An, hợp với quân Sơn Tây, càn quét qui mô phá thế bao vây cho thành Nghệ An, rồi dốc toàn lực đánh thẳng vào Thanh Thủy. Tôn Thất Thuyết đã nhanh chóng triệt hạ toàn bộ hệ thống chiến lũy ở Nam Lĩnh, Xuân Hồ, Xuân Liễu, cùng như cụm chiến lũy Rú Hồ, rồi cho quân tràn vào căn cứ Thanh Thủy.

Các trận đánh đẫm máu đã diễn ra và hầu hết lực lượng của Trần Tấn hy sinh hoặc bị bắt. Các thủ lĩnh Bùi Danh Thiềm, Bùi Danh Mận, Hồ Duy Cương... lần lượt hy sinh. Trần Tấn bỏ Thanh Thủy, chạy lên Thanh Chương, sang Khâm Muộn (Lào) rồi lâm bệnh mất. Trần Hương (con trai Trần Tấn) cùng Đặng Như Mai bị bắt và bị xử tử.

Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất bị chìm trong biển máu. Tôn Thất Thuyết san phẳng toàn bộ hệ thống hào, lũy, công sự và đốt trụi nhiều làng xóm ở Nam Đàn, Thanh Chương.

Hàng trăm gia đình ở Thanh Thủy, Xuân Hồ, Xuân Liễu, Diễn Lâm, Hương Lâm... điều đứng trước cuộc khủng bố của quân triều đình. Toàn bộ 7 thôn ở Nghĩa Đông (Nam Nghĩa) bị đốt trụi.

Cầu Phù Đồng lửa táp

Đức Nghĩa cũng ra tro

Cả Xuân Liễu, Xuân Hồ

Nghe một mùi khét lẹt...(20).

Tới đây ta thấy rõ, người lãnh đạo khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) thuộc giới sĩ phu Nho học - thành trì tinh thần của vương quốc Đại nam; lực lượng tham gia chủ yếu của khởi nghĩa vẫn là nông dân; cách tổ chức khởi nghĩa và cách bố trí chiến đấu, tất cả đều gần như lặp lại các cuộc nổi dậy chống triều đình từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII thường được gọi là khởi nghĩa nông

dân. Chính vì vậy mà lâu nay, khởi nghĩa Giáp Tuất thường được xếp vào phong trào nông dân khởi nghĩa dưới thời Nguyễn.

Về những phương diện đó, khởi nghĩa Giáp Tuất đúng là mang màu sắc khởi nghĩa nông dân hay nói đúng hơn, là đã đánh dấu sự kết thúc của phong trào đó. Nhưng phân tích kỹ thì khởi nghĩa Giáp Tuất đã bắt đầu mang nội dung và tính chất của lịch sử cận đại Việt Nam : tính chất chống thực dân xâm lược và chống trật tự quân chủ. Mục tiêu, xét ở bề nổi cũng như ở bề sâu của khởi nghĩa Giáp Tuất là sự thống nhất dân tộc, chủ quyền dân tộc và văn hoá dân tộc cũng như điều kiện thái bình của người nông dân.

Vấn đề là ở chỗ : khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) không những không công khai chống lại vương triều Tự Đức mà còn bày tỏ lòng "trung nghĩa" với vương triều đó. Thế nhưng triều đình Tự Đức cũng không hề chấp nhận tính chất hợp pháp và tính chất chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa. Và mặt khác, một khi cuộc chiến bùng nổ thì đã dẫn tới tình trạng đe dọa sự tồn tại của chính ngay vương triều Tự Đức, hay ít nhất do sự nhạy cảm trước những việc quân khởi nghĩa đánh thành Diễn Châu, chiếm thành Hà Tĩnh và đe dọa chiếm thành Nghệ An mà Tự Đức cảm thấy như thế. Và Tự Đức đã huy động những lực lượng có thể huy động sau Điều ước 1874 (trong đó có ghi nhận sự giúp đỡ của Pháp nếu cần thiết) để chống lại cuộc khởi nghĩa không thương tiếc. Rút cục, khởi nghĩa Giáp Tuất bị tiêu diệt vì bị kẹp giữa ba thế lực : quân đội chính quy của triều đình Tự Đức, các chiến hạm Pháp và giáo dân.

Nhưng rồi 11 năm sau, tức năm 1885, những người cầm đầu quân triều đình Tự Đức được các chiến hạm Pháp giúp đỡ đàn áp khởi nghĩa (như Nguyễn Văn Tường và bên cạnh đó là Tôn Thất Thuyết ...) lại trở thành phụ chính giúp vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần vương. Đó thực là một bí ẩn của lịch sử Cận đại mà việc tìm hiểu đã vượt khỏi vấn đề đang xét ở đây.

CHÚ THÍCH

- (1) Tham khảo, Hoàng Văn Lân: *Ý thức dân tộc trong hệ thống tư tưởng Nguyễn Trường Tộ*, Tạp chí Những vấn đề lịch sử và địa lý Nghệ An số 9-1993.
- (2) Chúng tôi chưa tìm được nguyên văn chữ Hán tờ biểu mà các sĩ tử dâng lên Tự Đức lúc ấy. Sự trình bày nội dung tờ biểu ở đây, chúng tôi dựa theo một bức thư viết vào tháng 9 năm 1864 của giáo sĩ Bernard gửi giám mục Sohier trong cuốn "*Vie de Mgr Puginier - Cuộc đời giám mục Puginier của Lelouvet, Hà Nội, 1894*."
- (3) Xin lưu ý, Nguyễn Phúc Thì (hay Thời) mới là tên gọi riêng, còn Tự Đức là niên hiệu, Hồng Nhậm là tên khi làm lễ dâng quang.
- (4) Tường thuật của giáo sĩ Bernard trong thư đã dẫn trên.
- (5) G. Taboulet, *La Geste Française en Indochine* Paris 1955 - 1956, vol.1, pp 516-517.
- (6) Ngày khởi nghĩa (17-3-1874) ở đây được đổi chiếu từ "Hương lâm ký" Cùng cuốn gia phả họ Trần ở Thanh Chi, Thanh Chương, Nghệ An, cuốn gia phả họ Bùi Danh ở Nam Thanh - Nam Đàn, Nghệ An.
- (7) Phủ lý Anh Đô thời bấy giờ đóng ở xã Thịnh Lạc huyện Nam Đàn nay thuộc xã Nam Lạc huyện Nam Đàn. Theo *Đại Nam nhất thống chí* - tập 2 - Bản dịch của Viện Sử học, phủ Anh Đô sau cải cách hành chính của Minh Mạng (1831) bao gồm các huyện "Long Sơn, Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Nghi Lộc - Trung tâm phủ lý đóng ở xã Thịnh Lạc Nam Đàn (nay là xã Nam Lạc - Nam Đàn).
Theo "*Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*" bản dịch của Phạm Thị The - Nxb KHXH - H. 1981 thì trước năm 1831 phủ Anh Đô chỉ có hai huyện Hưng Nguyên và Nam Đường.
- (8) Hai "Trượng" này chính là hai con đường độc đạo vượt dãy núi Đại Huệ trên địa bàn huyện Nam Đàn.
- (9) Bài Hịch này đã được ông Yoshiharu Tsuboi người Nhật Bản tìm thấy trong kho lưu trữ Aix-en Provence trong thời gian du học ở Pháp và ông đã công bố trong cuốn "*Vương quốc Đại Nam đối mặt với nước Pháp và Trung Hoa*" (*L'Empire Vietnamien face à la France et à la Chine*) (1847-1885) do Nxb Harmattan ấn hành Tạp chí Hán Nôm số 2 năm 1990 đã công bố bản dịch ra tiếng Việt của 2 giáo sư Đinh Xuân Lâm và Trương Chính.
- (10) Việc này thường xảy ra trong lịch sử Cận đại thế giới, riêng ở khu vực Đông Nam Á thì xảy ra ở Philippines.
- (11) Nguyên văn chữ Hán trong bản sao lại từ kho lưu trữ Aix-en Provence của ông Yoshiharu Tsuboi là "*chỉ ư kế tương an xuất, lánh hữu hậu ngôn*". Bản dịch của hai giáo sư Đinh Xuân Lâm và Trương Chính là: "*còn như mưu kế thì sẽ tính sau*". Để nguyên ý của bản Hịch được rõ ràng, chúng tôi xin dịch lại như trên.
- (12) Hiện tại ở Xuân Hoà, Nam Linh, vẫn còn dấu vết của nhiều lũy bằng đất ở nhiều làng mà nhân dân khẳng định là được đào đắp trong thời gian này.
- (13) Theo kết quả khảo sát điền dã của chúng tôi thì lũy đất có chiều cao 3 - 4m bề rộng mặt trên là 1m, chiều dài 1 - 1,2km.
- (14) Hiện tại vẫn còn dấu vết của chiến lũy, hào, rào tre, thuộc Làng Lũy, xã Nam Thanh.
- (15) Nơi rèn luyện quân sĩ và rèn đúc vũ khí nằm sát đập Hưng Cốc, phía đông Làng Thành, kho lương thực nằm ở trung tâm Làng Thành.
- (16) Theo nhân dân địa phương thì một nghĩa quân có tên là Học Quý đã nghĩ ra việc trộn thuốc nổ vớt ớt khô và cà độc được để làm hoả mù.
- (17) Chỗ ăn, ngủ, rèn luyện quân sĩ chủ yếu diễn ra ở các đình làng.
- (18) "*Đại Nam thực lục chính biên - Đệ tứ kỷ - quyển 33*. Bản dịch của Viện Sử học.
- (19) *Lịch sử Nghệ Tĩnh*. Tập I. Nxb Nt 1984.
- (20) *Về Cổ Bang đánh Tây, về khởi nghĩa Giáp Tuất* sưu tầm ở Văn Diên, Xuân Hoà.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ NÔNG DÂN THÔNG QUA PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

VÕ XUÂN ĐÀN *

Từ góc độ lịch sử tư tưởng, chúng tôi tìm hiểu tư tưởng dân chủ nông dân, thông qua phong trào đấu tranh của họ chống áp bức giai cấp và chống xâm lược bảo vệ độc lập dân tộc.

Tư tưởng dân chủ nông dân một bộ phận hợp thành của lịch sử tư tưởng dân tộc Việt Nam trong thời kỳ Trung đại. Nó có quá trình phát triển cùng với tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Nguồn gốc của tư tưởng dân chủ nông dân bắt nguồn từ truyền thống dân chủ làng xã đã được hình thành lâu đời trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Là một nước nông nghiệp từ ngàn đời nay người nông dân đã có ý thức về trách nhiệm trong việc cùng nhau chống lại thiên tai và địch họa, để cùng tồn tại. Trong cuộc đấu tranh đó buộc người nông dân phải gắn bó với nhau, đoàn kết để cùng nhau sản xuất và chiến đấu.

Những tập quán, tục lệ là những quy ước của người nông dân trong các làng xã để tự tổ chức cuộc sống của mình đã chi phối hành vi và tình cảm của nông dân ở làng xã. "Tư tưởng dân chủ ấy không thể hiện thành văn để được trình

bày có hệ thống nhưng tư tưởng ấy dường như lại tồn tại trong ý thức của mỗi người. Nó tạo nên tinh thần dũng cảm, bất khuất trước sức mạnh thiên nhiên và xã hội, vừa chống lại sự tàn bạo của kẻ xâm lược vừa không chấp nhận sự bất công và hà khắc của giới cầm quyền ngay trong đất nước mình".

Phong trào đấu tranh của nông dân Việt Nam thời Trung đại không ngoài mục đích đấu tranh giành quyền dân chủ: quyền được cày cấy, quyền được sống trong yên lành trong tình làng nghĩa xóm, quyền được tự do về thân phận. Khi không còn ruộng đất để cày cấy, khi phải phiêu tán khỏi làng xã và khi thân phận bị dày xéo thì người nông dân vùng lên khởi nghĩa để bảo vệ quyền dân chủ tối thiểu của mình.

Phong trào khởi nghĩa đấu tranh của nông dân thời Trung đại bùng nổ do nhiều nguyên nhân: thiên tai hạn hán, mất mùa đói kém, Sự áp bức bóc lột của tầng lớp địa chủ phong kiến. Nạn kiêm tinh ruộng đất của chúng khiến cho người nông dân phải bỏ làng xiêu tán. Họ vùng lên đấu tranh đòi quyền sống và ruộng đất. Đó là những nội dung cơ bản của tư tưởng dân chủ nông dân.

Cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ kéo dài 16 năm (1344-1360) với khẩu hiệu đấu tranh "cứu giúp dân nghèo" và các phong trào đấu tranh của nông dân và nô tỳ kéo dài suốt nửa thế kỷ cuối Vương triều Trần đã giáng những đòn đả kích có ý nghĩa quyết định vào nền thống trị của Vương triều Trần và chế độ điền trang, thái ấp. Thể hiện ý thức và trách nhiệm, quyền lợi của người nông dân, nông nô trong việc đấu tranh chống áp bức của tầng lớp thống trị bảo vệ cuộc sống và quyền lợi tối thiểu của họ.

Tự do và ruộng đất là hai nội dung cơ bản của tư tưởng dân chủ nông dân. Lịch sử không ghi lại rõ nét về câu chữ của vấn đề này nhưng thực tiễn diễn biến của phong trào đấu tranh của nông dân đã thể hiện rõ tư tưởng dân chủ của họ. Lênin cũng đã từng nói: Trong cuộc đấu tranh của nông dân, nông dân không đòi ruộng đất và tự do thì đòi cái gì ?.

Lịch sử phong trào đấu tranh của nông dân Việt Nam thời Trung đại dù nổ ra ở đâu, thời điểm nào vẫn cùng chỉ hai nội dung ruộng đất và tự do bởi thân phận luôn bị đè nén, áp bức, khẩu phần ruộng đất bình quân tối thiểu trong số ruộng công làng xã bị cắt xén, hao hụt do nạn chiêm tinh của quan lại, địa chủ làm cho người nông dân thời Trung đại luôn bị thảm cảnh tách khỏi đồng ruộng lâm vào cuộc sống khốn cùng buộc họ phải nhiều lần vùng dậy.

Tư tưởng dân chủ nông dân thời Trung đại chưa thể hiện thành khẩu hiệu đấu tranh đòi ruộng đất trong các phong trào khởi nghĩa của giai cấp mình một cách rõ nét nhưng nó cũng thể hiện ở một cấp độ nhất định, giúp ta tiếp cận để lý giải và hiểu sâu sự thể hiện tư tưởng dân chủ nông dân qua yêu cầu về ruộng đất.

Những câu chữ ít ỏi còn lưu lại trong sử sách như "Cứu giúp dân nghèo"; "Cấm bọn giàu có ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi" xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa nông dân thời Trần do Ngô Bệ lãnh đạo và phong trào nông dân khởi nghĩa kéo dài trên 20 năm ở Đàng

Ngoài thế kỷ XVIII đã thể hiện yêu cầu về ruộng đất rất mạnh mẽ của người nông dân, ở một chừng mực nhất định họ đã phủ định quyền sử hữu và chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, khẳng định chỉ có nông dân mới có quyền sử dụng ruộng đất để cày cấy.

Ở cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, ngay từ đầu khẩu hiệu "Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", "Kéo cùng dân ra khỏi chốn làm than" đã được nêu cao như ngọn cờ hiệu triệu để tập hợp quần chúng và đã có sức mạnh cổ vũ nông dân nghèo và các tầng lớp bị áp bức vùng lên.

Một số giáo sĩ có mặt ở nước ta, khi phong trào Tây Sơn bùng nổ đã miêu tả diễn biến của phong trào và nhìn nhận tính chất dân chủ, tiến bộ của nó. "... Không hề làm thiệt hại đến người và của. Trái lại họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng Trong". "Họ muốn thực hiện công lý và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt".

Sự bình đẳng mà nghĩa quân Tây Sơn nêu ra không dừng ở sự bình đẳng về chính trị, xã hội hay những nhu cầu vật chất khác mà nội dung thiết yếu và cơ bản của nó là bình đẳng về quyền sử dụng ruộng đất, đó cũng là nội dung yêu sách về ruộng đất của nông dân được nêu ra với mức độ ấy trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ.

Tư tưởng dân chủ nông dân thể hiện trong phong trào đấu tranh của họ chủ yếu là vấn đề ruộng đất nhưng chỉ mới giới hạn trong yêu cầu phân phối lại ruộng đất công làng xã nhằm đảm bảo phần ruộng được cày cấy với những điều kiện tô thuế không quá khắt nghiệt để khỏi rơi vào cảnh lưu vong vì không có ruộng cày. "Người nông dân nổi dậy với hy vọng to lớn là tự giải phóng khỏi ách áp bức của các chúa Trịnh và Nguyễn đang đè nặng lên mảnh đất của họ bao đời nay. Dưới lá cờ đỏ của những người xuất thân từ nhân dân, họ mong ước được giảm thuế, dịch, phân chia ruộng đất đang tập trung trong

tay bọn quý tộc, quan lại và đại địa chủ vào cuối cuộc nội chiến".

Phong trào đấu tranh của nông dân vào cuối thời Trung đại, tiêu biểu là phong trào nông dân Tây Sơn buổi đầu mục tiêu đấu tranh nhằm bãi bỏ chế độ tô thuế nặng nề để sau đó tiến đến thực hiện những vấn đề về ruộng đất vì tô thuế xét cho cùng không tách rời với ruộng đất. Tô thuế nặng vì ruộng công làng xã ngày càng bị thu hẹp, đe dọa đảm quyền lợi của Nhà nước phong kiến, không còn con đường nào khác là Nhà nước phong kiến phải tăng tô, thuế. Và như vậy quyền lợi tối thiểu của người nông dân đã bị xâm phạm. Nông dân đấu tranh chống tô thuế nặng nề chính là đấu tranh chống lại nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của quan lại, địa chủ.

Phong trào đấu tranh của nông dân Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài nửa cuối thế kỷ XVIII mang rõ nét của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân chống lại bọn địa chủ phong kiến địa phương và tiến đến chống lại chính quyền phong kiến thối nát.

Để bảo vệ quyền lợi giai cấp, giai cấp thống trị rất có ý thức trong việc ngăn chặn và đàn áp phong trào đấu tranh của nông dân trong đó có biện pháp thoả mãn một phần yêu cầu về ruộng đất của nông dân trên lập trường của giai cấp bóc lột, thể hiện qua việc củng cố, bảo vệ chế độ ruộng đất công làng xã ở thời kỳ Nhà nước phong kiến thịnh đạt.

Nông dân ở phương Tây cũng như ở phương Đông yêu cầu bao đời nay của họ vẫn là ruộng đất và tự do, nội dung cơ bản của tư tưởng dân chủ nông dân. Phong trào nông dân từ những năm 30 của thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đã chứng minh bước phát triển mới của tư tưởng dân chủ nông dân thông qua việc chống chính quyền phong kiến thối nát Lê-Trịnh. Tiếp đến là phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng Trong tiêu biểu là phong trào Tây Sơn đã vùng lên đánh đổ chính quyền phong kiến trong cả nước tiến đến làm

nhiệm vụ chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập cho đất nước. Phong trào nông dân Tây Sơn mang đậm nét dân chủ và dân tộc đặc biệt của lịch sử Việt Nam.

Tư tưởng dân chủ trong phong trào nông dân thời Trung đại được thể hiện chủ yếu ở yêu cầu về ruộng đất nhưng do điều kiện lịch sử không cho phép nên yêu cầu về ruộng đất của nông dân chỉ dừng lại ở mức độ đấu tranh để có được khẩu phần ruộng tối thiểu ở làng xã kèm theo đó là tô thuế không quá khắc nghiệt để mong tránh khỏi tình trạng lưu vong vì không có ruộng để cày cấy hoặc do tô thuế nặng nề và sách nhiễu của quan lại địa phương mà đành phải bỏ cả khẩu phần ruộng ít ỏi để phiêu bạt khỏi quê hương bản quán của mình.

Thực tế lịch sử đã chứng minh, bộ phận ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp do giai cấp địa chủ đã lấn chiếm nghiêm trọng, số còn lại là phần ruộng của quan lại và quân lính, còn khẩu phần của người nông dân hết sức ít ỏi, có người không có.

Phong trào nông dân cuối thời Trung đại bùng nổ rộng khắp, quyết liệt có nhiều nguyên nhân về mặt xã hội và mặt sinh thái nhưng nguyên nhân chủ yếu là vấn đề ruộng đất. Nhưng yêu cầu về ruộng đất dù biểu hiện dưới dạng thức nào đều là sự cụ thể hoá tư tưởng dân chủ của nông dân. Yêu cầu càng cụ thể, giải quyết vấn đề ruộng đất và nạn chiêm tinh ở từng mức độ khác nhau của phong trào nông dân là sự thể hiện bước tiến và trưởng thành của tư tưởng dân chủ nông dân. Chính sách ruộng đất của Quang Trung cho ta nhận thấy điều ấy: Bảo vệ và phát triển nền sản xuất trên ruộng công làng xã, chú ý phân phối hợp lý số ruộng đất này. Song do chưa khắc phục được nạn chiêm tinh ruộng đất trong điều kiện lịch sử cho phép một cách cơ bản nên yêu cầu về ruộng đất của nông dân trong phong trào Tây Sơn vẫn chưa được giải quyết. Đó là điểm giới hạn của tư tưởng dân chủ nông

dân trong phong trào Tây Sơn nói riêng và của phong trào nông dân cả thời Trung đại.

Phong trào nông dân thời Trung đại càng về cuối càng thể hiện bước phát triển của tư tưởng dân chủ nông dân. Buổi đầu họ đấu tranh để bảo vệ quyền sở hữu tập thể đối với ruộng đất công làng xã và nó đã trở thành ý thức tư tưởng trong nông dân, là vũ khí để đấu tranh để giữ thế quân bình về ruộng đất. Sang thời kỳ ruộng đất khẩu phần ít ỏi bị lấn chiếm, nạn kiêm tinh ruộng đất hoành hành ở Đàng Ngoài và Đàng Trong nông dân lại vùng lên đấu tranh để chống cướp ruộng, xô đẩy nông dân vào con đường lưu vong và khi nông dân đi vào con đường phiêu tán, bị bóc lột cùng cực về thân phận thì yêu cầu về ruộng đất và tự do ngày càng trở nên sâu sắc dẫn đến phong trào đấu tranh quyết liệt, rộng khắp. Khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân cuối thời Trung đại là hình thức cao nhất để giải quyết mâu thuẫn mang tính chất đối kháng của xã hội phong kiến : Đó là mâu thuẫn giữa quan

hệ sản xuất và sức sản xuất, giữa giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân.

Tư tưởng dân chủ nông dân thời Trung đại thể hiện ở phong trào khởi nghĩa nông dân đòi ruộng đất và tự do song chính giai cấp nông dân và phong trào nông dân không chỉ thời Trung đại và cả thời Cận đại không thể giải quyết được, cuối cùng vấn đề ruộng đất và cuộc sống tự do cày cấy trên khẩu phần ruộng nhỏ bé vẫn là vấn đề không thể thực hiện được và ngày càng trở nên bế tắc, nghiêm trọng. Chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ và xây dựng đất nước theo định hướng XHCN thì tư tưởng dân chủ nông dân với yêu cầu ruộng đất, tự do từ bao đời nay mới được giải quyết cơ bản, lâu dài và địa vị giai cấp được khẳng định trong sự nghiệp cách mạng dân tộc - dân chủ và trong công cuộc đổi mới đất nước với lực lượng nòng cốt là liên minh công nông với các tầng lớp trí thức và nhân dân lao động khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

- (1) *Đại Việt Sử Ký toàn thư*. Tập II, III. Nxb - KHXH, Hà Nội 1993.
- (2) Nguyễn Phan Quang - Võ Xuân Đàn : *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1958*. Tập I, II, ĐHSP - TP. Hồ Chí Minh, 1993.
- (3) Trương Hữu Quýnh : *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*. Tập I, II. Nxb - KHXH, Hà Nội. 1982-1983.
- (4) *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài*. Nxb - Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988.
- (5) Nguyễn Phan Quang : *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb - KHXH, Hà Nội, 1986.
- (6) Đỗ Thị Hoà Hối : *Tim hiểu tư tưởng dân chủ của Phan Chu Trinh*. Nxb - KHXH, Hà Nội, 1986.
- (7) Nguyễn Khắc Mai : *Dân chủ di sản văn hoá Hồ Chí Minh*. Nxb - Lao động. Hà Nội, 1997.
- (8) Tạp chí Văn - Sử - Địa, số 2,3,19,31.
- (9) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số : 80, 83, 84, 90, 91, 109, 134, 160.
- (10) "Les Espagnols dans l'Empire d'Annam" - Bulletin de la société des Etudes indochinoises - Nouvelle serie, tome XV, N° 3,4 - 1940.

ĐIỂM LẠI MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

HOÀNG LƯỢNG *

Do khuôn khổ hạn chế của một bài tạp chí, chúng tôi không đề cập đến những ý kiến về nguyên nhân chính trị, kinh tế, xã hội đã làm bùng nổ Phong trào nông dân hồi thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX; mà chỉ giới thiệu lại những đánh giá về Phong trào này của một số nhà nghiên cứu lịch sử ở trong nước ta từ hơn nửa thế kỷ nay thông qua những cuốn thông sử của các tác giả của từng giai đoạn để bạn đọc tham khảo.

*

Trong cuốn *Việt Nam sử lược* (quyển II), Bộ Giáo dục. Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971; khi nêu lên tình trạng nông dân khởi nghĩa ở Đàng Ngoài nổ ra liên tiếp dưới thời các Chúa Trịnh như Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm; tác giả Trần Trọng Kim đã viết như sau: "Tóm lại mà xét, thì những công việc của họ Trịnh sửa đổi ở miền Bắc cũng nhiều, và có thể chia ra làm ba thời kỳ :

Thời kỳ thứ ba là vào khoảng Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm. Vì Trịnh Giang thất chính cho nên trong thời kỳ này có lắm giặc giã, quan quân phải đánh đông dẹp bắc trong ba bốn năm trời, thành ra không làm được việc gì ích lợi, đến nỗi dân nghèo nước yếu, chính trị điêu tàn, bởi vậy cho nên chẳng bao lâu mà nhà Trịnh đổ, nhà Lê cũng mất" (tr 67).

Chúng ta cũng sẽ gặp lại đánh giá như trên của tác giả khi viết về sự thất bại của Nhà Tây Sơn: "Nhà Tây Sơn khởi đầu từ năm Mậu Tuất

(1778). Nguyễn Nhạc xưng đế ở Qui Nhơn, đến năm Nhâm Tuất (1802), cả thủy được 21 năm. Nhưng Nguyễn Nhạc chỉ làm vua từ đất Quảng Nam, Quảng Nghĩa trở vào mà thôi, còn từ Phú Xuân trở ra, thì thuộc về Nhà Lê. Đến năm Mậu Thân (1788), vua Quang Trung xưng đế hiệu, rồi ra đánh giặc Thanh, lấy lại đất Bắc Hà, sửa đổi việc chính trị. Từ đó nước Nam mới thuộc về Nhà Nguyễn Tây Sơn.

Vậy kể từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Nhâm Tuất (1802) thì Nhà Tây Sơn chỉ làm vua được có 14 năm mà thôi.

Trong bấy nhiêu năm phải đánh Nam dẹp Bắc luôn không mấy lúc nghỉ việc chiến tranh, cho nên Nhà Tây Sơn không sửa sang được việc gì. Và sau khi vua Quang Trung mất rồi, vua thì hèn, quan thì tham nhũng, chính trị bỏ nát, lòng người oán giận, ai cũng mong mỗi được thời thịnh trị để yên nghiệp mà làm ăn. Bởi vậy cho nên khi vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn cất quân ra Bắc, lòng người theo phục, chỉ một tháng trời mà bình được đất Bắc, làm cho nước ta thành một nước lớn ở phương Nam vậy" (tr.165).

Tiếp theo đó, tác giả đã "lý giải" về Phong trào nông dân ở nước ta hồi nửa đầu thế kỷ XIX với những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi với những lý do như : nhân tâm ở Bắc Kỳ còn "luyến tiếc Nhà Lê, muốn khôi phục lại

cơ nghiệp cho Nhà Lê; sự "những nhiều" của bọn quan lại đối với nhân dân; sự giết hại công thần.

Sang đời Tự Đức, khi "lý giải" về tình hình chính trị - xã hội ở nước ta lúc đó, ở Chương VIII "Giặc giã ở trong nước", một lần nữa chúng ta lại thấy tác giả "than phiền" về một trong những nguyên nhân sinh ra "giặc giã" lúc đó là vì "hễ ai đi học mà vì lẽ gì thì không đỗ, làm quan không được; thì bức chí quay ra làm giặc để tìm cách hiển vinh thành ra trong nước hay có giặc giã" (tr.252).

Hoặc : "Đất Bắc Kỳ cứ giặc giã mãi, quan quân đánh dẹp thật là tổn hại mà không yên được... lúc bấy giờ việc giặc ở trong nước chưa xong thì sự giao thiệp với nước Pháp đã sinh ra lắm nỗi khó khăn khiến việc nước lại rối thêm ra nữa" (tr.275).

Trên đây là cuốn lịch sử Việt Nam khá tiêu biểu đã được Trần Trọng Kim nghiên cứu, biên soạn và xuất bản năm 1926 ở Nhà in Trung Bắc tân văn, Hà Nội; sau đó cuốn sách này lại được cơ quan giáo dục của chính quyền ngụy tái bản nhiều lần trong vùng tạm chiếm ở cả hai miền Bắc, Nam.

*

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, các nhà sử học chúng ta đã tiến hành nghiên cứu, biên soạn lại lịch sử dân tộc theo quan điểm, lập trường mới hoàn toàn khác hẳn với quan điểm, lập trường của các nhà sử học dưới thời Pháp thuộc.

Trước hết là cuốn "Sơ thảo lược sử Việt Nam", tập III xuất bản năm 1955 của Minh Tranh.

Trong Chương VI của cuốn sách "Những cuộc bạo động của nông dân ở Bắc", Mục II "Những cuộc bạo động lớn của nông dân miền Bắc"; sau khi giới thiệu các Phong trào của Nguyễn Dương Hưng (1737); Lê Duy Mật (1731-1769); Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh (1739-1741); Nguyễn Hữu Cầu (1743-1751); Nguyễn Danh Phương (1740-1750); Hoàng Công Chất (1740-1768); v.v... Minh Tranh đã nhận xét :

"Phong trào nông dân lúc bấy giờ rộng và sâu chưa hề bao giờ thấy trong lịch sử nước ta. Những cuộc bạo động nổ ra liên tiếp trong thế kỷ XVIII và lan ra hầu khắp các địa phương trong lãnh thổ mà Chúa Trịnh kiểm soát : Hải Dương, Đông Triều, Sơn Nam, Kinh Bắc, Tam

Đào, Hưng Hoá, Sơn Tây, Thanh Hoá, Nghệ An. Làn sóng bạo động vừa nổi lên ở địa phương này thì lập tức ở địa phương khác nổi lên hưởng ứng ngay. Cứ như thế Phong trào lan ra trong toàn quốc. Suốt từ đầu thế kỷ XVIII đến khi Tây Sơn diệt được Chúa Trịnh, không bao giờ ta thấy Phong trào nông dân ngừng lại. Những tiếng "giặc giã", "giặc" luôn luôn được ghi trong những sách vở phong kiến nói về thời bấy giờ. Nhưng sôi nổi, kịch liệt, hăng nhất là vào những năm từ 1740 đến 1770. Trong thời gian 30 năm ấy, nổi tiếng nhất là những Phong trào Nguyễn Dương Hưng, Lê Duy Mật, Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển, Vũ Đình Dung, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất. Có những cuộc bạo động nổi lên trong 2 năm rồi bị dập tắt, có những cuộc bạo động kéo dài hàng 10 năm và cũng có những cuộc dai dẳng trong 30 năm liền.

Tất cả lực lượng của Chúa Trịnh trước kia ném vào cuộc chiến tranh phong kiến với Chúa Nguyễn, thì bây giờ lại dồn vào đàn áp nông dân" (tr.68).

Tác giả cũng nêu lên sự phối hợp tuyệt vời giữa Phong trào nông dân ở Đàng Ngoài với Phong trào nông dân Tây Sơn đưa đến việc tiêu diệt chính quyền phong kiến Lê - Trịnh và đánh tan cuộc chiến tranh xâm lược của Nhà Thanh đối với nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII (tr.72).

Về Phong trào nông dân Tây Sơn, tác giả đã nêu lên 3 nguyên nhân thất bại của Phong trào này là:

1. Bộ máy Nhà nước mới vẫn là bộ máy Nhà nước phong kiến.
2. Vấn đề ruộng đất không được giải quyết.
3. Sự lục đục trong nội bộ Tây Sơn, sự can thiệp của chủ nghĩa tư bản Pháp.

Cuối cùng, ở Mục III "Phong trào nông dân nổi lên liên miền không năm nào là không có", trong Chương IX "Xã hội phong kiến nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX", sau khi giới thiệu "Phong trào nông dân miền xuôi ở Bắc", "Phong trào nông dân miền núi", "Phong trào nông dân miền Trung" và "Phong trào nông dân ở Nam Bộ"; tác giả đã kịch liệt lên án sự đàn áp tàn bạo của Nhà Nguyễn đối với Phong trào nông dân ở nước ta lúc đó và cho rằng chính là Nhà Nguyễn đã chuẩn bị đón bọn thực dân Pháp đến xâm lược nước ta : "Phong trào nông dân nổi lên khắp Bắc, Trung, Nam từ khi Nguyễn Ánh tức Gia Long thống trị. Cũng từ khi ấy, chủ nghĩa tư bản

Pháp xâm lược nhúng tay thêm vào nội trị của Triều đình Nhà Nguyễn. Nạn xâm lược về sau càng uy hiếp nền độc lập của nước ta. Nhưng đứng trước nạn ngoại xâm và Phong trào nông dân, Gia Long, Minh Mệnh rồi đến Thiệu Trị, Tự Đức một mặt thì nhượng bộ quân xâm lược; một mặt khác thì tập trung lực lượng vào đàn áp nông dân... Lực lượng đông đảo nhất của dân tộc sau mấy thế kỷ chiến tranh trong nước đã yếu mòn vừa vùng dậy lại bị bọn Triều đình Nhà Nguyễn khủng bố, đàn áp kịch liệt thì họ còn đâu đi sức để bảo vệ độc lập của dân tộc và quật đở một kẻ xâm lược đã có cơ sở ngay trong bộ máy thống trị của triều Nguyễn đang thống trị" (tr.119).

Đồng thời với bộ "Sơ thảo lược sử Việt Nam" của Minh Tranh gồm có 3 tập được xuất bản vào các năm 1954-1955, cũng trong thời gian này vào năm 1956 bộ "Lịch sử Việt Nam" Từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XIX của Đào Duy Anh cũng ra mắt bạn đọc, gồm có quyển Thượng và quyển Hạ; mà bản thảo đầu tiên của bộ sách đó có nhan đề là "Việt Nam lịch sử giáo trình", xuất bản năm 1949.

Và cũng như Trần Trọng Kim, Minh Tranh khi nghiên cứu về Phong trào nông dân Việt Nam thời Trung đại nói chung, đặc biệt là về Phong trào nông dân Việt Nam hồi thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng; Đào Duy Anh đã nêu lên những nhận xét riêng của tác giả.

Ví như Đào Duy Anh đã dành riêng ra một Chương viết về "Nông dân thời Lê mạt" (Chương XXX) (tr.300-310) với các cuộc khởi nghĩa nổi tiếng do các thủ lĩnh như Nguyễn Dương Hưng, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Vũ Đình Dung, Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo v.v... và nêu lên nhận xét của tác giả về nguyên nhân thất bại của một Phong trào nông dân khởi nghĩa khá mạnh mẽ, quyết liệt đương thời như sau :

"Nguyên nhân thất bại - Xét về đại thể thì Phong trào nông dân khởi nghĩa thời Lê mạt rầm rộ trong hơn mười năm, cuối cùng đã thất bại. Những tầng lớp nông dân tham gia khởi nghĩa rộng rãi hơn ở thời Trần mạt. Song điều kiện sinh hoạt chật vật và trình độ văn hoá có thể thấp thỏi của nông dân khiến họ không có năng lực tổ chức và lãnh đạo đúng đắn, cho nên những khi họ tự

động nổi lên thì phần nhiều là những bầy dân đói kéo nhau đi cướp phá những nhà giàu có cùng là đánh giết bọn quan lại tham ô và hào mục cường bạo. Khi nào có những phần tử tiểu hữu sản hay những phần tử trí thức bất đắc chí, nhân lòng phần uất của nông dân, đứng ra hiệu triệu họ nổi lên, thì họ nô nức theo ngay" (tr. 309).

Tiếp theo là Phong trào nông dân Tây Sơn, Đào Duy Anh cũng nêu lên nguyên nhân thành bại của Phong trào này, trong đó tác giả chú ý đánh giá nhiều về những chính sách mà Nguyễn Huệ đã thi hành trong những năm tháng ông cầm quyền: "... Xét về phương diện nông dân thì cuộc khởi nghĩa của nông dân do anh em Tây Sơn lãnh đạo vẫn không có điều kiện căn bản để thành công như tất cả những cuộc nông dân khởi nghĩa của thời phong kiến. Cuối cùng thành quả của cuộc khởi nghĩa lại rơi vào tay những thành phần tiểu hữu sản mà anh em Tây Sơn là đại biểu, vốn đứng ra lãnh đạo nông dân để lật đổ các thế lực phong kiến cũ mà dựng lại Nhà nước phong kiến trên cơ sở bóc lột cũ. Nhưng Nhà nước phong kiến mới này xây dựng trên sự hy sinh của nông dân không thể không nhượng bộ nông dân ít nhiều" (tr. 344).

Cuối cùng là về vấn đề Phong trào nông dân khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra khá sôi nổi, mạnh mẽ, quyết liệt trong phạm vi cả nước ta ngay khi Nhà Nguyễn khôi phục lại chế độ phong kiến và kéo dài cho đến mãi sau này khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam; trong đó thì "tình hình giặc giã", "tình hình rối loạn" xảy ra ở miền Bắc là đáng chú ý nhất và cũng phức tạp nhất. Đào Duy Anh viết: "Nhà Nguyễn dụng ý xây dựng chính quyền tập trung chuyên chế. Đối với miền Bắc và miền Nam, đời Phúc Ánh tạm dùng chế độ địa phương phân quyền, nhưng sang đời Phúc Đảm thì thi hành chế độ tập trung triệt để, phế trừ Bắc Thành và Gia Định thành. Chính sách ấy khiến bọn quý tộc địa chủ Bắc Hà, cựu thần của Nhà Lê, cùng phe phái địa phương phân quyền ở Nam Kỳ, tay chân của Lê Văn Duyệt, đều oán giận. Chính sách đồng hoá ráo riết đối với các dân tộc thiểu số với sự thi hành chế độ lưu quan lại gây bất bình ở hầu hết các dân tộc ấy.

Nhưng mối mâu thuẫn căn bản của xã hội bấy giờ chính vẫn là mâu thuẫn giữa nông dân với

quan lại và Triều đình Nhà Nguyễn là đại biểu cho thế lực phong kiến phản động nhất" (tr. 373).

Ở một đoạn khác, tác giả còn nói rõ hơn về tính chất của những cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền Bắc đương thời và giải thích lý do thất bại của Phong trào này : " Những cuộc nông dân khởi nghĩa ấy đại khái là do những phần tử trí thức bất đắc chí trong binh dân hiệu triệu dân nghèo nổi lên để chống lại Triều đình Nhà Nguyễn mà họ oán ghét. Nông dân nghèo đói thì nổi lên để cướp phá bọn địa chủ, phú hào và bọn quan lại tham ô mà họ rất căm thù.

Sau khi những cuộc khởi nghĩa nông dân có tiếng ấy bị dẹp tắt, nông dân nghèo đói miền Bắc vẫn không ngớt nổi lên. Nhưng trong cuộc đấu tranh giai cấp bền bỉ ấy, nhiều khi dân nghèo đã phối hợp hay hỗn hợp với những phần tử lưu manh đạo tặc để cùng nhằm đánh vào đối tượng chung là Triều đình và quan lại, cho nên tuy có tác dụng làm cho giai cấp thống trị khốn đốn, nhưng cuối cùng vì không có tổ chức chặt chẽ, không có kỷ luật nghiêm minh, không có hiệu lệnh thống nhất, nên trước sau đều phải phải thất bại" (tr.398).

Ngoài ra, Đào Duy Anh còn nêu lên một trong những nguyên nhân thất bại của Phong trào này là sự đàn áp tàn bạo của Triều đình Nhà Nguyễn đối với nông dân và thậm chí chúng còn cộng tác chặt chẽ với kẻ thù dân tộc trong việc thực thi "nhiệm vụ" đó (tr. 401).

Tiếp theo hai bộ lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX của Minh Tranh và Đào Duy Anh được nghiên cứu, biên soạn, xuất bản vào các năm 1954-1956; thì bộ sách "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" gồm có 3 tập với 1186 trang sách là một công trình nghiên cứu, biên soạn khá đồ sộ của một tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, xuất bản vào các năm 1959-1960.

Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu riêng về cuốn "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam". Tập III của các tác giả Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm, xuất bản năm 1960, viết về thời kỳ khủng hoảng và suy vong của chế độ phong kiến ở nước ta, tức là từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX; và cũng chỉ nêu lên một số nhận định của các tác giả về Phong trào

nông dân Việt Nam hồi thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam.

Trước hết là về Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, các tác giả đã nêu lên khá kỹ về những đặc điểm chủ yếu của Phong trào này : "Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII là một cuộc đấu tranh giai cấp tự phát, nhưng vô cùng rộng lớn của nông dân Đàng Ngoài. Từng cuộc khởi nghĩa tuy có tính chất riêng lẻ, cục bộ, nhưng nhìn chung toàn bộ Phong trào đã lan tràn hầu khắp mọi nơi và lôi cuốn đông đảo nông dân nghèo khổ vào một cơn lốc đấu tranh ác liệt. Từ những hành động bạo động lẻ tẻ đến những cuộc khởi nghĩa nhỏ hàng trăm, hàng ngàn người và những cuộc khởi nghĩa lớn hàng mấy vạn người, Phong trào đấu tranh đã bùng nổ sục sôi khắp xã hội Đàng Ngoài từ miền xuôi lên miền ngược... Nhân dân các tộc thiểu số bị áp bức, trong đó có cả một số tù trưởng của họ cũng là một lực lượng khởi nghĩa quan trọng, một đồng minh quân to lớn của nông dân miền xuôi trong cuộc đấu tranh chống chính quyền thống trị phong kiến thối nát. Tham gia Phong trào nông dân này còn có một số thương nhân, thợ thủ công lớp dưới, một số nhân công trong các trường mỏ cùng chung một số phận bị áp bức, bóc lột và một bộ phận nhỏ trong giai cấp phong kiến bị phân hoá, nhất là bộ phận trí thức bất mãn...

Đối tượng đấu tranh chung của những cuộc khởi nghĩa này là nhằm chống lại họ Trịnh, đại diện cho tập đoàn phong kiến thống trị phản động, thối nát nhất lúc bấy giờ, chống lại bọn quan lại, địa chủ gian ác nhất ở các địa phương..." (tr. 249-250).

Về nguyên nhân thất bại của Phong trào, các tác giả cho rằng: "Thiếu tổ chức, lãnh đạo thống nhất là nguyên nhân thất bại chủ yếu của Phong trào.

Nguyên nhân thứ hai là Nhà nước phong kiến họ Trịnh tuy sa đoạ, thối nát; nhưng vẫn còn tương đối mạnh, còn nắm được một lực lượng vũ trang lớn là ưu binh. Ngoài quân lính ở các trấn, các địa phương, Trịnh Doanh đã dựa vào ưu binh làm quân đội chủ lực tiến hành các cuộc. đàn áp Phong trào nông dân khởi nghĩa.

Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII cuối cùng bị đàn áp thất bại, nhưng có một

ý nghĩa và tác dụng lịch sử to lớn, nó đã đã kích nghiêm trọng vào chính quyền phong kiến họ Trịnh, làm cho cơ đồ thống trị của họ Trịnh bị lung lay tận gốc rễ" (tr. 241-242).

Ở một đoạn khác, một lần nữa các tác giả lại nêu cao tác dụng tích cực của Phong trào nông dân khởi nghĩa rầm rộ ở Đàng Ngoài hồi cuối thế kỷ XVIII là sự nối tiếp của Phong trào này trước đó và là "cầu nối" liền với Phong trào nông dân Tây Sơn rộng lớn hơn trong phạm vi cả nước:

"Như vậy là đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Trong và Đàng Ngoài đều khủng hoảng rất trầm trọng. Tình trạng phát triển có phần nào bất đồng giữa chế độ phong kiến ở hai miền đến đây hoàn toàn chấm dứt. Khắp trong cả nước, quan hệ sản xuất phong kiến đã trở nên lỗi thời, phản động kìm hãm bước tiến của xã hội, kinh tế bị đình trệ, nhân dân bị cùng khổ không còn có lối thoát nào khác ngoài con đường bạo động, mâu thuẫn giai cấp đã trở nên quyết liệt. Đó chính là nguyên nhân, là tiền đề, điều kiện của một Phong trào nông dân đấu tranh rộng lớn trong phạm vi toàn quốc Phong trào Tây Sơn" (tr. 277).

Đồng thời với Phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng Ngoài đang diễn ra sôi nổi, rộng khắp, quyết liệt vào giữa thế kỷ XVIII; thì ở Đàng Trong những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại Chúa Nguyễn cũng bùng nổ ở nhiều địa phương, đặc biệt là các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc thiểu số, của nông dân Quảng Ngãi mà đỉnh cao của Phong trào này là Phong trào nông dân Tây Sơn.

Tiếp theo, sau khi nêu cao những thành tích xuất sắc của Phong trào nông dân Tây Sơn, các tác giả đã đề cập đến những nguyên nhân thất bại của Phong trào:

Về phía Tây Sơn.

"Phong trào nông dân Tây Sơn là một cuộc đấu tranh rộng lớn của nhân dân cả nước. Cuộc đấu tranh đó đã lôi cuốn được đông đảo quần chúng tham gia, vả do đó đã lật đổ được những chính quyền phong kiến phản động trong nước, đánh tan quân xâm lược nước ngoài. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, một Phong trào nông dân khởi nghĩa chỉ có thể đạt đến những thắng

lợi như vậy và cuối cùng phải thiết lập lại những Nhà nước phong kiến mới. Bản thân giai cấp nông dân khi chưa có một giai cấp tiên tiến lãnh đạo, không thể có năng lực chủ động cách mạng, không thể tự giải phóng được mình. Một cuộc khởi nghĩa nông dân sau khi thành công, những lãnh tụ nông dân lại phong kiến hoá trở thành một tầng lớp thống trị mới và những người nông dân đã đem công sức ra chiến đấu lại trở về với cuộc đời bị áp bức, bóc lột như cũ. Quá trình phong kiến hoá đó là một hiện tượng tất nhiên do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ quy định. *Quá trình phong kiến hoá đó là một hạn chế lớn của thời đại, đã làm cho triều đại Tây Sơn ngày càng suy yếu, ngày càng mất dần sức ủng hộ của nhân dân...*

Bên cạnh quá trình phong kiến hoá ấy, trong sự lãnh đạo của anh em Tây Sơn còn có một số nhược điểm, thiếu sót lớn có ảnh hưởng tai hại đến sự thất bại của Tây Sơn. Hai thiếu sót lớn nhất là việc phân chia lực lượng giữa ba anh em Tây Sơn và sự chú ý không đúng mức đối với đất Gia Định.

Một trong những công lao lớn của Phong trào nông dân Tây Sơn là xoá bỏ ranh giới chia cắt lâu dài và có tính chất đối lập giữa Đàng Trong - Đàng Ngoài do hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn gây ra. Do đó Phong trào Tây Sơn đã dọn đường cho việc thống nhất quốc gia, tuy rằng sau đó anh em Tây Sơn chưa thực hiện được triệt để công cuộc thống nhất quốc gia. Năm 1786, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế và cắt đất phía Bắc phong cho Nguyễn Huệ, đất phía Nam phong cho Nguyễn Lữ. Do việc cắt đất phân chia làm ba khu vực cai quản như vậy, lực lượng Tây Sơn đang thống nhất tự nhiên bị phân tán và đưa đến việc thiết lập những vương triều phong kiến riêng lẻ. Giữa những khu vực của ba anh em Tây Sơn tuy không có tình trạng chia cắt, đối địch hoàn toàn như thời Trịnh - Nguyễn, nhưng cũng đã có lần gây ra xung đột và làm cho lực lượng Tây Sơn bị chia xẻ có lợi cho sự hoạt động của quân thù... *Không thực hiện được triệt để nhiệm vụ thống nhất quốc gia, không bảo vệ được khối thống nhất lực lượng, anh em Tây Sơn đã tự tạo ra những chỗ sơ hở lớn để cho quân thù phản công tiêu diệt. Thiếu sót đó ngoài trách nhiệm chủ quan của anh em Tây*

Sơn, tất nhiên còn chịu sự chi phối của điều kiện xã hội khách quan nữa..." (tr. 379-381).

Về phía Nguyễn Ánh.

"Nguyễn Ánh đại diện cho những thế lực phong kiến phản động trong nước đã từng bị Phong trào nông dân Tây Sơn lật đổ và Nguyễn Ánh sau nhiều lần thất bại liên tiếp đã từng phải trốn tránh lưu vong ra nước ngoài. Nhưng cuối cùng do sự suy yếu của Tây Sơn và được giai cấp địa chủ trong nước ủng hộ, được bọn tư bản nước ngoài giúp đỡ, Nguyễn Ánh đã lần lượt đánh bại được triều đại Tây Sơn, khôi phục lại chế độ phong kiến phản động.

Giai cấp địa chủ trong cả nước, nhất là tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định là chỗ dựa chủ yếu, là lực lượng hậu thuẫn quan trọng nhất của Nguyễn Ánh trong cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn.

Chính do sự ủng hộ của bọn đại địa chủ ở Gia Định, Nguyễn Ánh mới nhiều lần chiếm lại được đất Gia Định và đến năm 1787 thì chiếm hẳn được Gia Định rồi xây dựng thành một khu căn cứ làm cơ sở phản công ra Bắc..." (tr. 383).

Nhận định về Phong trào nông dân Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX và trách nhiệm lịch sử của Triều Nguyễn lúc đó, các tác giả cho rằng: "Nhận định chung về các Phong trào nông dân khởi nghĩa dưới triều Nguyễn, điều mà ai nấy dễ thống nhất với nhau là các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ kéo dài liên miên suốt đời này sang đời khác trên hầu khắp các địa phương trong cả nước, chứng tỏ một tình hình khủng hoảng rất trầm trọng của chế độ Nhà Nguyễn.

Một mặt, nó tố cáo chế độ Nhà Nguyễn quá suy yếu về chính trị không còn đủ sức giữ yên "trật tự", một mặt nhân dân không còn thể và không chịu sống dưới chế độ hà khắc đó, nên đang tìm mọi cách để tự thoát khỏi.

Nguyên nhân sâu xa và cơ bản của tất cả các cuộc khởi nghĩa này bắt nguồn từ mối mâu thuẫn chủ yếu giữa giai cấp phong kiến và nông dân, mâu thuẫn này về những năm cuối đời Tự Đức càng trở nên sâu sắc" (tr. 511-512).

Đến năm 1963, nhà sử học Văn Tân cho ra mắt bạn đọc cuốn "Lịch sử Việt Nam". Sơ giản do Nxb Sử học ấn hành, biên soạn lịch sử nước

ta từ thời kỳ nguyên thủy đến Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954.

Trong cuốn sách này, tác giả cũng thừa nhận thế kỷ XVIII ở nước ta là "thế kỷ của nông dân khởi nghĩa", vì nông dân ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đã đứng lên khởi nghĩa nhằm lật đổ chính quyền của họ Trịnh và họ Nguyễn.

Còn về Phong trào nông dân khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX, sau khi nêu lên tổng số những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống triều Nguyễn trong khoảng 60 năm đầu thế kỷ XIX: 1802-1862 là 495 cuộc, tác giả đã lên án sự đàn áp khốc liệt của Nhà Nguyễn đối với Phong trào nông dân ta lúc đó. Tác giả viết:

"Các vua nhà Nguyễn đã huy động tất cả các lực lượng để phá khởi nghĩa nông dân mà họ coi là nguy hại nhất cho nền thống trị của họ. Nói chung, họ đã đánh dẹp xong các cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhưng ở nơi này hay nơi khác, nông dân vẫn chiến đấu, đến khi thực dân Pháp xâm lược, thì nghĩa quân của nông dân chuyển mũi nhọn vào thực dân Pháp là kẻ thù của dân tộc. Ở Nam Kỳ, ở Trung Kỳ và ở Bắc Kỳ, nghĩa quân nông dân đã chuyển cuộc đấu tranh giai cấp thành cuộc chiến tranh ái quốc nhằm đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ đất nước. Còn Triều đình Huế, thì lúc nào cũng chuẩn bị đầu hàng, và cuối cùng họ đã biến thành tay sai của thực dân Pháp, họ đã vì thực dân Pháp mà đàn áp Phong trào đấu tranh ái quốc của nhân dân" (tr. 145).

Nếu như vào những năm 1955-1960, ở miền Bắc nước ta mới chỉ có ba cuốn lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX và một cuốn lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1954, dưới hình thức Sách giáo khoa ở bậc Phổ thông và bậc Đại học hoặc là sơ lược phổ thông như chúng tôi đã giới thiệu ở trên; thì đến năm 1971, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã biên soạn, xuất bản cuốn "Lịch sử Việt Nam", tập I, dày 438 trang, cũng viết về lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc cho đến khi chủ nghĩa tư bản Phương Tây chính thức xâm lược nước ta. Và lẽ đương nhiên các tác giả của cuốn "Lịch sử Việt Nam" tập I không thể không nghiên cứu về Phong trào nông dân Việt Nam trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, đồng thời nêu lên những đánh giá của các tác giả về những sự kiện chính trị quan trọng đó.

Theo các tác giả nhận xét thì "từ thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam đã bộc lộ những dấu hiệu suy yếu của nó", nhưng "sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Tất cả những mâu thuẫn, những ung nhọt chứa đựng trong xã hội phong kiến đến đây bộc lộ ra một cách gay gắt và bùng nổ thành những cuộc đấu tranh xã hội mang tính chất phổ biến và kịch liệt chưa từng có trong lịch sử. Một cuộc khủng hoảng trong toàn bộ cơ cấu của xã hội phong kiến bắt đầu diễn ra ở Đàng Ngoài từ đầu thế kỷ XVIII". Nó đã được thể hiện qua các sự việc sau đây: nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp bị kìm hãm, bộ máy phong kiến quan lại mục nát đến cực độ, các mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, Phong trào đấu tranh của nông dân là chủ yếu và những cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc thiểu số đã bùng nổ mạnh mẽ và lan rộng: "Từ những năm 40 của thế kỷ XVIII trở đi cuộc chiến tranh nông dân ở Đàng Ngoài đã đạt tới đỉnh cao", trong đó có những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất, Lê Duy Mật là đáng chú ý nhất. Các tác giả cho rằng: "Phong trào đã lan rộng khắp miền xuôi và miền núi với khí thế tiến công mãnh liệt. Nông dân nghèo và các nhóm dân tộc ít người quyết đứng lên chiến đấu trực diện với kẻ thù để bảo vệ cuộc sống của mình. Những cuộc đấu tranh ở miền xuôi và miền núi hỗ trợ cho nhau và trong một số trường hợp đã phối hợp với nhau..."

"...Phong trào nông dân thế kỷ XVIII phát triển rộng khắp và mạnh mẽ như vậy, nhưng thiếu sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Lực lượng vùng lên của quần chúng thật là vĩ đại, nhưng chưa tạo thành một sức mạnh quyết định có thể quét đổ nền thống trị của giai cấp phong kiến" (tr.328-329).

Đồng thời với Phong trào nông dân khởi nghĩa rầm rộ, liên tục ở Đàng Ngoài trong suốt thế kỷ XVIII, thì ở Đàng Trong một Phong trào nông dân cũng nổi lên ở nhiều nơi, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, đó là "*bước chuẩn bị, là đêm hôm trước của cơn bão táp cách mạng to lớn của nhân dân Đàng Trong giáng vào toàn bộ cơ cấu của chế độ phong kiến*". Đỉnh cao của Phong trào này là Phong trào nông dân Tây Sơn. Đánh giá về Phong trào nông dân Tây Sơn và Nguyễn Huệ, các tác giả viết: "Diệt Nguyễn,

đánh tan quân xâm lược Xiêm rồi tiến ra Bắc diệt Trịnh, lật đổ Nhà Lê, đại phá quân xâm lược Thanh, Phong trào Tây Sơn đã liên tiếp ghi vào lịch sử dân tộc những chiến công oanh liệt. Bắt đầu từ cuộc đấu tranh để giành cơm áo, chống áp bức, bóc lột, tham tàn của bọn cường hào, quan lại, vua chúa; Khởi nghĩa Tây Sơn nhanh chóng lan rộng trong cả nước, phát triển thành Phong trào quét khởi long trời chuyển đất của toàn thể dân tộc. Chiến tranh nông dân hồi thế kỷ XVIII mà đỉnh cao nhất là Phong trào Tây Sơn, phát triển bền bỉ, liên tục, tiến công toàn diện vào các tập đoàn phong kiến thống trị và đi đến kết quả có một không hai trong lịch sử là đánh tan các thế lực phong kiến phản động, bước đầu thực hiện thống nhất đất nước, nhanh chóng tiêu diệt quân xâm lược từ hai phía Bắc, Nam..." (tr. 357-358).

Cuối cùng là vấn đề đánh giá Phong trào nông dân chống Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo các tác giả: "Triều Nguyễn ngay từ khi mới thành lập đã tỏ rõ sự đối lập hoàn toàn với lợi ích của dân tộc và nhân dân. Quyền lợi giai cấp ích kỷ và những chính sách đối nội cực kỳ phản động làm cho chính quyền đó không tranh thủ được một cơ sở xã hội vững vàng" (tr.382).

Bởi vậy ngay từ khi Gia Long lên ngôi vua, "Từ năm 1808 đến năm 1812, Phong trào khởi nghĩa của nông dân và các dân tộc thiểu số hầu như đã lan rộng khắp từ Bắc chí Nam: trung tâm của Phong trào lúc bấy giờ là vùng Bắc Thành và Thanh - Nghệ" (tr.382). Tính chung lại thì trong đời Gia Long (1802-1819) đã có hơn 50 cuộc khởi nghĩa, sang đến đời Minh Mệnh (1820-1840) được coi là giai đoạn "cường thịnh" nhất của triều Nguyễn cũng có hơn 200 cuộc khởi nghĩa, ở đời Thiệu Trị (1841-1847) có gần 50 cuộc khởi nghĩa. Đến đời Tự Đức (1848-1883), Phong trào nông dân khởi nghĩa vẫn được tiếp tục phát triển, chỉ tính riêng trong 10 năm đầu đời Tự Đức đã có hàng chục cuộc khởi nghĩa, đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855) nổ ra ở Sơn Tây và Bắc Ninh.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong nửa đầu thế kỷ XIX này còn có những cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1836). Nhận định về hiện tượng đặc biệt đó, các tác giả

viết : "Phong trào khởi nghĩa của nông dân và các dân tộc thiểu số là hai dòng thác của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt dưới triều Nguyễn. *Cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, mạnh mẽ và liên tục đó đã tác động sâu sắc đến toàn bộ cơ cấu xã hội, làm phân hoá mọi tầng lớp xã hội*" (tr.385).

Nhà nước Nguyễn đã đàn áp Phong trào nông dân khởi nghĩa này hết sức tàn khốc và đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại nhục nhã của nó trước hoạ xâm lược của chủ nghĩa tư bản Phương Tây.

Các tác giả viết : "*Cuộc chiến tranh nông dân đời Nguyễn chứng tỏ sức mạnh to lớn, tiềm lực vô tận và truyền thống cách mạng của nông dân và nhân dân ta. Chế độ nhà Nguyễn là một chế độ cực kỳ phản động và thối nát, ngay từ đầu đã vấp phải sự chống đối kiên quyết, mạnh mẽ và bền bỉ của nhân dân. Phong trào đấu tranh đó đang làm sụp đổ từng bước chế độ Nhà Nguyễn. Bằng những chính sách phản động và những cuộc đàn áp đẫm máu, Nhà Nguyễn đã tự mình phá huỷ hai chỗ dựa đã từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều trước đây là nhân dân và dân tộc. Triều Nguyễn vì thế càng ngày càng bị cô lập nghiêm trọng về mọi mặt và cuối cùng sẽ tự chuốc lấy số phận thất bại nhục nhã trước hoạ xâm lược của chủ nghĩa tư bản Phương Tây*" (tr.386).

Chúng tôi xin giới thiệu tiếp những đánh giá của tập thể tác giả cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, nay thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội trong cuốn "Lịch sử Việt Nam". Quyển II, 1427-1858. In lần III. Có sửa chữa, do Nxb Giáo dục, Hà Nội in năm 1980. Đây là một tập thể các nhà Khoa học - các Nhà giáo đã giảng dạy bộ môn lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại từ vài chục năm nay ở nhiều trường Đại học trong nước : Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Cảnh Minh.

Trước hết ở Chương XV "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài và sự phát triển mạnh mẽ của Phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII", sau khi nêu lên tình hình kinh tế - xã hội ở Đàng Ngoài bị khủng hoảng nghiêm trọng về mọi mặt thể hiện ở chỗ: sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ; kinh tế tiểu nông bị phá sản; thiên tai, cơ cặn, lưu vong phổ biến; Nguyễn Phan Quang

đã trình bày về sự phát triển mạnh mẽ của Phong trào nông dân ở đây ngay từ đầu thế kỷ XVIII, và đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, đó là đỉnh cao của Phong trào, với các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật.

Đồng thời với Phong trào nông dân ở Đàng Ngoài lúc đó, Phong trào nông dân ở Đàng Trong cũng bùng nổ bao gồm cả miền xuôi và dọc theo dãy Trường Sơn; mà kết tinh lại của Phong trào là Phong trào nông dân Tây Sơn.

Mặc dù Phong trào Tây Sơn chỉ tồn tại trong hơn 3 thập kỷ (1771-1802) và Vương triều Tây Sơn chỉ trực tiếp cai trị đất nước trong 14 năm (1778-1802), song Phong trào đó đã ghi lại những chiến công lừng lẫy trong lịch sử dân tộc như chúng ta đều biết.

Đánh giá về Phong trào Tây Sơn, Nguyễn Phan Quang viết : "Thắng lợi của Phong trào Tây Sơn quật đổ các chính quyền phong kiến thối nát Nguyễn, Trịnh, Lê đã giải quyết được một trở ngại lớn trên con đường phát triển của xã hội, hoàn thành xuất sắc một sứ mạng lịch sử. Tuy trên thực tế Phong trào Tây Sơn chưa lúc nào nắm chắc được toàn bộ đất nước, nhưng hoạt động của nghĩa quân Tây Sơn có tác động sâu sắc suốt từ Nam chí Bắc, thể hiện rõ nét vai trò đảm đương vận mệnh dân tộc trong phạm vi cả nước.

Trong lúc đó, Nguyễn Ánh sống sót trước cơn bão táp của nhân dân ra sức tập hợp những lực lượng thù địch với quần chúng, tiến hành cuộc chiến tranh phản cách mạng, điên cuồng chống lại những thành quả đấu tranh của dân tộc. Nhằm cứu vãn quyền lợi ích kỷ của một dòng họ đã bị lịch sử lên án, Nguyễn Ánh mang quân Xiêm về giày xéo đất nước, tàn hại nhân dân miền Gia Định...

...Rõ ràng là vận mệnh dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII bị đe dọa từ nhiều phía cả bên trong lẫn bên ngoài, cả phía Bắc lẫn phía Nam, kể cả bọn thực dân tư bản Phương Tây đang rình chờ cơ hội. Chính là Phong trào Tây Sơn đã giập tắt được mọi nguy cơ đó, phá tan các cuộc ngoại xâm ở Bắc và ở Nam, bảo vệ độc lập của Tổ quốc" (tr. 283-284).

Mặt khác, tác giả cũng nêu lên những hạn chế lịch sử mà Phong trào Tây Sơn chưa vượt qua được: "...Tuy nhiên, những khả năng thực tế

tạo điều kiện cho xu thế vươn lên của xã hội ta ở cuối thế kỷ XVIII thoát khỏi chế độ phong kiến chưa thực sự hình thành. Điều kiện hạn chế đó của lịch sử đã chi phối giai cấp nông dân cũng như các thủ lĩnh của mình trong suốt cả thế kỷ XVIII - thế kỷ trỗi dậy của nông dân đảm đương vận mệnh của dân tộc. Cũng do hạn chế lịch sử nói trên, ngay trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, các thủ lĩnh Tây Sơn đã dần dần phong kiến hoá. Sau khi tiêu diệt thù trong giặc ngoài, họ lại rơi vào vết xe phong kiến, thiết lập một vương triều phong kiến mới, đối lập với quần chúng nông dân" (tr. 303).

Kết thúc của cuốn sách là phần viết về Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó Nguyễn Phan Quang đã giới thiệu về Phong trào nông dân ở thời kỳ này với những đặc điểm riêng của nó như: bùng nổ ngay từ rất sớm, liên tục, rộng khắp, quyết liệt, thành phần nghĩa quân rộng rãi, đấu tranh giai cấp nhanh chóng chuyển sang đấu tranh dân tộc, v.v... Tác giả cũng kịch liệt lên án Nhà Nguyễn đã đàn áp khốc liệt Phong trào nông dân và không biết tranh thủ tổ chức, đoàn kết nông dân, sĩ phu yêu nước đứng lên chống ngoại xâm. Tác giả viết: "Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ngay khi triều Nguyễn mới xác lập. Trong khoảng 5 năm đầu của triều Gia Long, nhiều cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân ở vùng Sơn Nam, Hải Dương buộc quan quân phải tiến hành trên 30 cuộc "tiểu phạt". Từ năm 1808 trở đi, các cuộc khởi nghĩa bắt đầu có quy mô lớn hơn và ngày càng quyết liệt hơn, đáng chú ý là những cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc, Vũ Đình Lục, Đặng Trần Siêu, đặc biệt là cuộc đấu tranh dai dẳng của người Thượng ở Đá Vách (Quảng Ngãi) kéo dài từ đời Gia Long đến đời Tự Đức.

Căn cứ vào sử biên niên của triều Nguyễn, trong 18 năm làm vua, Gia Long đã phải chứng kiến hơn 50 cuộc khởi nghĩa nông dân. Riêng 20 năm ở đời Minh Mạng đã có hơn 250 cuộc nổi dậy trong tổng số hơn 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Phong trào nông dân dồn dập và liên tiếp như vậy chứng tỏ tình hình xã hội dưới triều Nguyễn không khi nào ổn định, hay như cách nói của tác giả Gônchié (Gaultier) "là một xã hội đang lên cơn sốt trầm trọng..." (tr. 403).

Tác giả viết tiếp: "Tuy nhiên, khi tìm hiểu về Phong trào nông dân thời Nguyễn, có một vấn đề đặt ra là: Tại sao các cuộc khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra mãnh liệt, dồn dập mà chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung, kết tinh của toàn bộ Phong trào như Khởi nghĩa Tây Sơn ở thế kỷ XVIII?"

Một điều có thể khẳng định là Phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX không phải là một "bước thụt lùi" trong nhịp độ đấu tranh của nông dân. Trái lại, Phong trào còn sâu sắc, quyết liệt hơn các Phong trào ở những thế kỷ trước, kể cả ở thế kỷ XVIII. Phong trào nông dân thời Nguyễn đang vươn lên thực hiện một sứ mạng cấp thiết hơn và ở mức độ cao hơn các Phong trào trước kia. Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, Phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn đi đến lật đổ triều Nguyễn. Trong thực tế, xu thế đó đã chớm lên ngay dưới triều Minh Mạng, khi ta đi sâu tìm hiểu những cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Nguyễn Văn Nhàn, Lê Văn Bột... trong một chiến lược chung. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của Phong trào, những ý đồ liên kết như vậy có thể rõ nét hơn.

Nhưng khả năng phát triển nói trên chưa kịp biến thành hiện thực thì những chính sách lỗi thời, mù quáng của các vua triều Nguyễn về mọi mặt, nhất là chính sách ngoại giao với Phương Tây đã tạo những điều kiện chín muồi, đẩy nước ta đến nguy cơ mất nước khoảng giữa thế kỷ XIX. Tiếng súng khởi hấn của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng giữa năm 1858 đã làm gián đoạn quá trình phát triển bình thường của Phong trào nông dân đang vươn lên lật đổ triều Nguyễn. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc". (tr.405-406).

Gần đây nhất, vào năm 1997, cũng biên soạn dưới dạng thông sử, cuốn "Đại cương lịch sử Việt Nam". Tập I. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858 do Nxb Giáo dục, Hà Nội ấn hành, các tác giả Trương Hữu Quýnh - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh khi viết về Phong trào nông

dân ở thế kỷ XVIII đã nêu lên "Nhận xét chung" như sau : "Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam bùng lên một Phong trào nông dân rộng khắp, rầm rộ và kéo dài hàng chục năm, Phong trào không chỉ lôi cuốn hàng chục vạn nông dân nghèo miền xuôi ở các tỉnh Đàng Ngoài mà còn lôi cuốn cả hàng vạn nhân dân các dân tộc ít người miền núi. Khi Phong trào bùng lên mãnh liệt, tuy tập trung chủ yếu ở 4 cuộc khởi nghĩa lớn, nhưng không phải chỉ có như vậy. Nông dân nghèo đã nổi dậy ở khắp nơi...

... Các cuộc khởi nghĩa không chỉ bao gồm nông dân nghèo mà còn có cả những trí thức nho học, quan lại nhỏ. Mục tiêu đấu tranh chưa phải là đòi ruộng đất, đòi lật đổ chế độ phong kiến mà mới chỉ đòi "ninh dân", "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", "bảo dân"; thậm chí có lúc có tính chất trả thù như "treo người", "đổ nước vào mũi", "bỏ hạt thóc vào mắt rồi khâu lại", "giam vào nhà có rấn, rết, đĩa" v.v...

Triều đình, mà chủ yếu là Chúa Trịnh đã phải huy động toàn bộ lực lượng để đàn áp và họ đã dựa vào tính phân tán của Phong trào để "bẻ dũa từng chiếc", cuối cùng đưa Phong trào đến thất bại.

Rõ ràng là cuộc chiến đấu quyết liệt của nông dân "được làm vua, thua làm giặc", "cả đời khốn khó chưa cay, ước sao chỉ được một ngày làm vua" đó, tuy chưa giành được thắng lợi, nhưng đã là hồi chuông báo động cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, là những biểu hiện nổi bật, toàn diện của cuộc khủng hoảng đó, cùng với sự đổ vỡ nghiêm trọng của Nhà nước Lê - Trịnh, nó chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho thắng lợi to lớn của Phong trào nông dân Tây Sơn sau này". (tr.407 -408).

Về Phong trào nông dân Tây Sơn, trong "Đại cương lịch sử Việt Nam". Tập I có đoạn :

"Cuối tháng 7-1802, Nguyễn Ánh xa giá ra Thăng Long. Triều đại Tây Sơn đã bị đánh đổ. Đất nước hoàn toàn thuộc về lực lượng của Nguyễn Ánh.

Ba mươi năm không phải là một thời gian dài, nhưng Phong trào nông dân Tây Sơn và người Anh hùng áo vải Nguyễn Huệ - Quang Trung đã làm nên cả một sự nghiệp đáng tự hào, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp cần suy ngẫm cho các thế hệ mai sau" (tr.436).

Kết thúc của cuốn sách, khi đánh giá về Phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX, các tác giả viết : "Tóm lại, Phong trào đấu tranh của nhân dân chống chính quyền và giai cấp thống trị ở nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra suốt từ đầu thời Nguyễn cho đến những năm 30, chứ không mang tính giai đoạn như ở các thế kỷ trước. Phong trào đã lôi cuốn toàn bộ những người bị trị, từ nông dân, thợ thủ công, nho sĩ, quan lại cấp dưới... miền xuôi đến binh lính, các dân tộc ít người, tất nhiên ở những mức độ khác nhau ở vùng này hay ở vùng khác. Mặc dù, thỉnh thoảng cũng có những hành động liên kết (như giữa Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiên Bội với Khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...), nói chung, các cuộc khởi nghĩa đều mang đậm tính địa phương riêng rẽ. Có những khẩu hiệu "phù Lê", "phù Tây Sơn", thậm chí "phù Trịnh"; "chống Minh Mạng" v.v... và sự thực cũng đã có những con người đại diện cho ý tưởng đó, song giá trị thu hút của chúng rất ít. Triều đình Nguyễn nắm trong tay một lực lượng quân sự lớn, đã lợi dụng những sai lầm, sơ hở của các cuộc khởi nghĩa để đàn áp. Tuy nhiên, những chính sách kinh tế - xã hội của Nhà Nguyễn không làm dịu bớt những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội, kể cả ở nửa sau của thế kỷ XIX" (tr.464).

*

Trước khi kết thúc bài viết, để bước đầu có dịp nhìn nhận lại những đánh giá của một số nhà sử học trong nước ta về Phong trào nông dân Việt Nam ở một trong những thời kỳ vô cùng khó khăn, phức tạp, đầy áp những biến động chính trị quan trọng của lịch sử dân tộc ta thời Trung đại: thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX; chúng tôi xin giới thiệu thêm những đánh giá của Phạm Văn Sơn trong bộ "Việt sử tân biên" quyển III, quyển IV và quyển V xuất bản ở Sài Gòn năm 1959- 1961 về vấn đề này.

Cũng như tất cả những nhà sử học Việt Nam từ trước tới nay và cả sau này nữa khi nghiên cứu, biên soạn thông sử nước ta nói chung, hoặc lịch sử Phong trào nông dân Việt Nam thời Trung đại nói riêng; Phạm Văn Sơn không thể không đề cập đến thời kỳ lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó có Phong trào nông dân đã diễn ra hết sức sôi nổi, liên tục,

rộng khắp, quyết liệt hơn ở bất cứ thời kỳ lịch sử nào trước đó .

Bởi vậy trong "Việt sử tân biên", quyển III, (Nam - Bắc phân tranh hay Loạn phong kiến VN), với tiêu đề "Chúng ta nghĩ thế nào về những vụ bạo động của nông dân Việt Nam giữa thế kỷ XVIII trên đất Bắc ?", Phạm Văn Sơn đã phán đoán cách gọi của các "sử thần cận kim" gán ghép cho những vụ bạo động của nhân dân ta chống chính quyền thối nát đương thời là "giặc", là "phản quốc", là "phạm pháp"; và ông cho rằng ngày nay chúng ta "phải gạt bỏ hẳn những thành kiến" xưa cũ ấy đi. Tác giả viết :

"Một vấn đề ngày nay là thời kỳ dân quyền, dân chủ cần phải xét lại là các vụ loạn xảy ra dưới các triều đại quân chủ và phong kiến. Cho tới bây giờ những cuốn sử chép theo các sử thần cận kim còn lệ thuộc vào ảnh hưởng của chế độ vua, quan, thường gán cho các vụ nổi loạn của nhân dân những danh từ không tốt đẹp, không chính đáng, nghĩa là nếu dân chống chính quyền thì dân là giặc, là phản quốc, là phạm pháp... Một chính quyền khi không làm tròn trách vụ với dân, với nước, trái lại còn làm những việc tổn hại cho quốc gia thì không thể gọi là một chính quyền nữa. Ta phải gọi là nguy quyền, vua quan khi đó là giặc của nước, của dân mới đúng. Nếu nhân dân dưới cái ách thống trị của bọn "giặc nước" ấy mà không biết đứng dậy để lật đổ họ, nghĩa là nhân dân trong trường hợp này không có ý thức cách mạng thì nhân dân đã quá lạc hậu, ngu tối còn nói làm sao được nữa ! Một dân tộc luôn luôn làm cách mạng để đào thải những chế độ mục nát, hư hèn bằng cách ôn hoà, hay bạo động là một dân tộc sáng suốt, tiến bộ, biết ý thức quyền lợi và sức mạnh của mình.

Để kết luận, ta nên gạt bỏ hẳn những thành kiến mà người xưa đã đặt vào trường hợp các cuộc bạo động của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương v.v... và Phong trào do các thảo đã anh hùng này đã gây nên để cho có sự công bằng và hợp lý đối với nhân dân" (tr, 251-253).

Cuối cùng là vấn đề đánh giá Phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX như thế nào trong tình hình nước ta đang ở trong một bối cảnh lịch sử đầy những biến động chính trị lớn lao : hàng mấy trăm cuộc nông dân khởi nghĩa bùng nổ ở hầu khắp cả nước, nhất là ở Bắc

Kỳ; Triều đình Nhà Nguyễn ngày càng mục ruỗng, thối nát; thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta, trước mắt là lãnh thổ Nam Kỳ; v.v...

Trong "Việt sử tân biên", quyển V. VN kháng Pháp sử - Tập thượng; Phạm Văn Sơn cho rằng : lúc đó sở dĩ xảy ra những cuộc khởi nghĩa chống Nhà Nguyễn vì chính sự của Triều đình xấu xa, vì nhân dân "vẫn hướng về Lê hơn về Nguyễn hoặc đều có chủ trương khuynh đảo chính quyền của con cháu Gia Long". Mặt khác, do "những vụ loạn" này nên đã đưa đến một điều tai hại" là vì nó mà Triều đình Tự Đức phải vội vã ký với Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) để "rảnh tay đối phó với Bắc Kỳ" (tr. 161-162).

*

Nhân đây, chúng tôi xin nêu thêm một số cuốn chuyên sử có liên quan nhiều đến chủ đề này để bạn đọc tham khảo:

1. Nguyễn Khánh Toàn. "Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối Nhà Lê đến Nhà Nguyễn Gia Long". Bộ Giáo dục xb. Hà Nội, 1954.

2. Minh Tranh. "Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và Khởi nghĩa Tây Sơn". Nxb Sự thật. Hà Nội, 1958.

3. Phan Huy Lê - "Tìm hiểu thêm về Phong trào nông dân Tây Sơn". Nxb Giáo dục - Hà Nội, 1961.

4. Nguyễn Phan Quang - "Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1986.

5. Trương Hữu Quýnh - "Hơn 20 năm nghiên cứu và thảo luận về vấn đề ruộng đất và Phong trào nông dân Việt Nam". (Trong cuốn sách "Sử học Việt Nam trên đường phát triển". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr.111-138).

Ngoài ra, bạn đọc có thể tham khảo thêm những luận văn khoa học của các tác giả : Minh Tranh, Văn Phong, Nguyễn Đồng Chi, Hoa Bằng, Chu Thiên, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Cảnh Minh, Phan Huy Lê, Văn Tân, Duy Minh, Du Nghệ, Hương Sơn, Cầm Mẫn, v.v... nghiên cứu, tranh luận, công bố tư liệu mới về vấn đề Phong trào nông dân Việt Nam thời Trung đại nói chung, Phong trào nông dân Việt Nam hồi thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng, đã công bố trên Tạp san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trong hơn 4 thập kỷ qua từ 1955 đến nay.

NHÌN LẠI MỘT VÀI VẤN ĐỀ LỊCH SỬ GIAI CẤP NÔNG DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1965-1975

ĐINH THU CÚC *

Miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử 1965-1975 chịu tác động trực tiếp của chiến tranh (hai cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và cuộc chiến tranh ở miền Nam mà miền Bắc là hậu phương lớn). Giai cấp nông dân miền Bắc vừa phải sản xuất để đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của cuộc kháng chiến vừa phải xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Từ trước đến nay, giai đoạn 1965-1975 vẫn được nhiều người coi là một giai đoạn điển hình của toàn bộ thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp ở Việt Nam, và mỗi khi cần "biện hộ" cho đường lối hợp tác hoá nông nghiệp theo mô hình cũ, thường người ta cũng hay dựa vào giai đoạn này.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, những hiểu biết mới về lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa đòi hỏi vừa cho phép chúng ta xem xét lại một số vấn đề. Chúng ta biết, hiện nay, nông thôn, nông nghiệp, nông dân đang là lĩnh vực được quan tâm đặc biệt. Việc nghiên cứu thấu đáo lịch sử nông nghiệp - nông thôn trong giai đoạn 1965-1975 sẽ vẫn còn có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu các giai đoạn sau. Điều này nằm trong dự kiến của chúng tôi

là sẽ tiến tới biên soạn một cuốn sách chuyên khảo. Ở đây, bước đầu, chúng tôi muốn thử nhìn lại một vài khía cạnh lịch sử giai cấp nông dân miền Bắc trong giai đoạn 1965-1975 nhằm tìm cách tiếp cận từng bước thực tế phát triển của giai cấp nông dân miền Bắc trong một giai đoạn quan trọng của lịch sử hiện đại Việt Nam.

* * *

Từ cuối năm 1958 đầu năm 1959, nông thôn miền Bắc được cuốn vào một cuộc vận động rầm rộ có tính chất như một bước ngoặt: chuyển từ lối canh tác cá thể sản xuất nhỏ của người nông dân sang lối canh tác tập thể sản xuất lớn của hợp tác xã qua con đường hợp tác hoá nông nghiệp.

Giai đoạn hợp tác xã bậc thấp (lao động tập thể nhưng xã viên vẫn giữ quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất) đã qua rất nhanh. Dường như ngay lập tức xuất hiện một cuộc chạy đua chuyển hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao (công hữu hoá hầu hết tư liệu sản xuất) và dồn nhiều hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn, bất chấp trình độ phát triển và các điều kiện cần thiết khác chưa cho

phép thực hiện một bước nhảy vọt như thế. Đồng nhất hợp tác hoá với tập thể hoá, ngộ nhận rằng có sở hữu công cộng là có chủ nghĩa xã hội, rằng chỉ có sở hữu tập thể, kinh doanh tập thể trong các hợp tác xã qui mô lớn mới đưa nông nghiệp thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, mới làm cho nền kinh tế tăng trưởng được, mới cải thiện được cuộc sống vốn đang nằm ở mức bần cùng của đại bộ phận cư dân ở nông thôn, người ta đã tìm mọi cách để đưa nông dân vào các hợp tác xã và sau đó là chuyển các hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao. Sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất trở thành thước đo thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn..

Quá trình chuyển hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao diễn ra ồ ạt, nhanh chóng ngay cả những khi hợp tác xã đang gặp rất nhiều khó khăn. Cuối năm 1960 hoàn thành cơ bản việc đưa nông dân vào hợp tác xã bậc thấp (85% số hộ nông dân và khoảng 68 % diện tích đất canh tác) thì đến giữa năm 1961 đã có khoảng 20 % số hợp tác xã là bậc cao và đến cuối năm 1964 đã có gần 60 % số hộ xã viên là thuộc hợp tác xã bậc cao.

Phần lớn các hợp tác xã vừa ra đời đã phải đối mặt với thực tế nghiệt ngã: lúng túng trong quản lý, sản xuất không phát triển, đời sống xã viên giảm sút rõ rệt. Nhiều gia đình không thể sống nổi đã buộc phải xin rút ra khỏi hợp tác xã. Năm 1963 số hộ xin ra đạt đến mức kỷ lục : gần 15 ngàn hộ, chiếm 1,7 % tổng số hộ nông dân toàn miền Bắc. Ngoài ra, một số hợp tác xã được tổ chức với qui mô lớn, không đứng được, lại phải chia nhỏ trở lại. Ví dụ: năm 1963, ở vùng đồng bằng có 635 hợp tác xã lớn tách thành 1610 hợp tác xã nhỏ, ở miền núi có 95 hợp tác xã lớn tách thành 278 hợp tác xã nhỏ, v.v...(1). Những thay đổi, xáo trộn về tổ chức hợp tác xã và về lao động đã làm cho các hợp tác xã bộc lộ đầy đủ những mặt yếu kém của một lối canh tác áp đặt, không phù hợp với trình độ người nông dân và

trình độ phát triển của nền nông nghiệp miền Bắc sau Cải cách ruộng đất. Đại bộ phận xã viên hợp tác xã vốn là bần nông. Họ chưa trải qua và chưa kịp thử sức mình tự tổ chức sản xuất trên phần đất ít ỏi mà Cải cách ruộng đất đem lại thì được vận động gia nhập hợp tác xã. Điều đó phần nào lý giải sự nhanh chóng của công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp (mà thực chất là tập thể hoá). Người nông dân tin con đường làm ăn tập thể. Trình độ hiểu biết càng thấp, lòng tin vào một viễn cảnh tốt đẹp của nền nông nghiệp tập thể càng lớn. Mặt khác, phần đông nông dân Việt Nam vốn có truyền thống tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Mặc dù hợp tác xã yếu kém, đời sống thiếu thốn, nhưng khi được giải thích rằng đó chỉ là những khó khăn của buổi đầu, rằng khó khăn chắc chắn sẽ được khắc phục thì họ lại tin tưởng. Chính vì vậy mà vào cuối năm 1962 đầu năm 1963, khi phong trào hợp tác hoá đang gặp rất nhiều khó khăn thì cuộc vận động "Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc" (tiến hành theo Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng ngày 19-2-1963) vẫn một lần nữa lôi cuốn được đông đảo nông dân tham gia. Một trong những mục tiêu lớn của cuộc vận động này là củng cố và tăng cường sở hữu tập thể của hợp tác xã. Liên tiếp trong tháng giêng và tháng 4-1964 đã diễn ra hai cuộc Đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất tiên tiến : vùng đồng bằng tổ chức tại Thái Bình, vùng trung du và miền núi tổ chức tại Thái Nguyên. Phong trào học tập các điển hình tiên tiến được phát động khắp nơi. Tất cả những sự kiện đó đã gây lại được một khí thế mới cho phong trào hợp tác hoá trong nông thôn miền Bắc.

Cuối năm 1965, hơn 90 % tổng số nông hộ đã tham gia hợp tác xã, trong đó hơn 72 % số hộ là xã viên hợp tác xã bậc cao, và hơn 80 % diện tích đất canh tác đã được tập thể hoá. Xét về mặt

hình thức thì như vậy là đến lúc này, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở nông thôn. Giai cấp nông dân tập thể được coi là đã hình thành với ba yếu tố cơ bản: sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, lao động tập thể, phân phối theo lao động. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần phải xem thực chất phạm trù "ý thức tập thể" của người nông dân xã viên như thế nào.

Trong nông thôn, ngoài khuynh hướng chủ đạo (ít ra là theo quan sát bề ngoài) tỏ ra quyết tâm xây dựng và tin tưởng vào con đường hợp tác hoá, có một số ít người, trước hiện trạng non yếu của nền nông nghiệp tập thể, đã âm thầm tìm kiếm một lối thoát, một phương thức canh tác khác sao cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp miền Bắc lúc bấy giờ, với hy vọng đưa nền nông nghiệp miền Bắc phát triển đúng hướng. Quá trình tìm kiếm đó mới bắt đầu, chưa có kết quả rõ rệt, thì nổ ra cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, và mọi việc dường như phải tạm thời dừng lại. Nền kinh tế cả nước nói chung và nền nông nghiệp hợp tác hoá nói riêng chuyển hướng phát triển từ thời bình sang thời chiến.

* * *

Bom Mỹ rơi xuống miền Bắc vào lúc khắp các vùng nông thôn đang triển khai rộng rãi cuộc vận động "cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật". Chiến tranh ngày càng lan rộng từ Khu Bốn ra phía Bắc và mức độ đánh phá cũng ngày càng ác liệt. Không chỉ các mục tiêu quân sự, các trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải, mà các vùng nông thôn cũng bị đánh phá nặng nề. Có tới 4000 xã trong số 5788 xã bị đánh phá, trong đó 300 xã bị đánh huỷ diệt. Hàng ngàn trường học bị ném bom, bắn phá. Trên 1600 công trình thuỷ lợi, hơn 1000 quãng đê xung yếu bị phá huỷ hoặc bị hư hỏng nặng (2). Trong khu

vực nông nghiệp tập thể, một bộ phận khá lớn cơ sở vật chất- kỹ thuật của các hợp tác xã bị đánh phá nhiều lần. Hàng trăm ngàn ngôi nhà bị cháy, hàng trăm ngàn người bị chết. Diện tích đất canh tác và vườn cây bị ném bom phá, bom bi hoặc bom nổ chậm lên tới hàng trăm ngàn hecta, mà muốn khôi phục lại sản xuất đòi hỏi phải đầu tư một khối lượng lớn sức người và vật tư, kỹ thuật. Đặc biệt trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (năm 1972), coi đê điều là mục tiêu chiến lược, máy bay Mỹ tập trung đánh phá các quãng đê xung yếu, các công trình thuỷ lợi đầu mối. Vì vậy, nông dân càng gặp nhiều khó khăn trong sản xuất. Ngoài ra, những đợt đánh phá đã man vào các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trường học, kho tàng, đường giao thông... cũng đều ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt và lao động sản xuất của nông dân.

Chiến tranh đã gây những xáo trộn lớn trong nông thôn và phá hoại nghiêm trọng sức sản xuất. Giải quyết mối quan hệ về nhu cầu sức người giữa sản xuất và chiến đấu, phục vụ chiến đấu (cho cả miền Bắc lẫn miền Nam) là một trong những vấn đề bức thiết nhất của nông thôn hợp tác hoá trong thời kỳ 1965- 1975. Số liệu của Tổng cục thống kê cho thấy, từ năm 1970 đến năm 1974, số lao động nông nghiệp trong độ tuổi gồm khoảng 5,5 triệu người, trong đó khoảng 3,5 triệu là lao động nữ (3). Việc phải rút hơn 2 triệu lao động trẻ, khoẻ, có trình độ để cung cấp cho quân đội, thanh niên xung phong và các nhu cầu khác của cuộc kháng chiến gây nên một sự hụt hẫng lớn về lao động trong nông thôn. Số người còn lại, chủ yếu là lao động nữ và lao động không nằm trong độ tuổi, vừa phải bảo đảm sản xuất, vừa phải chiến đấu, và thường xuyên bị huy động phục vụ chiến đấu, bảo đảm giao thông thông suốt... Rõ ràng, việc phân công lao động, cân đối lao động thời chiến chủ yếu là dựa vào lực lượng lao động ở nông thôn. Vì vậy,

đảm bảo được sự ổn định, duy trì mức sống có thể chịu đựng được cho nông dân, tránh gây nên những xáo trộn quá lớn cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần trong nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các hợp tác xã. Có thể nói đây chính là thành tựu lớn nhất của nông thôn hợp tác hoá trong giai đoạn 1965- 1975.

Mặc dù chiến tranh ác liệt, cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã vẫn được tiếp tục mở rộng, và phần lớn các hợp tác xã đã trở thành hợp tác xã bậc cao. Có thể hình dung tình hình đó qua một vài số liệu dưới đây (4):

Năm	Tỉ lệ hộ xã viên trong tổng số hộ nông dân (%)	Tỉ lệ diện tích đất canh tác của hợp tác xã (%)	Tỉ lệ HTX bậc cao trong tổng số HTX-Về số HTX (%)	Tỉ lệ HTX bậc cao trong tổng số HTX - Về số hộ xã viên (%)
1964	84,7	75,6	43,3	53,7
1965	90,1	80,3	60,1	72,1
1966	92,7	89,1	69,7	86,0
1967	94,1	90,9	75,9	86,0
1968	94,8	92,2	80,5	92,9
1969	95,1	92,4	83,6	94,3
1970	95,5	94,0	84,6	96,2
1971	95,9	95,0	84,2	95,9
1972	94,7	-	86,9	96,1
1973	94,8	-	87,4	96,3
1974	95,2	-	89,5	97,3
1975	95,6	-	90,1	-

Điểm đáng chú ý của nông thôn hợp tác hoá trong thời kỳ này là giai cấp nông dân luôn luôn được cuốn vào các phong trào thi đua. Có vẻ như đây là cách tốt nhất, dễ chấp nhận nhất trong việc tạo chất kích thích đối với người nông dân trong

hoàn cảnh hàng ngày trực tiếp đối mặt với những gian khổ hy sinh do chiến tranh. Khẩu hiệu hành động của họ là: "*Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*", "*Tất cả cho tiền tuyến*", v.v... Phong trào "*ba đảm đang*", "*Tay cày tay súng*", phong trào phấn đấu đạt "*ba mục tiêu*" trong nông nghiệp vốn đã sôi nổi ngay từ trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1964-1968), lại càng sôi nổi hơn trong những năm tiếp theo. Cuộc sống của các gia đình xã viên rất chật vật, nhưng tình hình nông thôn vẫn ổn định. Có nhiều mặt hoạt động thậm chí còn sôi nổi và có hiệu quả hơn cả khi chiến tranh đã

kết thúc (như văn hoá, giáo dục, v.v...). Đó là sự ổn định cần thiết trong hoàn cảnh chiến tranh. Những bảo đảm về mặt xã hội cho người nông dân góp phần tạo nên sự ổn định ở nông thôn, và sự ổn định ở nông thôn là cơ sở để huy động nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến. Vì sự ổn định đó mà nguyên tắc bình quân, một nguyên tắc trái với chế độ phân phối theo lao động của hợp tác xã, đã được duy trì rất lâu. Trong điều kiện miền Bắc lúc bấy giờ thì duy trì nguyên tắc bình quân lại là cần thiết. Tư tưởng bình quân biểu hiện rõ nhất là ở trong chính sách phân phối lương thực. Ngoài số lương thực phải cung cấp cho Nhà nước theo chỉ tiêu

pháp lệnh, hợp tác xã thực hiện một phương thức phân phối lương thực bảo đảm duy trì mức ăn tối thiểu cho gia đình xã viên và bộ phận dân cư sống ở nông thôn gắn với hoạt động của hợp tác

xã. Phương thức phân phối là theo định suất kết hợp với phân phối theo công điểm mà xã viên nhận được trong quá trình lao động sản xuất. Ngay cả phân phối theo công điểm thì nhìn bề ngoài có vẻ như phân phối theo lao động, nhưng do tính chất xa thực tế của nó (tức là phân công điểm vẫn có thể bị thao túng bởi các hiện tượng tiêu cực hoặc bởi phương thức quản lý phi kinh tế trong hợp tác xã), rốt cuộc vẫn là một dạng phân phối bình quân. Chính sách ổn định lương thực và phân phối lương thực mà Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 3-3-1970, một chính sách lương thực được coi là tiến bộ hơn hẳn các chính sách đã ban hành trước đó, là thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động ở mức cao hơn, là có tác dụng khuyến khích những người lao động nhiều v. v..., thì ngay nhiều điểm trong nội dung của nó vẫn thể hiện đậm nét tính chất bình quân trong phân phối. Ví dụ như Chính sách lương thực này qui định người có thừa lương thực chỉ được bán cho Nhà nước (tất nhiên là giá thấp) hoặc bán trực tiếp cho người thiếu ăn trong hợp tác xã hoặc vùng lân cận, tuyệt đối không được bán qua trung gian.v.v... Thị trường tự do về lương thực bị nghiêm cấm và bị gạt ra khỏi hoạt động kinh tế ở nông thôn.

Xét ở một góc độ khác thì có thể thấy, đường lối hợp tác hoá nông nghiệp (mà thực chất là tập thể hoá) và chiến tranh không chỉ hạn chế quá trình phát triển tự nhiên của những yếu tố kinh tế hàng hoá mới manh nha, mà còn củng cố thêm những điều kiện ngặt nghèo hòng thủ tiêu các yếu tố đó : như sở hữu tập thể ngày càng được tăng cường, lao động tập thể ngày càng được quản lý chặt, thị trường trao đổi sản phẩm ở nông thôn bị cấm đoán... Những qui định có tính pháp lệnh đối với các hợp tác xã, thực chất là thể hiện quan hệ "cống nạp" giữa xã viên với hợp tác xã, giữa hợp tác xã với Nhà nước, ngày càng nhiều, đã làm cho sự bất bình của xã viên ngày càng

lớn. Tư tưởng đối lập tập thể và cá nhân, đối lập kinh tế tập thể của hợp tác xã và kinh tế tư nhân hầu như là tư tưởng xuyên suốt thời kỳ này, và nó chính là nguyên nhân tạo nên những hành vi gian dối xuất hiện ngày càng nhiều trong nông thôn.

Có điều đáng lưu ý là, chiến tranh càng ác liệt thì người nông dân càng có vẻ gấn bó hơn với hợp tác xã. Khó có thể hình dung họ đã phải chịu đựng cuộc sống gian khổ, thiếu thốn đến nhường nào. Hầu hết các gia đình ở nông thôn đều có người thân đi chiến đấu. ý thức cộng đồng, "tối lửa tắt đèn có nhau" trong hoàn cảnh cùng chung hoạn nạn đã làm cho họ gấn bó với nhau. Thực tế này là cơ sở của nhiều lời ca ngợi về một "ý thức làm chủ tập thể" của người nông dân xã viên. Thực ra cái "ý thức" đó chỉ mới thể hiện về mặt xã hội, còn về mặt kinh tế và tư tưởng thì biểu hiện của nó còn hết sức mờ nhạt. Chính điều này đã làm cho một số người đặt câu hỏi: đã tồn tại hay chưa một giai cấp nông dân tập thể đúng với nghĩa của nó ở miền Bắc?

Vấn đề đặt ra ở đây là, một mặt chúng ta thừa nhận sự ổn định trong nông thôn, mặt khác chúng ta lại nhìn thấy khá đậm nét sự yếu kém của nền kinh tế tập thể của hợp tác xã. Vậy đâu là cơ sở vật chất làm nền tảng cho sự ổn định đó?

Ai cũng biết là trong suốt những năm tồn tại của các hợp tác xã, hầu hết nông dân xã viên đã dựa vào "kinh tế phụ gia đình" để duy trì cuộc sống. Nhìn bề ngoài, khó mà hình dung được với diện tích ít ỏi 5 % của mức bình quân đất đai rất thấp ở miền Bắc thời bấy giờ mà người nông dân được giữ lại để làm "kinh tế phụ", các gia đình xã viên có thể gây dựng được một bộ phận kinh tế riêng biệt ngoài kinh tế của hợp tác xã. Nhưng trên thực tế thì khu vực kinh tế gia đình đã thu hút một phần khá lớn hoạt động sản xuất của xã viên hợp tác xã : tâm trí, vốn liếng, thời gian., áp

dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật... Bộ phận kinh tế riêng đó thường thường đem lại hiệu quả gấp nhiều lần kinh tế tập thể. Nó trở thành nguồn thu nhập quan trọng - nếu không nói là chủ yếu - của gia đình xã viên. (Dĩ nhiên là ở đây ta không tính đến kinh tế của những gia đình - chủ yếu là những người có chức quyền trong hợp tác xã - tìm được nhiều mảnh khoé lấn chiếm đất, chiếm dụng vật tư, kỹ thuật và công điểm của hợp tác xã). Câu nói châm biếm về người xã viên "*chân ngoài dài hơn chân trong*" chính là xuất hiện trong tình hình này. Trong bối cảnh thị trường tự do về nông sản không được phép hoạt động thì kinh tế gia đình xã viên đã duy trì, bảo lưu nó, vì sản xuất của gia đình thực ra vẫn chủ yếu là hướng tới trao đổi. Kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh chỉ hạn chế, ngăn cản mà không đủ sức thủ tiêu nó.

Nhìn bề ngoài tưởng như bộ phận kinh tế riêng này đối lập, thậm chí phá hoại kinh tế hợp tác xã. Nhưng thực chất thì lại nhờ kinh tế riêng mà hợp tác xã và nông thôn miền Bắc giữ được sự ổn định cần thiết. Nó bảo đảm những sinh hoạt tối thiểu cho gia đình xã viên. Nó làm cho nông thôn tránh được nhiều tệ nạn xã hội. Nó góp phần giải tỏa bớt không khí nặng nề trong nông thôn. Và sự ổn định này, như đã nói ở trên, góp phần củng cố thêm quan điểm về tính ưu việt của nền nông nghiệp tập thể và ý thức tập thể của nông dân xã viên.

Từ lâu, người ta chỉ thừa nhận kinh tế gia đình xã viên là một bộ phận của kinh tế tập thể. Thực chất thì đó là một dạng của kinh tế cá thể. Nghịch lý là ở chỗ bộ phận kinh tế "cá thể" này lại là một nguồn sống quan trọng của các gia đình nông dân tập thể. Nhiều khi, nhiều nơi nó còn lấn át cả kinh tế tập thể. Khách quan mà xét, khi nguồn sống chính của gia đình trông vào kinh tế "*phi tập thể*" như vậy thì khó có thể nói đến một "*ý thức tập thể*" thật sự được. Trong khi

nói đến khẩu hiệu xuyên suốt thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp "*Hợp tác là nhà, xã viên là chủ*" thì quan sát công việc của hợp tác xã người ta lại cũng nói "*Cha chung không ai khóc*". Rõ ràng là đã có một cái "vỡ" giai cấp nông dân tập thể trong đó chứa đựng những thành viên có tư tưởng cá nhân và những quyền lợi cá nhân về kinh tế. Liên hệ đến thái độ hồ hởi của nông dân khi đón nhận sự thay đổi phương thức quản lý kinh tế nông nghiệp, phương thức xác nhận hộ gia đình nông dân là chủ thể của nền kinh tế nông nghiệp, cũng như những thành quả to lớn của nông nghiệp do sự thay đổi đó đem lại từ những năm cuối thập kỷ 80 đến nay, chúng ta thấy rõ hơn về nhận định này. Cũng có thể, ý tưởng tìm kiếm một phương thức quản lý khác cho nền nông nghiệp tập thể vào gần cuối những năm sáu mươi (điển hình là ông Kim Ngọc và cộng sự của ông ở Vĩnh Phúc) trước hết đã bắt nguồn từ quá trình quan sát, kiểm tra sự phát triển, sức sống âm ỉ mà mạnh mẽ của bộ phận "kinh tế gia đình xã viên - cá thể" này chăng? (Đáng tiếc là chúng tôi không có nhiều tài liệu về các ông ở thời kỳ đó để có thể hiểu thấu đáo hơn cơ sở kinh tế - xã hội và thực tiễn của một quan điểm chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và một cách nhìn đối với nông dân mà sức sống của nó còn đến tận bây giờ).

* *
*

Sự phân tích trên đây chỉ nhằm trình bày thêm một vài điểm trong cách nhìn về giai cấp nông dân miền Bắc trong giai đoạn 1965-1975. Mặc dù có thể đã chưa tồn tại một giai cấp nông dân tập thể thật sự với đầy đủ bản chất và ý nghĩa của nó, nhưng chúng tôi vẫn muốn nói về nó như nó đã từng tồn tại với tư cách là nhân tố góp phần quan trọng "làm cho sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ta ngày càng tăng", làm

nền "một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước"(5).

Có thể nói, giai đoạn 1965-1975 là một trong những giai đoạn đáng nghiên cứu của lịch sử giai cấp nông dân miền Bắc kể từ sau khi được giải phóng (năm 1954). Làm rõ những cống hiến to lớn của giai cấp nông dân miền Bắc trong giai đoạn này là một đòi hỏi bức thiết đối với những người nghiên cứu lịch sử hiện đại. Đồng thời, chúng ta biết, giai đoạn 1965 - 1975 cũng là giai đoạn xuất hiện nhiều mầm bệnh nguy hại cho sự phát triển lành mạnh của nông thôn, của nền kinh tế và của toàn xã hội. Mô hình hợp tác xã kiểu cũ, bản chất của nền kinh tế tập thể hợp tác xã kết hợp với những yếu tố xuất hiện do điều kiện chiến tranh đã để ra một số lượng đáng kể cán bộ lãnh đạo ở nông thôn coi thường quần chúng, thiếu hiểu biết về quản lý kinh tế nông nghiệp, quan liêu, tạo bè cánh, nhân danh tập thể để tham ô đục khoét và đàn áp nhân dân..., để ra những người nông dân chỉ "tập thể" một cách hình thức, không ý thức được đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong tập thể, sống thụ động, v.v... Những "căn bệnh" này vốn bị các yếu tố chiến

tranh che khuất, đã nhanh chóng bộc lộ trong điều kiện hoà bình. Chính đó là một trong những nguyên nhân góp phần đưa nền nông nghiệp tập thể nói riêng và toàn bộ nền kinh tế cả nước nói chung đến một cuộc khủng hoảng toàn diện vào cuối những năm 70 - đầu những năm 80. Trong Đường lối Đổi mới mà Việt Nam đang theo đuổi hiện nay, ngoài phần sáng tạo của Đảng và quần chúng và phần tiếp thu những thành tựu mới của thế giới, có một phần quan trọng là chữa trị những "căn bệnh" đó. Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng, việc mổ xẻ, phát hiện các dạng của những vấn đề tồn đọng cũng sẽ có ý nghĩa không thua kém gì nhiệm vụ làm rõ những cống hiến vĩ đại của giai cấp nông dân miền Bắc trong giai đoạn lịch sử 1965 - 1975. Chỉ có trên cơ sở làm tốt các công việc này chúng ta mới có thể dựng lại được bức tranh chân thực về nông thôn và giai cấp nông dân miền Bắc trong giai đoạn lịch sử 1965 - 1975, để từ đó rút ra được những bài học bổ ích cho việc xây dựng và phát triển nông thôn, nông nghiệp và giai cấp nông dân trong giai đoạn hiện nay.

Hà Nội, 7-1998

CHÚ THÍCH

- (1) Bộ Nông nghiệp: *Báo cáo tình hình hợp tác hoá nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964*- Lưu trữ Ban Nông nghiệp - Xem thêm: Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1985, số 4, tr. 30, 38.
- (2) Nguyễn Duy Trinh: *Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược* - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 35,36,38. Xem thêm: *Viện Sử học. Sức mạnh chiến thắng của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước*, Nxb KHXH, 1985, tr. 179.
- (3) Tổng cục Thống kê *Niên giám thống kê, năm 1975*, tr. 202 và năm 1981, tr. 115.
- (4) *Niên giám thống kê năm 1975*, tr. 196 và năm 1981, tr. 110
- (5) Xem: *Nghị quyết hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ 19 (khoá III), năm 1971 và lần thứ 2 (khoá IV), năm 1977*.

MỘT TRĂM NĂM PHONG TRÀO DUY TÂN MẬU TUẤT (1898-1998) CỦA TRUNG QUỐC

NGUYỄN VĂN HỒNG *

1898-1998, một trăm năm đã trôi qua kể từ khi Phong trào Duy tân Mậu Tuất của Trung Quốc bùng nổ và bị thất bại. Mặc dù Phong trào Duy tân Mậu Tuất bị thất bại, nhưng ảnh hưởng của Phong trào đã vượt qua thời gian tồn tại của nó, giống như một làn gió xuân kích thích mạnh mẽ sự phát triển của tư tưởng mới ở Trung Quốc. Ảnh hưởng của Phong trào Duy tân Mậu Tuất còn vượt qua cả thời đại của nó và vùng đất ươm mầm, nuôi dưỡng nó. Phong trào Duy tân Mậu Tuất cũng ảnh hưởng tới Việt Nam, Triều Tiên và các nước trong khu vực. Những vấn đề mà các chí sĩ của Phong trào Duy tân Mậu Tuất đề ra lúc đó cho đến nay vẫn còn mang nhiều ý nghĩa hiện đại như : vấn đề quan niệm về thương nghiệp và vị trí quan trọng của nó trong hệ tư tưởng Phương Đông, vấn đề công nghiệp và hiện đại hoá các ngành kinh tế, vấn đề cải cách giáo dục; đặc biệt là vấn đề dân chủ hoá, cải cách chính trị để phù hợp và bảo đảm cho công cuộc cải cách thắng lợi, v.v...

Từ Phong trào Duy tân Mậu Tuất cho đến nay, nhân dân Châu Á, nhân dân Trung Quốc đã phải trải qua một chặng đường dài gian nan, vất vả. Nhân dân Châu Á, trừ nhân dân Nhật Bản,

nhân dân Thái Lan, kể từ Phong trào Duy tân Mậu Tuất đã phải mất chừng nửa thế kỷ mới giành được quyền làm chủ vận mệnh của mình (1). Hiện nay một cuộc Duy tân căn bản, sâu sắc, rộng lớn đã và đang được xuất hiện ở Châu Á. Đó là cuộc đấu tranh "cải cách", "mở cửa", "đổi mới" và "phát triển" để hội nhập với thế giới. So với mức sống hiện nay của nhiều nước trên thế giới, mức sống của các nước Châu Á nói chung vẫn còn có một khoảng cách lớn. Với ý nghĩa "tự cường, độc lập và phát triển", Phong trào Duy tân Mậu Tuất chính là tiếng nói, hành động khát vọng đầu tiên của các dân tộc ở Châu Á trước chặng đường lịch sử phát triển và hội nhập.

Khang Hữu Vi đã từng viết : "Đại đồng thư" để phản ánh ước mơ của ông về một xã hội hoà bình, đại đồng, -phồn vinh. Đó cũng chính là mong muốn của chúng ta hiện nay về một xã hội hạnh phúc, công bằng và văn minh.

Với ý nghĩa lớn lao đó, năm nay Trung Quốc đã tổ chức kỷ niệm 100 năm Phong trào Duy tân Mậu Tuất ở trường Đại học Bắc Kinh, trường Đại học lớn nhất của Trung Quốc, mà năm sinh của Trường này lại trùng hợp với năm phát sinh Phong trào Duy tân Mậu Tuất và

trường Đại học Bắc Kinh cũng chính là nơi đã giương cao ngọn đuốc Ngũ Tứ (2) rọi sáng cho chặng đường nhận thức mới của dân tộc Trung Hoa.

I. MỘT CÁCH NHÌN ĐỔI MỚI VỀ PHONG TRÀO DUY TÂN MẬU TUẤT

Không nghi ngờ gì, Phong trào Duy tân Mậu Tuất chính là Phong trào yêu nước đã xuất hiện ở Trung Quốc vào thời kỳ cận đại nhằm cứu cho dân tộc Trung Hoa thoát khỏi sự suy vong, bị nô lệ. Đó còn là một Phong trào mang tính xã hội, tính tư tưởng lớn của lịch sử Trung Quốc. Phong trào đó muốn thử nghiệm một cách dũng cảm tư tưởng cách mạng tư sản ở Trung Quốc nhằm xây dựng Nhà nước Quân chủ Lập hiến để phát triển đất nước này trở thành một xã hội tư bản. Trong một thời gian dài, các học giả, các nhà nghiên cứu lịch sử Trung Quốc đã đánh giá thấp ý nghĩa về chính trị, kinh tế, văn hoá của Phong trào này. Họ cho rằng đó là Phong trào cải lương mà phạm trù của nó được nhận thức giống như đối lập với cách mạng. Đó là nhận định không phù hợp với lịch sử.

Ngày nay qua thực tế của Phong trào, đặc biệt là qua thực tiễn "mở cửa", "cải cách", các nhà lịch sử Trung Quốc đã nhận thức rõ hơn, đúng hơn, và đã có những đánh giá hợp lý hơn: "Phong trào Duy tân Mậu Tuất đánh dấu lần đầu tiên người Trung Quốc đề ra được Cương lĩnh cận đại hoá và phương pháp thực thi. Đó cũng là lần thử nghiệm đầu tiên tương đối hoàn chỉnh về con đường cận đại hoá của Trung Quốc. Những kinh nghiệm lịch sử này đối với công cuộc "cải cách", "mở cửa" hiện nay của Trung Quốc ngày càng được phát triển theo chiều sâu và có một ý nghĩa sâu sắc" (3). Đó là sự đánh giá khá cao và rất mới về Phong trào Duy tân Mậu Tuất.

Là một Phong trào cận đại hoá, Phong trào Duy tân Mậu Tuất là bước đột phá, đặc biệt là sự tuyên chiến quyết liệt đối với chế độ phong kiến,

với chế độ quân chủ chuyên quyền, độc đoán ở Trung Quốc để chuyển sang nhận thức mới về dân quyền, từ một nền sản xuất kinh tế tự nhiên chuyển sang một nền kinh tế mang tính chất hàng hoá xã hội tư bản chủ nghĩa. Phong trào cũng phản ánh Trung Quốc đã nhận thức rõ con đường phát triển chung của nhân loại phải trải qua bằng cách này hay cách khác. Cận đại có nghĩa là thời đại tư bản chủ nghĩa, còn cận đại hoá có nghĩa là tư bản hoá, mà nội dung của nó có thể quy thành 3 bộ phận :

1. Chế độ dân chủ chính trị của giai cấp tư sản.
2. Sản xuất xã hội hoá.
3. Kinh tế hàng hoá phát triển và do đó vai trò của thương nghiệp được nhận thức đúng tầm quan trọng của nó khác với thời phong kiến.

Tuy vậy lúc này Trung Quốc đang đứng trước nguy cơ đất nước bị xâu xé, gặm nhấm; nhân dân bị nô dịch. Nỗi nhục vì dân- nước yếu hèn, bị coi khinh do chính quyền phong kiến Mãn Thanh bất lực chèo chống đã sản sinh ra tư tưởng phải thay đổi chế độ cũ hiện hành. Nhưng thay đổi thế nào ? Chưa thể "xoá" được thì phải "cải" và các chiến sĩ của Phong trào Duy tân Mậu Tuất đã dũng cảm tiếp cận với những vấn đề "động trời". Sự thực lịch sử đã chứng minh rằng cuộc đấu tranh Duy tân cải cách đâu có êm dịu, nhẹ nhàng; nó phải chịu đựng biết bao sự dũng cảm, sự hy sinh. Những chiến sĩ trong Phong trào Duy tân Mậu Tuất bị xử tử được người đương thời kính trọng, tôn vinh là "anh hùng tử nạn". Họ là những người yêu dân tộc, yêu đất nước hơn ai hết. Xuất phát điểm lịch sử của Phong trào thật vinh quang và đó cũng chính là dấu ấn lịch sử in đậm nét lên Phong trào, đồng thời nó cũng chính là nguồn gốc của chuyển lực từ yêu cầu của xã hội: yêu nước phải Duy tân và Duy tân vì yêu nước.

II. DUY TÂN VÌ YÊU NƯỚC VÀ YÊU NƯỚC PHẢI DUY TÂN, CON ĐƯỜNG ĐI TỚI CÁI CÁCH, PHÁT TRIỂN HIỆN NAY

Trước hết, có một vấn đề cần được khẳng định là những người tham gia Phong trào Duy tân Mậu Tuất là những nhà trí thức yêu nước thức thời, là những người muốn tuyên chiến với những quan niệm cũ kỹ, muốn phá tan tư tưởng bảo thủ ở Trung Quốc.

Khang Hữu Vi (1858-1927) chính là con người với hoài bão cách tân, đứng trước bế tắc của lịch sử Trung Quốc đã gắng gỏi tìm lời giải đáp: tự cường để cứu nước. Vào cuối thế kỷ XIX và ngay ở vài năm đầu của thế kỷ XX, ông là ngọn cờ tiêu biểu cho khát vọng đổi mới ở Trung Quốc lúc đó. Tư tưởng của ông đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến thời đại lịch sử. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và những nhân vật trong Phong trào Duy Tân Mậu Tuất chính là những con người đã phản ánh thời kỳ lịch sử đầy biến động, phức tạp đương thời.

Vào lứa tuổi thanh niên 20, Khang Hữu Vi đã dần dần cảm thấy nhàm chán với đạo lý của đồng sách cũ mà ông từng vùi đầu dùi mài để "đua mống công danh" trong các trường thi. Khang đã bắt đầu không tin ở sự "linh thiêng" của lý thuyết cổ và chán ghét nó. "Nhìn vào các thánh nhân mà buồn cười, chua chát; bỗng liên tưởng đến nhân dân khốn khổ mà rơi lệ" (4).

Như vậy là xuất phát điểm của Khang Hữu Vi là lòng yêu nước, thương dân. Chính tấm lòng đó là nền tảng của tư tưởng cách tân vĩ đại của ông. Vào năm 1905, khi Phan Bội Châu gặp Lương Khải Siêu, là bạn và là học trò của Khang, nhân vật số 2 của Phong trào Duy tân Mậu Tuất; Phan đã tâm sự: "Nghe Lương nói, óc tôi mở rộng, mắt tôi sáng ra, nghĩ lại những tư tưởng cũng như hoạt động của tôi trước kia thật là lòng bồng, không có gì khả thi, tôi bắt đầu viết cuốn

"Việt Nam vong quốc sử" đưa Lương xem và nhờ xuất bản giúp..."(5).

Bản chất của Phong trào Duy tân Mậu Tuất là: dưới sự áp bức, đè nén của nước ngoài và của chế độ phong kiến, nhân dân Trung Quốc đã bị gông cùm, trì trệ; do đó Trung Quốc muốn tự cứu thì phải tìm đường giải thoát và phát triển. Đó là yêu cầu khách quan của xu thế lịch sử, nếu Trung Quốc muốn thoát khỏi nghèo nàn, yếu đuối và bị sỉ nhục. Muốn vậy, có một vấn đề quan trọng đặt ra là Trung Quốc phải đấu tranh "tự cởi trói" mình về chính trị. Sự phát triển của dân tộc chủ yếu về bản chất là sự phát triển của sức sản xuất, nhưng muốn phát triển kinh tế, vấn đề cải cách tư tưởng chính trị trở thành vấn đề tác động định hướng cho hai mặt: Giải phóng và Phát triển. Nói cho cùng, tư tưởng được giải phóng sẽ đem lại cho xã hội một bầu trời tự do, một sức mạnh cho sinh khí mới phát triển. Chính vì lý do đó mà Phong trào Duy tân Mậu Tuất trở thành màn đầu của một cuộc biến cách xã hội cận đại ở Trung Quốc.

Như chúng ta đều biết, trước Phong trào Duy tân Mậu Tuất, Phong trào đấu tranh của nông dân và của các thân hào yêu nước ở Trung Quốc đã từng nổ ra quyết liệt. Nhưng nó đều mang tính hạn chế lịch sử-xã hội. Cuộc đấu tranh của nông dân Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864) tuy vô cùng anh dũng, nhưng nó lại mang quá ít màu sắc thời đại, mà chủ yếu vẫn là cuộc đấu tranh của nông dân vì cuộc sống, vì ruộng đất, và cuối cùng nó cũng chỉ làm nên một việc thay đổi triều đại ở vùng đất do nghĩa quân chiếm cứ trong vòng 14 năm. Rõ ràng là các cuộc đấu tranh đó không phản ánh được nhu cầu của dòng thác phát triển của nhân loại. Nó đã bị thất bại bởi tính lạc hậu và tính bảo thủ của nó mà sau đó không lâu Tôn Trung Sơn đã tổng kết: "Triều sống thế giới đang cuộn cuộn dâng cao, thuận dòng thì sống, ngược dòng thì chết" (6).

Lịch sử đã khẳng định con đường cận đại hoá, con đường cách mạng dân chủ ở Trung Quốc lúc đó là đúng đắn nhất; và Khang Hữu Vi là một nhân vật lịch sử đứng hàng đầu của một thời kỳ lịch sử đầy biến động của đất nước rộng lớn này. Ông là người tiên phong đã nhận rõ xu hướng cận đại hoá của Trung Quốc và đã dũng cảm tổ chức các sĩ phu đệ thư lên vua Quang Tự đòi Duy tân.

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, cuộc đối đầu về quân sự của Trung Quốc với vũ khí hiện đại của thực dân Âu - Mỹ bị thất bại đã làm cho ngay cả những thế lực thủ cựu, bảo thủ nhất ở nước này cũng phải thay đổi quan niệm tự cho "Trung Quốc Thiên triều" là nhất. Họ đều nhận thức rằng cần phải học tập Phương Tây, học tập kẻ thù để có đủ sức mạnh cạnh tranh được với chúng. Sau Chiến tranh Thuốc phiện năm 1840, Trung Quốc bị thua và phải ký Điều ước Nam Kinh năm 1842 đã đánh dấu thời kỳ Trung Quốc trở thành một nước nửa thuộc địa. Vào những năm 60, phái Dương Vụ ở Trung Quốc đã chủ trương học tập Phương Tây : xây dựng công nghiệp quân sự hiện đại, học tiếng nước ngoài, dịch sách, mong muốn Trung Quốc mặc dù vẫn duy trì chế độ phong kiến của Mãn Thanh; song với vũ khí hiện đại nó sẽ là một nước hùng mạnh ở Phương Đông. Nhưng do xã hội vận động và phát triển, thực dân Âu - Mỹ tràn vào cùng với phong kiến Mãn Thanh thống trị, bóc lột, áp bức đã làm cho cuộc sống của nhân dân Trung Quốc ngày càng khốn khổ. Cuộc đấu tranh xã hội ngày càng gay gắt. Mâu thuẫn dân tộc không hề giảm mà trái lại ngày càng tăng. Khi cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ (1894-1895) xảy ra, Trung Quốc bị Nhật Bản đánh bại thì toàn bộ cơ nghiệp của phái Dương Vụ đã bị nhấn chìm xuống eo biển Triều Tiên. Con đường của phái Dương Vụ không những không thể cứu nổi bản thân giai cấp phong kiến thống trị Trung Quốc, càng không thể cứu dân tộc Trung Hoa. Con đường Duy tân của Nhật

Bản đã chứng minh hiệu quả của nó. Do đó xu hướng học tập Nhật Bản, noi gương Nhật Bản tiến hành cải cách để tự cường được những nhà trí thức thức thời của Trung Quốc khát khao noi theo. Người Trung Quốc cũng muốn có một minh quân kiểu Minh Trị và tiến hành công cuộc Duy tân cải cách toàn diện: chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự, giáo dục. Những chiến sĩ trong Phong trào Duy tân Mậu Tuất ở Trung Quốc, đứng đầu là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu muốn làm một cuộc cách mạng tư sản theo "con đường tắt" lấy mẫu hình lý tưởng là mô hình Nhật Bản. Chúng ta thấy cuộc đấu tranh của phái Duy tân ở Trung Quốc được bắt đầu từ việc giành lấy một ông vua và giành lấy quyền lực cho ông vua đó để tiến hành cải cách. Về một cách nhìn so sánh tương đối nào đó, chúng ta có thể so sánh vua Quang Tự như Thiên hoàng Nhật Bản và Mạc phủ Tướng quân giống như Từ Hi Thái hậu và phe cánh. Tuy nhiên kết cục của hai công cuộc Duy tân cải cách này ở hai nước lại hoàn toàn khác nhau. Công cuộc Duy tân của Nhật Bản sau 30 năm tiến hành đã chứng minh sức mạnh của mình trước Trung Quốc. Ba năm sau khi bị thất bại, Trung Quốc lại muốn noi theo mô hình Duy tân cải cách của kẻ thắng trận.

Nhưng Phong trào Duy tân Mậu Tuất ở Trung Quốc đã bị thất bại.

Đánh giá một sự kiện lịch sử là phải nhìn nhận nó trong quá trình lịch sử, xét đến điều kiện đương thời và tác động của nó trên toàn xã hội và lịch sử. Điều đầu tiên chúng ta thấy là trước Khang Hữu Vi, vào cuối thế kỷ XIX không có một nhân vật nào, không có một tư tưởng nào ở Trung Quốc có thể so sánh được với ông. Ông chính là nhân vật cùng với các chiến hữu của ông trong Phong trào Duy tân Mậu Tuất đã hành động và gióng lên hồi chuông kêu gọi Trung Quốc hướng tới phát triển, cải cách để hội nhập với thế giới và thời đại; nghĩa là Trung Quốc phải

học tập Phương Tây và gia nhập vào dòng thác phát triển của thời đại.

Giá trị đầu tiên và rất lớn lao của Khang là ông đã tuyên chiến với tư tưởng "duy Trung Quốc", "tụng niệm những câu vô bổ của thánh thần". Ông phủ định những tư tưởng "Thiên bất biến, đạo diệc bất biến" (Trời không đổi, đạo cũng không đổi), mở đường cho tư tưởng tiến bộ, hiện đại tràn vào Trung Quốc. Và tiếng hô hào của các chiến sĩ trong Phong trào Duy tân Mậu Tuất không những làm cho nhân dân Trung Quốc phải suy nghĩ ngay trong những ngày tháng sôi động đó mà buộc nhân dân nước này còn phải lao tâm khổ tứ lâu dài, phải hành động, đấu tranh, hy sinh nhiều hơn nữa cho khát vọng cải cách, tự cường.

Trong dịp lễ kỷ niệm 90 năm Phong trào Duy tân Mậu Tuất, Giáo sư Đới Dật đã khẳng định: "Hiện nay chúng ta đang ở trong điều kiện xã hội chủ nghĩa kế thừa nhiệt tình yêu nước của các chí sĩ Mậu Tuất và lý tưởng của họ. Những biện pháp cải cách mà họ đề ra lúc đó như phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, cải cách chính trị vẫn có nhiều điều đồng nhất với chúng ta hiện nay" (7).

Như vậy một kết luận được rút ra từ sự thực lịch sử ở Trung Quốc đương thời là bất cứ ai yêu nước đều phải từ chỗ thảm bại của dân tộc Trung Hoa mà suy nghĩ, trăn trở để cải cách tự cường, học tập những sở trường kỹ thuật của "Tây di" đang chống lại "Tây di".

Những thay đổi về cách nghĩ, cách làm của các nhà trí thức, của các quan lại yêu nước ở Trung Quốc lúc đó tuy có khác nhau và mức độ đòi hỏi của họ về cải cách Duy tân cũng có khác nhau; nhưng bản chất yêu nước của họ là đồng nhất. Ở Trung Quốc, ngay từ đầu Lâm Tắc Từ, Ngụy Nguyên, Nghiêm Phục.v.v... từ góc độ bảo vệ nền độc lập của đất nước đã nghĩ ngay đến việc học tập Phương Tây. Đó chính là một xu thế

đang tạo nên một dòng Duy tân ở Trung Quốc ngay từ khi Phương Tây đến xâm lược nước này. Nhìn vào Việt Nam, dòng tư tưởng Duy tân phát sinh, phát triển cũng như vậy. Chủ nghĩa yêu nước hội nhập với yêu cầu của thời đại đã dẫn đến tư tưởng Duy tân; và chính chủ nghĩa yêu nước cũng đã dẫn những người cách mạng sau này đến cuộc đấu tranh giành độc lập vĩ đại và con đường "cải cách", "mở cửa", "đổi mới" hiện nay.

III. DUY TÂN VÀ VẤN ĐỀ "CẢI CHẾ"

Những chiến sĩ trong Phong trào Duy tân Mậu Tuất ở Trung Quốc qua bài học của phái Dương Vụ, và đặc biệt là qua bài học của Nhật Bản đã thấy rõ một vấn đề quan trọng hàng đầu của cải cách là "cải chế". Phái Dương Vụ đã thất bại, không tạo nên một thực lực, vì guồng máy chính trị cũ-kỹ, bảo thủ không thể vận hành, bảo đảm cho một xã hội phát triển. Tám gương Nhật Bản thay đổi quyền lực, tổ chức một guồng máy chính trị mới đã thôi thúc phái Duy tân ở Trung Quốc phải học tập Nhật Bản và đề ra vấn đề "cải chế".

Vấn đề lớn đầu tiên là "biến pháp" quyền vua, luật pháp và bước đầu khẳng định quyền dân. Họ muốn xây dựng ở Trung Quốc một chế độ Quân chủ Lập hiến để điều hành công cuộc cải cách kinh tế-xã hội toàn diện: chính trị; kinh tế (nông, công, thương); quân sự học Phương Tây xây dựng quân đội hiện đại; giáo dục hiện đại, chống học tập Kinh viện.

Thành lập Nghị viện (Quốc hội) là một trào lưu tư tưởng xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIX. Trịnh Quan Ứng, Trần Thức, Hồ Lễ Đán, Hà Khởi v.v... là những nhà trí thức Trung Quốc lúc đó đã biết hướng tới tư tưởng Nghị viện, nhưng họ lại xem xét vấn đề của Nghị viện liên quan đến kỹ thuật tổ chức có tính chất tiên tiến. Và thực ra họ chưa thể hiểu hết Nghị viện tiến bộ ở đâu? Vấn đề Nghị viện được họ nhắc tới như là gắn liền với kỹ thuật tiên tiến.

Khang Hữu Vi trong tác phẩm "Nhật Bản chính biến khảo" đã đề ra ý muốn xây dựng nền Quân chủ Lập hiến ở Trung Quốc và yêu cầu "Quốc thể nghi biến", tức là chính quyền cần phải cải cách và "ngày nay cần phải thực thi Hiến pháp (tân pháp)", cần phải thi hành tam quyền phân lập. Và thật táo bạo, ông còn đưa ra chủ trương thành lập chính quyền "Quân Dân cộng trị", cao hơn nữa ông nêu ra tư tưởng "pháp quyền thuộc về quần chúng".

Tư tưởng cải cách chính trị "cải chế" khẳng định chế độ Quân chủ Lập hiến sẽ thay thế cho chế độ phong kiến, dinh dưỡng của chuyên chế, độc tài, bảo thủ, trì trệ làm cho Trung Quốc bị thua kém đã không còn "bất khả biến". Chế độ chính trị hướng tới Quân chủ Lập hiến hay Cộng hoà Dân chủ là con đường phát triển tất yếu của nhân loại. Trung Quốc phải thay đổi chế độ phong kiến lỗi thời bằng một bộ máy chính trị dân chủ hơn, bộ máy mới đó sẽ bảo đảm cho việc điều hành một xã hội biến đổi theo trào lưu của thời đại. Đó cũng chính là phản ánh những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát sinh ở Trung Quốc hàng nửa thế kỷ sau Chiến tranh Thuộc phiên lần I.

Phái Duy tân ở Trung Quốc, đứng đầu là Khang-Lương qua các bài học thất bại của lịch sử đã suy nghĩ một cách toàn diện và hiểu ra rằng một cuộc cải cách chính trị sẽ bảo đảm cho công cuộc Duy tân toàn diện ở nước này giành được thắng lợi. Từ tám gương Nhật Bản, các ông đã mô phỏng hướng tới quyền dân chủ "cải chế" bắt đầu từ biến pháp quyền vua, xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến.

Trong thư gửi cho một người bạn Nhật Bản là Bách Xuyên, Khang Hữu Vi khẳng định :

"Cải cách thành công hay không đều quan hệ đến vị trí, quyền lực của Nhà vua. Nếu như quyền uy của Hoàng đế được khôi phục, cải cách

theo trình tự, lệnh thi hành, lệnh cấm đều có hiệu lực thì chỉ một, hai năm là có thể tốt" (8).

Trong thư tâu lên vua Quang Tự, Khang Hữu Vi viết : "Lập Quốc hội để nắm rõ tình hình quần chúng", "Việc nước do Quốc hội bàn bạc và làm", "Học tập luật của các quốc gia để định ra Hiến pháp; luật công, tư".

Khang Hữu Vi đã lập luận rằng : "Chế độ Quân chủ tạo nên quyền lực vô hạn và sẽ vi phạm công lý, do vậy cần phải thành lập Quốc hội để xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến". Khang Hữu Vi rút ra kết luận vì sao Trung Quốc chưa mạnh, và theo ông nguyên nhân chính là do chính thể chưa tốt: "Các nước Phương Tây mạnh là do chính thể của họ tốt", "Nhật Bản duy tân thành công là do biến pháp, là do Nhật Bản cải biến quan chế". Và "muốn biến pháp Duy tân, vấn đề đầu tiên là phải chấn chỉnh lại chế độ quan lại hành chính. Đó chính là cái gốc" (9). Và ông cho rằng :

"Chỉ có cải biến quan chế, quét sạch rác rưởi mới có thể đẩy mạnh chính quyền, làm cho quốc gia giàu mạnh" (10).

Những nhà Duy tân ở Trung Quốc đã mượn tám gương Nhật Bản lấy cải cách quan chế làm chỗ dựa : "Thay đổi cách tuyển lựa quan lại theo dòng dõi quyền quý bằng cách tôn trọng hiền tài, thay chế độ thế tập quan lại bằng chế độ tuyển cử. Mục đích cuối cùng là từ quan quyền chuyển sang dân quyền, biến độc tài quân chủ thành một nền chính trị dân chủ" (11).

Quan chế phong kiến mà hạt nhân của nó là đẳng cấp và căn bệnh của nó là "độc tôn" đã làm cho các giai cấp trong xã hội cách biệt nhau. Chế độ quan chế độc tôn này không cùng với nhân dân bàn bạc "bất dữ dân cộng". Chế độ quan chế hành chính cũ như hình tháp, đáy tháp là nhân dân không có quyền tham chính, còn đỉnh tháp là Hoàng đế. Hoàng đế và bọn tay chân thân cận của ông ta ngất ngưỡng ở Cửu trùng cao

xa, có quyền uy tuyệt đối. Ngay cả các quan đại thần cũng chỉ quỳ phủ phục ở sân Rồng để tâu xin và ngó xem sắc thái của Nhà vua mà lựa lời tâu. Dân chúng thì bị coi khinh, trên dưới không thông, cách biệt nhau.

Khang Hữu Vi cho rằng chế độ quan chức hành chính cổ hủ ở Trung Quốc lúc đó chính là cái gốc của căn bệnh liệt nhược của nước này. Nó làm cho "cổ họng bị tắc nghẹn, toàn thân bị tê liệt, huyết mạch không thông. Bệnh suy yếu từ lâu" (12).

Thực ra Khang-Lương và phái Duy tân ở Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX muốn thay chế độ phong kiến ở nước họ bằng một chế độ dân chủ hơn, dân được quyền bàn bạc. Và sự thống nhất từ trên xuống sẽ tạo nên một sức mạnh lớn. Quân chúng hành sử quyền lực, quân chúng và chính quyền sẽ cùng chung bảo vệ đất nước.

Phái Duy tân ở Trung Quốc lúc đó chủ trương cải cách quan chế với hy vọng sẽ kết thúc chế độ quan trị dân, lừa dân, ngu dân. Họ muốn thay thế nền độc tài chính trị quân chủ phong kiến bằng chế độ dân tuyển lựa quan, thành lập nền chính trị dân chủ và một bộ máy chính quyền vì dân mà làm việc. Thực tâm của những nhà lãnh đạo Phong trào Duy Tân Mậu Tuất là muốn chuyển biến từ thể chế chính trị cổ đại sang thể chế chính trị dân chủ tư sản để đáp ứng cho sự phát triển xã hội, mà bước đầu là thành lập chế độ Quân chủ Lập hiến.

Như vậy rõ ràng là những nhà Duy tân ở Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX đã có một chủ trương cải cách chính trị tiến bộ. Đó là :

1. Hướng đến một chế độ chính trị, trong đó quân chúng nhân dân có tiếng nói, được thực sự tham gia quản lý xã hội để tạo nên một bộ máy chính quyền có hiệu lực. Họ cũng hướng tới một nền chính trị có Quốc hội (Nghị viện).

2. Chủ trương cải cách quan chế, trước tiên là thi cử, tuyển dụng hiền tài. Họ muốn bãi bỏ

chế độ ưu tiên đẳng cấp, độc tôn thế tập; chuyển sang một chế độ dân chủ, để tạo nên một bộ máy chính quyền có hiệu năng quản lý, điều hành xã hội, sản xuất.

3. Chủ trương thực thi cải cách hành chính một cách thận trọng, mềm dẻo với hai lý do :

+ Vấn đề thành lập Nghị viện phải thận trọng, vì phái bảo thủ còn có quá nhiều quyền lực và trình độ nhận thức của nhân dân lại chưa cao dễ dẫn đến tình trạng rối loạn. Họ chủ trương trước hết phải đấu tranh giành lại quyền lực thực sự về cho Nhà vua để tiến hành công cuộc cải cách có hiệu quả, đó là điều cần phải phấn đấu đầu tiên.

+ Về cuộc đấu tranh cải cách quan chế. Khang Hữu Vi chủ trương chia loại quan chức, thu dụng nhân tài, định lại các chế độ hành chính. Không cần xem xuất thân của quan chức như thế nào mà chính là thông qua tài năng để quyết định chức vụ của họ, thực sự tiến hành công việc tân chính. Một số quan lại cao cấp trước đó vì thiếu năng lực, nay tuy không được giữ chức vụ cũ nữa, nhưng vẫn được hưởng nguyên lương.

Như vậy Khang Hữu Vi và các nhà Duy tân ở Trung Quốc cũng đã nhận thức rõ con đường cải cách chính trị là con đường thận trọng và thật khó khăn. Đó cũng là một bài học đáng suy ngẫm, mặc dù Phong trào Duy tân ở nước này đã bị thất bại trong tình thế không cưỡng lại được.

IV. TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA PHÁI DUY TÂN : "DĨ THƯƠNG LẬP QUỐC", "THƯỢNG CÔNG" (LẤY THƯƠNG NGHIỆP ĐỂ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC, COI TRỌNG CÔNG NGHIỆP)

Tư tưởng coi thường thương nghiệp vốn là tư tưởng cổ hủ của Nho giáo ở Trung Quốc. Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng này rất nặng. Tư tưởng "nông bản, thương mạt" (nghề nông là gốc, nghề buôn bán là nghề hèn kém) là

tư tưởng chi phối lâu dài trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam. Quan niệm bảo thủ Nho giáo này đã nhìn con đường phát triển xã hội một cách thiên cận. Họ chỉ coi trọng nông nghiệp, xem việc học chữ nghĩa của "thánh hiền" mới là con đường đáng được coi trọng, thậm chí họ còn xem khinh tất cả các nghề khác: "vạn nghề đều hèn kém, chỉ có nghề đọc sách là cao quý" (vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao).

Do đó trong toàn bộ chủ trương cải cách kinh tế-xã hội ở Trung Quốc, các nhà trí thức lãnh đạo Phong trào Duy tân Mậu Tuất không thể không chống lại những loại tư tưởng bảo thủ, lạc hậu nói trên đã từng tồn tại ở nước này từ hàng ngàn năm nay. Họ đã đề ra tư tưởng "Dĩ thương lập quốc" và "Thượng công" làm xương sống của con đường tạo cho đất nước chuyển mình. Đó chính là nhận thức, theo chúng tôi về một ý nghĩa nào đó mang tính cách mạng.

Sự va chạm về kỹ thuật, sự cạnh tranh về hàng hoá, sự xâm thực của nền kinh tế phát triển hơn của Âu - Mỹ trên mọi lĩnh vực đã tàn phá xã hội cổ truyền Trung Quốc. Sau hơn nửa thế kỷ (1840-1898) đối mặt với vũ khí hiện đại trên chiến trường và hàng hoá trên thương trường đều bị thua kém, người Trung Quốc đã nhận thức rõ sự lạc hậu, sự yếu kém của "Thiên triều", "đại Trung Hoa". Họ hiểu ra rằng Trung Quốc Đại Mãn Thanh không phải là nước mạnh nhất, văn minh nhất mà chính "Tây di", "Dương di" lại có nhiều điều khiến cho Trung Quốc cần phải học tập. Trung Quốc muốn giàu có phải buôn bán như Phương Tây, phải sản xuất công nghiệp như "Tây di", phải tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng về quan niệm đối với cách nhìn con đường phát triển kinh tế giàu mạnh. Họ dám đưa ra nhận định nếu Trung Quốc lấy "nông nghiệp lập quốc" sẽ làm cho dân nghèo, dân ngu", phủ định nếp nghĩ truyền thống của quân tử Trung Hoa.

Xét chủ trương của phái Duy tân ở Trung Quốc lúc đó về kinh tế-xã hội, chúng ta thấy hàng loạt các chủ trương, các biện pháp của họ đều mang nội dung mở đường cho Trung Quốc cận đại hoá.

Trong bức thư lần thứ hai đệ trình lên vua Quang Tự, Khang Hữu Vi đã đưa ra đề án : Sáu biện pháp làm cho nước giàu (phú quốc lục pháp). Đó là : xây dựng, quản lý đường sắt; chế tạo máy và đóng tàu; khai mỏ; đúc bạc trắng; in tiền giấy và lập bưu chính. Tất cả những chủ trương, những biện pháp này là nhằm làm cho kinh tế hàng hoá ở Trung Quốc có cơ sở, điều kiện để phát triển. Đồng thời Khang Hữu Vi cũng đề ra cách nuôi dân, nghĩa là chú ý phát triển dân sinh mà ông gọi là phương pháp dưỡng dân (dưỡng dân pháp): khuyến khích và cải tạo nông nghiệp, ưu đãi thương nghiệp, khuyến khích công nghiệp, bảo trợ người nghèo.

Cơ giới hoá sản xuất và kinh tế hàng hoá là bản chất của sản xuất, trao đổi của nền sản xuất văn minh tư bản. Đó là dòng phát triển mới của thế giới khác biệt với dòng phát triển của xã hội trung thế kỷ. Hai con đường đó tạo nên hai khuôn mặt khác nhau của thế giới : lấy công, thương nghiệp làm yếu tố cơ bản để xây dựng, phát triển một xã hội sôi động hay lấy nông nghiệp làm gốc để duy trì một xã hội tĩnh lặng tuân theo quy luật của dòng chảy êm đềm, bất biến ? Phái Duy tân : "Ngày nay đã bước vào thế giới công nghiệp. Phương Tây cường thịnh phần đông là đều nhờ vào khuyến khích, ưu đãi, phát triển buôn bán" (13). Họ nhấn mạnh đến sản xuất vật chất, Nhật Bản có thể đối chọi được với Phương Tây là nhờ vào việc họ lập các "thương đoàn", các "thương xã" và để tâm đến thương nghiệp" (14).

Với nhận thức lịch sử đó, phái Duy tân ở Trung Quốc đã đề ra tư tưởng "Dĩ thương lập quốc" và "Thượng công" (thương nghiệp giúp

nước, coi trọng công nghiệp). Họ đã vượt xa phái Dương Vụ do Lý Hồng Chương, Tăng Quốc Phiên đứng đầu, vì phái này chỉ thiên về sự tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là về kỹ thuật quân sự của Phương Tây. Phái Dương Vụ cũng chỉ mưu cầu bề nổi về tiến bộ kỹ thuật để "Cường binh phú quốc".

Nhìn vào các tấu, cáo, thư dâng lên vua Quang Tự, chúng ta thấy trước hết những nhà Duy tân ở Trung Quốc đã nhận thức được sự liên hệ hữu cơ giữa thương nghiệp với công nghiệp, giao thông, khai mỏ và tiền tệ. Họ lập luận: "Nguồn của thương nghiệp là khoáng sản, gốc của thương nghiệp là nông sản, công nghiệp tạo nên hàng cho thương nghiệp, và thương nghiệp có phát triển được mạnh, nhanh hay không là nhờ vào giao thông vận tải" (15).

Dù rằng lập luận này còn thô sơ, chưa toàn diện; nhưng rõ ràng là quan điểm của phái Duy tân lúc ấy thực sự tiến bộ và biện chứng trong nhận thức về mối quan hệ hữu cơ giữa khai mỏ, công nghiệp sản xuất, nông nghiệp và giao thông vận tải. Buôn bán tiến bộ, phát triển sẽ kích thích đồng bộ các ngành kinh tế khác, nó sẽ đưa Trung Quốc thoát ra khỏi tình trạng hàng hoá khan hiếm, thiếu thốn; nhân dân nghèo khổ, tạo nên một quốc gia giàu có. Đó chính là quan niệm "dĩ thương lập quốc" của các nhà tư tưởng Duy tân ở Trung Quốc.

Tư tưởng "trọng thương" tuyên chiến với tư tưởng "nông vi bản" chính là con đẻ của quá trình vận động của lịch sử Trung Quốc hàng nửa thế kỷ, bắt đầu từ giữa thế kỷ XIX. Có thể nói sự xâm thực của đế quốc, thực dân tư bản Âu - Mỹ đã tạo nên một lực đẩy đối với kinh tế - xã hội Trung Quốc. Những nhà Duy tân ở nước này thông qua thực tiễn lịch sử đã ý thức được sức mạnh của nền kinh tế sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Họ cũng nhận rõ ràng trong quá trình làm nhiệm vụ trao đổi, vận chuyển, lưu thông

hàng hoá; thương nhân luôn luôn phải có cái nhìn bao quát, đa chiều. Họ phải suy nghĩ cách làm ăn có hiệu quả trong kinh doanh, tạo nguồn hàng, phải biết điều tiết sản xuất, phân phối, phát huy khả năng tiêu thụ và do đó phát triển sản xuất. Cung-cầu tăng tốc có mối liên quan tự thân, thương nghiệp sẽ là chất men kích thích và giữ nhịp độ tăng trưởng chung. Lập luận, nhận thức nói trên của phái Duy tân tuy còn thô sơ, song họ đã nắm bắt được bản chất của sự vật.

Thật là thú vị khi ngày nay trong sự phát triển sôi động của nền kinh tế thị trường, chúng ta được đọc những nhận định của Khang Hữu Vi về quy luật tiêu thụ hàng hoá do quy luật cạnh tranh dẫn tới là: hàng hoá gia tăng, sự cạnh tranh cũng gia tăng và do đó đem đến những yêu cầu tiến bộ mới; quy luật kích thích hàng hoá tiêu thụ là: "hàng xấu khó bán, hàng tốt mới có thể tiêu thụ, hàng phải đẹp, hấp dẫn và giá hạ" (16). Quan niệm của chúng ta ngày nay về mẫu mã, bao bì, chất lượng, giá cả trong cuộc cạnh tranh hàng hoá chính là những điều mà các nhà Duy tân ở Trung Quốc đã sớm nhận biết. Đồng thời ngay từ cuối thế kỷ XIX, họ cũng nhận biết rằng cuộc cạnh tranh trên thương trường, sức mạnh của hàng hoá có thể làm cho đất nước lạc hậu, nghèo khổ và hoạ diệt vong cũng ẩn chứa trong đó. Phái Duy tân có một nhận định khá hay là: "Trước kia trong chiến tranh, mọi người đều căm thù giặc sôi sục; ngày nay cuộc cạnh tranh hàng hoá làm cho bao nhiêu người bị phá sản, nghèo đói, thậm chí phải chết, nước có nguy cơ bị diệt vong, mà mọi người lại xem như không có chuyện gì xảy ra" (17).

Khi chủ trương "Dĩ thương lập quốc", "Thượng công", các nhà Duy tân đã sớm nhận thức thấy cần phải phát triển và bảo vệ hàng nội mà họ gọi là "thổ hoá" để chống lại với hàng ngoại mà họ gọi là "dương hoá". Cạnh tranh, bảo vệ, khuyến khích hàng nội là cả một chu trình

phát triển kinh tế tự cường ở Trung Quốc lúc đó bao gồm :

1. Căn cứ vào tình hình trong và ngoài nước với những khả năng cung cầu.
2. Xem xét nguồn hàng hoá, giá cả, thuế...
3. Học tập gương nước ngoài thảo ra pháp luật, định kế hoạch.
4. Lập Cục Thương nghiệp, bổ nhiệm quan chức thương vụ.
5. Khuyến khích khai mỏ, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp máy móc và xây dựng đường giao thông.
6. Tổ chức sự hoạt động có liên quan giữa các bộ phận kinh tế và thương nghiệp.
7. Mở trường thương nghiệp, dịch sách thương nghiệp, xuất bản báo thương nghiệp.
8. Ban hành luật thương nghiệp, luật bảo hiểm, tổ chức hạm thuyền bảo vệ thương nghiệp, miễn thuế lãi suất, giảm thuế xuất khẩu.

Ngoài ra, họ còn đề nghị có những quy định về ưu tiên, khuyến khích và khen thưởng, cấp bằng phát minh kinh doanh; trợ cấp kinh phí đi du lịch, tham quan, tìm kiếm thị trường, tổ chức triển lãm hàng hoá, nghiêm cấm làm hàng giả...

Phái Duy tân mong muốn bộ mặt kinh tế-xã hội của Trung Quốc đương thời phát triển một cách nhanh chóng, học tập theo kinh nghiệm, kiến thức của các quốc gia Phương Tây.

Hàng hoá phát triển, lưu thông, thương nghiệp hanh thông thì nhiệm vụ "thương nghiệp lập quốc" mới có thể hoàn thành, cạnh tranh mới có hiệu quả và do đó vấn đề phát triển thương nghiệp không tách rời với khuyến khích nông nghiệp (18).

Nhờ tiếp xúc với khoa học-kỹ thuật Phương Tây, phái Duy tân đã hiểu rõ việc "dùng trí tuệ hơn dùng sức lực", chú trọng sản xuất ra của cải vật chất một cách nhanh chóng, đề cao hiệu suất lao động. Vượt qua thời kỳ sản xuất nông nghiệp

mang tính trì trệ, tự nhiên, con người đã chuyển sang thời kỳ xem trọng sản xuất bằng máy móc, sử dụng khoa học kỹ thuật, chú trọng đến hiệu suất lao động. Họ đã đưa ra hệ luận cách mạng táo bạo tuyên chiến với nếp nghĩ truyền thống của Phương Đông là "Nước trọng nông là thủ cựu; dân chúng ngày càng ngu, càng lạc hậu. Nước trọng công thì ngày càng đổi mới, dân chúng ngày càng có trí tuệ" (19). "Dân ngu si hoặc dân thông minh, trí tuệ, nước nghèo hèn hoặc nước giàu mạnh đều có thể xem xét qua máy móc nhiều, ít, mà phân biệt" (20).

Những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ; coi thường công nghiệp; chống lại kỹ thuật, coi kỹ thuật là lừa bịp, gian trá; coi máy móc là hại đến tim; đều phải chống.

Về tư tưởng, phái Duy tân ở Trung Quốc đã cơ bản hội nhập được với thời đại một cách toàn diện. Họ muốn xây dựng Trung Quốc trở thành một quốc gia có công nghiệp, thương nghiệp phát đạt. Chủ trương "khuyến công" của họ có một nội dung tiến bộ thực sự mà ngày nay còn làm cho chúng ta phải suy nghĩ, đó là :

1. Thay cho "quan biện" bằng "dân biện" (Nhà nước quản lý, kinh doanh thay bằng tư nhân quản lý, kinh doanh). Khuyến khích tư nhân kinh doanh công nghiệp.

2. Nhà nước lập các Trường đào tạo công nghệ, dạy nghề. Cho tư nhân lập xưởng, chế tạo máy móc, sản xuất công nghiệp.

3. Lập các trường Đại học công nghiệp, lập Cục Công nghiệp, xây dựng Nhà máy chế tạo công cụ, máy móc cơ giới lớn.

4. Khuyến khích các phát minh, cấp bằng công nghiệp; tổ chức đón rước về làng, huyện... và cấp cho bản quyền các sáng tạo, phát minh để làm cho nhiều người thích thú và thêm cơ hội đầu tư suy nghĩ, sáng chế.

Những nhà Duy tân ở Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX bằng những ý tưởng mới, những nhận thức mới của mình về thương nghiệp, công nghiệp ; họ đã có thể được xếp vào hàng đầu những nhân vật lịch sử tiên phong đấu tranh cho con đường phát triển, hội nhập của Trung Quốc với thời đại.

"Xoá bỏ cái cũ, cắt những cành khô, dọn lại những đổ nát để đổi mới" (dụng tân nhi khí cụ) (21), đó là những chủ trương tích cực, tiến bộ phù hợp với thời đại của những người lãnh đạo Phong trào Duy tân Mậu Tuất hồi cuối thế kỷ XIX nhằm đổi mới, cải cách, cận đại hoá Trung Hoa.

Một thế kỷ đã trôi qua, Trung Quốc ngày nay đang tiến hành "cải cách", "mở cửa", "đổi

mới". Cả thế giới đang chú ý đến một Trung Quốc với một tốc độ tăng trưởng từ 9% đến 10% GDP hàng năm, và tổng sản lượng xếp vào hàng đầu thế giới.

Với cách nhìn lịch sử, có lẽ chúng ta không ngạc nhiên vì những bước tiến hiện nay của Trung Quốc chính là kết quả của cả một quá trình cận-hiện đại hoá đất nước vĩ đại này mà Phong trào Duy Tân Mậu Tuất năm 1898 là mốc bắt đầu của một thời kỳ "đổi mới", "cải cách", "phát triển" của Trung Quốc. Những ý tưởng của những nhân vật lịch sử như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Từ Đờng... cách đây một trăm năm vẫn còn bao điều làm cho chúng ta phải suy ngẫm.

1-10-1998

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh - "Tuyển tập". Nxb Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 712.
- (2) Phong trào ngày 4 tháng 5 năm 1919, tức Phong trào Ngũ Tứ, là Phong trào đánh dấu khuynh hướng tư tưởng dân chủ mới, chống chủ nghĩa đế quốc và phong kiến của Trung Quốc.
- (3) Trương Giang Minh, Đinh Bảo Lan... "Mậu Tuất Duy tân, cuộc thử nghiệm lần thứ nhất của cận đại hoá tư bản chủ nghĩa". Tập luận văn nghiên cứu về Phong trào Duy tân Mậu Tuất - Quảng Châu, 1988, tr. 7 ("Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Trung văn).
- (4) Khang Nam Hải Tự biên niên phổ. Quang Tự tứ niên Mậu Dần nhị thập thất tuế (Theo : "Trung Quốc cận đại nhân vật luận tùng". Tam Liên thư điểm - Bắc Kinh, 1965, tr. 114. Trung văn).
- (5) Phan Bội Châu - "Toàn tập", tập 2 - Chương Thâu sưu tập. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 96.
- (6) Tôn Trung Sơn thủ bút - "Tôn Trung Sơn tuyển tập", tập I, Bắc Kinh, 1962. Nhân dân xuất bản xã (Trung văn).
- (7) Đới Dật - "Nhìn lại lịch sử cải cách Mậu Tuất". "Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Quảng Châu, 1988, tr. 1.
- (8) Thư của Lương Khải Siêu gửi cho Thủ tướng Nhật Bản Đại Ôi Trọng Tín. "Nhật Bản ngoại giao văn thư", quyển 31. Đệ nhất sách, tr. 696-699. Theo Vương Hiểu Thu - "Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Sdd, tr. 137.
- (9)(10) "Nhật Bản chính biến khảo". "Khang Hữu Vi tảo kỳ di cáo thuật bình". Trung Sơn Đại học xuất bản xã, 5/1988, tr. 127 (Trung văn).
- (11) Tham khảo : "Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Sdd, tr. 9.
- (12) Thư thứ 7 gửi vua Quang Tự (Thượng Thanh đế đệ thất thư) - "Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Sdd, tr. 220.
- (13)(14) "Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập". Sdd, tr. 11.
- (15)(16) "Kiệt sĩ thượng thư hội lục". "Khang Hữu Vi tảo kỳ di cáo thuật bình". Sdd, tr. 304.
- (17)(18) "Khang Hữu Vi chính luận tập". Trung Hoa thư cục, 1981, tr. 150 (Trung văn).
- (19) "Nhật Bản chính biến khảo". "Khang Hữu Vi tảo kỳ di cáo thuật bình". Sdd, tr. 149.
- (20)(21) "Khang Hữu Vi chính luận tập". Sdd, tr. 295.

TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT TẠI NAM KỲ 1940 - 1945

(Tiếp theo)

NGUYỄN PHAN QUANG *

d. Các sản phẩm của thuộc địa cần được bảo vệ.

Cần ngăn cấm hoặc ít nhất là hạn định việc nhập khẩu các sản phẩm sau đây, vì sẽ gây ra sự cạnh tranh bất lợi cho thủ công nghiệp ở Nam Kỳ:

- cá khô, tôm khô.
- gỗ củi.
- thịt heo hộp và các loại thịt heo.
- đồ đan bằng tre mây và các loại chiếu.
- nón mũ.
- bát chén và đồ gốm thông dụng (đĩa, chén, ấm nước...)
- các mặt hàng đồ gỗ và trang trí nội thất nói chung.
- lụa thông thường (ngoại trừ lụa hảo hạng).
- xà bông thông thường và xà bông tắm.
- đường và kẹo.
- thuốc lá và thuốc lá điếu.
- đồ hộp trái thơm và các loại nước trái cây.
- đồ gốm mỹ thuật (ngoại trừ đồ gốm thông dụng hiệu "Satsuma")
- đồng, đồng đỏ.
- giày dép bằng da hoặc bằng cao su (thành phẩm hoặc bán thành phẩm).
- các sản phẩm cao su chế tạo bằng máy.

- đồ dùng sơn mài hoặc chạm khắc (hộp, đĩa, bình nhang, khay, khung ảnh lồng kính, v.v...)

- mai rùa, đồi mồi và các sản phẩm từ đồi mồi.

- các loại đồ chơi giải trí và một số mặt hàng như guốc bản xứ (guốc sơn hoặc guốc mộc), dăng ten, hàng thêu, nữ trang bằng bạc, lưới đánh cá, nón rơm.

Về mặt chính trị, không có cơ sở nào để chúng ta nghĩ rằng hàng nhập của Nhật vào thị trường Nam Kỳ có thể dẫn đến những mối lo ngại. Dân bản xứ không bao giờ dị ứng với tình hình này. Họ chỉ thấy đây là một luồng thương mại mới, rất có thể cung cấp cho họ những vật dụng hàng ngày với giá rẻ hơn.

Chỉ xin lưu ý rằng việc tạo ra một sự cạnh tranh giữa các hàng nhập của Nhật với sản phẩm thủ công nghệ của Nam Kỳ có thể dẫn đến những hậu quả nhất định. Nhưng chúng ta có thể tránh được sự bất lợi này nếu biết cân nhắc, lựa chọn những mặt hàng nhập (mặt hàng nào nên khuyến khích, mặt hàng nào nên hạn định) như tôi đã cố gắng trình bày ở trên.

Báo cáo này chỉ mới gợi lên một nhãn quan tổng quát, dựa trên các thông tin của Phủ Thống đốc Nam Kỳ. Theo chỉ dẫn của Ngài, tôi có thể tìm hiểu thêm qua các Chủ tỉnh, nhưng hiện nay thì chưa có hồi âm đầy đủ.

* PGS - PTS. ĐHSP. ĐHQG. Tp Hồ Chí Minh.

Ký tên : VEBER

(Tư liệu T1LTTW2 - KH :
L.01/105TĐBCPNV).

Nhân đây chúng tôi xin trích dẫn thêm một số Ghi chú về vấn đề này trong một tài liệu khác cũng được lưu trữ ở TTLTTW2 :

Hàng cao su do Nhà máy chế tạo, chủ yếu có vỏ xe và ruột xe hơi, xe kéo, xe đạp, vỏ xe đặc, giầy dép, vải cao su và một số sản phẩm khác (thun, dây lưng, rông đen, gối, phụ tùng xe cộ...).

Trước kia, chúng tôi (chính quyền Pháp ở Nam Kỳ - NPQ) nhập loại hàng này từ Pháp, Bỉ, Mỹ, Luxembourg, Hồng Kông, Tiệp Khắc, Singapore và một phần từ Nhật (chủ yếu là vỏ và ruột xe và giầy dép). Từ nay chúng tôi đề nghị nên nhập chủ yếu từ Nhật, nhưng vỏ và ruột xe hơi thì chỉ nên nhập từ châu Mỹ; vỏ và ruột xe đạp, xe kéo thì nên nhập thêm một phần từ Hồng Kông.

Khi thương lượng buôn bán với Nhật, chúng tôi (chính quyền Pháp ở Nam Kỳ - NPQ) xin lưu ý rằng kỹ nghệ ở Nam Kỳ (Nhà máy LABBE) không đủ cung cấp mặt hàng cao su cho nhu cầu tiêu dùng. Vì vậy chúng tôi có thể nhập từ Nhật, nhưng với điều kiện hạn định các mặt hàng, cốt sao cho giầy dép bằng cao su và ruột xe kéo, xe đạp của Hãng LABBÉ - vốn là mặt hàng chủ yếu của Hãng này - phải được bảo vệ.

Dầu thực phẩm :

+ Dầu đậu phộng trước đây chỉ xuất sang Pháp dưới dạng chưa chế biến và nhập một ít từ Pháp và Hồng Kông. Kỹ nghệ chế biến dầu đậu phộng ở Nam Kỳ đang tiến triển tốt, hình như đủ thoả mãn nhu cầu của chúng ta; vậy nó cần được bảo vệ; chúng ta không nên nhập dầu của Nhật.

+ Dầu mè (vùng) trước đây nhập của Hồng Kông, nay đề nghị nên nhập tiếp của Hồng Kông, không cần thiết phải nhập dầu này của Nhật.

+ Dầu oliu trước đây nhập từ Pháp. Hiện nay kỹ nghệ ở Nam Kỳ đã sản xuất được loại dầu ăn này rất tốt, vậy chúng ta không cần nhập dầu này của Nhật.

+ Dầu thầu dầu (ricin) trước đây nhập từ Pháp. Hiện nay các Nhà máy ở Bắc Kỳ và Nhà máy của Trương Văn Bền ở Chợ Lớn đã cung cấp được loại dầu này (đã được trung hoà), có thể sử dụng bình thường trong việc điều chế dược phẩm.

+ Dầu thực vật (dầu dừa...) trước đây nhập từ Pháp, nay đề nghị nhập từ Nhật và một số nước khác. Vì vậy không có gì trở ngại khi chúng ta ký hợp đồng với Nhật về mặt hàng này.

Dầu công nghệ :

+ Dầu làm xà bông (dừa, cao su, đậu phộng, đậu nành, bông) trước kia Nam Kỳ xuất khẩu xà bông (loại "Marseille - 72%") sang Hồng Kông, La Réunion, Nouvelle Calédonie. Nay đề nghị vẫn tiếp tục xuất xà bông sang các xứ nói trên, và lưỡng thương mại này nên được bảo đảm, nếu có thể. Mặt khác, trước đây Nam Kỳ chỉ nhập các loại xà bông của Pháp. Hiện nay kỹ nghệ xà bông tại các Nhà máy ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Mỹ Tho, Bến Tre chỉ sử dụng các loại dầu nội địa và cũng đã đủ cung cấp cho nhu cầu của thuộc địa; ngoài ra Nam Kỳ còn sản xuất được xà bông tắm với chất lượng tốt và có nhiều mùi thơm khác nhau. Vậy chúng ta nên khuyến khích và bảo vệ.

+ Dầu chóng khô (dầu gỗ tàu, dầu trâu, dầu gai để chế biến sơn và vec ni) trước kia xuất sang Pháp và cũng nhập từ Pháp, Hồng Kông; nay đề nghị vẫn nhập từ Nhật và một số nước khác (có hạn định).

Cá, tôm :

+ Cá khô, cá mặn, cá hun khói, Nam Kỳ đã sản xuất được nhiều và trước đây đã xuất sang Singapore (20.140 tấn), Hồng Kông (4.520 tấn). Hiện nay Nam Kỳ lại đang buôn bán thuận lợi về các mặt hàng này nên cần được bảo vệ. Vậy đề nghị chúng ta nên cấm nhập vào Nam Kỳ các mặt hàng này của Nhật. Kỹ nghệ này cần được bảo vệ.

+ Tôm khô, Nam Kỳ đã xuất sang Hồng Kông (1.145 tấn) và Singapore (385 tấn). Việc buôn bán mặt hàng đó lại đang bình thường nên cần được bảo vệ. Vậy đề nghị cấm việc nhập tôm khô của Nhật.

+ Bong bóng cá trước đây Nam Kỳ xuất sang Anh (25 tấn), Hồng Kông (20 tấn), Singapore (15 tấn); trong đó có một phần là của Campuchia. Việc buôn bán này đang bình thường, cần được bảo vệ. Vậy đề nghị chúng ta nên cấm việc nhập bong bóng cá vào Nam Kỳ.

+ Mỡ cá (của Campuchia) trước đây Nam Kỳ đã xuất sang Pháp (2.800 tấn), Hồng Kông (200 tấn). Nay đề nghị chúng ta nên xuất mặt hàng này sang châu Mỹ và Hồng Kông, đồng thời phải cấm Nhật nhập mỡ cá vào Nam Kỳ.

+ Các sản phẩm khác (bột tôm, nước mắm, mắm cá, nghêu, sò) trước đây Nam Kỳ đã xuất sang Pháp (10 tấn) và Hồng Kông (100 tấn). Nay đề nghị chúng ta phải cấm việc nhập các sản phẩm này của Nhật vào Nam Kỳ.

+ Cá mòi, cá chày, cá thu, trước đây Nam Kỳ nhập từ Pháp (20 tấn), nay đề nghị cho Nam Kỳ được phép nhập từ châu Mỹ. Trong khi chờ đợi mậu dịch với chính quốc trở lại bình thường, có lẽ châu Mỹ sẽ cung cấp các mặt hàng này cho Nam Kỳ tốt hơn Nhật. Vì vậy chúng ta vẫn nên nhập một ít hàng của Nhật, nhưng phải ưu tiên cho châu Mỹ (bằng cách hạ bớt mức thuế hải quan).

Đường và các sản phẩm chế biến:

+ Đường (không phải là đường phèn), Nam Kỳ và Trung Kỳ sản xuất được nhiều. Trước kia đường đã được xuất sang Pháp và Xiêm dưới dạng nước mật làm đường, nay đề nghị xuất đường sang Xiêm. Trước đây Nam Kỳ nhập đường của Pháp và Hồng Kông, nay kỹ nghệ đường của Nam Kỳ đã đủ để đáp ứng cho nhu cầu của cư dân châu Âu và cư dân bản xứ ở xứ này cũng như trong toàn cõi Đông Dương.

+ Mút, kẹo trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Pháp, Hồng Kông, Anh, Singapore, Mỹ, In-donésia, Trung Hoa và một phần của Nhật Bản nữa. Nay đề nghị cho Nam Kỳ chỉ nhập các mặt hàng này từ Hồng Kông và Trung Hoa.

Xin lưu ý : Nhà máy đường Hiệp Hoà đã sản xuất được kẹo, sirô rất tốt và giá lại rẻ hơn hàng nhập. Mút cũng đã được sản xuất tại chỗ.

+ Bánh bích quy trước đây phải nhập từ Pháp, Hồng Kông, Bỉ, Luxembourg, Anh và một phần của Nhật. Nay chúng ta không nên nhập của Nhật nữa.

+ Các loại bột đường, sirô, glucô trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Pháp và Hồng Kông; nay đề nghị chúng ta chỉ nên nhập từ Hồng Kông, vì Nam Kỳ không sản xuất các loại hàng này.

Trái cây :

+ Trái cây tươi (cam, chà là, hồng, táo, lê, quýt, nho...) trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Trung Hoa, Hồng Kông, Singapore, Nam Phi, châu Mỹ, Úc và một phần của Nhật. Nay đề nghị cho Nam Kỳ vẫn nhập mặt hàng này từ các nước nói trên, theo quy chế cũ, không nên có sự ưu tiên cho hàng nhập của Nhật.

+ Trái cây khô và ép sấy (táo, lê, hồng, nho, vải, hạnh đào, hồ đào, mơ, v.v...) trước đây Nam Kỳ vẫn phải nhập từ Hồng Kông, Trung Hoa và châu Mỹ; nay đề nghị chúng ta phải bảo vệ và khuyến khích việc sản xuất chuối, v.v và các loại mứt chế biến từ các trái cây của Nam Kỳ.

+ Đồ hộp trái cây trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Hồng Kông, Trung Hoa, châu Mỹ. Nay đề nghị chúng ta nên giữ quy chế cũ.

+ Mút trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Anh, Mỹ, Hồng Kông và một phần của Nhật; nay đề nghị chúng ta không cần thiết phải tăng thêm khối lượng mặt hàng này nhập từ Nhật.

Thuốc lá mộc và chế biến - thuốc lá điếu :

+ Thuốc lá mộc và chế biến trước đây Nam Kỳ phải nhập từ Algérie, Hồng Kông, Trung Hoa, Ấn Độ thuộc Anh, Bỉ, Luxembourg. Nay đề nghị chúng ta chỉ nhập loại hàng này từ Hồng Kông và Nhật Bản.

Xin lưu ý : việc nhập thuốc lá mộc và đã chế biến của Nhật phải với điều kiện là bảo vệ được sản phẩm của Nam Kỳ, bằng cách cấm nhập những sản phẩm tương đương.

+ Thuốc điếu - xì gà trước đây Nam Kỳ xuất các mặt hàng này sang đảo La Réunion, Trung Hoa, Madagascar, Hồng Kông, Pháp, Tân Đảo; đồng thời Nam Kỳ lại nhập các mặt hàng đó từ Algérie, Hồng Kông, Anh, Mỹ, Singapore, Philippines, Ấn Độ thuộc Anh, Hà Lan, Pháp. Nay đề nghị cho Nam Kỳ vẫn được nhập loại hàng này từ các nước nói trên.

Xin lưu ý : Nam Kỳ đã sản xuất được loại thuốc lá có "gu" Pháp và "gu" Anh, thoả mãn được "sở thích" của đại đa số người hút. Việc tìm thêm nguồn nhập khẩu thuốc lá điếu là không cần thiết. Chúng ta vẫn nên giữ quy chế nhập khẩu như cũ.

(Tư liệu TTLTTW2-KH:L.O1/124TĐCPNV).

III. PHÁT XIT NHẬT TỪNG BƯỚC CHI PHỐI NỀN KINH TẾ NAM KỲ

1. Hoạt động thương mại của Nhật tại nội địa Nam Kỳ.

Qua Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 (Tư liệu đã dẫn - TTLTTW2 - L.O1/124 TĐBC PNV), chúng ta thấy các Hãng buôn Nhật đã với tay đến mọi ngành thương mại

quar. trọng trong nội địa Nam Kỳ. Báo cáo cho biết:

" (...) Trong lãnh vực này, chúng ta chưa có thể thực hiện được một cuộc điều tra có hiệu lực cần thiết. Do việc chúng ta kiểm soát không chu đáo nên người Nhật vẫn che đậy được hoạt động của họ rất bí mật.

Hiện nay tại Nam Kỳ đã có 74 Hãng buôn Nhật đã được đưa vào danh sách của Chi nhánh Thương mại nội địa, còn 24 Hãng buôn Nhật khác đã đăng ký, nhưng chưa có giấy phép. Ngoài ra, bộ phận Cảnh sát kinh tế còn cho biết có nhiều hiệu buôn của Nhật đã xuất hiện tại nhiều nơi trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng họ không khai báo. Và tình hình này hình như đang diễn ra với nhịp độ càng ngày càng nhanh trong mấy tháng vừa qua. Phái viên của chúng ta trong Phái bộ Pháp - Nhật đã đề nghị các nhà chức trách Nhật can thiệp, yêu cầu họ ra lệnh đóng cửa các hiệu buôn này.

Hoạt động buôn bán của thương gia Nhật tập trung trước hết vào mặt hàng vải vóc, tiếp đến là đồ sứ, hàng tạp hoá, giấy; nói chung là tất cả các mặt hàng nhập từ Nhật. Khi mới đến, người Nhật chỉ khiêm tốn buôn bán các mặt hàng nội địa, nhưng không có hiệu quả vì họ bị cạnh tranh, lại ít lời so với hàng nhập mà phần lớn được bán trên thị trường "chợ đen". Hiện nay hàng nhập của Nhật đang xuống giá, nên đương nhiên họ lại khai thác nguồn hàng trên thị trường nội địa.

Ngoại trừ những Hãng buôn lớn [của Nhật] chủ yếu kinh doanh xuất nhập khẩu, còn hầu như chúng ta không thể biết được số vốn đầu tư, số nhân viên, [của các Hãng buôn Nhật]; hướng chỉ là để dựng lên một bản tổng kê !

Hàng hoá mà người Nhật nhập khẩu được đều do họ đem ra phân phối trong giới kinh doanh của họ, trong khi những "quota" của chúng ta lại không đủ cung ứng cho thị trường nội địa và đang làm nó chết dần. Hiện nay thị trường Nam Kỳ đang cố gắng tồn tại với những sản phẩm nội địa. Thế nhưng người Nhật lại đang cố ý định nắm luôn cả thị trường này bằng cách trao đổi hàng hoá của họ để lấy hàng của người sản xuất hoặc của người thu mua, rồi mang ra bán lại ở "chợ đen"... Tình trạng này chỉ càng ngày càng nghiêm trọng thêm, nếu chúng ta không có những biện pháp "nolens volens (dù

muốn dù không) để thực thi luật lệ kinh tế của xứ này đối với lũ người ngoại quốc kia (!).

Với vị thế đặc biệt của họ, người Nhật chỉ mong muốn chiếm đoạt được toàn bộ nền kinh tế của chúng ta, đồng thời làm giàu cho mỗi cá nhân họ càng nhanh càng tốt.

Cũng nên lưu ý rằng các Hãng buôn Nhật đang ra sức mở rộng địa bàn hoạt động của họ vượt ra ngoài giới hạn ban đầu là vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Họ muốn toả ra những vùng xa trung tâm theo kiểu "cắm cọc" ở khắp mọi nơi. Thỉnh thoảng một vài Phái đoàn thương mại Nhật đã toả về các tỉnh với danh nghĩa là "điều tra kinh tế", "điều tra dân số", "xây dựng thống kê"... và họ thường viện cớ (hoặc chẳng cần viện cớ) là đã được sự đồng ý của nhà đương cục Pháp !.

Mặt khác, với việc thành lập nhiều Chi điểm, một số Hãng buôn Nhật đang tìm cách tạo thành một mạng lưới các Đại lý, các Đại diện, nhất là ở những vùng sản xuất đầu thực vật, bông vải hoặc các loại nhựa cây. Hoạt động của Đại diện của các Hãng buôn Nhật ở Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như ở các tỉnh biểu hiện trước hết là ở sự mở rộng những thương vụ bất hợp pháp (...). Do vậy một bộ phận quan trọng trong những sản phẩm - đã có luật định bị lọt ra khỏi các tổ chức độc quyền của chúng ta. Sự hiện diện của các Chi điểm này còn vi phạm quy chế thu mua lúa vừa mới ban hành, vì thương gia Nhật có khả năng thực hiện "tiền ứng trước" theo kiểu người Hoa"...

Theo "Bulletin Economique de l'Indochine" năm 1944, tập I, trg 239, thì số vốn đầu tư của Công ty Nhật vào Đông Dương trong những năm 1940 - 1943 như sau :

Năm	Các Công ty Nhật	Các Công ty ở Đông Dương (kể cả Nhật)
1940	12.500.000 frs	299.200.000 frs
1941	49.000.000 frs	104.100.000 frs
1942	6.500.000 frs	141.000.000 frs
1943	43.000.000 frs	224.000.000 frs
Tổng cộng	111.000.000 frs	769.100.000 frs

(Tham khảo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm - "Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật". Quyển I. Sdd, tr. 71.

2. Hoạt động xuất khẩu của các Hãng buôn Nhật.

Cũng trong thời kỳ này, nhờ sự quan sát hoạt động xuất khẩu của các Hãng buôn Nhật từ năm 1941 đến năm 1943, Thống đốc Nam kỳ đã nhận thấy như sau :

"Trong lãnh vực này, những bản giao ước đặc biệt đã tước đi mất chức năng kiểm soát các hoạt động quan trọng, trước hết là về mễ cốc (gạo, tấm, ngô). Nhưng tôi lại không có nhiệm vụ tìm hiểu diễn biến và hệ quả của ngành xuất khẩu đặc biệt này, vì các cơ quan kinh tế liên kết với Ủy ban Mễ cốc mới có đủ khả năng cung cấp cho Phủ Toàn quyền Đông Dương những thông tin chính xác và thường xuyên. Tôi chỉ xin lưu ý rằng việc xuất khẩu các loại sản phẩm vốn được thực hiện theo Quy chế của các bản giao ước ký ngày 4-3-1943, thế nhưng các hãng buôn Nhật lại không đếm xỉa gì đến những Quy chế này. Và nhìn chung thì các nhà xuất khẩu cảm thấy họ bị thua thiệt nhiều so với các Hãng buôn Nhật, ngay cả trong việc phân phối tàu bè vận chuyển hàng hoá đến các cảng ở Viễn Đông. (Xin đính kèm theo đây các Giấy phép xuất khẩu ký ngày 31-10-1943).

"Tôi cũng xin xác nhận thêm rằng bên cạnh việc xuất khẩu có kiểm soát thì một luồng buôn bán "chợ đen" quan trọng (mà nguồn hàng do các Hãng buôn Nhật tại Nam Kỳ cung cấp) lại được xuất khẩu, trên các con tàu cấm cờ "Mặt trời mọc" (!). Hoạt động "chợ đen" này đặc biệt béo bở đối với các mặt hàng lâm sản. Dĩ nhiên là Hải quân Nhật đã nắm trong tay một khối lượng rất quan trọng về gỗ xây dựng, tà vẹt đường xe lửa và nhiều loại gỗ khác; thế nhưng toàn bộ số gỗ teck (giao cho Nhật) đã ra khỏi lãnh thổ Đông Dương. Khối lượng gỗ xuất khẩu này đã hoàn toàn lọt qua sự kiểm tra của Hải quan hoặc của cơ quan thống kê".

3. Hoạt động nhập khẩu của các Hãng buôn Nhật.

Về tình hình *nhập khẩu của Nhật* từ đầu năm 1941 đến đầu năm 1944, cũng trong Báo cáo nói trên của Thống đốc Nam Kỳ, chúng ta thấy ông ta đã khái quát như sau: Vào thời kỳ

trước khi phê chuẩn Hiệp ước Tokyo, tại Nam Kỳ đã có 6 Hãng nhập khẩu Nhật; và những Hiệp ước ngoại giao tiếp sau đó đã cho phép người Nhật được thiết lập thêm 10 Hãng buôn mới. (Xin đính kèm theo đây danh sách 16 Hãng nhập khẩu Nhật này).

Hoạt động của 16 Hãng nhập khẩu này đã bắt đầu từ năm 1942 và chiếm tới 1/3 hàng hoá nhập từ Nhật với 4.924 tấn. Tỷ lệ này lại được tăng lên 50% với 5.936 tấn vào cuối tháng 9 năm 1943. Tổng giá trị nhập khẩu của hai năm này (1942-1943) là ngót 60 triệu đồng (piastre) và cũng chỉ riêng ở khu vực phía Nam mà thôi (Chi nhánh Hải quan Sài Gòn).

Hơn nữa, các hãng nhập khẩu này nhờ được phép bán hàng ra thị trường, nằm ngoài mọi sự kiểm soát nên họ đã thu được một số tiền lãi từ 100% đến 300%. Thêm vào đó, các Hãng Nhật lại còn thu thêm 50% hoa hồng (bằng piastre) khi hợp đồng với các Hãng buôn Đông Dương.

Xin lưu ý rằng: một mặt, chúng ta thật khó xác định được những hoạt động kinh doanh này, vì phần lớn nó tiến hành trên thị trường tự do với các mại bản môi giới; mặt khác, những người này lại "ăn chia" với Giám đốc và thường là với người Nhật, và trong một số trường hợp họ được hưởng đến 50%.

Hoạt động kinh doanh nói trên của các Hãng nhập khẩu Nhật đã dẫn đến những hậu quả chủ yếu sau đây:

- Loại trừ những Đại lý cũ của người bản xứ ra khỏi mạng lưới bán lẻ vốn là đồng bào của họ.

- Đối với dân An Nam, giờ đây họ có thể mua hàng của Nhật không qua kiểm soát, trong khi đó các Hãng buôn của Đông Dương có môn bài thì lại không có hàng tồn kho.

- Tình hình khan hiếm hàng nhập khẩu đó cũng tạo điều kiện cho các Hãng buôn Nhật phát triển sức tiêu thụ của họ vượt bậc; thêm nữa, phần đông các Hãng buôn Nhật vừa kinh doanh nhập khẩu vừa kinh doanh xuất khẩu.

- Cuối cùng, các Hãng buôn Nhật kinh doanh ngay trong nội địa Nam Kỳ nên họ đã mua cả những mặt hàng trôi nổi, nhập vào kho rồi lại bán ra mà chẳng phải chịu một khâu kiểm soát nào cả. Họ còn sử dụng những nguyên liệu nhập khẩu để chế biến ra thành phẩm ngay tại Nam

Kỳ, ví như hydrate làm xà bông, sợi để dệt vải, lụa để may áo quần v.v...

Hoạt động của các Hãng buôn Nhật ở Đông Dương cũng đồng thời:

- cho phép thu về những món tiền lớn (bằng đồng "yên" Nhật).

- Tạo nên một khoản tiền quan trọng bằng đồng "piastre" nhờ những lợi tức thu được tại chỗ, góp vào nguồn vốn xuất khẩu của các xí nghiệp nội địa và vốn mua bất động sản.

Nhưng điều quan trọng hơn là hoạt động của các Hãng buôn Nhật sẽ tạo điều kiện cho họ đạt được mục đích cuối cùng là giành lấy một vị thế trong tương lai. (Bảng B đính kèm theo đây cung cấp những chi tiết về giá trị nhập khẩu của từng Hãng buôn Nhật trong các năm 1942-1943)".

Chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn sau đây trong cuốn sách "Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật". Quyển I, Sdd, các trang 74-82 để bạn đọc tham khảo:

"Trước Đại chiến thế giới thứ hai, phát xít Nhật mua bán rất ít với Đông Dương. Thí dụ vào năm 1938, chúng chỉ mua được có 3% trong tổng số hàng xuất cảng của Đông Dương và bán được có 2,9% trong tổng số hàng nhập cảng vào Đông Dương ("Bulletin économique de l'Indochine", 1950, số 3,4). Nhưng từ khi cuộc Đại chiến lần II bùng nổ và nhất là từ khi phát xít Nhật gây chiến với Anh - Mỹ ở Thái Bình Dương (12-1941) thì chúng đã càng ngày càng buôn bán nhiều với Đông Dương, và kể từ năm 1942 trở đi thì hầu như chúng đã trở thành khách hàng độc nhất. Hơn nữa, trong thời kỳ này, nhờ ở địa vị chủ nhân công nên phát xít Nhật bắt thực dân Pháp phải dành cho chúng rất nhiều quyền lợi...".

"(...) về mặt mua hàng, phát xít Nhật đã bắt thực dân Pháp phải chịu nhận những giá nhất định cho cả năm và phải giao hàng cho chúng trong những thời hạn nhất định, chứ không phải theo lối buôn bán tự do hàng nhiều hay ít và giá cả lên xuống tùy theo thị trường như thời trước...".

"(...) đối với các mặt hàng do nhân dân Việt Nam sản xuất như gạo, ngô, đay v.v... thì phát xít Nhật lại cần đến rất nhiều, và mức xuất cảng không bao giờ kịp với mức yêu cầu ấn định trong các Hiệp ước thương mại Nhật - Pháp. Thí dụ về

Năm	Tổng số yêu cầu	Tổng số xuất cảng cho Nhật
1940	không rõ	468.000 tấn
1941	700.000 tấn	585.000 tấn
1942	1.074.000 tấn	973.908 tấn
1943	1.125.904 tấn	1.023.471 tấn
1944	900.000 tấn	498.525 tấn
1945	không rõ	44.817 tấn

số gạo bán cho Công ty Mitsui Bussan Kaisha dưới đây sẽ cho thấy rõ điều đó:

(Theo: J. Gaultier - "L'Indochine au travail dans la paix française". Paris, 1947, tr. 283).

"Như vậy là năm nào mức cung cũng thấp hơn mức cầu nên đã khiến cho thực dân Pháp phải vét cho kỳ sạch số gạo của nhân dân ta, đồng thời phát xít Nhật lại mua hàng với một giá nhất định cho cả năm..., trong khi giá ở thị trường cao hơn nhiều, đặc biệt là ở Bắc Kỳ..., làm cho nhân dân ta bị thiệt hại rất nhiều (...)"

"Ngoài hai ngành hoạt động chính là khai mỏ và buôn bán, phát xít Nhật cũng kinh doanh các ngành khác như lập một Công ty thu thanh vào đĩa hát, thay cho hãng Asia của Pháp ở Chợ Lớn, lập những Hội bảo hiểm và tử gia (tử gia Kawati) ở Hà Nội v.v... Đồng thời bắt đầu từ năm 1943, chúng đã cướp 4 Nhà máy gạo của người Trung Hoa ở Chợ Lớn (...). Nhưng hoạt động có tính chất tàn ác nhất của chúng là bắt nhân dân Việt Nam phải nhổ hoa màu để trồng đay, thầu dầu v.v... đặng chúng có nguyên liệu để chế bao tải đựng gạo và đầu máy là những thứ rất thiếu thốn trong thời chiến tranh. Trong việc bắt ép nhân dân ta phải làm các việc vô lý như thế, đầu tiên Nhật bắt Pháp phải làm, nhưng chính quyền Pháp bất lực không thể cung ứng đủ nhu cầu cho chúng, nên rồi chính bản thân phát xít Nhật phải đi xục xạo về các vùng thôn quê để bắt buộc nhân dân ta phải trồng các thứ đó cho chúng, đồng thời bản thân chúng cũng cướp ruộng đất của nhân dân ta để trồng các thứ đó...".

4. Kinh doanh về kỹ nghệ - thủ công nghiệp của các Hãng Nhật.

Ngay trong bản Báo cáo ngày 7-2-1944 đã dẫn ở trên (Tư liệu TTLTTW 2 - KH:L 01/124 TĐBCPNV), khi nhận định tổng quát về thực

trang kỹ nghệ ở Nam Kỳ từ khi phát xít Nhật vào Đông Dương đến đầu năm 1944, Thống đốc Nam Kỳ đã nêu lên những nhận xét "đầy lo ngại" đối với thực dân Pháp. Ông ta viết:

"(...) Nói chung, kỹ nghệ ở Nam Kỳ đang bị tổn thương nghiêm trọng do hoạt động của người Nhật tại đây. Họ không tuân thủ những quy định liên quan đến các sản phẩm thiết yếu cho kỹ nghệ, gây trở ngại cho sự phát triển của các ngành kỹ nghệ và tung ra thị trường những sản phẩm chủ yếu để bán lại với giá "cắt cổ", ngoài vòng kiểm soát của chúng ta.

Nếu tình hình như hiện nay còn kéo dài thì những hành động trên sẽ còn nghiêm trọng hơn. Và nếu không có sự can thiệp hữu hiệu của các bản giao ước đã ký kết, bắt buộc người Nhật phải tôn trọng những Điều khoản mà họ đã thoả thuận thì thật đáng lo ngại.

Hậu quả sẽ là một số ngành kỹ nghệ ở Nam Kỳ sẽ bị ngừng hoạt động hoàn toàn, hoặc là các Hãng Nhật sẽ kiểm soát các ngành kỹ nghệ bằng cách cung cấp những vật liệu chủ yếu hay mở rộng các cơ sở kỹ nghệ của Nhật (do thành lập thêm hoặc mua lại các Nhà máy). Từ đó họ sẽ thu hút hết các vật liệu chủ yếu với giá bình thường và chỉ dành lại cho kỹ nghệ ở Nam Kỳ những lô hàng dư thừa với giá quá đắt, không còn có khả năng cạnh tranh nữa.

Cũng cần lưu ý thêm rằng tình hình này đã trở nên nghiêm trọng rõ rệt vào năm 1943. Chúng ta không còn nhập được các nguyên liệu của Nhật nữa, năm nay chúng ta chỉ có thể nhập nốt các mặt hàng đã ký kết trước đây và nhập tiếp những nguyên liệu đã được ghi trong các Hiệp ước năm 1942 mà thôi.

Những chuyển hàng chở đến Nam Kỳ đã bớt dần, người ta lo ngại rằng số hàng này chỉ dành riêng cho người Nhật và các cơ sở mà người Nhật đã kiểm soát được. Đây là một *mối đe dọa* khó tính toán cụ thể, nhưng lại là một thực tế (...)"

a) Kỹ nghệ cơ khí

Theo *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ hồi đầu năm 1944, kể từ khi phát xít Nhật đặt chân đến Nam Kỳ, vấn đề xây dựng Nhà máy sửa chữa hoặc sản xuất tại chỗ các mặt hàng điện máy không hề được đặt ra. Trái lại, các Hãng buôn

Nhật lại hoạt động rất mạnh trong kinh doanh nhập khẩu phụ tùng và vỏ, ruột của các loại xe (nhất là ắc quy, môbin, bugi) tung ra cung cấp cho "chợ đen", trong khi các Hãng buôn ở Nam Kỳ lại khan hiếm các mặt hàng thiết yếu này.

Thực tế trên đây cũng được Thống đốc Nam Kỳ nói rõ thêm:

"Không có Hãng tư nhân nào của người Nhật chú ý thành lập xưởng máy hoặc xưởng đúc các mặt hàng này. Những đơn đặt hàng về điện máy của Hải quân và Lục quân Nhật hoặc của thương nhân Nhật đều do ARSENAL và các Nhà máy cơ khí tại chỗ nhận thực hiện. Cũng cần nói thêm rằng một số công việc thuộc loại này đã được tiến hành trong những xưởng máy do các tổ chức quân sự của Nhật chiếm dụng, ví như trường Cơ khí; hoặc do người Nhật mua lại của chủ cũ, ví như Nhà máy "Cơ khí Đông Dương" của các ông AUMONT và LLOPIZ. Có thể còn có một số Nhà máy ở Chợ Lớn cũng đã được mua lại như vậy, nhưng đều là những cơ sở không tham gia Nghiệp đoàn khu vực.

"Còn có một bộ phận kỹ nghệ cơ khí khác vừa gắn với khu vực "cơ khí", vừa gắn với khu vực "khai thác gỗ": đó là các cơ sở hàng hải. Người Nhật đã thành lập những công trường đóng tàu bằng gỗ cung cấp cho Hải quân. Có một công trường như vậy ở Nhà Bè và một công trường khác ở cầu "Maréchal Pétain" (chủ Hãng là MITSUI BUSSAN). Các công trình này đang bắt đầu hạ thủy một số tàu, nhưng nhịp độ sản xuất còn yếu.

"Tóm lại, hoạt động của người Nhật trong lãnh vực cơ khí và kỹ nghệ nói chung không giống như trong lãnh vực thương mại. Người Nhật chưa có ý định thành lập những Nhà máy cơ khí hoặc những xưởng đúc nhằm cạnh tranh với các cơ sở hiện có của Nam Kỳ. Họ tạm thời bằng lòng với việc tận dụng các Nhà máy hiện có để phục vụ cho nhu cầu quân sự. Có điều cần lưu ý là những Nhà máy cơ khí quan trọng của Nam Kỳ đã được giới quân sự và dân sự Nhật đến tham quan nhiều lần. Chắc chắn là những cơ sở này được họ rất quan tâm, nhưng ý đồ của họ là gì, thì chúng tôi chưa thể hiểu được" (Tư liệu TTLTTW2-KH:L01/124).

(Còn nữa)

THÔNG TIN

Quyết định của Giám đốc Trung tâm KHXH & NVUQG

Căn cứ Nghị định số 23/CP của Chính phủ, xét theo đề nghị của Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và Trưởng ban Tổ chức cán bộ và Đào tạo, ngày 31-10-1998 Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã ra quyết định số 520/QĐ-KHXH về việc bổ sung PGS-PTS Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học vào danh sách Ủy viên Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Toà soạn Tạp chí NCLS xin trân trọng thông báo cùng toàn thể độc giả và cộng tác viên được biết.

Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học Tưởng niệm anh hùng dân tộc Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng

Ngô Quyền, sinh ra và lớn lên tại thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây), Tỉnh Hà Tây, trong một gia đình "đời đời là quý tộc". Ông là người có tài thao lược, trí dũng. Năm 938, Ngô Quyền 40 tuổi, tài năng và thực tế trận mạc trong cuộc đấu tranh dân tộc đã rèn luyện ông trở thành một nhà quân sự dày dạn kinh nghiệm. Một người "muu đã giỏi mà đánh cũng giỏi". Một thủ lĩnh có uy tín, đã lãnh đạo quân dân ta thực hiện cuộc kháng chiến chống giặc Nam Hán trên sông

Bạch Đằng và làm nên chiến thắng oanh liệt, lẫy lừng vào năm 938.

Chiến thắng Bạch Đằng chỉ diễn ra trong vòng mấy ngày, một cuộc chiến ngắn nhất trong lịch sử và kết thúc vẻ vang. Cả đoàn binh thuyền giặc vượt biển tiến vào cửa ngõ Bạch Đằng, đã tràn vào trận địa cọc bố trí sẵn ở cửa biển Bạch Đằng để rồi bị truy đuổi và bị tiêu diệt gọn.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã được ghi vào sử sách như một vũ công hiển hách đời đời bất diệt, một mốc bản lề, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc, trên con đường đấu tranh giành độc lập tự chủ.

Ngô Quyền, người anh hùng được coi là "ông tổ trung hưng" của dân tộc.

Kỷ niệm lần thứ 1060 năm Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng, ngày 28-11-1998 tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh- Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, UBND thị xã Sơn Tây và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo Khoa học "Tưởng niệm anh hùng dân tộc Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng". Tham dự có các nhà sử học ở Trung ương, địa phương và đông đảo con cháu dòng tộc họ Ngô. Với 20 tham luận khoa học đã được in thành tập kỷ yếu Hội thảo khoa học : "Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng".

Cùng ngày các đại biểu đã tới dâng hương tại đền thờ Ngô Quyền và Lăng của ông tại quê nhà.

Phương Chi

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1998

VẤN ĐỀ CHUNG

- LÊ MINH QUÂN
 - Tìm hiểu một số tư tưởng liên quan đến nhà nước pháp quyền trong quá trình phát triển của xã hội thời cổ đại. Số I (296), tr.42-47.
- ***
 - Đạo Hồi ở Đông Dương. Số I (296), tr.77-82.
- LÊ MẬU HÃN
 - Tư tưởng chiến lược giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản Hồ Chí Minh. Số II(297), tr. 3-8.
- VI VĂN AN
 - Về quá trình hình thành các tổ chức Mường của người Thái ở miền Tây Nghệ An. II(297), tr.50-55.
- DIỆP ĐÌNH HOA
 - Giáp - Tổ chức xã hội giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Số IV(299), tr.44-52.
- LƯƠNG THỊ THOẠ
 - Vài ý kiến về giao lưu văn hoá Đông - Tây trong tình hình hiện nay. Số IV(299), tr. 59-64.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- ĐỖ ĐỨC HÙNG
 - Tại sao vua Minh Mệnh không lập hoàng hậu ? Số I (296), tr. 74 - 76.
- VŨ VĂN VINH
 - Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và sự đấu tranh chống Phật giáo của các Nho sĩ cuối thế kỷ XIV. Số II(297), tr. 41-45.
- HUỖNH CÔNG BÁ
 - Tìm hiểu công cuộc khai khẩn vùng Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương). Số II(297), tr. 46-49.
- HOÀNG VĂN LÂU
 - Về một nhân vật lịch sử triều Lý - Lưu Khánh Đàm. Số II(297), tr. 78-80.
- VŨ XUÂN BÂN
 - Hương ước làng Mỹ Lộc. Số II(297), tr. 81-84.
- ĐÌNH XUÂN LÂM
 - "Tâm công" - một chiến thuật hữu hiệu của Nho tướng Phan Kính (1715-1761). Số III(298), tr. 47-51.
- VŨ XUÂN QUẾ
 - Philpphé Bình và sách quốc ngữ viết tay "Nhật trình kim thư khát chính Chúa giáo". Số III(298), tr. 52-58.
- MAI HỒNG
 - Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình. Số III(298), tr. 84-89.
- NGUYỄN DANH PHIỆT
 - Dương Hậu - Dương Thái Hậu: lịch sử và huyền thoại. Số IV(299), tr. 39-43.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI
 - Thử tìm hiểu vị trí, vai trò của một số thái ấp ở các ngã ba sông thời Trần. Số IV(299), tr. 53-58.
- NGUYỄN ĐỨC NGHINH
 - Hai tài liệu Hà Lan nói đến người Nhật Bản ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII. Số IV(299), tr. 71-72.
- PHẠM ÁI PHƯƠNG
 - Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của Phương Tây. Số V(300), tr.40-48.
- ĐẶNG KIM NGỌC
 - Vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-1527). Số V(300), tr.49-58.
- SONG JEONG NAM
 - Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó. Số V(300), tr. 59-68.
- VŨ VĂN LUÂN
 - Hồ Khẩu - Một làng cổ của Thăng Long. Số V(300), tr. 69- 72.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

- HUỖNH THỊ GẮM
 - Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Số I(296), tr. 20-22.

- HỒ SONG • Đông Kinh Nghĩa thực trong phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết). Số I(296), tr. 23-32.
 - NGUYỄN VĂN KHÁNH • Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945. Số I(296), tr. 33-41.
 - NGUYỄN THÀNH • Ngô Gia Tự trả lời phỏng vấn trước Phòng Dự thẩm Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 9, 22 và 24-1-1931. Số I(296), tr.60-67.
 - NGUYỄN TIẾN LỰC • "Các chí sĩ độc lập An Nam". Số I(296), tr.68-73.
 - PHẠM QUANG TRUNG • Góp thêm về phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908. Số II(297), tr. 9-13.
 - NGUYỄN ĐỨC NGHINH • Ruộng đất công miền Đông Thái Bình cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Số II(297), tr. 14-23.
 - NGUYỄN PHAN QUANG - LÊ HUỲNH HOA • Dân số Sài Gòn thời Pháp thuộc. Số II(297), tr. 24-32.
 - CHUÔNG THẦU • Tổng tài Cao Xuân Dục và bộ sách "Quốc triều chính biên toát yếu". Số II(297), tr. 33-40.
 - NGUYỄN THÀNH • Về tác phẩm "Các quyền tự do dân chủ với nhân dân Đông Dương" của đồng chí Nguyễn Văn Cừ. Số II(297), tr. 63-67.
 - KHỔNG ĐỨC THIÊM • Một số tư liệu về An Nam Cộng sản Đảng với việc thống nhất các lực lượng cách mạng ở Việt Nam năm 1930. Số II(297), tr.68-77.
 - CAO VĂN LƯỢNG • Một số vấn đề xây dựng giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay. Số III(298), tr. 3-13.
 - LÊ CUNG • Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị. Số III(298), tr. 14-21.
 - PHAN VĂN HOÀNG • Bước đầu tìm hiểu về Đông Dương Lao động Đảng qua các tài liệu lưu trữ của Pháp. Số III(298), tr. 22-28.
 - TRƯƠNG HỮU QUỲNH • Nhìn lại xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. Số III(298), tr. 29-36.
 - NGUYỄN VĂN KIÊM • Vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX. (Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của thực dân Pháp). Số III(298), tr. 37-46; Số IV(299), tr. 29-38.
 - CAO VĂN BIÊN • Kho Hương ước Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ. Số III(298), tr. 73-83.
 - NGUYỄN TỔ UYÊN • Thi đua ái quốc - Một nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954). Số IV(299), tr. 3-9.
 - PHAN VĂN HOÀNG • Tình hình chính trị ở Việt Nam từ Nhật đảo chính Pháp đến Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945. Số IV(299), tr. 10-16.
 - BÙI THỊ THU HÀ • Tín đồ Phật giáo Hoà Hảo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Số IV(299), tr. 17-22.
 - NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN • Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Số IV(299), tr. 23-28.
 - NGUYỄN NGỌC MÃO • Suy nghĩ về nội dung của liên minh công nông hiện nay qua mô hình phát triển công nghiệp chế biến gắn phát triển nguyên liệu nông sản. Số V(300), tr. 27-33.
 - NGUYỄN VĂN NHẬT • Vấn đề tranh chấp lao động trong một số doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. Số V(300), tr. 34-39.
 - NGUYỄN PHAN QUANG • Tương quan kinh tế Pháp - Nhật tại Nam Kỳ (1940-1945). Số V(300), tr. 83-89; Số VI(301), tr. 85-91. (Còn nữa)
 - ĐINH THU CỨC • Nhìn lại một vài vấn đề lịch sử giai cấp nông dân miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn 1965-1975. Số VI(301), tr. 67-73.
- LỊCH SỬ THẾ GIỚI**
- LUƠNG NINH • Lịch sử văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á (Lược thuật tác phẩm và vấn đề). Số I(296), tr. 48-59.

- NGUYỄN VĂN KIM • Nhật Bản cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII qua con mắt của Giáo sĩ Alessandro Valignano (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS. J.F.Moran). Số II(297), tr. 56-62; Số III(298), tr. 66-72.
- NGUYỄN CẢNH HUỆ • Tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ. Số III(298), tr. 59-65.
- PHAN HẢI LINH • Trang viên Nhật Bản (thế kỷ VIII - XVI). Số IV(299), tr. 65-70.
- LÝ XUÂN CHUNG • Bản "Tuyên ngôn độc lập" của Triều Tiên. Số IV(299), tr. 73-76.
- ĐÀO DUY ĐẠT • Loại hình xí nghiệp "Quan đốc thương biện" - Bước đầu tiến trình cận đại hoá nền kinh tế Trung Quốc. Số V(300), tr. 73-82.
- NGUYỄN VĂN HỒNG • Một trăm năm phong trào Duy tân Mậu Tuất (1898-1998) của Trung Quốc. Số VI(301), tr. 74-84.

KỶ NIỆM 30 NĂM CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

- CAO VĂN LƯỢNG • Vấn đề đánh giá đúng địch, ta và thắng lợi của cuộc Tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). Số I(296), tr. 3- 10.
- HỒ KHANG • Công việc chuẩn bị chiến trường và nghi binh chiến lược của quân dân ta trong dịp "Tết Mậu Thân" 1968. Số I(296), tr. 11-13.
- ĐẶNG DŨNG CHÍ • Nỗ lực chiến tranh cuối cùng của Mỹ và Hiệp định Paris 1973. Số I(296), tr. 14-19.

NHÂN DỊP 45 NĂM THÀNH LẬP VIỆN SỬ HỌC

- CAO VĂN LƯỢNG • Viện sử học Việt Nam 45 năm qua (1953 - 1998). Số V(300), tr. 3-18.
- VÕ KIM CƯƠNG • Nhìn lại 300 số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số V(300), tr. 19-26.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

- NGUYỄN DANH PHIỆT • Suy nghĩ thêm về Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Số VI(301), tr. 3-8.
- VŨ VĂN QUÂN • Về nguyên nhân bùng nổ của Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Số VI(301), tr. 9-14.
- NGUYỄN CẢNH MINH - BÙI VIỆT HÙNG • Vài suy nghĩ về mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân (Qua khảo sát tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng, Quảng Ninh thế kỷ XIX). Số VI(301), tr. 15-23.
- ĐỖ ĐỨC HÙNG • Tác động của thiên tai lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Số VI(301), tr. 24-28.
- BÙI QUÝ LỘ • Vấn đề ruộng đất trong phong trào đấu tranh của nông dân đồng bằng ven biển Bắc Bộ dưới triều Nguyễn (Qua tư liệu địa phương). Số VI(301), tr. 29-36.
- TRẦN THỊ VINH • Một số biện pháp kinh tế xã hội của nhà Lê - Trịnh đối với nông dân ở thế kỷ XVIII. Số VI(301), tr. 37-42.
- HOÀNG VĂN LÂN - NGUYỄN QUANG HỒNG • Thêm một số ý kiến về nội dung, tính chất và diễn biến của khởi nghĩa Giáp Tuất (1874). Số VI(301), tr. 43-51.
- VÕ XUÂN ĐÀN • Tìm hiểu tư tưởng dân chủ nông dân thông qua phong trào đấu tranh của nông dân Việt Nam thời trung đại. Số VI(301), tr. 52-55.
- HOÀNG LƯỢNG • Điềm lại một số ý kiến về Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII-nửa đầu thế kỷ XIX. Số VI(301), tr. 56-66.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- VĂN TẠO • Có hay không có "khoảng trống vắng quyền lực" trong Cách mạng Tháng Tám? Số IV(299), tr. 77-79.

- TRƯƠNG MINH ĐẠT
 - HUỖNH CÔNG BÁ
- Về một vài niên đại bất đồng trong cuốn Lịch sử Đông Nam Á. Số IV(299), tr. 80-90.
 - Điều tra trao đổi về tác phẩm "Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". Số V (300), tr. 90-95.

ĐỌC SÁCH

- NGUYỄN CẢNH MINH
 - THÁI BẢO
 - PHẠM QUANG TRUNG
- Hồ Quý Ly. Số I(296), tr. 83-86.
 - Sử học và hiện thực. Số II(297), tr. 85-88.
 - "Công nghiệp than Việt Nam (thời kỳ 1888 - 1945)". Số IV(299), tr. 91-92.

THÔNG TIN

- K.C.
 - PV.
 - PV.
 - K.C..
 - PV.
 - TẠP CHÍ NCLS.
 - P.V.
 - P.V.
 - QUỖNH TUƠNG
 - PHAN NGOC LIỄN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ
 - VĂN TẠO
 - NHẬT PHƯƠNG
 - PV.
 - PV.
 - PV.
 - NGUYỄN PHƯƠNG THOAN - PHẠM BÁ SƠN
 - K.C.
 - PV.
 - K.C.
 - TẠP CHÍ NCLS
 - PV.
 - TẠP CHÍ NCLS
 - PHƯƠNG CHI
 - TẠP CHÍ NCLS
- Hội thảo khoa học Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997). Số I (296).
 - Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc. Số I(296).
 - Hội thảo khoa học: "Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp". Số I(296).
 - Hội thảo khoa học về Ngô-Sỹ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất ĐVSKTT (1697-1997). Số I(296).
 - Hội thảo khoa học Kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh của Phan Bội Châu (26/12/1867-26/12/1997). Số I(296).
 - Vô cùng thương tiếc Giáo sư Nguyễn Hồng Phong. Số I(296).
 - Hội Sử học Hà Nội nhiệm kỳ II (1998-2002). Số II(297).
 - Lễ tưởng niệm nhà cách mạng Tô Hiệu (1912-1944). Số II(297).
 - Nghiệm thu đề tài khoa học cấp nhà nước về triều Nguyễn. Số II(297).
 - Hội thảo: "Nhận thức về mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản". Số II(297).
 - Hội thảo về đề tài công nhân tại Bắc Kinh, Trung Quốc (Điều tra nhận thức). Số III(298).
 - Hội thảo khoa học về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Số III(298).
 - Kỷ niệm 60 năm thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ.. Số III(298).
 - Một ngôi chùa cổ thời Trần mới được tìm thấy. Số III(298).
 - Hai Bộ xương dưới vôi mới được phát hiện. Số III(298).
 - Về cuốn gia phả liên quan đến mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai (Kiến Thụy - Hải Phòng). Số IV(299).
 - Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (Khoá III). Số IV(299).
 - Nói chuyện về tình hình nghiên cứu lịch sử quân đội ở Pháp. Số IV(299).
 - Hội thảo quốc tế về "Việt Nam học". Số IV(299).
 - Bổ nhiệm Viện trưởng Viện Sử học. Số V (300).
 - Sách lịch sử mới xuất bản. Số V (300).
 - Quyết định của Trung tâm KHXH & NVQG. Số VI(301).
 - Hội thảo khoa học Tưởng niệm anh hùng dân tộc Ngô Quyền và Chiến thắng Bạch Đằng. Số VI(301).
 - Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1998. Số VI (301).

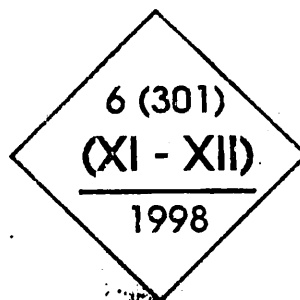
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

VIETNAM'S PEASANT MOVEMENT IN THE XVIIIth - THE FIRST HALF OF THE XIXth CENTURIES

- | | | |
|--------------------------------------|---|----|
| NGUYEN DANH PHIET | - Some reflections on Vietnam's Peasant Movement in the XVIIIth - the first half of the XIXth centuries. | 3 |
| VE VAN QUAN | - About the causes of Vietnam's Peasant Movement in the first half of the XIXth century. | 9 |
| NGUYEN CANH MINH
- BUI VIET HUNG | - Some reflections about the relation between the agrarian problem and the peasant insurrections (through surveys on agrarian domain in Yen Hung district, Quang Ninh province in the XIXth century). | 15 |
| DO DUC HUNG | - Effects of natural calamities, floods on the uprisings in the countryside of Tonkin under the Nguyen dynasty in the first half of the XIXth century. | 24 |
| BUI QUY LO | - The agrarian problem in the Peasant Movement in the coastal delta of Tonkin under the Nguyen dynasty (through local documents). | 29 |
| TRAN THI VINH | - Several socio-economic measures on peasants taken by Le - Trinh State in the XVIIIth century. | 37 |
| HOANG VAN LAN
- NGUYEN QUANG HONG | - Some opinions on the content, characteristics and process of Giap Tuat insurrection (1874). | 43 |
| VO XUAN DAN | - To study the peasant's democratic ideology through Vietnam's Peasant Movement during the Medieval history. | 52 |
| HOANG LUONG | - To review some opinions on Vietnam's Peasant Movement in the XVIIIth - the first half of the XIXth centuries. | 56 |
| * | | |
| DINH THU CUC | - Reviewing some historical problems of the peasant class in the North Vietnam during the period 1965-1975. | 67 |
| NGUYEN VAN HONG | - 100th anniversary of Chinese Duy Tan Movement in Mau Tuat lunar year (1898-1998). | 74 |

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

- | | | |
|-------------------|--|----|
| NGUYEN PHAN QUANG | - The French - Japanese economic correlation in Cochinchina (1940-1945) (continued). | 85 |
|-------------------|--|----|

INFORMATION